CÔNG TY TNHH MTV HƯƠNG GIANG

BÁO CÁO
ĐỀ XUẤT CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG
của cơ sở
"NHÀ MÁY CHẾ BIẾN VÀ ĐÓNG HỘP THỦY SẢN HƯƠNG GIANG"

An Giang, tháng 01 năm 2026

CÔNG TY TNHH MTV HƯƠNG GIANG

BÁO CÁO
ĐỀ XUẤT CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG
của cơ sở
"NHÀ MÁY CHẾ BIẾN VÀ ĐÓNG HỘP THỦY SẢN HƯƠNG GIANG"

CHỦ CƠ SỞ

GIÁM ĐỐC

M.S.D.N: 1700570889 - C.T.T.N.H.H
CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN MỘT THÀNH VIÊN HƯƠNG GIANG
H. CHÂU THÀNH - T. KIÊN GIANG

Trần Minh Nghiệp

An Giang, tháng 01 năm 2026

MỤC LỤC

MỤC LỤC i
DANH MỤC HÌNH iv
DANH MỤC BẢNG v
DANH MỤC CÁC TỪ VÀ CÁC KÝ HIỆU VIẾT TẮT vi
CHƯƠNG 1. THÔNG TIN CHUNG VỀ CƠ SỞ 7
1.1. Tên chủ cơ sở 7
1.2. Tên cơ sở 7
1.2.1. Địa điểm cơ sở 7
1.2.2. Văn bản thẩm định thiết kế xây dựng, các loại giấy phép có liên quan đến môi trường, phê duyệt dự án 9
1.2.3. Quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường; các giấy phép môi trường, giấy phép môi trường thành phần (nếu có) 9
1.2.4. Quy mô của cơ sở có tiêu chí quy định tại Điều 25 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 05/2025/NĐ-CP 9
1.2.5. Yếu tố nhạy cảm về môi trường quy định tại Khoản 4 Điều 25 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 05/2025/NĐ-CP 10
1.2.6. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ 11
1.2.7. Phân nhóm dự án đầu tư 11
1.3. Công suất, công nghệ, sản phẩm sản xuất của cơ sở 11
1.3.1. Công suất hoạt động của cơ sở 11
1.3.2. Công nghệ sản xuất của cơ sở 12
1.3.3. Sản phẩm của cơ sở 19
1.3.4. Danh mục máy móc, thiết bị 19
1.4. Nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, điện năng, hóa chất sử dụng, nguồn cung cấp điện nước của cơ sở 21
1.4.1. Nhu cầu nguyên, nhiên, vật liệu 21
1.4.2. Nhu cầu sử dụng hóa chất 21
1.4.3. Nhu cầu sử dụng điện 21
1.4.4. Nhu cầu sử dụng nước 22
1.5. Các thông tin khác liên quan đến cơ sở 22
1.5.1. Lịch sử hình thành cơ sở 22
CHƯƠNG 2. SỰ PHÙ HỢP CỦA CƠ SỞ VỚI QUY HOẠCH, KHẢ NĂNG CHỊU TẢI CỦA MÔI TRƯỜNG 24
2.1. Sự phù hợp của cơ sở với quy hoạch bảo vệ môi trường quốc gia, quy hoạch tỉnh, phân vùng môi trường 24
2.2. Sự phù hợp của cơ sở với khả năng chịu tải của môi trường 25
2.2.1. Sự phù hợp đối với môi trường nước 25
2.2.2. Sự phù hợp đối với môi trường không khí 26
CHƯƠNG 3. KẾT QUẢ HOÀN THÀNH CÁC CÔNG TRÌNH, BIỆN PHÁP BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ 27

3.1. Công trình, biện pháp thoát nước mưa, thu gom và xử lý nước thải.....27
3.1.1. Thu gom, thoát nước mưa 27
3.1.2. Thu gom, thoát nước thải 27
3.1.3. Xử lý nước thải.....29
3.2. Công trình, biện pháp xử lý bụi, khí thải.....34
3.2.1. Khí thải phương tiện giao thông.....34
3.2.2. Khí thải từ máy phát điện dự phòng.....35
3.2.3. Khí thải từ lò hơi.....35
3.2.4. Mùi hôi từ hoạt động chế biến thủy sản 37
3.2.5. Mùi hôi từ hóa chất.....38
3.2.6. Mùi hôi từ Hệ thống xử lý nước thải.....38
3.2.7. Mùi hôi từ khu vực nhập liệu 39
3.3. Công trình, biện pháp lưu giữ, xử lý chất thải rắn thông thường.....39
3.3.1. Chất thải rắn sinh hoạt.....39
3.3.2. Chất thải rắn công nghiệp thông thường 39
3.4. Công trình, biện pháp lưu giữ, xử lý chất thải nguy hại.....41
3.5. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung.....42
3.6. Phương pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường 42
3.6.1. Biện pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố cháy nổ 42
3.6.2. Biện pháp đảm bảo an toàn lao động.....43
3.6.3. Biện pháp phòng ngừa và ứng phó sự cố Hệ thống xử lý nước thải 44
3.6.4. Biện pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố rò rỉ môi chất lạnh 45
3.6.5. Biện pháp phòng ngừa sự cố lò hơi.....45
3.6.6. Biện pháp phòng ngừa rò rỉ sự cố hóa chất.....46
3.6.7. Biện pháp giảm thiểu tác động đến nguồn nước mặt 46
3.6.8. Biện pháp phòng ngừa sự cố liên quan đến vệ sinh an toàn thực phẩm.....47
3.7. Các nội dung thay đổi so với quyết định phê duyệt kết quả thẩm định Báo cáo đánh giá tác động môi trường.....47
CHƯƠNG 4. NỘI DUNG ĐỀ NGHỊ CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG 51
4.1. Nội dung đề nghị cấp giấy phép đối với nước thải 51
4.2. Nội dung đề nghị cấp giấy phép đối với khí thải 52
4.2.1. Nguồn phát sinh khí thải phải xử lý 52
4.2.2. Nguồn phát sinh khí thải không phải xử lý 52
4.3. Nội dung đề nghị cấp phép đối với tiếng ồn, độ rung 53
CHƯƠNG 5. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG VÀ TÌNH HÌNH THỰC HIỆN CÔNG TÁC BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ.....55
5.1. Thông tin chung về tình hình thực hiện công tác bảo vệ môi trường 55
5.1.1. Tóm tắt tình hình tổ chức thực hiện các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường, yêu cầu của cơ quan có thẩm quyền mà chủ cơ sở phải thực hiện. 55
5.1.2. Tóm tắt các vấn đề liên quan đến môi trường của chủ cơ sở đã gửi cơ quan có thẩm quyền 56

5.2. Kết quả hoạt động của công trình xử lý nước thải 58
5.2.1. Tổng hợp thông tin của từng năm về tổng lưu lượng nước thải xả ra ngoài môi trường 58
5.2.2. Kết quả quan trắc môi trường định kỳ đối với nước thải năm 2024 58
5.2.3. Kết quả quan trắc môi trường định kỳ đối với nước thải năm 2025 60
5.2.4. Các sự cố đối với Hệ thống xử lý nước thải (nếu có), quy chuẩn kỹ thuật môi trường và nguyên nhân, biện pháp rà soát, khắc phục 62
5.2.5. Các thời điểm đã thực hiện duy tu, bảo dưỡng, thay thế thiết bị của công trình xử lý nước thải 62
5.2.6. Đánh giá tổng hợp về hiệu quả, mức độ phù hợp, khả năng đáp ứng của công trình xử lý nước thải 64
5.3. Kết quả hoạt động của công trình xử lý bụi, khí thải 65
5.3.1. Kết quả quan trắc môi trường định kỳ đối với khí thải năm 2024 65
5.3.2. Kết quả quan trắc môi trường định kỳ đối với khí thải năm 2025 66
5.3.3. Các sự cố đối với hệ thống xử lý khí thải (nếu có), quy chuẩn kỹ thuật môi trường và nguyên nhân, biện pháp rà soát, khắc phục 66
5.3.4. Các thời điểm đã thực hiện duy tu, bảo dưỡng, thay thế thiết bị của công trình xử lý bụi, khí thải 67
5.3.5. Đánh giá tổng hợp về hiệu quả, mức độ phù hợp, khả năng đáp ứng của công trình xử lý bụi, khí thải 67
5.4. Tình hình phát sinh, xử lý chất thải 67
5.5. Kết quả kiểm tra, thanh tra về bảo vệ môi trường đối với cơ sở 68
CHƯƠNG 6. KẾ HOẠCH VẬN HÀNH THỬ NGHIỆM VÀ CHƯƠNG TRÌNH QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ 69
6.1. Kế hoạch vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải của cơ sở 69
6.1.1. Thời gian dự kiến vận hành thử nghiệm 69
6.1.2. Kế hoạch quan trắc chất thải, đánh giá hiệu quả xử lý của các công trình, thiết bị xử lý chất thải 69
6.2. Chương trình quan trắc chất thải (tự động, liên tục và định kỳ) theo quy định của pháp luật 70
6.2.1. Chương trình quan trắc môi trường định kỳ 70
6.2.2. Chương trình quan trắc tự động, liên tục chất thải 70
6.2.3. Hoạt động quan trắc môi trường định kỳ, quan trắc môi trường tự động, liên tục khác theo quy định của pháp luật có liên quan hoặc theo đề xuất của chủ cơ sở 70
6.3. Kinh phí thực hiện quan trắc môi trường hàng năm 70
CHƯƠNG 7. CAM KẾT CỦA CHỦ CƠ SỞ 71

DANH MỤC HÌNH

Hình 1.1. Vị trí khu đất được xác định trên bản đồ.....8
Hình 1.2. Ranh giới phạm vi cơ sở.....8
Hình 1.3. Sơ đồ xác định vị trí có yếu tố nhạy cảm về môi trường 10
Hình 1.4. Quy trình sản xuất chế biến và đóng hộp cá ngừ 14
Hình 1.5. Quy trình sản xuất chế biến và đóng hộp cá Sardines.....17
Hình 1.6. Hình ảnh sản phẩm của cơ sở.....19
Hình 3.1. Sơ đồ thu gom, thoát nước mưa của cơ sở 27
Hình 3.2. Sơ đồ thu gom, thoát nước thải phạm vi cơ sở.....28
Hình 3.3. Minh họa cấu tạo bể tự hoại 3 ngăn 29
Hình 3.4. Quy trình công nghệ xử lý nước thải công suất 100 m^3/ngày.đêm 31
Hình 3.5. Sơ đồ công nghệ của hệ thống xử lý khí thải lò hơi.....36

DANH MỤC BẢNG

Bảng 1.1. Tọa độ các điểm giới hạn của cơ sở 7
Bảng 1.2. Thống kê hạng mục công trình 11
Bảng 1.3. Sản lượng sản xuất của cơ sở 19
Bảng 1.4. Danh mục máy móc, thiết bị 19
Bảng 1.5. Nhu cầu sử dụng nguyên, nhiên, vật liệu 21
Bảng 1.6. Nhu cầu sử dụng hóa chất 21
Bảng 1.7. Nhu cầu sử dụng nước tối đa 22
Bảng 3.1. Thông số kỹ thuật Hệ thống xử lý nước thải công suất 100 m^3/ngày.đêm 34
Bảng 3.2. Thông số kỹ thuật của lò hơi 35
Bảng 3.3. Thông số kỹ thuật hệ thống xử lý khí thải lò hơi 37
Bảng 3.4. Khối lượng chất thải rắn công nghiệp thông thường 40
Bảng 3.5. Biện pháp xử lý chất thải rắn công nghiệp thông thường 40
Bảng 3.6. Thành phần, khối lượng CTNH phát sinh 41
Bảng 3.7. Các nội dung thay đổi so với quyết định phê duyệt ĐTM 48
Bảng 4.1. Thông số các chất ô nhiễm có trong dòng nước thải 51
Bảng 4.2. Thông số các chất ô nhiễm có trong dòng khí thải phải xử lý 52
Bảng 4.3. Thông số các chất ô nhiễm có trong dòng khí thải không phải xử lý 53
Bảng 5.1. Tóm tắt các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường tại cơ sở 55
Bảng 5.2. Kết quả quan trắc nước thải năm 2024 59
Bảng 5.3. Kết quả quan trắc nước thải năm 2025 61
Bảng 5.4. Hạng mục duy tu, bảo dưỡng, thay thế thiết bị của công trình xử lý nước thải năm 2025 62
Bảng 5.5. Kết quả quan trắc khí thải năm 2024 65
Bảng 5.6. Kết quả quan trắc khí thải năm 2025 66
Bảng 5.7. Thống kê chất thải rắn công nghiệp thông thường 67
Bảng 5.8. Thống kê chất thải nguy hại 68

DANH MỤC CÁC TỪ VÀ CÁC KÝ HIỆU VIẾT TẮT

BNNMT	Bộ Nông nghiệp và Môi trường
BTCT	Bê tông cốt thép
BTNMT	Bộ Tài nguyên và Môi trường
PCCC và CNCH	Cảnh sát Phòng cháy chữa cháy và Cứu nạn cứu hộ
CTNH	Chất thải nguy hại
CTR	Chất thải rắn
CTRCNTT	Chất thải rắn công nghiệp thông thường
CP	Chính phủ
ĐTM	Đánh giá tác động môi trường
NĐ	Nghị định
HTXLNT	Hệ thống xử lý nước thải
HTXLKT	Hệ thống xử lý khí thải
MTV	Một thành viên
PCCC	Phòng cháy chữa cháy
QCVN	Quy chuẩn Việt Nam
QĐ	Quyết định
QLCTNH	Quản lý chất thải nguy hại
TCXDVN	Tiêu chuẩn xây dựng Việt Nam
TNHH	Trách nhiệm hữu hạn
TT	Thông tư
UBND	Ủy ban nhân dân

CHƯƠNG 1. THÔNG TIN CHUNG VỀ CƠ SỞ

1.1. Tên chủ cơ sở

+ Tên chủ cơ sở: Công ty TNHH MTV Hương Giang.

+ Địa chỉ văn phòng: Tổ 4, ấp Hòa Phú, xã Thạnh Lộc, tỉnh An Giang.

+ Người đại diện theo pháp luật của chủ cơ sở:

(Ông) Trần Minh Nghiệp Chức danh: Giám đốc

+ Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư: Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư mã số 56 111 000 181 ngày 02/6/2008 do Ủy ban nhân dân tỉnh Kiên Giang (nay là Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang) cấp.

+ Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp: Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty TNHH MTV mã số doanh nghiệp 1700570889, đăng ký lần đầu ngày 09/4/2009, đăng ký thay đổi lần thứ 13 ngày 14/4/2023 do Phòng Đăng ký kinh doanh thuộc Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Kiên Giang (nay là Phòng Đăng ký doanh nghiệp - Hợp tác đầu tư thuộc Sở Tài chính tỉnh An Giang) cấp.

1.2. Tên cơ sở

"NHÀ MÁY CHẾ BIẾN VÀ ĐÓNG HỘP THỦY SẢN HƯƠNG GIANG"

(Sau đây gọi tắt là cơ sở)

1.2.1. Địa điểm cơ sở

Cơ sở tọa lạc tại Tổ 4, ấp Hòa Phú, xã Thạnh Lộc, tỉnh An Giang và có tứ cận tiếp giáp như sau:

+ Phía Bắc giáp Quốc lộ 80;

+ Phía Tây giáp Quốc lộ 80;

+ Phía Nam giáp nhà dân;

+ Phía Đông giáp kênh Sau Làng.

Tọa độ các điểm giới hạn của cơ sở *(VN-2000, kinh tuyến trục $104^0 45'$, múi chiếu 3^0)* được thể hiện như sau:

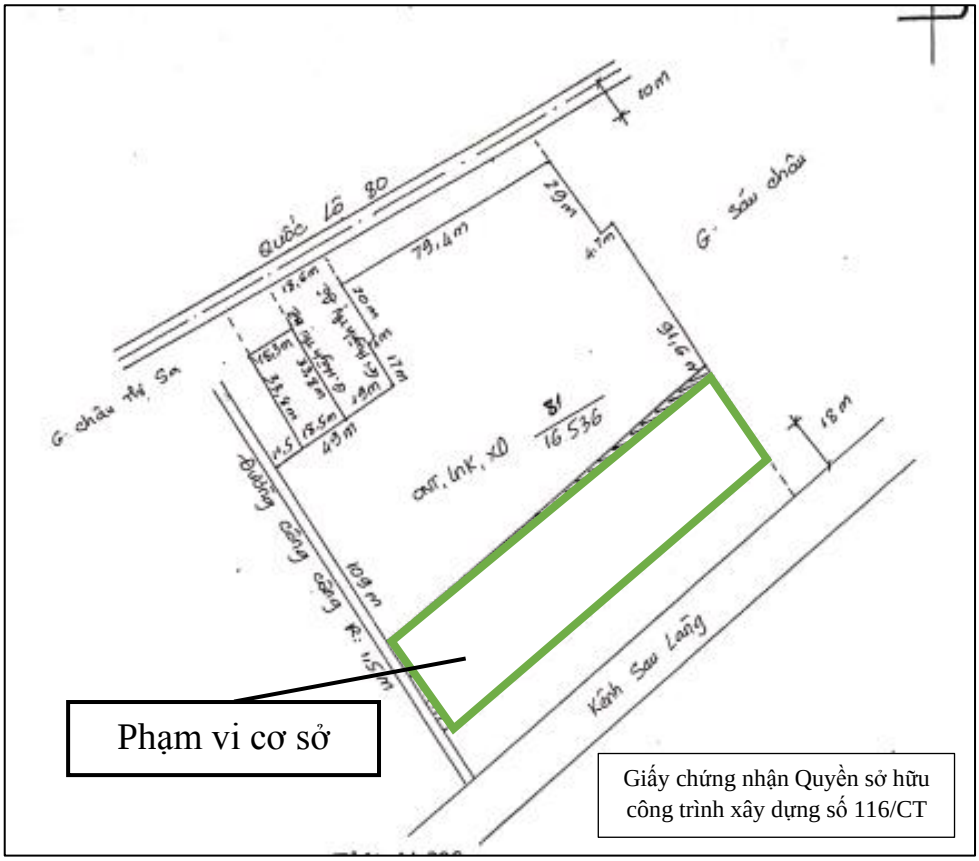
Bảng 1.1. Tọa độ các điểm giới hạn của cơ sở

Điểm	Tọa độ *(VN-2000, kinh tuyến trục $104^0 45'$, múi chiếu 3^0)*	
	X	Y
1	1109587	576770
2	1109528	576716
3	1109511	576727
4	1109477	576693
5	1109400	576772
6	1109504	576865
7	1109580	576787
8	1109577	576782

Vị trí của cơ sở trên bản đồ được thể hiện như sau:



Hình 1.1. Vị trí khu đất được xác định trên bản đồ



Hình 1.2. Ranh giới phạm vi cơ sở

1.2.2. Văn bản thẩm định thiết kế xây dựng, các loại giấy phép có liên quan đến môi trường, phê duyệt dự án

+ Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất số 004203 QSDĐ/840/2003 ngày 18/7/2003 của Ủy ban nhân dân huyện Châu Thành (nay là Ủy ban nhân dân xã Thạnh Lộc, tỉnh An Giang).

+ Giấy chứng nhận Thẩm duyệt về Phòng cháy và chữa cháy số 263/TD-PCCC(PC23) ngày 04/12/2007 của Công an tỉnh Kiên Giang (nay là Công an tỉnh An Giang).

+ Giấy phép xây dựng số 14/GPXD ngày 25/01/2008 của Ủy ban nhân dân huyện Châu Thành (nay là Ủy ban nhân dân xã Thạnh Lộc, tỉnh An Giang).

+ Giấy chứng nhận Quyền sở hữu công trình xây dựng số 116/CT ngày 09/12/2009 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kiên Giang (nay là Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang).

1.2.3. Quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường; các giấy phép môi trường, giấy phép môi trường thành phần (nếu có)

+ Quyết định số 2544/QĐ-UBND ngày 8/10/2009 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kiên Giang về việc phê duyệt Báo cáo đánh giá tác động môi trường của dự án "Nhà máy chế biến và đóng hộp thủy sản Hương Giang" tại Tổ 4, ấp Hòa Phú, xã Mong Thọ, huyện Châu Thành, tỉnh Kiên Giang.

+ Quyết định số 1708/QĐ-UBND ngày 14/8/2014 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kiên Giang về việc chấp thuận thay đổi một số nội dung Báo cáo đánh giá tác động môi trường của dự án "Nhà máy chế biến và đóng hộp thủy sản Hương Giang".

+ Giấy xác nhận việc đã thực hiện các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường phục vụ giai đoạn vận hành của dự án "Nhà máy chế biến và đóng hộp thủy sản Hương Giang" số 06/GXN-STNMT ngày 03/6/2015 của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Kiên Giang.

1.2.4. Quy mô của cơ sở có tiêu chí quy định tại Điều 25 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 05/2025/NĐ-CP

1.2.3.1. Quy mô của cơ sở được phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công

Vốn đầu tư theo Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư là 35.000.000.000 đồng *(Bằng chữ: Ba mươi lăm tỷ đồng)* → Căn cứ khoản 3 Điều 11 Luật Đầu tư công 2024, cơ sở thuộc phân loại dự án **nhóm C** theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công *(Dự án thuộc lĩnh vực Công nghiệp có tổng mức đầu tư dưới 120 tỷ đồng).*

1.2.3.2. Quy mô hoạt động của cơ sở

+ Cơ sở sản xuất chế biến và đóng hộp cá ngừ và cá Sardines với tổng công suất thiết kế tối đa là 25 tấn nguyên liệu/ngày gồm cá ngừ đóng hộp là 10 tấn nguyên liệu/ngày và cá Sardines đóng hộp là 15 tấn nguyên liệu/ngày.

+ Quy mô diện tích sử dụng đất là 16.536 m^2 (thửa dất số 71) căn cứ theo Giấy chứng nhận Quyền sở hữu công trình xây dựng số 116/CT ngày 09/12/2009 của Ủy

ban nhân dân tỉnh Kiên Giang (nay là Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang). Trong đó, diện tích xây dựng các hạng mục công trình phạm vi cơ sở là 2.666 m^2, chiếm 16,12% tổng diện tích khu đất. Phạm vi khu đất được xác định rõ, đảm bảo không lẫn với khu vực khác và nằm hoàn toàn trong ranh giới của thửa đất đã được cấp. Phạm vi cơ sở đã được trình bày cụ thể tại Hình 1.2.

+ Hệ thống xử lý nước thải công suất 100 m^3/ngày.đêm của cơ sở được bố trí trên khu đất riêng có diện tích 6.488 m^2 thuộc quyền sử dụng của chủ cơ sở theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 004203 QSDĐ/840/2003 ngày 18/7/2003, khu đất cách cơ sở khoảng 30 m về phía Đông.

+ Tổng số lượng cán bộ, công nhân viên làm việc là 200 người.

1.2.5. Yếu tố nhạy cảm về môi trường quy định tại Khoản 4 Điều 25 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 05/2025/NĐ-CP

Cơ sở thuộc đối tượng có yếu tố nhạy cảm về môi trường theo quy định tại điểm b khoản 4 Điều 25 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ,được sửa đổi, bổ sung tại khoản 6 Điều 1 Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025.Cơ sở có hoạt động xả nước thải sau xử lý vào kênh Sau Làng, là nguồn nước mặt được Công ty Cổ phần Tư vấn và Cấp nước Đông Nam Á – MêKông Rạch Giá khai thác, sử dụng cho mục đích cấp nước cho các hộ dân trên địa bàn xã, vị trí xả nước thải của cơ sở cách cửa lấy nước từ kênh của Công ty Cổ phần Tư vấn và Cấp nước Đông Nam Á – MêKông Rạch Giá khoảng 4 km về phía Tây Nam, vị trí vẫn đảm bảo tuân thủ quy định về vùng bảo hộ vệ sinh đối với công trình khai thác nước mặt (tối thiểu 800 m về thượng nguồn và 400 m về hạ nguồn).



Hình 1.3. Sơ đồ xác định vị trí có yếu tố nhạy cảm về môi trường

1.2.6. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ

Loại hình sản xuất của cơ sở là chế biến thủy sản, cơ sở thuộc loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường với công suất trung bình theo quy định tại Cột 4 Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 được sửa đổi, bổ sung tại Phụ lục kèm theo Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ.

1.2.7. Phân nhóm dự án đầu tư

Căn cứ STT 4 mục II Phụ lục III ban hành kèm theo Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 được sửa đổi, bổ sung tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 (Dự án thuộc loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường với công suất trung bình quy định tại Cột 4 Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định này. Có yếu tố nhạy cảm về môi trường quy định tại khoản 4 Điều 25 Nghị định này) → Cơ sở thuộc phân loại dự án đầu tư **nhóm I** theo tiêu chí môi trường.

Căn cứ điểm c Khoản 3 Điều 41 Luật Bảo vệ môi trường, cơ sở đã được Ủy ban nhân dân tỉnh Kiên Giang (nay là Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang) ban hành Quyết định số 2544/QĐ-UBND ngày 8/10/2009 về việc phê duyệt Báo cáo đánh giá tác động môi trường của dự án "Nhà máy chế biến và đóng hộp thủy sản Hương Giang" tại Tổ 4, ấp Hòa Phú, xã Mong Thọ, huyện Châu Thành, tỉnh Kiên Giang → Cơ sở thuộc thẩm quyền cấp Giấy phép môi trường của Ủy bân nhân dân tỉnh An Giang.

1.3. Công suất, công nghệ, sản phẩm sản xuất của cơ sở

1.3.1. Công suất hoạt động của cơ sở

Cơ sở hoạt động trên khu đất có tổng diện tích là 16.536 m^2 theo Giấy chứng nhận Quyền sở hữu công trình xây dựng số 116/CT ngày 09/12/2009, diện tích xây dựng các hạng mục công trình cơ sở là 2.666 m^2, chiếm 16,12% tổng diện tích khu đất. Bên cạnh đó, Hệ thống xử lý nước thải công suất 100 m^3/ngày.đêm của cơ sở được bố trí trên khu đất riêng có diện tích 6.488 m^2, khu đất cách cơ sở khoảng 30 m về phía Đông, thuộc sở hữu của chủ cơ sở theo Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất số 004203 QSDĐ/840/2003 ngày 18/7/2003 của UBND huyện Châu Thành.

Bảng 1.2. Thống kê hạng mục công trình

TT	Hạng mục	Diện tích (m^2)	Tỷ lệ (%)
Hạng mục công trình thuộc phạm vi của cơ sở có diện tích 2.666 m^2 trên khu đất diện tích 16.536 m^2 theo Giấy chứng nhận Quyền sở hữu công trình xây dựng số 116/CT ngày 09/12/2009			
I	**Hạng mục công trình chính**		
1	Xưởng sản xuất		
1.1	Phòng tiếp nhận	72,5	2,72

TT	Hạng mục	Diện tích (m^2)	Tỷ lệ (%)
1.2	Phòng cạo sạch	645	24,18
1.3	Phòng nguội lon	90	3,38
1.4	Phòng chế biến cá	363	13,61
1.5	Phòng phun sương	44	1,65
1.6	Phòng hấp cá	104	3,90
1.7	Phòng lấy da cá	443	16,61
1.8	Phòng mổ cá, lấy nội tạng	73	2,74
1.9	Phòng pha chế	30	1,13
1.10	Phòng rửa lon	30	1,13
1.11	Phòng hấp thành phẩm	295	11,06
1.12	Phòng thay quần áo, tẩy trùng	122	4,58
2	Nhà nghỉ nhân viên	200	7,50
II	**Hạng mục công trình phụ trợ**		
1	Khu vực phế liệu	101	3,79
2	Kho cơ khí	10	0,38
3	Khu vực lò hơi	5	0,19
III	**Hạng mục công trình bảo vệ môi trường**		
1	Kho chất thải nguy hại	2	0,08
2	Khu vực lưu chứa trấu	5	0,19
IV	**Sân bãi, đất trống**	31,5	1,18
Tổng cộng		**2.666**	**100**
Hạng mục Hệ thống xử lý nước thải trên khu đất diện tích 6.488 m^2 theo Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất số 004203 QSDĐ/840/2003 ngày 18/7/2003			
1	Hệ thống xử lý nước thải	2.300	35,45
2	Sân bãi, đất trống	4.188	64,55
Tổng cộng		**6.488**	**100**

1.3.2. Công nghệ sản xuất của cơ sở

Cơ sở hoạt động trong lĩnh vực sản xuất chế biến và cá đóng hộp, đóng vai trò quan trọng trong phát triển, tăng trưởng kinh tế trên địa bàn xã nói riêng và tỉnh nói chung. Công nghệ sản xuất áp dụng công nghệ tự động và kết hợp với lao động thủ công ở các công đoạn đòi hỏi sự tỉ mỉ và cần đánh giá cảm quan. Sản phẩm chính của

cơ sở là cá ngừ và cá Sardines đóng hộp.

Cơ sở có 03 dây chuyền sản xuất có công suất thiết kế là 25 tấn nguyên liệu/ngày gồm:

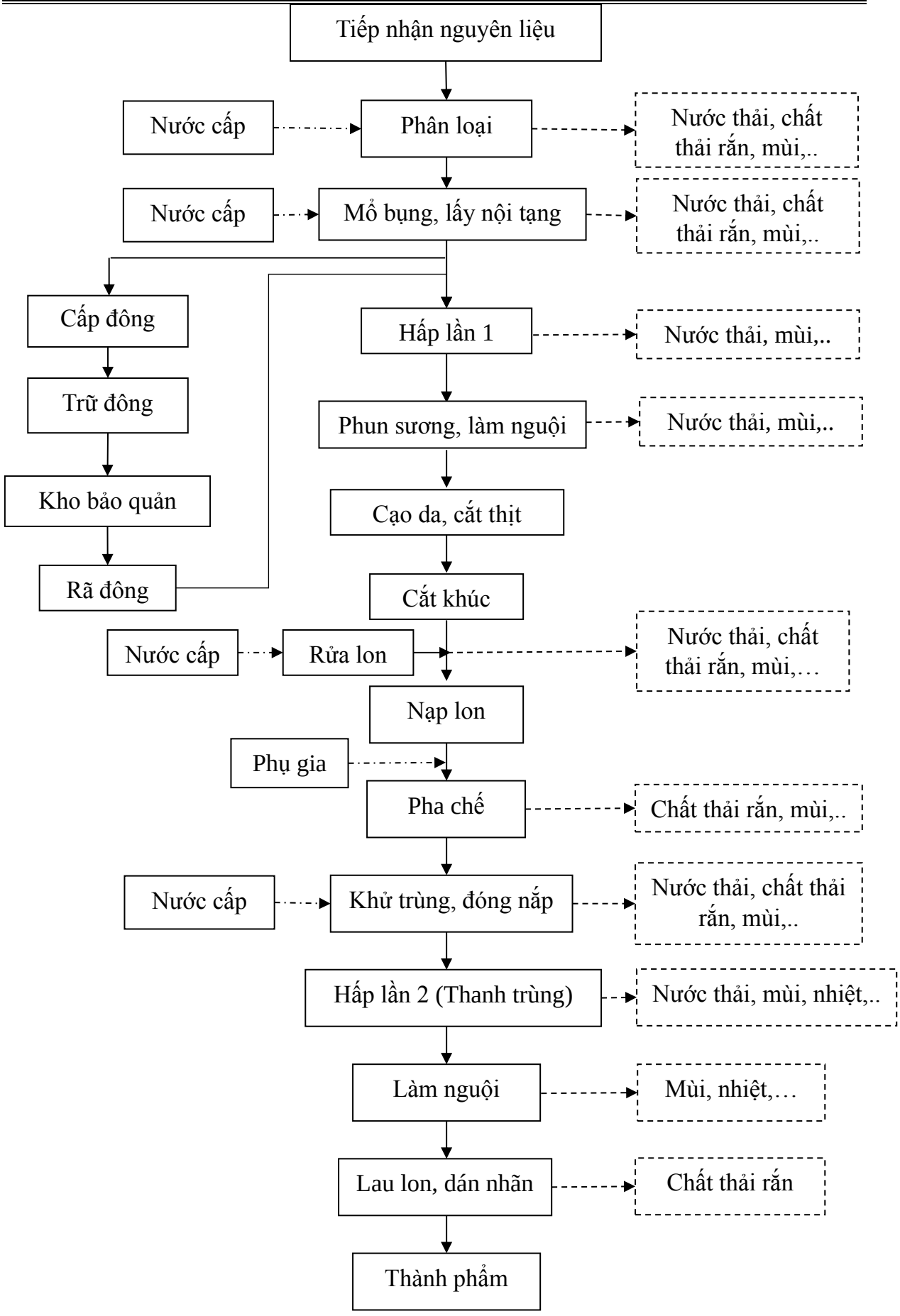
+ 01 dây chuyền sản xuất cá ngừ đóng hộp cho người tiêu dùng và 01 dây chuyền sản xuất cá ngừ đóng hộp cho thú cưng, vận hành luân phiên với công suất thiết kế tối đa mỗi dây chuyền 10 tấn nguyên liệu/ngày.

+ 01 dây chuyền sản xuất cá Sardines đóng hộp có công suất thiết kế tối đa 15 tấn nguyên liệu/ngày.

Quy trình công nghệ sản xuất từng loại sản phẩm được trình bày như sau:

1.3.2.1. Sản xuất chế biến và đóng hộp cá ngừ

Dây chuyền sản xuất cá ngừ đóng hộp cho người tiêu dùng và cho thú cưng có quy trình công nghệ tương tự nhau (Tiếp nhận, phân loại, sơ chế, hấp, thanh trùng, đóng lon,...), chủ yếu khác biệt ở tiêu chuẩn chất lượng nguyên liệu, chất lượng thành phẩm, mức độ kiểm soát vi sinh, cảm quan, quy cách đóng gói,...). Do đó, trong báo cáo chỉ trình bày một quy trình công nghệ chung cho sản phẩm cá ngừ đóng hộp:



Hình 1.4. Quy trình sản xuất chế biến và đóng hộp cá ngừ

Thuyết minh quy trình:

Tiếp nhận nguyên liệu:

Nguyên liệu cá ngừ cho sản xuất đồ hộp cho người tiêu dùng đáp ứng yêu cầu nghiêm ngặt về nguồn gốc và chất lượng. Cá được thu mua từ các đại lý có chứng từ đầy đủ, vận chuyển về cơ sở bằng xe đông lạnh. Về mặt cảm quan, cá có thịt màu đỏ tươi hoặc hồng nhạt, không có mùi ôi hay mùi lạ, da nguyên vẹn và mắt không bị đục.

Nguyên liệu cá ngừ cho sản xuất đồ hộp cho thú cưng có tiêu chuẩn cảm quan linh hoạt. Cá được thu mua từ các đại lý có chứng từ yêu cầu ở mức áp dụng cho thức ăn chăn nuôi được vận chuyển về cơ sở bằng xe đông lạnh. Về mặt cảm quan, cá có thịt màu đỏ hoặc sậm, không có mùi ôi hay mùi lạ. Việc kiểm tra vi sinh được thực hiện ở mức yêu cầu thấp hơn so với cho người tiêu dùng.

Phân loại: Nguyên liệu được đưa vào bộ phận tiếp nhận, tiến hành rửa sơ bộ và phân loại. Mục đích chính nhằm loại bỏ đá vụn hoặc các tạp chất trong quá trình chuyên chở, bảo quản trước đó. Đồng thời, chọn loại các nguyên liệu đủ tiêu chuẩn sản xuất, những nguyên liệu không đạt yêu cầu sẽ được tách riêng xem như phế phẩm. Chất thải phát sinh chủ yếu là nước thải, chất thải rắn (xương, da, thịt vụn), mùi,…

Mổ bụng, lấy nội tạng: Công đoạn này được thực hiện hoàn toàn thủ công nhằm làm sạch nguyên liệu, loại bỏ phế phẩm. Nguyên liệu sau đó được đưa vào cấp đông để bảo quản. Chất thải phát sinh chủ yếu là nước thải, chất thải rắn (xương, da, thịt vụn), mùi,…

Nguyên liệu được bảo quản tạm thời bằng cách đưa vào dây chuyền cấp đông và kho lạnh bằng các thùng chứa tạm. Kho lạnh có nhiệt độ dưới - 18^{o}C để đảm bảo chất lượng bảo quản. Khi có nhu cầu về nguồn nguyên liệu, tiến hành rã đông nguyên liệu từ kho lạnh sẵn sàng đáp ứng cho nhu cầu sản xuất của nhà máy.

Hấp lần 1: Nguyên liệu sau sơ chế được đưa vào lò hấp để làm chín sơ. Nhiệt độ hấp khoảng 100°C giúp loại bỏ nước, dầu và khử mùi tanh. Chất thải phát sinh chủ yếu là nước thải, hơi nước nóng, chất thải rắn (xương, da, thịt vụn), mùi,…

Phun sương, làm nguội: Sau khi hấp, cá được đưa qua công đoạn phun sương làm nguội. Chất thải phát sinh chủ yếu là nước thải, hơi nước nóng, mùi,…

Cạo da, cắt thịt: Nguyên liệu tiếp tục được chuyển qua khâu cạo da, tách thịt để làm sạch nguyên liệu. Đây là công đoạn thủ công, đòi hỏi nhiều lao động tham gia. Chất thải phát sinh bao gồm đầu, xương, da cá, thịt vụn (chiếm 40% trọng lượng nguyên liệu) và nước thải từ nồi hấp, phát sinh trong giai đoạn này.

Cắt khúc: Nguyên liệu tiếp tục được xếp vào thiết bị cắt khúc, cân trọng lượng chuẩn bị nạp lon tự động, nước được cấp để rửa lon nhằm loại bỏ bụi bẩn, tạp chất

đảm bảo vệ sinh, tránh ảnh hưởng đến chất lượng.

Nạp lon: Quá trình nạp lon được thực hiện bằng máy bán tự động hoặc tự động, đảm bảo khối lượng đồng đều cho mỗi sản phẩm. Cùng với các loại phụ gia như nước sốt, dung dịch muối,... tiếp tục được định lượng bổ sung vào lon chứa

Pha chế: Đây là dây chuyền bán tự động, các phụ gia như nước sốt, dung dịch muối, dầu,... được bổ sung vào lon chứa thông qua hoạt động của công nhân và thiết bị châm định lượng.

Khử trùng, đóng nắp: Nguyên liệu tiếp tục đi vào công đoạn đóng nắp tự động. Đến giai đoạn này, có thể xem hệ thống đã tạo ra bán thành phẩm đóng hộp. Thiết bị bài khí loại bỏ các khí tạp trong lon chứa sau đó đi vào thiết bị đóng nắp tự động. Đồng thời, để loại bỏ các chất phụ gia (muối, dầu, nước sốt, cà chua...) bám vào thành bên ngoài lon chứa, một thiết bị rửa lon có sự hỗ trợ của hơi nước giúp tẩy rửa các chất bám dính trên thành lon chứa được dễ dàng. Chất thải phát sinh chủ yếu là nước thải, hơi nước, mùi,…

Hấp lần 2 (Thanh trùng): Bán thành phẩm đóng hộp được đưa vào hệ thống lò hấp thanh trùng. Hệ thống lò hấp thanh trùng hoạt động với nhiệt độ >180^0C, đảm bảo các yêu cầu an toàn vệ sinh đối với chất lượng sản phẩm. Chất thải phát sinh chủ yếu là nước thải, hơi nước, mùi,…

Làm nguội: Sau khi hấp, sản phẩm được làm nguội nhằm ngăn ngừa quá trình nấu chín tiếp tục, duy trì chất lượng sản phẩm và được đưa qua công đoạn tiếp theo.

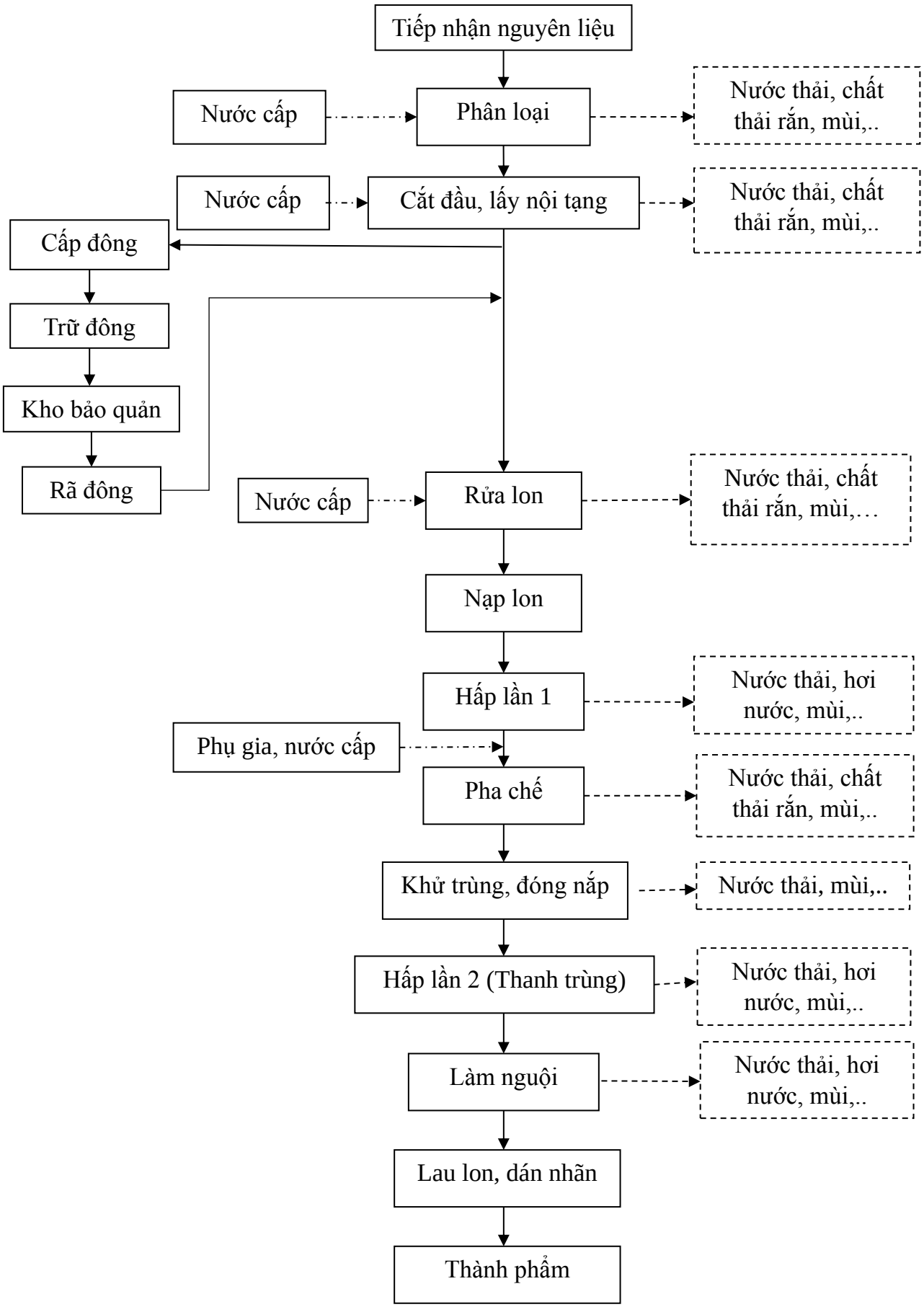
Lau lon và dán nhãn: Sản phẩm được được lau khô, dán nhãn, in hạn sử dụng và xếp vào thùng carton. Đảm bảo sản phẩm sạch sẽ, thông tin đầy đủ trước khi đưa ra thị trường.

Thành phẩm: Thành phẩm được chuyển đến kho chứa, bảo quản trong điều kiện khô ráo, thoáng mát, sẵn sàng cho việc tiêu thụ.

Thành phẩm cá ngừ đóng hộp dành cho người tiêu dùng đáp ứng các tiêu chuẩn nghiêm ngặt về chất lượng, cảm quan và an toàn thực phẩm. Sản phẩm cuối cùng có màu sắc, mùi vị, kết cấu và đồng đều. Đóng trong lon kín, nhãn đầy đủ thông tin như thành phần, hạn sử dụng, hướng dẫn bảo quản và mã lô. Tuân thủ các quy định về an toàn thực phẩm và được thực hiện nghiêm ngặt về vi sinh, hóa lý và cảm quan.

Thành phẩm dành cho thú cưng có tiêu chuẩn cảm quan ít nghiêm ngặt hơn, không yêu cầu màu sắc hay kết cấu đồng đều. Cá được đóng trong lon kín, bao bì, nhãn mác cung cấp thông tin cơ bản về thành phần, hạn sử dụng và hướng dẫn sử dụng cho thú cưng. Sản phẩm không hư hỏng, ôi thiu, không chứa vi sinh vật gây bệnh và đáp ứng các tiêu chuẩn thức ăn chăn nuôi.

1.3.2.2. Sản xuất chế biến và đóng hộp cá Sardines



Hình 1.5. Quy trình sản xuất chế biến và đóng hộp cá Sardines

Thuyết minh quy trình:

Tiếp nhận nguyên liệu: Nguyên liệu được thu mua từ các đại lý trong và ngoài tỉnh, vận chuyển về cơ sở bằng xe đông lạnh. Nguyên liệu đáp ứng yêu cầu nghiêm ngặt về nguồn gốc và chất lượng. Cá được thu mua từ các đại lý có chứng từ đầy đủ. Về mặt cảm quan, cá có thịt màu đỏ tươi hoặc hồng nhạt, không có mùi ôi hay mùi lạ, da nguyên vẹn và mắt không bị đục.

Phân loại: Nguyên liệu được đưa vào bộ phận tiếp nhận, tiến hành rửa sơ bộ và phân loại. Mục đích chính nhằm loại bỏ đá vụn hoặc các tạp chất trong quá trình chuyên chở, bảo quản trước đó. Đồng thời, chọn loại các nguyên liệu đủ tiêu chuẩn sản xuất, những nguyên liệu không đạt yêu sẽ được tách riêng xem như phế phẩm. Chất thải phát sinh chủ yếu là nước thải, chất thải rắn (xương, da, thịt vụn), mùi,…

Cắt đầu, lấy nội tạng: Công đoạn này được thực hiện hoàn toàn thủ công nhằm làm sạch nguyên liệu, loại bỏ phế phẩm. Nguyên liệu sau đó được đưa vào cấp đông để bảo quản. Chất thải phát sinh chủ yếu là nước thải, chất thải rắn (xương, da, thịt vụn), mùi,…

Nguyên liệu được bảo quản tạm thời bằng cách đưa vào dây chuyền cấp đông và kho lạnh bằng các thùng chứa tạm. Kho lạnh có nhiệt độ dưới - 18^0C để đảm bảo chất lượng bảo quản. Khi có nhu cầu về nguồn nguyên liệu, tiến hành rã đông nguyên liệu từ kho lạnh sẵn sàng đáp ứng cho nhu cầu sản xuất của nhà máy.

*Rửa lo*n: Nước được cấp để loại bỏ bụi bẩn, tạp chất của lon đảm bảo vệ sinh, tránh ảnh hưởng đến chất lượng và sẵn sàng cho công đoạn nạp nguyên liệu vào lon.

Nạp lon: Nguyên liệu được đưa vào lon, quá trình nạp lon được thực hiện bằng máy bán tự động hoặc tự động, đảm bảo khối lượng đồng đều cho mỗi sản phẩm.

Hấp lần 1: Nguyên liệu sau sơ chế được đưa vào lò hấp để làm chín sơ. Nhiệt độ hấp khoảng 100°C giúp loại bỏ nước, dầu và khử mùi tanh. Chất thải phát sinh chủ yếu là nước thải, hơi nước nóng, chất thải rắn (xương, da, thịt vụn), mùi,…

Pha chế: Đây là dây chuyền bán tự động, các phụ gia như nước sốt, dung dịch muối, dầu,... được bổ sung vào lon chứa thông qua hoạt động của công nhân và thiết bị châm định lượng.

Khử trùng, đóng nắp: Nguyên liệu tiếp tục đi vào công đoạn đóng nắp tự động. Đến giai đoạn này, có thể xem hệ thống đã tạo ra bán thành phẩm đóng hộp. Thiết bị bài khí sử dụng hơi nước loại bỏ các khí tạp trong lon chứa sau đó đi vào thiết bị đóng nắp tự động. Đồng thời, để loại bỏ các chất phụ gia bám vào thành bên ngoài lon chứa, một thiết bị rửa lon có sự hỗ trợ của nước giúp tẩy rửa các chất bám dính trên thành lon chứa được dễ dàng. Chất thải phát sinh chủ yếu là nước thải, hơi nước, mùi,…

Hấp lần 2 (Thanh trùng): Bán thành phẩm đóng hộp được đưa vào hệ thống lò hấp thanh trùng. Hệ thống lò hấp thanh trùng hoạt động với nhiệt độ >180^0C, đảm bảo các yêu cầu an toàn vệ sinh đối với chất lượng sản phẩm. Chất thải phát sinh chủ yếu

là nước thải, hơi nước, mùi,…

Làm nguội: Sau khi hấp, sản phẩm được làm nguội nhằm ngăn ngừa quá trình nấu chín tiếp tục, duy trì chất lượng sản phẩm và được đưa qua công đoạn tiếp theo.

Lau lon và dán nhãn: Thành phẩm được được lau khô, dán nhãn, in hạn sử dụng và xếp vào thùng carton. Thành phẩm đáp ứng tiêu chuẩn nghiêm ngặt về chất lượng, cảm quan và an toàn thực phẩm. Thành phẩm có màu sắc, mùi vị, kết cấu và đồng đều. Đóng trong lon kín, nhãn đầy đủ thông tin như thành phần, hạn sử dụng, hướng dẫn bảo quản và mã lô. Tuân thủ các quy định về an toàn thực phẩm, không chứa vi sinh vật gây hại, kim loại nặng hoặc tạp chất trước khi đưa ra thị trường.

Thành phẩm: Sản phẩm được chuyển đến kho thành phẩm, bảo quản trong điều kiện khô ráo, thoáng mát, sẵn sàng cho việc tiêu thụ.

1.3.3. Sản phẩm của cơ sở

Cơ sở sản xuất cá ngừ đóng hộp và cá Sardines đóng hộp với tổng công suất thiết kế của cơ sở là 25 tấn nguyên liệu/ngày gồm cá ngừ đóng hộp là 10 tấn nguyên liệu/ngày và cá Sardines đóng hộp là 15 tấn nguyên liệu/ngày. Sản lượng của cơ sở trong 02 năm gần nhất và tối đa được trình bày như sau:

Bảng 1.3. Sản lượng sản xuất của cơ sở

Tên sản phẩm	Sản lượng theo ĐTM (Tấn nguyên liệu/ngày)	Sản lượng năm 2024		Sản lượng năm 2025	
		Tấn nguyên liệu/ngày	Tấn thành phẩm/năm	Tấn nguyên liệu/ngày	Tấn thành phẩm/năm
Cá ngừ đóng hộp	10	8	2.500	3	1.000
Cá Sardines đóng hộp	15	12	3.750	6	2.000
Tổng cộng	**25**	**20**	**6.250**	**9**	**3.000**



Hình 1.6. Hình ảnh sản phẩm của cơ sở

1.3.4. Danh mục máy móc, thiết bị

Các máy móc, thiết bị được sử dụng tại cơ sở gồm:

Bảng 1.4. Danh mục máy móc, thiết bị

TT	Tên máy móc, thiết bị	Số lượng
1	Xe hấp cá	24

TT	Tên máy móc, thiết bị	Số lượng
2	Vĩ hấp cá	384
3	Lò hấp cá con	03
4	Hệ thống phun sương	03
5	Bàn cạo da	30
6	Bàn cạo thịt	20
7	Khay đựng cá	400
8	Máy rửa lon rỗng	03
9	Băng tải cân	03
10	Băng tải lon rỗng	02
11	Máy châm dầu, muối	03
12	Máy đóng lon SC33	03
13	Máy đóng lon SC3L	02
14	Máy rửa lon thành phẩm	03
15	Bồn trộn dầu, muối	02
16	Máy cắt cá 307	02
17	Rọ thanh trùng	02
18	Lò thanh trùng, nhiệt kế tự ghi	02
19	Máy châm cà chua	02
20	Máy chắt nước	02
21	Băng tải bài khí	12
22	Cân inox 1kg	08
23	Cân inox 2kh	200
24	Dao cạo da	02
25	Băng tải cân	02
26	Máy rửa lon rỗng	02
27	Máy rửa thành phẩm	02
28	Máy rửa lon bằng áp lực	02
29	Thùng trộn	03
30	Bồn nấu nước nóng	02
31	Băng tải rửa lon rỗng	02
32	Máy dán nhãn TL603DA	02
33	Mâm xoay	02
34	Băng tải phun code	02
35	Pen nâng lon 2 tấn	02
36	Băng tải con lăn	02
37	Máy in date	02
38	Máy bơm nước 20HP	04
39	Máy bơm nươc 15HP	02

TT	Tên máy móc, thiết bị	Số lượng
40	Máy bơm hơi lạnh	02
41	Bơm inox	02
42	Xe nâng máy 3 tấn	01
43	Xe nâng tay 3 tấn	01
44	Lò hơi 3.000 kg hơi/giờ	01
45	Máy phát điện dự phòng 350 kVA	02

1.4. Nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, điện năng, hóa chất sử dụng, nguồn cung cấp điện nước của cơ sở

1.4.1. Nhu cầu nguyên, nhiên, vật liệu

Nhu cầu nguyên, nhiên, vật liệu cho hoạt động sản xuất bao gồm nguyên liệu chính là cá ngừ và cá Sardines, phụ liệu chế biến, bao bì, phụ gia các loại và nhiên liệu khác được liệt kê như sau:

Bảng 1.5. Nhu cầu sử dụng nguyên, nhiên, vật liệu

TT	Tên nguyên, nhiên, vật liệu	Khối lượng	Đơn vị	Mục đích sử dụng
1	Cá ngừ và cá Sardines	25	Tấn/ngày	Sản xuất chính
2	Gia vị các loại	5	Tấn/năm	Chế biến
3	Phụ gia các loại	5	Tấn/năm	Chế biến
4	Bao bì, lon	30	Tấn/năm	Đóng gói sản phẩm
5	Thùng carton	100	Tấn/năm	Đóng gói sản phẩm
6	Dây buộc, băng keo	3	Tấn/năm	Đóng gói sản phẩm
7	Trấu	400	Tấn/năm	Đốt lò hơi
8	Dầu DO	5.000	Lít/năm	Vận hành máy phát điện
9	Vật liệu lọc nước cấp	1	Tấn/năm	Xử lý nước

1.4.2. Nhu cầu sử dụng hóa chất

Cơ sở sử dụng một số loại hóa chất phục vụ quá trình sản xuất và công tác vệ sinh, khử trùng như sau:

Bảng 1.6. Nhu cầu sử dụng hóa chất

TT	Tên hóa chất	Khối lượng (tấn/năm)	Mục đích sử dụng
1	Chlorine	0,3	Khử trùng, xử lý nước thải
2	HCl	0,1	Vệ sinh
3	NaOH	2,5	Khử trùng, vệ sinh xưởng

1.4.3. Nhu cầu sử dụng điện

Nguồn cung cấp điện cho các hoạt động của cơ sở được lấy từ mạng lưới điện quốc gia do Công ty Điện lực Quốc gia cấp. Nhu cầu tiêu thụ điện trung bình tại cơ sở

khoảng 400.000 kWh/năm. Ngoài ra, cơ sở sử dụng 02 máy phát điện dự phòng công suất 350 kVA phòng ngừa trường hợp có sự cố mất điện.

1.4.4. Nhu cầu sử dụng nước

+ Nguồn cung cấp nước cho các hoạt động của cơ sở được lấy từ nguồn nước thủy cục do Công ty TNHH MTV cấp thoát nước Kiên Giang cấp.

+ Nhu cầu sử dụng nước cho mục đích sản xuất, sinh hoạt và các nhu cầu phụ trợ khác được trình bày theo các mục đích như sau:

- Nước cấp cho mục đích sản xuất: Công suất khoảng 25 tấn nguyên liệu/ngày, quá trình sản xuất 1 tấn nguyên liệu cần lượng nước cấp khoảng 3 m^3, lượng nước cấp sử dụng cho sản xuất khoảng 75 m^3/ngày.đêm.

- Nước cấp cho vệ sinh máy móc, thiết bị sản xuất khoảng 2 m^3/ngày.đêm.

- Nước rửa sàn khoảng 5 m^3/ngày.đêm.

- Nước cấp cho lò hơi lần đầu khoảng 2 m^3/lần, định kỳ châm thêm nước 1 lần/tuần do bốc hơi.

- Nước sử dụng cho mục đích sinh hoạt: Số lượng cán bộ, nhân viên làm việc là 200 người, tiêu chuẩn cấp nước là 100 lít/người/ngày đêm (Theo TCXDVN 13606:2023). Tổng lượng nước sinh hoạt khoảng 20 m^3/ngày.đêm (200 x 100 lít/người/ngày/1000).

- Nước sử dụng cho mục đích ăn uống với tiêu chuẩn cấp nước là 15 lít/suất ăn, lượng nước cho hoạt động này khoảng 3 m^3/ngày (200 suất x 15 lít/suất ăn /1000).

Bảng 1.7. Nhu cầu sử dụng nước tối đa

TT	Mục đích	Quy mô	Định mức	Nhu cầu tối đa (m^3/ngày)	Ghi chú
1	Sản xuất	25 tấn/ngày	3 m^3/tấn	75	-
2	Lò hơi	2 m^3/lần	1 lần/tuần	0,3	Tính trung bình
3	Vệ sinh máy móc, thiết bị sản xuất	2 m^3/ngày	-	2	-
4	Rửa sàn	5 m^3/ngày	-	5	-
5	Sinh hoạt	200 người	100 lít/người	20	-
6	Ăn uống	200 người	15 lít/suất	3	-
Tổng cộng (m^3/ngày.đêm)				**105,3**	

1.5. Các thông tin khác liên quan đến cơ sở

1.5.1. Lịch sử hình thành cơ sở

Năm 2009, Ủy ban nhân dân tỉnh Kiên Giang (nay là Ủy ban nhân dân tỉnh An

Giang) ban hành Quyết định số 2544/QĐ-UBND ngày 8/10/2009 về việc phê duyệt Báo cáo đánh giá tác động môi trường của dự án "Nhà máy chế biến và đóng hộp thủy sản Hương Giang" tại Tổ 4, ấp Hòa Phú, xã Mong Thọ, huyện Châu Thành, tỉnh Kiên Giang.

Năm 2010, Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Kiên Giang (nay là Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh An Giang) cấp Sổ Đăng ký Chủ nguồn thải Chất thải nguy hại mã số QLCTNH: 91.000035.T ngày 08/12/2010.

Năm 2014, Ủy ban nhân dân tỉnh Kiên Giang (nay là Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang) ban hành Quyết định số 1708/QĐ-UBND ngày 14/8/2014 về việc chấp thuận thay đổi một số nội dung Báo cáo đánh giá tác động môi trường của dự án "Nhà máy chế biến và đóng hộp thủy sản Hương Giang", cụ thể; thay đổi sử dụng nhiên liệu đốt lò hơi công suất 3.000 kg/giờ từ than đá sang trấu; Thay đổi nguồn tiếp nhận nước thải sau xử lý: Chuyển từ sông Cái Sắn sang kênh Sau Làng; Bổ sung nội dung giám sát môi trường định kỳ.

Năm 2015, Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Kiên Giang (nay là Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh An Giang) cấp Giấy xác nhận việc đã thực hiện các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường phục vụ giai đoạn vận hành của dự án "Nhà máy chế biến và đóng hộp thủy sản Hương Giang" số 06/GXN-STNMT ngày 03/6/2015.

Nhằm thực hiện theo hướng dẫn của Luật Bảo vệ môi trường 2020, chủ cơ sở tiến hành lập Báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường cho cơ sở "Nhà máy chế biến và đóng hộp thủy sản Hương Giang" theo quy định.

CHƯƠNG 2. SỰ PHÙ HỢP CỦA CƠ SỞ VỚI QUY HOẠCH, KHẢ NĂNG CHỊU TẢI CỦA MÔI TRƯỜNG

2.1. Sự phù hợp của cơ sở với quy hoạch bảo vệ môi trường quốc gia, quy hoạch tỉnh, phân vùng môi trường

Cơ sở hoàn toàn phù hợp với quy hoạch bảo vệ môi trường quốc gia, quy hoạch tỉnh, phân vùng môi trường như sau:

+ Quyết định số 287/QĐ-TTg ngày 28/02/2022 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch vùng đồng bằng sông Cửu Long thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 với các mục tiêu cụ thể về giảm thiểu ô nhiễm, nâng cao chất lượng môi trường sinh thái.

+ Quyết định số 450/QĐ-TTg ngày 13/04/2022 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Chiến lược bảo vệ môi trường quốc gia đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050.

+ Quyết định số 611/QĐ-TTg ngày 08/07/2024 của Thủ tướng chính phủ phê duyệt Quy hoạch bảo vệ môi trường thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050.

+ Quyết định số 2576/QĐ-UBND ngày 31/10/2013 của Uỷ ban nhân dân tỉnh Kiên Giang Về việc điều chỉnh, bổ sung Dự án "Xây dựng quy định về xả nước thải vào nguồn tiếp nhận và phân vùng khí thải tại một số điểm nóng trên địa bàn tỉnh Kiên Giang" được phê duyệt tại Quyết định số 2724/QĐ-UBND ngày 02/11/2009 của Chủ tịch UBND tỉnh Kiên Giang.

+ Kế hoạch số 225/KH-UBND ngày 13/10/2022 của Uỷ ban nhân dân tỉnh Kiên Giang về việc thực hiện chiến lược bảo vệ môi trường quốc gia đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050 trên địa bàn tỉnh Kiên Giang.

+ Quyết định số 17/2022/QĐ-UBND ngày 17/10/2022 của UBND tỉnh Kiên Giang ban hành quy định về quản lý hoạt động tài nguyên nước trên địa bàn tỉnh Kiên Giang với các nội dung quy định điều tra, giám sát, quản lý các nguồn thải ảnh hưởng đến chất lượng nguồn tiếp nhận nước thải.

→ Cơ sở hoàn toàn phù hợp với quy hoạch bảo vệ môi trường quốc gia, quy hoạch tỉnh, phân vùng môi trường.

Bên cạnh đó, cơ sở hoàn toàn phù hợp với chủ trương phát triển kinh tế - xã hội địa bàn tỉnh:

+ Quyết định số 388/QĐ-TTg ngày 10/04/2018 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt điều chỉnh Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Kiên Giang đến năm 2020 và định hướng đến năm 2030.

+ Quyết định số 339/QĐ-TTg ngày 11/3/2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chiến lược phát triển thủy sản Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045.

+ Quyết định số 1289/QĐ-TTg ngày 03/11/2023 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Quy hoạch tỉnh Kiên Giang thời kỳ 2021 - 2023, tầm nhìn đến năm 2050.

+ Kế hoạch số 209/KH-UBND ngày 12/11/2021 của UBND tỉnh Kiên Giang Phát triển thủy sản đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045 trên địa bàn tỉnh Kiên Giang.

→ Cơ sở hoàn toàn phù hợp với chủ trương phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh nói riêng và quốc gia nói chung, góp phần thúc đẩy ngành công nghiệp chế biến thủy sản phát triển, đồng thời giải quyết việc làm ổn định cho lao động tại địa phương, góp phần với địa phương thực hiện nhiệm vụ xóa đói giảm nghèo.

2.2. Sự phù hợp của cơ sở với khả năng chịu tải của môi trường

2.2.1. Sự phù hợp đối với môi trường nước

Cơ sở đã được cấp Giấy xác nhận việc đã thực hiện các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường phục vụ giai đoạn vận hành của dự án "Nhà máy chế biến và đóng hộp thủy sản Hương Giang" số 06/GXN-STNMT ngày 03/6/2015 của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Kiên Giang (nay là Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh An Giang).

Toàn bộ nước thải phát sinh từ các hoạt động sản xuất được thu gom và xử lý đạt QCVN 11-MT:2015/BTNMT, cột A – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải chế biến thủy sản (áp dụng đến hết ngày 31/12/2031); QCVN 40:2025/BTNMT, cột A - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp (áp dụng từ ngày 01/01/2032). Nước thải sau xử lý xả ra kênh Sau Làng với lưu lượng tối đa 100 m^3/ngày.đêm. Với quy mô xả thải nêu trên, hoạt động của cơ sở không gây ảnh hưởng đáng kể đến chất lượng nước mặt tại khu vực tiếp nhận, đảm bảo không vượt quá khả năng tự làm sạch của sông và không làm suy giảm chức năng của nguồn nước.

Nguồn tiếp nhận nước thải sau xử lý là kênh Sau Làng, kênh có chức năng chính là nguồn nước dùng cho mục đích sinh hoạt trong khu vực, đồng thời, kênh còn tiếp nhận nước thải từ các hoạt động dân sinh, sản xuất trong khu vực. Vị trí xả nước thải của cơ sở cách cửa lấy nước từ kênh Sau Làng của Công ty Cổ phần Tư vấn và Cấp nước Đông Nam Á – MêKông Rạch Giá khoảng 4 km về phía Tây Nam, vị trí vẫn đảm bảo tuân thủ quy định về vùng bảo hộ vệ sinh đối với công trình khai thác nước mặt (tối thiểu 800 m về thượng nguồn và 400 m về hạ nguồn).

Qua khảo sát thực tế, tại khu vực xả thải ra không ghi nhận các hiện tượng như: Cá chết hàng loạt hoặc sinh vật thủy sinh bị đe dọa sự sống, hiện tượng phú dưỡng nguồn nước, tảo nở hoa; các báo cáo, số liệu liên quan đến bệnh tật cộng đồng do tiếp xúc với nguồn nước chưa được ghi nhận trong khu vực; vị trí xả thải không nằm trong khu vực bảo tồn thiên nhiên, khu dự trữ sinh quyển.

Bên cạnh đó, cơ sở đầu tư HTXLNT công suất 100 m^3/ngày.đêm xử lý toàn bộ lượng nước thải phát sinh, quy trình: Nước thải → Hố tách rác → Bể gom 1 → Ao điều hòa → Bể gom 2 → Bể trung gian → Bể ANOXIC 1 → Bể ANOXIC 2 → Bể MBBR 1 → Bể MBBR 2 → Bể lắng → Bể khử trùng→ Kênh Sau Làng, nước sau xử lý đạt QCVN 11-MT:2015/BTNMT, cột A – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải chế biến thủy sản (áp dụng đến hết ngày 31/12/2031). Đồng thời, cơ sở thực hiện

quan trắc môi trường định kỳ và báo cáo về cơ quan chức năng hằng năm.

→ Hoạt động xả nước thải của cơ sở là phù hợp với khả năng chịu tải của môi trường nước tại khu vực tiếp nhận.

2.2.2. Sự phù hợp đối với môi trường không khí

Loại hình của cơ sở là chế biến thủy sản, trong quá trình hoạt động sẽ phát sinh các nguồn tác động đến môi trường không khí. Tuy nhiên, cơ sở áp dụng dây chuyền sản xuất tự động hóa, kiểm soát tốt quá trình vận hành, giảm thiểu rò rỉ mùi và phát thải ra môi trường.

+ Máy phát điện sử dụng dầu DO, là loại nhiên liệu có hiệu suất đốt cao, ít tạp chất, giảm lượng phát thải bụi và khí độc hại.

+ Quy trình xử lý khí thải từ lò hơi: Khí thải → Quạt hút → Cyclone → Bể hấp thụ → Môi trường.

+ Mùi hôi được kiểm soát thông qua các biện pháp:

- Thu gom nguyên liệu đúng quy trình, hạn chế thời gian lưu chứa lâu.

- Khu vực sản xuất được xây dựng kín, có hệ thống hút - thông gió cưỡng bức để ngăn mùi phát tán ra bên ngoài.

- Bảo trì thường xuyên thiết bị nhằm tránh rò rỉ dầu, khí đốt.

+ Cơ sở sử dụng hệ thống làm lạnh và điều hòa không khí hiện đại, có hiệu suất cao, được thiết kế khép kín, đảm bảo không gây rò rỉ chất làm lạnh ra môi trường.

→ Với các biện phép nêu trên, cơ sở đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường không khí và phù hợp với điều kiện môi trường khu vực.

CHƯƠNG 3. KẾT QUẢ HOÀN THÀNH CÁC CÔNG TRÌNH, BIỆN PHÁP BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ

3.1. Công trình, biện pháp thoát nước mưa, thu gom và xử lý nước thải

3.1.1. Thu gom, thoát nước mưa

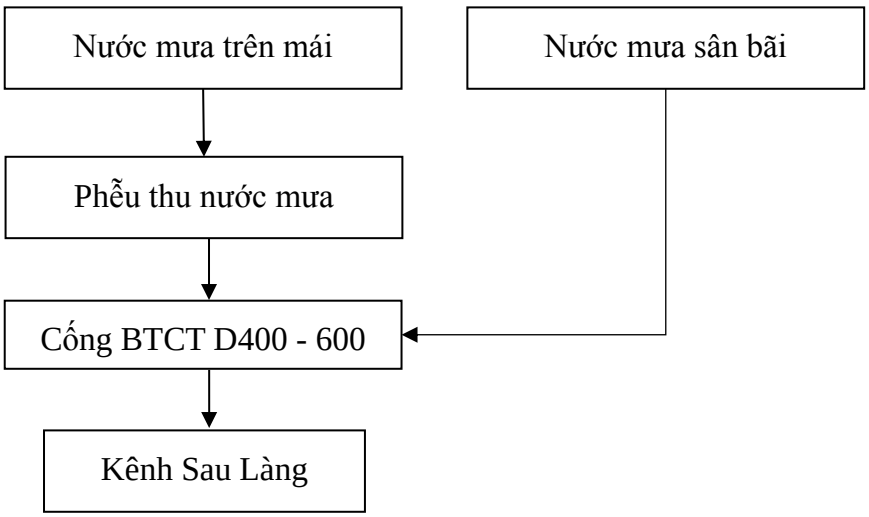
+ Đối với nước mưa trên mái được thu qua phễu thu và dẫn bằng ống PVC D90 - 114 vào cống BTCT D400 - 600. Cống được nối tiếp qua khoảng 05 hố ga kích thước L x W = 1 x 1 m, nước mưa sau đó được dẫn ra kênh Sau Làng qua tuyến cống thu gom, thoát nước dài khoảng 110 m.

+ Đối với nước mưa trên sân bãi được thu gom bằng hệ thống cống BTCT D400 - 600, nối tiếp qua khoảng 05 hố ga kích thước L x W = 1 x 1 m. Nước mưa từ sân bãi được dẫn ra kênh Sau Làng qua tuyến cống dài khoảng 110 m.

+ Tọa độ vị trí điểm thoát nước mưa *(VN-2000, kinh tuyến trục $104^0 45'$, múi chiếu 3^0)*: 03 vị trí tại kênh Sau Làng.

- Vị trí 1 có tọa độ: X = 1109467, Y = 576850;
- Vị trí 2 có tọa độ: X = 1109397, Y = 576786;
- Vị trí 3 có tọa độ: X = 1109500, Y = 576866.

+ Sơ đồ hệ thống thu gom, thoát nước mưa được trình bày như sau:



Hình 3.1. Sơ đồ thu gom, thoát nước mưa của cơ sở

3.1.2. Thu gom, thoát nước thải

3.1.2.1. Công trình thu gom nước thải

+ Nước thải sinh hoạt từ khu vệ sinh được thu gom qua ống PVC D90 vào bể tự hoại 3 ngăn để xử lý sơ bộ. Sau đó, nước thải tiếp tục chảy theo tuyến ống PVC D114 (tổng chiều dài khoảng 300 m) về Bể gom có thể tích 32 m^3, rồi được bơm 2Hp (công suất 30 m^3/giờ) bơm về HTXLNT công suất 100 m^3/ngày.đêm.

+ Nước thải từ nhà ăn theo tuyến ống PVC D114 (tổng chiều dài khoảng 100 m) chảy về Bể gom thể tích 32 m^3 sau đó được bơm 2Hp (công suất 30 m^3/giờ) bơm

về HTXLNT công suất 100 m^3/ngày.đêm.

+ Nước thải sản xuất phát sinh tại nhà xưởng tự chảy theo tuyến ống PVC D60 - D90 vào hố thu nước thải thể tích khoảng 1 m^3 đặt trong nhà xưởng. Từ đây nước thải được bơm công suất 400W bơm về Bể gom thể tích 32 m^3 sau đó được bơm 2Hp (công suất 30 m^3/giờ) bơm về HTXLNT công suất 100 m^3/ngày.đêm.

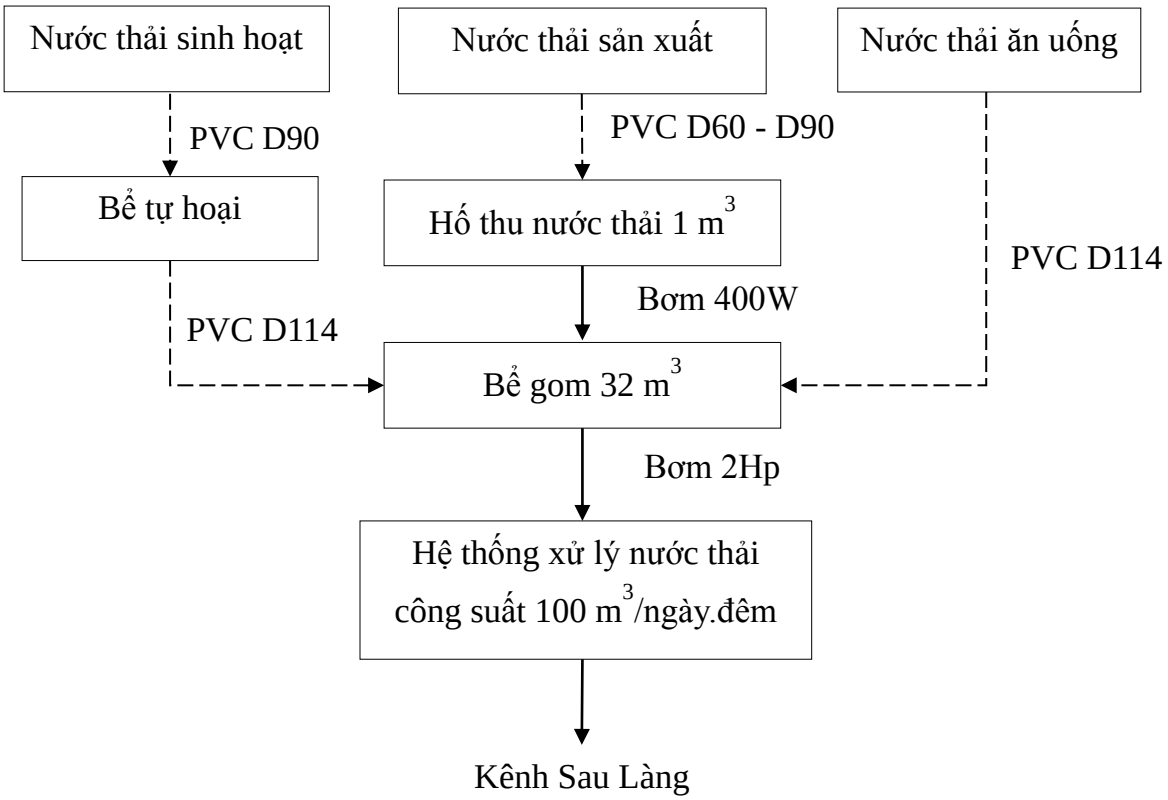
Ngoài ra, HTXLNT còn tiếp nhận nước thải từ Cơ sở sản xuất kinh doanh nước mắm của Doanh nghiệp tư nhân Hương Giang. Lưu lượng nước thải phát sinh tối đa 1 m^3/ngày.đêm từ hoạt động súc rửa bồn bể ủ nước mắm tần suất 1 lần/tuần (Theo Biên bản thỏa thuận số 04/BBTT/HTXLNT-HG ngày 03/11/2025 của Công ty TNHH MTV Hương Giang về việc xử lý nước thải). Nước thải theo tuyến BTCT D400 tự chảy vào hố thu nước thải thể tích khoảng 1 m^3 bố trí trong nhà xưởng, sau đó bơm bằng bơm công suất 400W về Bể gom thể tích 32 m^3 rồi được bơm 2Hp (công suất 30 m^3/giờ) bơm về HTXLNT công suất 100 m^3/ngày.đêm.

3.1.2.2. Công trình thoát nước thải

+ Nước thải sau xử lý theo ống PVC D90 tự chảy ra kênh Sau Làng với chiều dài tuyến khoảng 30 m.

+ Điểm xả nước thải sau khi xử lý: Kênh Sau Làng. Vị trí *(VN-2000, kinh tuyến trục $104^0 45'$, múi chiếu 3^0):* X = 1109470, Y = 576866.

+ Sơ đồ hệ thống thu gom, thoát nước thải trong phạm vi cơ sở như sau:

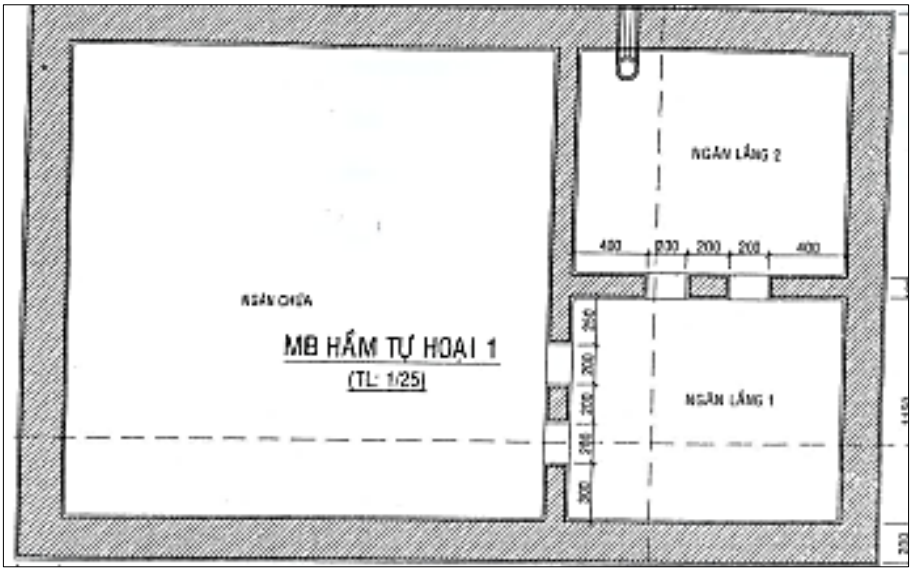


Hình 3.2. Sơ đồ thu gom, thoát nước thải phạm vi cơ sở

3.1.3. Xử lý nước thải

3.1.3.1. Công trình xử lý nước thải sơ bộ

Cơ sở đã bố trí 01 bể tự hoại 3 ngăn thể tích khoảng 60 m^3 và 01 bể tự hoại 3 ngăn thể tích khoảng 20 m^3 tại nhà vệ sinh chung và nhà bảo vệ để xử lý sơ bộ toàn bộ nước thải sinh hoạt trước khi dẫn vào HTXLNT của cơ sở. Cấu tạo của bể tự hoại 3 ngăn được minh họa như sau:



Hình 3.3. Minh họa cấu tạo bể tự hoại 3 ngăn

Thuyết minh quy trình:

Quá trình xử lý nước thải tại bể tự hoại 3 ngăn diễn ra qua ba giai đoạn như sau:

+ Ngăn chứa - Lên men kỵ khí:

Nước thải từ nhà vệ sinh được dẫn vào ngăn chứa đầu tiên, nơi diễn ra quá trình phân hủy kỵ khí. Tại đây, lưu lượng nước được điều hòa và một phần chất rắn lắng xuống đáy bể, đồng thời bắt đầu phân hủy sinh học.

+ Ngăn lắng 1 - Phân hủy và lắng cặn:

Nước thải tiếp tục chảy sang ngăn thứ hai. Dưới tác động của vi sinh vật kỵ khí, các chất hữu cơ tiếp tục được phân hủy, chất rắn lơ lửng được loại bỏ thêm, giúp giảm đáng kể hàm lượng chất bẩn trong nước thải.

+ Ngăn lắng 2 - Hoàn thiện xử lý sơ bộ:

Ở ngăn cuối, nước thải được lắng tiếp lần nữa. Tại đây, hàm lượng các chất hữu cơ và dinh dưỡng tiếp tục giảm trước khi nước thải được dẫn ra khỏi bể.

Hiệu quả xử lý của bể tự hoại: Hàm lượng chất hữu cơ (BOD, COD) giảm khoảng 60%; Hàm lượng dinh dưỡng (nitơ, phốt pho) giảm khoảng 60%; Chất rắn lơ lửng giảm khoảng 90%; Dầu mỡ động thực vật giảm khoảng 80%.

Nước thải sau xử lý sơ bộ bằng bể tự hoại được dẫn về Hệ thống xử lý nước thải để tiếp tục xử lý đạt quy chuẩn trước khi xả ra môi trường tiếp nhận.

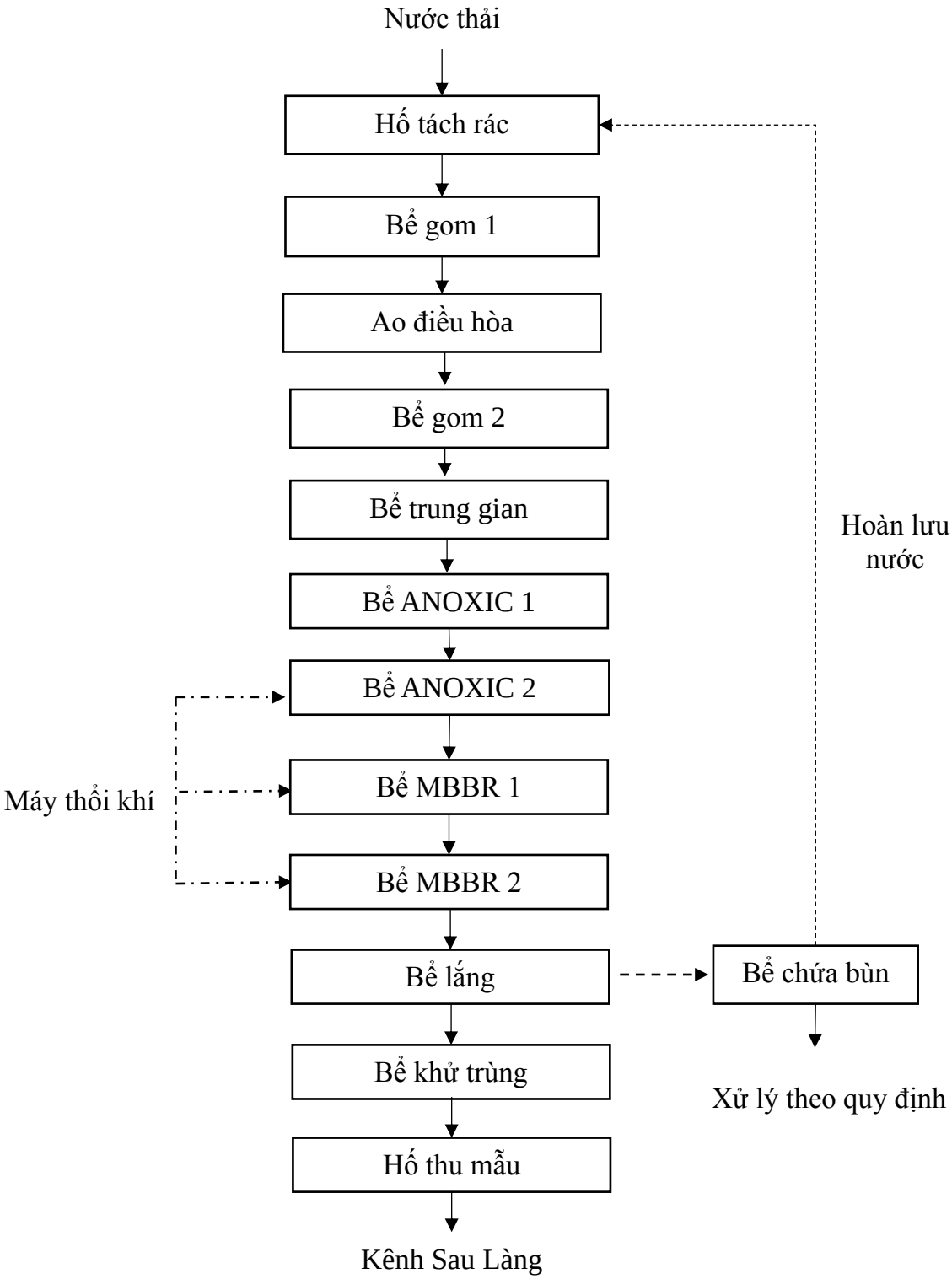
3.1.3.2. Công trình xử lý nước thải tập trung

+ Nước thải sinh hoạt: Số lượng cán bộ, nhân viên làm việc cơ sở là 200 người với tổng lượng nước sinh hoạt tối đa là 20 m^3/ngày.đêm. Hoạt động ăn uống với tiêu chuẩn cấp nước là 15 lít/suất ăn, lượng nước cho hoạt động này khoảng 3 m^3/ngày. Nước thải sinh hoạt được dẫn về bể tự hoại để xử lý sơ bộ, nước thải sau xử lý chảy theo đường ống PVC D114 dẫn vào Bể gom thể tích 32 m^3 sau đó được bơm 2Hp công suất 30 m^3/giờ bơm về HTXLNT.

+ Nước thải sản xuất: Lượng nước thải phát sinh khoảng 75 m^3/ngày.đêm. Tại các khu vực sản xuất của nhà xưởng, nước thải theo tuyến PVC D60, 90 chảy về hố thu thể tích khoảng 1 m^3 được bố trí trong khu vực sản xuất. Nước sau đó được bơm 400W bơm về Bể gom thể tích 32 m^3 sau đó được bơm 2Hp công suất 30 m^3/giờ bơm về HTXLNT. Nước thải sau khi được xử lý sẽ tự chảy theo tuyến PVC D90 dẫn trực tiếp ra kênh Sau Làng.

+ Ngoài ra, HTXLNT còn thu gom nước thải của Cơ sở sản xuất kinh doanh nước mắm của Doanh nghiệp tư nhân Hương Giang, nước thải phát sinh không lớn hơn 1 m^3/ngày.đêm từ hoạt động súc rửa bồn bể ủ nước mắm tần suất 1 lần/tuần, nước thải theo tuyến BTCT D400 tự chảy vào hố thu nước thải thể tích khoảng 1 m^3 bố trí trong nhà xưởng, sau đó được bơm công suất 400W bơm về Bể gom thể tích 32 m^3 sau đó được bơm 2Hp công suất 30 m^3/giờ bơm về HTXLNT công suất 100 m^3/ngày.đêm.

+ Cơ sở đã xây dựng Hệ thống xử lý nước thải công suất 100 m^3/ngày.đêm để xử lý toàn bộ lượng nước thải phát sinh, quy trình công nghệ như sau:



Hình 3.4. Quy trình công nghệ xử lý nước thải công suất 100 m^3/ngày.đêm

Thuyết minh quy trình:

Hố tách rác: Nước thải đầu vào được dẫn qua Hố tách rác để loại bỏ các tạp chất thô như lá cây, túi nilon, vỏ chai,... giúp bảo vệ thiết bị và đảm bảo vận hành ổn định cho các công đoạn xử lý phía sau.

Bể gom 1: Nước thải tiếp tục tự chảy vào Bể gom 1, nơi tập trung và điều hòa lưu lượng nước thải để đảm bảo dòng chảy ổn định trước khi bơm sang Ao điều hòa.

Ao điều hòa: Ao có chức năng điều hòa nồng độ và lưu lượng các chất ô nhiễm, do nước thải biến động theo giờ và theo ca sản xuất. Việc điều hòa giúp tránh sốc tải cho các bể sinh học phía sau. Nước thải sau điều hòa được bơm sang Bể gom 2.

Bể gom 2: Nước thải từ ao điều hòa được thu gom lại ở Bể gom 2 sau đó bơm sang Bể trung gian để phân phối đều sang các bể sinh học.

Bể trung gian: Bể giúp ổn định lưu lượng và điều phối nước thải đồng đều sang các bể xử lý sinh học, đảm bảo hiệu quả xử lý trong điều kiện vận hành liên tục.

Bể ANOXIC 1 và Bể ANOXIC 2: Tại 02 bể Anoxic, nước thải được xử lý trong điều kiện thiếu khí (hàm lượng DO từ 0 - 1 mg/L) để thực hiện quá trình khử Nitrat, Nitrit. Đây là công đoạn bắt buộc trong xử lý nước thải có hàm lượng Nitơ cao nhằm chuyển hóa NO_3^- và NO_2^- thành khí Nitơ (N_2) thoát ra môi trường.

+ Trong bể Anoxic vi sinh vật dị dưỡng thiếu khí sử dụng nguồn carbon hữu cơ trong nước thải làm chất nhận electron. Quá trình khử nitrat/nitrit diễn ra theo chuỗi phản ứng khử, chuyển $NO_3^- \rightarrow NO_2^- \rightarrow N_2O \rightarrow N_2$. Khí Nitơ dạng N_2 thoát ra khỏi bể dưới dạng bọt khí nổi lên bề mặt.

+ Bùn hoạt tính từ bể hiếu khí (MBBR 1 và MBBR 2) được tuần hoàn ngược về bể Anoxic nhằm: Bổ sung mật độ vi sinh vật cần thiết cho quá trình khử Nitrat, duy trì hoạt tính sinh học trong bể, đảm bảo tỷ lệ F/M phù hợp để thực hiện phản ứng denitrification hiệu quả.

+ Điều kiện vận hành: Không cấp khí oxy trực tiếp, nhưng có khuấy trộn cơ học nhằm tạo môi trường thiếu khí đồng nhất; DO được duy trì $0 < DO < 1$ mg/L, bảo đảm đủ điều kiện cho vi sinh thiếu khí hoạt động nhưng không làm chuyển bể sang trạng thái hiếu khí; Các bể được khuấy trộn liên tục để tránh lắng bùn và bảo đảm tiếp xúc đều giữa vi sinh, cơ chất và Nitrat.

+ Phản ứng đặc trưng trong bể Anoxic:

$$C_{10}H_{19}O_3N + 10NO_3 \rightarrow 5N_2 + 10CO_2 + 3H_2O + NH_3 + 10OH^-$$

Trong đó: NO_3^- được khử thành N_2; Carbon hữu cơ bị oxy hóa thành CO_2; một phần Nitơ hữu cơ chuyển thành NH_3; Tạo môi trường kiềm nhẹ (OH^-), giúp cân bằng pH trong hệ thống.

Nước thải chế biến thủy sản có hàm lượng Nitơ (TKN, NH_4^+, NO_3^-) và Photpho (TP) cao. Nếu không có giai đoạn Anoxic, hệ thống sẽ không đạt các chỉ tiêu về N và P theo QCVN. Do đó, cụm bể Anoxic 1 và 2 đóng vai trò giảm tải Nitơ trước khi vào bể hiếu khí, ngăn chặn hiện tượng sốc tải ở các bể MBBR, góp phần ổn định hiệu quả xử lý tại các công đoạn phía sau, tối ưu hóa quá trình loại bỏ N tổng theo quy chuẩn.

Bể MBBR 1 và Bể MBBR 2: Hai Bể MBBR (Moving Bed Biofilm Reactor) đóng vai trò là công đoạn xử lý sinh học hiếu khí chính của hệ thống. Trong các bể này sử dụng vật liệu giá thể nhựa PE mật độ cao với diện tích bề mặt tiếp xúc lớn khoảng (500 m^2/m^3 đóng vai trò làm nơi bám dính và phát triển của màng vi sinh vật hiếu khí

dạng biofilm (dính bám).

+ Nguyên lý hoạt động của Bể:

- Cung cấp oxy và tạo dòng chảy: Khí được cấp bằng máy thổi khí nhằm cung cấp oxy hòa tan cho vi sinh vật, tạo chuyển động liên tục giúp giá thể va đập, làm sạch bề mặt và tăng hiệu quả tiếp xúc giữa nước thải, vi sinh và cơ chất.

- Hình thành màng vi sinh (biofilm) nhiều lớp: Vi sinh vật phát triển thành màng sinh học (biofilm) trên giá thể gồm 03 lớp chức năng: Lớp ngoài (hiếu khí mạnh) oxy dồi dào, vi sinh vật thực hiện oxy hóa BOD, COD, Amoni ($NH_4^+ \rightarrow NO_2^-/NO_3^-$), đây là vùng xử lý chính; Lớp giữa (thiếu khí cục bộ) DO thấp, xảy ra quá trình khử Nitrat ở mức hạn chế ($NO_3^- \rightarrow N_2$); Lớp trong (yếm khí nhẹ) giúp đa dạng hệ vi sinh và duy trì cấu trúc biofilm bền vững.

+ Các quá trình sinh hóa trong bể MBBR:

- Quá trình oxy hóa các chất hữu cơ (hay dị hóa):

$$(CHONS) + O_2 + VK\ hiếu\ khí \rightarrow CO_2 + NH_4^+ + Sản\ phẩm\ khác + Q\ (năng\ lượng)$$

- Quá trình tổng hợp (hay đồng hóa) tạo sinh khối mới:

$$(CHONS) + O_2 + VK\ hiếu\ khí + Q \rightarrow C_5H_7O_2N\ (tế\ bào\ vi\ khuẩn\ mới)$$

+ Hiệu quả xử lý tại bể MBBR: Giảm 85 - 95% BOD, giảm mạnh COD và TSS nhờ quá trình oxy hóa các hợp chất hữu cơ; Một phần Amoni (NH_4^+) được Nitrat hóa hoàn toàn thành NO_2^-/NO_3^- trong điều kiện DO thích hợp; Nitrat tạo ra là nguồn nitrat tiếp tục quay lại bể Anoxic phục vụ khử Nitrat. Ưu điểm của MBBR: Hiệu suất cao, chịu tải trọng hữu cơ lớn; Không xảy ra hiện tượng trôi bùn, hệ vi sinh bám dính luôn ổn định; Vận hành ổn định trước biến động lưu lượng và tải lượng BOD/COD; Rất phù hợp với nước thải chế biến thủy sản giàu protein, dầu mỡ, tải lượng hữu cơ cao.

Bể lắng: Nước thải sau công đoạn xử lý sinh học được chuyển đến bể lắng nhằm: Tách bùn sinh học phát sinh từ các bể MBBR và giảm TSS, làm trong nước trước bước khử trùng.

Nguyên lý hoạt động dựa trên lực trọng trường, các bông bùn lơ lửng lắng xuống đáy. Bùn lắng được thu gom và bơm về bể chứa bùn để xử lý theo quy định, phần nước trong ở bề mặt sẽ chảy sang bể khử trùng.

Bể chứa bùn: Bể chứa bùn giúp ổn định bùn sinh học, giảm thể tích và tránh phát tán ô nhiễm ra môi trường. Bùn lắng từ bể lắng được đưa vào bể chứa bùn, tại đây bùn được lưu giữ để lắng đặc tự nhiên, phần nước tách ra được hoàn lưu về Hố tách rác để tiếp tục xử lý, phần bùn đặc được thu gom định kỳ hoặc khi đầy bể. Bùn sau khi thu gom được phơi khô tại Sân phơi bùn trước khi bàn giao cho đơn vị có chức năng.

Bể khử trùng: Nước thải sau khi được xử lý sinh học và lắng trong được dẫn sang bể khử trùng. Tại đây, hóa chất Chlorine được châm vào nhằm tiêu diệt các vi sinh vật gây bệnh và các vi sinh vật còn sót lại để đảm bảo nước thải đáp ứng yêu cầu

trước khi thải ra nguồn tiếp nhận. Nước sau xử lý đạt QCVN 11-MT:2015/BTNMT, cột A - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải chế biến thủy sản (áp dụng đến hết ngày 31/12/2031); QCVN 40:2025/BTNMT, cột A - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp (áp dụng từ ngày 01/01/2032).

Hố thu mẫu: Được bố trí tại vị trí cuối tuyến thoát nước, ngay sau bể khử trùng. Hố thu mẫu dùng để phục vụ công tác quan trắc môi trường định kỳ và lấy mẫu kiểm tra chất lượng nước thải sau xử lý trước khi xả vào nguồn tiếp nhận.

→ Với công suất thiết kế 100 m^3/ngày.đêm, HTXLNT của cơ sở thực hiện đầy đủ các công đoạn: Tách rác → Điều hòa → Anoxic → MBBR → Lắng → Khử trùng, kết hợp tuần hoàn bùn, đảm bảo: Xử lý hiệu quả các chỉ tiêu đặc trưng của nước thải chế biến thủy sản (BOD_5, COD, TSS, Nitơ, Photpho, tổng Coliform); Hoạt động ổn định trước sự dao động của tải lượng và lưu lượng; Nước thải đầu ra đạt quy chuẩn theo quy định trước khi xả ra môi trường tiếp nhận.

Bảng 3.1. Thông số kỹ thuật Hệ thống xử lý nước thải công suất 100 m^3/ngày.đêm

TT	Tên hạng mục	Thông số kỹ thuật			Thể tích (m^3)	Thời gian lưu (giờ)
		Chiều dài (m)	Chiều rộng (m)	Chiều Sâu (m)		
1	Hố tách rác	3,8	2,8	1,27	13,5	3,2
2	Bể gom 1	2	2	2,5	10	2,4
3	Ao điều hòa	35	30	3	3.150	756
4	Bể gom 2	2	2	2,5	10	2,4
5	Bể trung gian	3,5	4	3,8	53,2	12,7
6	Bể ANOXIC 1	3,5	4,2	3,8	55,8	13,4
7	BỂ ANOXIC 2	4,4	8,4	3,8	140,4	33,7
8	Bể MBBR 1	5,2	8,4	3,8	165,9	39,8
9	Bể MBBR 2	6,4	8,4	3,8	204,2	49
10	Bể lắng	4,9	4,5	3,8	83,7	20,1
11	Bể khử trùng	2,25	1,55	3,8	13,2	3,1
12	Sân phơi bùn	16,4	2,8	1,27	-	-
13	Hố thu mẫu	0,7	0,7	0,5	-	-

- Hóa chất sử dụng: Hóa chất Chlorine khử trùng khoảng 20 kg/tháng.

3.2. Công trình, biện pháp xử lý bụi, khí thải

3.2.1. Khí thải phương tiện giao thông

+ Các tuyến đường nội bộ trong khuôn viên được bê tông hóa.

+ Thường xuyên vệ sinh sân bãi, đường lưu thông chính của các phương tiện giao thông ra vào cơ sở (xe ô tô, xe máy của nhân viên làm việc).

+ Vào những ngày nắng gắt sẽ tiến hành phun nước tưới ẩm, vừa giảm bụi, vừa giảm bức xạ nhiệt từ mặt đường.

+ Khu vực để xe được bố trí hợp lý, vị trí để xe của khách và nhân viên được phân khu riêng để tạo thuận lợi cho việc gửi xe được nhanh chóng.

+ Kiểm soát vận tốc giữa các xe ra vào cơ sở, tốc độ tối đa 5 km/h.

+ Cây xanh được bố trí dọc theo các tuyến đường vừa tạo cảnh quan, vừa giảm bụi và hấp thụ khí thải.

3.2.2. Khí thải từ máy phát điện dự phòng

Cơ sở đang sử dụng 02 máy phát điện dự phòng công suất 350 kVA sử dụng nhiên liệu là dầu DO, chỉ sử dụng khi có sự cố mất điện, tần suất không thường xuyên. Tuy nhiên, để hạn chế khí thải từ máy phát điện dự phòng, chủ cơ sở đã thực hiện các biện pháp sau:

+ Định kỳ kiểm tra tình trạng của máy, ống khói của máy.

+ Bố trí máy tại khu vực thông thoáng, cách xa khu vực đông người, xưởng và văn phòng làm việc.

+ Máy chỉ hoạt động dự phòng, nguồn thải mang tính gián đoạn do đó hoạt động diễn ra không thường xuyên nên tác động đến môi trường không đáng kể.

+ Ống thoát vật liệu thép có đường kính D300, cao hơn 1 m so với mái che để đảm bảo phát tán khí thải trên cao.

+ Bảo trì, kiểm tra định kỳ thiết bị để đảm bảo quá trình cháy hoàn toàn, hạn chế phát thải khói đen.

3.2.3. Khí thải từ lò hơi

+ Cơ sở lắp đặt 01 lò hơi công suất 3.000 kg/giờ, sử dụng nhiên liệu đốt là trấu. Lò hơi được trang bị ống khói cao 6 m, đường kính 0,3 m, kết cấu bằng thép, có chức năng dẫn khí thải sau xử lý ra môi trường và đồng thời hạn chế tác động nhiệt cục bộ phát tán xung quanh trong quá trình vận hành. Thông số kỹ thuật của lò hơi như sau:

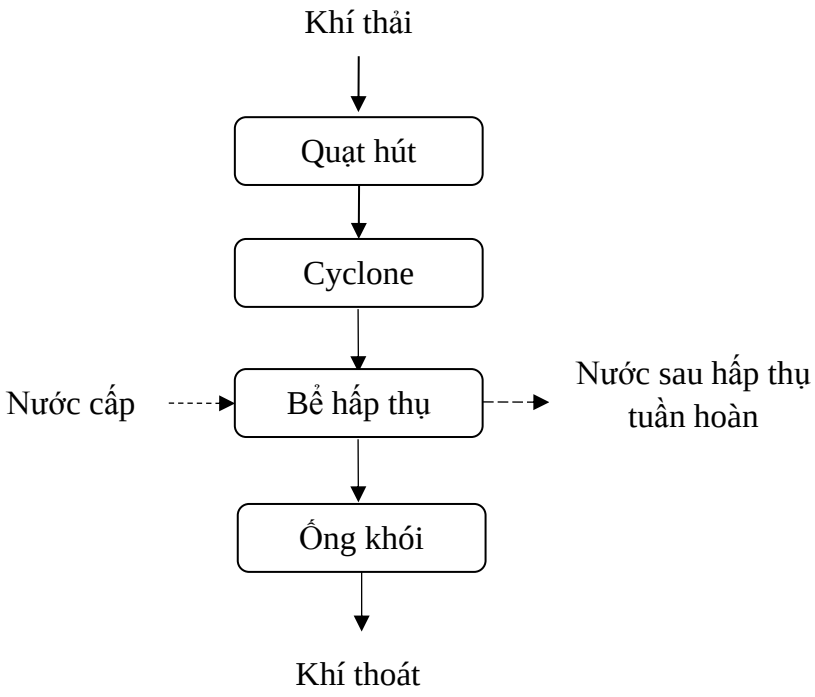
Bảng 3.2. Thông số kỹ thuật của lò hơi

TT	Hạng mục	Thông số
1	Mã hiệu	HN 3.0-10T
2	Số chế tạo	HN 01.04/2023
3	Năm chế tạo	2023
4	Áp suất thiết kế	10 bar
5	Áp suất làm việc	8,0 bar
6	Nhiệt độ thiết kế	183°C
7	Nhiên liệu đốt	Trấu

+ Khí thải từ lò hơi đốt trấu phát sinh theo đường ống thu gom dẫn về Hệ thống xử lý khí thải từ lò hơi, khí thải sau xử lý đạt QCVN 19:2009/BTNMT, cột B - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ (áp dụng

đến hết ngày 31/12/2031); QCVN 19:2024/BTNMT, cột B - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp (áp dụng từ ngày 01/01/2032).

+ Quy trình công nghệ của Hệ thống xử lý khí thải lò hơi trình bày như sau:



Hình 3.5. Sơ đồ công nghệ của hệ thống xử lý khí thải lò hơi

Thuyết minh quy trình:

Hệ thống xử lý khí thải lò hơi được thiết kế cho lò hơi công suất 3.000 kg/h, nhiên liệu đốt là trấu, gồm các thiết bị: Quạt hút, Cyclone, bể hấp thụ và ống khói.

Bước 1: Thu gom và dẫn khí thải

+ Khí thải phát sinh tại buồng đốt được thu gom bằng quạt hút cưỡng bức công suất 9.000 m^3/giờ, tạo áp lực âm và hút theo đường ống dẫn đến thiết bị Cyclone.

+ Việc bố trí quạt hút trước Cyclone giúp ổn định lưu lượng khí, duy trì vận tốc cần thiết cho quá trình xoáy ly tâm, giảm thất thoát khí và hạn chế rò rỉ ra môi trường.

Bước 2: Tách bụi thô bằng thiết bị Cyclone

+ Sau khi qua quạt hút, dòng khí thải được dẫn vào Cyclone đường kính D500, chiều cao 2 m, vật liệu thép.

+ Nguyên lý hoạt động của Cyclone:

- Dòng khí đi vào theo phương tiếp tuyến tạo chuyển động xoáy;

- Lực ly tâm làm các hạt bụi thô, tro có kích thước lớn va vào thành thiết bị và rơi xuống đáy.

- Phần khi đã giảm bụi tiếp tục theo ống dẫn qua bể hấp thụ.

+ Hiệu quả xử lý: Loại bỏ 70 - 90% bụi thô (kích thước ≥ 10 μm) góp phần giảm tải cho công đoạn xử lý phía sau.

Bước 3: Hấp thụ khí ô nhiễm bằng bể hấp thụ

+ Dòng khí thải sau Cyclone dẫn vào bể hấp thụ kích thước L x W x H = 1 x 2 x 1 m, vật liệu BTCT.

+ Nguyên lý xử lý:

- Quá trình hấp thụ dựa trên sự tương tác giữa dòng khí thải và dung dịch hấp thụ là nước. Nước từ hệ thống cấp được phun dạng mưa, giúp tăng diện tích tiếp xúc giữa pha khí và pha lỏng để nâng cao hiệu quả hấp thụ.

- Các khí ô nhiễm trong khí thải lò hơi như SO_2, NO_x được hấp thụ vào pha lỏng chủ yếu thông qua quá trình hòa tan và thủy phân trong nước tuần hoàn.

+ Hiệu quả xử lý: Giảm đáng kể SO_2, NO_x, loại bỏ bụi mịn còn lại trong khí thải, giảm nhiệt độ khí giảm trước khi thải ra môi trường.

+ Nước sau hấp thụ được tuần hoàn, chỉ bổ sung lượng nước hao hụt do bay hơi nhằm tiết kiệm và ổn định vận hành.

Bước 4: Phát tán khí đã xử lý qua ống khói

+ Khí thải lò hơi sau xử lý được dẫn ra môi trường qua ống khói thép cao 6 m, đường kính 0,3 m nhằm tạo độ phát tán khí thải phù hợp, giảm ảnh hưởng đến khu vực sản xuất và dân cư xung quanh, đảm bảo khí thải khuếch tán theo tiêu chuẩn an toàn.

+ Khí thải đầu ra được kiểm soát đạt QCVN 19:2009/BTNMT, cột B - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ (áp dụng đến hết ngày 31/12/2031); QCVN 19:2024/BTNMT, cột B - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp (áp dụng từ ngày 01/01/2032).

Bảng 3.3. Thông số kỹ thuật hệ thống xử lý khí thải lò hơi

TT	Tên	Đơn vị	Số lượng	Thông số kỹ thuật
1	Cyclone	Cái	1	- Kích thước: D x H = 0,5 x 2 m - Vật liệu: Thép
2	Bể hấp thụ	Bể	1	- Kích thước: L x W x H = 1 x 2 x 1 m - Vật liệu: BTCT
3	Quạt hút	Bộ	1	Công suất: 9.000 m^3/giờ
4	Ống khói	Cái	1	- Kích thước: D x H = 0,3 x 6 m - Vật liệu: Thép
5	Bơm	Cái	1	- Công suất: 2,2 kW - Vật liệu: Thân gang/nhôm, trục Inox.

3.2.4. Mùi hôi từ hoạt động chế biến thủy sản

+ Thực hiện vệ sinh định kỳ khu vực nhà xưởng, kho chứa và sàn sản xuất vào cuối mỗi ca làm việc.

+ Lắp đặt hệ thống thông gió, quạt hút mùi nhằm đảm bảo sự lưu thông không khí; kịp thời thay thế các thiết bị hư hỏng.

+ Lao động làm việc mang khẩu trang trong quá trình làm việc để giảm thiểu

tiếp xúc trực tiếp với mùi hôi.

+ Thường xuyên nạo vét, làm sạch song chắn rác và hệ thống cống rãnh thu gom nước thải, tránh để chất thải ứ đọng gây phát sinh mùi.

+ Bố trí quạt hút và hệ thống thông gió cục bộ, giúp môi trường làm việc thông thoáng và hạn chế mùi lan tỏa.

+ Phụ phẩm được thu gom vào thùng dung tích 50 - 100 kg, có nắp đậy kín, lưu chứa tạm trong kho.

+ Sau khi thu gom, khu vực lưu chứa và dụng cụ được vệ sinh, khử mùi bằng hóa chất nhằm đảm bảo môi trường sạch sẽ.

3.2.5. Mùi hôi từ hóa chất

+ Tuân thủ liều lượng và phương pháp khi sử dụng hóa chất.

+ Ban hành và áp dụng quy trình sử dụng hóa chất trong sản xuất, đảm bảo chặt chẽ các khâu sử dụng hóa chất.

+ Trang bị đầy đủ phương tiện bảo hộ lao động cho công nhân tiếp xúc trực tiếp với hóa chất như khẩu trang, găng tay, kính bảo hộ…

+ Bố trí khu vực lưu trữ hóa chất riêng biệt, có mái che, thông gió, biển cảnh báo, và sử dụng thùng chứa kín để tránh bay hơi gây mùi.

+ Kiểm tra, giám sát định kỳ việc sử dụng và bảo quản hóa chất.

3.2.6. Mùi hôi từ Hệ thống xử lý nước thải

+ Thường xuyên kiểm tra hệ thống bơm, van trên đường ống dẫn bùn đảm bảo các van đóng/mở theo yêu cầu kỹ thuật vận hành.

+ Thường xuyên kiểm tra tình trạng hoạt động của HTXLNT, đảm bảo bể sinh học được cấp khí liên lục.

+ Thường xuyên theo dõi hoạt động của HTXLNT, xử lý kịp thời các sự cố bùn hoạt tính trong bể.

+ Thường xuyên vệ sinh cống, hố ga, lưới lọc rác; tuần hoàn bùn hiệu quả.

+ Vận hành HTXLNT ổn định để tránh tình trạng hư hỏng không thể vận hành xử lý nước thải trong các bể chứa làm phát tán mùi hôi ra môi trường xung quanh.

+ Tùy vào khối lượng bùn thải phát sinh, chủ cơ sở sẽ thu gom và ký hợp đồng với đơn vị có chức năng để xử lý. Tần suất thu gom dự kiến là 1 lần/tháng hoặc khi có nhu cầu chuyển giao bùn.

+ Hệ thống cách công trình gần nhất của khu dân cư khoảng 200 m về phía Tây, các hướng còn lại tiếp giáp chủ yếu với đất của hộ dân. Khoảng cách này đáp ứng yêu cầu khoảng cách an toàn về môi trường theo STT 11.1 Bảng 1 của QCVN 01:2025/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khoảng cách an toàn về môi trường đối với khu dân cư của cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ và kho tàng có nguy cơ phát tán bụi, mùi khó chịu, tiếng ồn tác động xấu đến sức khỏe con người.

Theo quy định tại STT 11.1 Bảng 1 của Quy chuẩn này, công trình xử lý nước thải bằng phương pháp cơ học, hóa lý và sinh học có công suất nhỏ dưới 5.000 m^3/ngày phải đảm bảo khoảng cách an toàn về môi trường tối thiểu 100 m từ nguồn thải đến công trình gần nhất của khu dân cư. Với khoảng cách 200 m, cơ sở đáp ứng đầy đủ yêu cầu nêu trên.

3.2.7. Mùi hôi từ khu vực nhập liệu

+ Quy định thời gian nhập liệu hợp lý, tiếp nhận nguyên liệu theo từng đợt, không để cá tồn đọng lâu.

+ Nguyên liệu được bảo quản lạnh ngay từ khi nhập vào, sử dụng thùng chứa có nắp đậy kín.

+ Phụ phẩm phát sinh được thu gom riêng và chuyển nhanh đến kho chứa, không để ứ đọng.

+ Khu vực nhập liệu thường xuyên được vệ sinh, rửa sàn bằng nước sạch kết hợp chế phẩm khử mùi, sát khuẩn.

+ Thùng chứa phụ phẩm có nắp kín, được lưu chứa trong kho kín và được vận chuyển hằng ngày hoặc ngay sau ca sản xuất.

3.3. Công trình, biện pháp lưu giữ, xử lý chất thải rắn thông thường

3.3.1. Chất thải rắn sinh hoạt

+ Chất thải rắn sinh hoạt phát sinh tại cơ sở tối đa khoảng 100 kg/ngày.

+ Tại từng khu vực của cơ sở bố trí thùng chứa có dung tích khác nhau, cụ thể:

- Bố trí 01 cụm gồm 03 thùng chứa dung tích mỗi thùng 90 kg trong khuôn viên, mỗi thùng được dán nhãn và màu phân loại "CHẤT THẢI THỰC PHẨM", CHẤT THẢI RẮN CÓ KHẢ NĂNG TÁI CHẾ", "CHẤT THẢI RẮN KHÔNG CÓ KHẢ NĂNG TÁI CHẾ".

- Trong phòng làm việc trang bị 01 thùng chứa dung tích 20 lít để thu gom chất thải chủ yếu là giấy, vỏ bao bì,…

- Khu vực bếp bố trí 01 thùng chứa dung tích 60 lít phát sinh chủ yếu là chất thải hữu cơ, thức ăn thừa dễ phân hủy,…

- Chất thải được nhân viên vệ sinh thu gom vào cuối ngày đưa về điểm tập kết bố trí trước cổng ra/vào cách khu chức năng chính khoảng 10 m, tại đây bố trí 01 thùng dung tích 240 lít có nắp đậy để lưu chứa chất thải tạm thời.

- Chủ cơ sở đã ký Hợp đồng số 36.1/2025/HĐDV với Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Công nghệ sạch Kiên Giang ngày 01/12/2025 để định kỳ thu gom, vận chuyển và xử lý. Tần suất thu gom là 01 lần/ngày.

3.3.2. Chất thải rắn công nghiệp thông thường

Căn cứ vào hoạt động thực tế của cơ sở, các loại chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh, trạng thái và khối lượng được xác định và tổng hợp trong Bảng 3.4.

Mã chất thải rắn công nghiệp thông thường (CTRCNTT) được áp dụng theo Mục B Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022:

Bảng 3.4. Khối lượng chất thải rắn công nghiệp thông thường

TT	Loại chất thải	Mã CTRCNTT	Trạng thái	Ký hiệu	Khối lượng (tấn/năm)
1	Giấy và bao bì giấy carton thải bỏ	18 01 05	Rắn	TT-R	6
2	Chất hấp thụ, vật liệu lọc, giẻ lau, vải bảo vệ thải khác với loại trên	18 02 02	Rắn	TT	1
3	Sản phẩm, nguyên liệu chế biến hỏng	14 03 03	Rắn/bùn	TT-R	38
4	Tro đáy, xỉ và bụi lò hơi khác với các loại trên	04 02 06	Rắn	TT	300
Tổng cộng					**345**

Chủ cơ sở áp dụng các biện pháp xử lý như sau:

Bảng 3.5. Biện pháp xử lý chất thải rắn công nghiệp thông thường

TT	Loại chất thải	Biện pháp thu gom, xử lý
1	Thùng, bao bì, xốp, túi, vật liệu lọc,…	+ Toàn bộ được lưu chứa tạm thời tại khu vực chứa diện tích 3 m^2 bố trí trong khuôn viên, khu vực có mái che. + Cơ sở đã ký Hợp đồng số 09/HĐMB-CTYHG ngày 01/12/2025 với Hộ kinh doanh Nguyễn Thị Tình để thu gom phế liệu.
2	Phụ phẩm nguyên vật liệu	+ Toàn bộ được lưu chứa tạm thời tại khu vực chứa phụ phẩm diện tích 3 m^2 trong nhà xưởng sản xuất, khu vực có mái che, kín đáo. + Cơ sở đã ký Hợp đồng số 02/2024/HĐHG ngày 02/01/2024 với Công ty TNHH Bột cá Đông Dương để thu gom và xử lý phụ phẩm.
3	Tro	+ Toàn bộ được lưu chứa tạm thời tại khu vực chứa tro trấu 5 m^2 bố trí gần khu vực lò hơi, khu vực có mái che, vách ngăn. + Tro được bàn giao cho đơn vị thu gom qua Hợp đồng số 02.10/2025/HĐMBT/AD-HN ngày 01/10/2025 giữa Công ty TNHH Cơ nhiệt Hồng Nhật (đơn vị vận hành lò hơi) và Hộ kinh Doanh Anh Dũng.

3.4. Công trình, biện pháp lưu giữ, xử lý chất thải nguy hại

+ Chất thải nguy hại trong quá trình hoạt động của cơ sở được thu gom, phân loại riêng với CTR sinh hoạt và CTRCNTT. Khối lượng phát sinh chất thải nguy hại tại cơ sở tối đa như sau:

Bảng 3.6. Thành phần, khối lượng CTNH phát sinh

TT	Tên chất thải	Mã CTNH	Trạng thái	Khối lượng (kg/năm)
1	Bóng đèn huỳnh quang và các loại thủy tinh hoạt tính thải	16 01 06	Rắn	12
2	Pin, ắc quy thải	16 01 12	Rắn	1
3	Giẻ lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm các thành phần nguy hại	18 02 01	Rắn	7
4	Ống mực in (loại có chứa các thành phần nguy hại trong nguyên liệu sản xuất mực) thải	08 02 04	Rắn	3
5	Các loại dầu động cơ, hộp số và bôi trơn thải khác	17 02 04	Lỏng	2
6	Các thiết bị, linh kiện điện tử thải hoặc các thiết bị điện có các linh kiện điện tử	16 01 13	Rắn	3
7	Vật liệu cách nhiệt có amiăng thải	11 06 01	Rắn	1
8	Bùn đất nạo vét có các thành phần nguy hại	11 05 02	Rắn/bùn	88
Tổng cộng				**117**

+ Chủ cơ sở có bố trí kho chứa CTNH với diện tích khoảng 2 m^2 được bố trí tách riêng với các khu vực khác, mặt sàn đảm bảo kín khít, không bị thẩm thấu, mái che kín, có mái che bằng tôn, vách tường bao quanh.

+ Trong kho bố trí 8 thùng chứa có nắp đậy để lưu chứa chất thải và được dán nhãn phân loại theo từng chất thải phát sinh.

+ Kho CTNH được trang bị dụng cụ, thiết bị, vật liệu:

- Bình PCCC, thùng cát khô để phòng ngừa sự cố cháy nổ, tràn đổ dầu nhớt.

- Ngay cửa kho bố trí gờ chắn cao tránh trường hợp rò rỉ, đổ tràn chất thải thể lỏng hoặc nước từ bên ngoài vào.

- Tại cửa dán biển tên kho "CHẤT THẢI NGUY HẠI".

+ Sân phơi bùn có diện tích khoảng 50 m^2, đảm thời gian lưu chứa bùn ổn định hơn 30 ngày. Áp dụng tuần hoàn bùn hiệu quả trong quá trình vận hành HTXLNT. Khi bùn đầy, tiến hành nạo vét và bàn giao cho đơn vị chức năng đến thu gom và xử lý theo quy định.

+ Chủ cơ sở đã ký Hợp đồng số 4662A/2025/HĐXLCT-TĐX.AD ngày 04/8/2025 với Công ty CP Công nghệ Môi trường Trái Đất Xanh để thu gom và xử lý

với tần suất thu gom là 1 lần/năm.

+ Kho đảm bảo theo Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022.

3.5. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung

+ Tất cả các phương tiện cơ giới khi vào khu vực cơ sở phải tắt máy khi dừng, đỗ đúng vị trí quy định, hạn chế hoạt động không cần thiết.

+ Phương tiện di chuyển trong khuôn viên phải tuân thủ tốc độ tối đa 5 km/h, không bấm còi, hạn chế gây ra các tiếng ồn đột ngột.

+ Điều phối hợp lý thời gian ra vào của các phương tiện để tránh tập trung cùng lúc, qua đó giảm thiểu tiếng ồn tổng thể.

+ Định kỳ bảo dưỡng, kiểm tra máy móc, thiết bị, công trình xử lý nhằm đảm bảo vận hành ổn định, tránh phát sinh rung, tiếng ồn bất thường.

+ Khu vực Nhà điều hành HTXLNT được xây dựng có tường cách âm hạn chế phát tán tiếng ồn ra môi trường xung quanh.

+ Máy phát điện dự phòng, bố trí trong phòng cách âm, lắp đặt bệ chống rung và ống xả khí.

+ Máy móc sản xuất, hệ thống làm lạnh, được cách âm, lắp giá đỡ chống rung, đồng thời thường xuyên kiểm tra để hạn chế rung động truyền ra nền.

+ Tại khu vực nhập liệu, bố trí hợp lý vị trí tập kết và có lịch nhập nguyên liệu phân tán nhằm hạn chế tiếng ồn tập trung.

3.6. Phương pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường

3.6.1. Biện pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố cháy nổ

+ Thông qua Biên bản kiểm tra Kết quả nghiệm thu về PCCC ngày 15/8/2025 của Phòng CS PCCC và CNCH tỉnh Kiên Giang với kết quả kiểm tra:

- Người đứng đầu cơ sở có phân công nhiệm vụ trong thực hiện công tác PCCC, CNCH tại cơ sở; tổ chức tuyên truyền, phổ biến kiến thức về PCCC và CNCH cho nhân viên làm việc tại cơ sở;

- Đã thành lập đội PCCC cơ sở, lực lượng PCCC cơ sở gồm 10 người, đã được tập huấn và cấp chứng nhận huấn luyện nghiệp vụ về PCCC;

- Đã có quyết định ban hành nội quy, quy định về PCCC và CNCH;

- Đã xây dựng phương án chữa cháy và CNCH của cơ sở theo quy định;

- Đã trang bị các phương tiện PCCC theo quy định (hệ thống chữa cháy bằng nước, hệ thống báo cháy tự động, Bình chữa cháy, phương tiện CNCH, phương tiện PCCC khác);

- Đã lập hồ sơ quản lý, theo dõi hoạt động PCCC và CNCH theo quy định;

- Bên ngoài: Phía trước cơ sở tiếp giáp sông Cái Sắn, tại thời điểm kiểm tra có thể sử dụng máy bơm chữa cháy lấy nước

- Bên trong: cơ sở có trang bị hệ thống họng chữa cháy, bể nước có trữ lượng 60m³, tại thời điểm kiểm tra đảm bảo cấp nước cho hệ thống chữa cháy của cơ sở và cấp nước cho xe chữa cháy khi cần thiết.

- Hệ thống chữa cháy gồm: 01 máy bơm chữa cháy động cơ Diesel Huyndai, P-59KW, đầu bơm rời trục PENTAX (P-15Kw, Q-27-78m³/h, H-70,5-50,5 m.c.n) và 01 máy bơm chữa cháy động cơ điện có thông số kỹ thuật tương đương. Hệ thống dẫn nước từ trạm bơm đến 16 họng chữa cháy, các họng chữa cháy đặt trong hộp PCCC kèm lăng, vòi tương thích; nguồn điện cấp cho tủ điều khiển bơm chữa cháy là nguồn điện ưu tiên (đầu trước cầu dao tổng).

- Thử nghiệm hệ thống chữa cháy: Thử hoạt động của các máy bơm chữa cháy ở chế độ điều khiển bằng tay (qua tủ điều khiển bơm) và đồng thời kiểm tra phun nước đồng thời ở 02 họng nước chữa cháy ở vị trí xa nhất, tiến hành khởi động từng máy bơm để kiểm tra; Kết quả ghi nhận áp lực phun tại đầu lăng lớn hơn 6,0 men, lưu lượng nước đảm bảo tối thiểu 2,5 lít/giây đối với họng nước chữa cháy.

- Hệ thống báo cháy gồm 01 tủ trung tâm báo cháy 10 kênh lắp đặt tại văn phòng (thường xuyên có người trực), có nguồn dự phòng từ ắc quy, hiện đã được tiếp địa theo quy định; 06 đầu báo cháy khói tia chiếu (beam), 10 đầu báo cháy khói quang điện, 10 đầu báo cháy nhiệt kèm đế, 10 chuông báo cháy, 10 nút ấn khẩn và hệ thống dây tín hiệu, đèn chỉ thị. Tại thời điểm kiểm tra trung tâm báo cháy làm việc bình thường, kiểm tra xác suất đầu bảo, nút ấn khẩn, chuông, đèn báo cháy tại các khu vực: nhà xưởng, nhà làm việc hành chính nhận thấy hệ thống hoạt động bình thường.

- Bình chữa cháy, phương tiện CNCH, nội quy, biển cấm: Trang bị các bình chữa cháy (loại bình khí và bình bột chữa cháy), bố trí tại nơi dễ thấy, dễ lấy sử dụng không cản trở lối thoát nạn; đèn chiếu sáng sự cố và chỉ dẫn thoát nạn lắp đặt tại các lối đi, cửa thoát hiểm, kiểm tra thử nghiệm ghi nhận hoạt động bình thường; Đã niêm yết nội quy PCCC và CNCH do người đứng đầu cơ sở ban hành, các biển báo, biển cấm tại các vị trí dễ nhận biết và không để thiết bị, đồ vật che chắn, làm mất tác dụng nội quy, biển.

- Đội PCCC cơ sở được thành lập theo quy định, đã được cấp chứng nhận huấn luyện nghiệp vụ PCCC theo quy định, có trang bị, duy trì phương tiện PCCC và CNCH của đội PCCC cơ sở trực tại cơ sở;

- Các thành viên nắm được quy trình xử lý sự cố cháy, nổ; biết sử dụng thành thạo các phương tiện chữa cháy được trang bị tại cơ sở.

3.6.2. Biện pháp đảm bảo an toàn lao động

+ Công nhân làm việc trong xưởng thường phải tiếp xúc với môi trường ẩm ướt, nhiệt độ thấp, hơi lạnh, tiếng ồn, mùi hôi, hóa chất,…. Để phòng ngừa các bệnh nghề nghiệp, cơ sở đã áp dụng các biện pháp sau:

- Duy trì môi trường làm việc thông thoáng, sạch sẽ, đảm bảo nhiệt độ và độ ẩm

phù hợp, có hệ thống hút khí và thông gió tốt.

- Trang bị đầy đủ phương tiện bảo hộ lao động như quần áo giữ ấm, ủng chống trượt, găng tay cao su, khẩu trang,...

- Tổ chức vệ sinh khu vực làm việc hàng ngày, thu gom rác, nước thải đúng quy định và khử trùng định kỳ.

- Bố trí thời gian làm việc, nghỉ ngơi hợp lý; hạn chế làm việc lâu trong môi trường lạnh, ẩm.

- Tổ chức khám sức khỏe định kỳ cho người lao động theo đúng quy định nhằm phát hiện sớm các bệnh nghề nghiệp và đảm bảo điều kiện sức khỏe.

- Bố trí sơ đồ thoát hiểm, phương tiện PCCC và thiết bị y tế sơ cứu tại các vị trí thuận tiện, dễ tiếp cận.

- Niêm yết công khai thông tin liên hệ khẩn cấp và hướng dẫn sử dụng các thiết bị ứng cứu khi có sự cố.

3.6.3. Biện pháp phòng ngừa và ứng phó sự cố Hệ thống xử lý nước thải

+ Hệ thống thoát nước được thiết kế với độ dốc đảm bảo 0,5 - 1%, hạn chế lắng cặn, không xả trực tiếp chất thải, phụ phẩm vào cống thoát tránh tắc nghẽn đường ống.

+ Cơ sở đã bố trí ao điều hòa với thời gian lưu nước hơn 700 giờ, trong trường hợp HTXLNT xảy ra sự cố phải dừng hoạt động đột ngột thì toàn bộ lượng nước thải phát sinh sẽ được thu gom và lưu chứa tại ao.

+ Tổ chức kiểm tra định kỳ và ghi nhận tình trạng hoạt động của HTXLNT vào sổ nhật ký vận hành HTXLNT mỗi ngày.

+ Trang bị các phương tiện, thiết bị dự phòng cho HTXLNT như máy bơm, bơm định lượng.

+ Thường xuyên kiểm tra đường ống công nghệ, thiết bị, kịp thời khắc phục các sự cố rò rỉ, tắc nghẽn

+ Thực hiện các biện pháp quản lý, giám sát hoạt động của HTXLNT để có biện pháp kịp thời ứng phó sự cố.

+ Định kỳ thực hiện kiểm tra, duy tu, bảo dưỡng thiết bị, máy móc Hệ thống xử lý nước thải, hệ thống thu gom nước thải.

+ Kịch bản ứng phó sự cố khi phát hiện chất lượng nước thải đầu ra không đạt:

- Khi phát hiện chất lượng nước thải đầu ra của HTXLNT không đạt quy chuẩn quy định thì nhân viên vận hành thông báo cho Ban Giám đốc.

- Tiến hành khóa van xả nước thải sau xử lý sau đó bơm lượng nước thải tại bể khử trùng về ao điều hòa để lưu chứa, không xả thải ra môi trường. Đồng thời thông báo sự việc cho quản lý biết và ứng phó sự cố.

- Tạm dừng bơm nước thải vào trong các bể hiện hữu.

- Khắc phục nhanh các hư hỏng của HTXLNT, tuần hoàn xử lý lượng nước thải

lưu chứa đến khi đạt chuẩn. Sau khi đã xử lý đạt yêu cầu, mở van xả nước thải.

- Sự cố mức độ nặng, sự cố phát sinh ngoài khả năng của nhân viên vận hành, ảnh hưởng đến toàn bộ quá trình vận hành của HTXLNT và ảnh hưởng đến chất lượng nước thải đầu ra, báo ngay cho ban chỉ huy ứng phó sự cố chất thải của Công ty.

- Cơ sở tiến hành sửa chữa với thời gian nhanh nhất để đưa hệ thống đi vào hoạt động trở lại. Sau khi sự cố được khắc phục, HTXLNT bắt đầu xử lý theo quy trình cho đến khi chất lượng nước thải đạt quy chuẩn trước khi thải ra môi trường.

3.6.4. Biện pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố rò rỉ môi chất lạnh

+ Thực hiện kiểm tra rò rỉ định kỳ hệ thống lạnh; siết chặt các khớp nối, thay thế gioăng cao su, bảo trì định kỳ van an toàn để hạn chế thất thoát môi chất lạnh.

+ Trang bị hệ thống quạt thông gió nhằm giảm nồng độ môi chất lạnh.

+ Bố trí khu vực đặt thiết bị lạnh thông thoáng, có hệ thống thoát khí và lối thoát hiểm thuận tiện, đảm bảo an toàn cho người và thiết bị.

+ Trường hợp khi xảy ra sự cố:

- Ngừng ngay hệ thống lạnh, sơ tán toàn bộ người ra khỏi khu vực, mở thông gió tự nhiên, cơ học, và bịt kín mũi, miệng bằng khăn ướt,...

- Cô lập và bịt kín điểm rò rỉ, thông báo cho bộ phận kỹ thuật để tiến hành kiểm tra, xác định nguyên nhân và khắc phục sự cố.

- Không sử dụng ngọn lửa hoặc thiết bị phát tia lửa điện trong khu vực có khả năng rò rỉ môi chất lạnh.

- Trường hợp sự cố rò rỉ lớn, báo ngay cho lực lượng PCCC và cơ quan chức năng địa phương để được hỗ trợ xử lý.

- Sau khi khắc phục, kiểm tra lại toàn bộ hệ thống, đảm bảo an toàn tuyệt đối trước khi đưa thiết bị vào vận hành trở lại.

3.6.5. Biện pháp phòng ngừa sự cố lò hơi

+ Thực hiện kiểm định kỹ thuật an toàn lò hơi định kỳ, chỉ đưa vào sử dụng khi thiết bị còn trong thời hạn kiểm định và đảm bảo các yêu cầu an toàn.

+ Thường xuyên kiểm tra, bảo dưỡng định kỳ các bộ phận quan trọng của lò hơi như: van an toàn, áp kế, ống thủy, bơm cấp nước, hệ thống cấp nhiên liệu,… để kịp thời phát hiện hư hỏng hoặc rò rỉ.

+ Khi phát hiện dấu hiệu bất thường (rò rỉ, áp suất tăng bất thường, tiếng ồn lạ, rung lắc,…), phải ngừng vận hành ngay, xả áp an toàn, cô lập khu vực và thông báo đội kỹ thuật đến kiểm tra, khắc phục sự cố trước khi vận hành trở lại.

+ Trang bị đầy đủ thiết bị phòng cháy chữa cháy, biển cảnh báo và nội quy an toàn tại khu vực đặt lò hơi.

+ Khu vực đặt lò hơi thông thoáng, đảm bảo an toàn cho người vận hành và thiết bị xung quanh.

3.6.6. Biện pháp phòng ngừa rò rỉ sự cố hóa chất

+ Sàn kho chứa được giữ khô ráo, mỗi vị trí lưu trữ hóa chất được đánh dấu với ký hiệu cảnh báo thích hợp, có bảng hướng dẫn cụ thể tính chất của từng hóa chất, những điều cần tuân thủ khi sắp xếp, vận chuyển,….

+ Bố trí bảng chỉ dẫn an toàn hóa chất để báo cho người lao động về thuộc tính của, khả năng gây thương tổn tiềm ẩn của hóa chất.

+ Người lao động không mang các thiết bị phát sinh nhiệt ra vào kho hóa chất.

+ Không được hút thuốc hay ăn uống khi sử dụng hóa chất.

+ Trang bị dụng cụ bảo hộ lao động (găng tay, khẩu trang, mắt kính,…) cho công nhân viên khi sử dụng hóa chất.

+ Đảm bảo hóa chất giao nhận được lưu giữ vào kho đúng vị trí, đảm bảo an toàn và có thể dễ dàng nhìn thấy nhãn.

+ Có tủ thuốc để sơ cứu khi xảy ra sự cố, tủ có băng tiệt trùng, gạc đệm vô trùng cho mắt, kim tây, băng vết thương tiệt trùng, thuốc rửa vết thương,…

+ Tuân thủ nghiêm ngặt quy trình lưu trữ và sử dụng các loại hóa chất theo hướng dẫn của nhà sản xuất.

+ Công nhân viên quản kho và trực tiếp sử dụng hóa chất được huấn luyện an toàn hóa chất.

3.6.7. Biện pháp giảm thiểu tác động đến nguồn nước mặt

Cơ sở có hoạt động xả nước thải sau xử lý vào kênh Sau Làng, là nguồn nước mặt được Công ty Cổ phần Tư vấn và Cấp nước Đông Nam Á - MêKông Rạch Giá khai thác, sử dụng cho mục đích cấp nước cho các hộ dân trên địa bàn xã, vị trí xả nước thải của cơ sở cách cửa lấy nước từ kênh của Công ty Cổ phần Tư vấn và Cấp nước Đông Nam Á – MêKông Rạch Giá khoảng 4 km về phía Tây Nam, vị trí vẫn đảm bảo tuân thủ quy định về vùng bảo hộ vệ sinh đối với công trình khai thác nước mặt (tối thiểu 800 m về thượng nguồn và 400 m về hạ nguồn). Bên cạnh đó, chủ cơ sở đảm bảo áp dụng các biện pháp giảm thiểu tác động đến nguồn nước mặt như sau:

+ Nước thải sau xử lý đạt QCVN 11-MT:2015/BTNMT, cột A – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải chế biến thủy sản (áp dụng đến hết ngày 31/12/2031); QCVN 40:2025/BTNMT, cột A - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp (áp dụng từ ngày 01/01/2032).

+ Quan trắc định kỳ nước thải sau xử lý nhằm ghi nhận chất lượng nước thải.

+ Tuân thủ khoảng cách vùng bảo hộ vệ sinh đối với công trình khai thác nước mặt (tối thiểu 800 m về thượng nguồn và 400 m về hạ nguồn).

+ Kiểm soát, theo dõi lưu lượng xả nước thải thường xuyên, liên tục.

+ Tuyên truyền nội bộ cho cán bộ, nhân viên không xả chất thải, nước thải chưa xử lý vào kênh.

+ Vận hành ổn định hệ thống xử lý nước thải, thực hiện bảo trì, bảo dưỡng định kỳ các hạng mục công trình, thiết bị xử lý.

+ Tuyên truyền, đào tạo nội bộ cho cán bộ, nhân viên về quy trình vận hành hệ thống xử lý nước thải, quy định bảo vệ nguồn nước mặt và các biện pháp phòng ngừa sự cố môi trường.

3.6.8. Biện pháp phòng ngừa sự cố liên quan đến vệ sinh an toàn thực phẩm

+ Vệ sinh an toàn thực phẩm gồm đảm bảo nguồn nguyên liệu sạch, kiểm soát vệ sinh cơ sở vật chất, trang thiết bị và vệ sinh cá nhân; tuân thủ quy trình sản xuất, chế biến và bảo quản đạt chuẩn; sử dụng nguồn nước sạch; có biện pháp thu gom chất thải, tuân thủ quy định chặt chẽ.

+ Để ứng phó sự cố vệ sinh an toàn thực phẩm, chủ cơ sở thực hiện các biện pháp phòng ngừa để phòng tránh và xử lý hiệu quả các sự cố như sau:

- Lựa chọn nguồn nguyên liệu sạch, có nguồn gốc rõ ràng và kiểm soát chất lượng chặt chẽ trước khi đưa vào chế biến.

- Nhà xưởng, khu vực chế biến và tất cả các máy móc, thiết bị luôn được đảm bảo vệ sinh, khử trùng nghiêm ngặt.

- Theo dõi chặt chẽ các bước sản xuất, phát hiện kịp thời dấu hiệu bất thường.

- Tuân thủ đúng quy trình, nhiệt độ, thời gian chế biến và bảo quản..

- Có liên hệ khẩn cấp của cơ quan chức năng và các đơn vị liên quan để báo cáo và phối hợp xử lý.

- Chuẩn bị các bước để thu hồi lô sản phẩm nghi ngờ không đạt chất lượng nhanh chóng.

- Đào tạo định kỳ cho tất cả nhân viên về các nguyên tắc vệ sinh an toàn thực phẩm, quy trình sản xuất và cách xử lý sự cố.

- Đảm bảo nhân viên hiểu rõ tầm quan trọng của việc tuân thủ các quy định an toàn để bảo vệ sức khỏe người tiêu dùng.

3.7. Các nội dung thay đổi so với quyết định phê duyệt kết quả thẩm định Báo cáo đánh giá tác động môi trường

Cơ sở hoạt động ổn định, không mở rộng quy mô và không tăng công suất so với nội dung đã được phê duyệt trong báo cáo đánh giá tác động môi trường. Căn cứ trên tình hình hoạt động thực tế, cơ sở có thay đổi chủ yếu các nội dung như sau:

Bảng 3.7. Các nội dung thay đổi so với quyết định phê duyệt ĐTM

TT	Nội dung	Theo ĐTM	Thực tế	Ghi chú
1	Công suất Hệ thống xử lý nước thải	300 m^3/ngày.đêm	100 m^3/ngày.đêm	+ HTXLNT hoạt động từ năm 2009, sau nhiều năm hoạt động, nhận thấy HTXLNT cần được cải tạo, duy tu, cơ sở lựa chọn phương án cải tạo có trọng điểm, giữ lại kết cấu chính, nâng cấp một phần công nghệ với công suất ổn định 100 m^3/ngày.đêm. Mục tiêu cải tạo đảm bảo nước thải đầu ra đạt QCVN 11-MT:2015/BTNMT, cột A (áp dụng đến hết ngày 31/12/2031). + Ao điều hòa có thể tích 3.000 m^3 được tận dụng để điều hòa và lưu chứa nước thải, giúp giảm dao động lưu lượng và tải ô nhiễm đến các bể sinh học phía sau. Với lưu lượng nước thải ổn định là 100 m^3/ngày.đêm, thời gian lưu là 30 ngày (HTR = 3.000 m^3/100 m^3.ngày.đêm). + Trường hợp lưu lượng nước thải phát sinh lớn hơn 100 m^3/ngày.đêm, ao đóng vai trò điều hòa, giúp bể phía sau không bị quá tải, hệ thống được vận hành linh hoạt bằng cách điều chỉnh bơm và van để duy trì lưu lượng vào bể sinh học ở mức phù hợp. → Cải tạo giảm công suất thiết kế từ 300 m^3/ngày.đêm xuống 100 m^3/ngày.đêm đảm bảo công suất xử lý, tiết kiệm chi phí và vận hành ổn định.
2	Quy trình công nghệ Hệ thống xử lý nước	Nước thải → Bể tiếp nhận → Bể điều hòa → Bể keo tụ tạo bông → Bể lắng 1 → Bể trung chuyển → Bể ky	Nước thải → Hố tách rác → Bể gom 1 → Ao điều hòa → Bể gom 2 → Bể trung gian → Bể ANOXIC	+ Thay thế bể keo tụ - lắng truyền thống bằng hệ thống cơ học sơ cấp: - Hệ thống gồm hố tách rác, Bể gom và ao điều hòa giúp loại bỏ các chất rắn lớn và ổn định lưu lượng, nồng độ

TT	Nội dung	Theo ĐTM	Thực tế	Ghi chú
	thải	khí → Bể Aerotank → Bể lắng → Ngăn khử trùng.	1 → Bể ANOXIC 2 → Bể MBBR 1 → Bể MBBR 2 → Bể lắng → Bể khử trùng.	nước thải trước khi vào công đoạn xử lý sinh học. - Ao điều hòa còn đóng vai trò giảm dao động nồng độ và tải ô nhiễm, giúp công nghệ sinh học phía sau hoạt động ổn định và hiệu quả hơn. + Thay đổi công nghệ xử lý sinh học: - Bể kỵ khí và Aerotank được thay thế bằng bể ANOXIC và bể MBBR: - Bể ANOXIC: tạo điều kiện cho quá trình khử Nitơ đạt hiệu quả. - Bể MBBR: sử dụng giá thể lơ lửng để tăng diện tích bề mặt sinh khối, nâng cao khả năng xử lý COD, Nitơ và Phốt pho. + Bể lắng và bể khử trùng: - Bể lắng giữ vai trò loại bỏ các chất rắn sinh học còn lơ lửng sau bể MBBR. - Bể khử trùng đảm bảo nước thải đầu ra đạt tiêu chuẩn xả, diệt khuẩn hiệu quả trước khi thải ra môi trường. → Phương án cải tạo HTXLNT không chỉ nâng cao hiệu quả xử lý mà còn tiết kiệm chi phí và đảm bảo khả năng vận hành ổn định của hệ thống.
4	Sản phẩm sản xuất	+ 01 dây chuyền sản xuất cá ngừ đóng hộp cho người tiêu dùng công suất thiết kế 10 tấn nguyên liệu/ngày. + 01 dây chuyền sản xuất	+ 01 dây chuyền sản xuất cá ngừ đóng hộp cho người tiêu dùng và 01 dây chuyền sản xuất cá ngừ đóng hộp cho thú cưng. 02 dây	Bổ sung dây chuyền cá ngừ đóng hộp cho thú cưng, vận hành luân phiên nhằm tối ưu hóa sử dụng dây chuyền và nhân lực, ổn định sản xuất và chất lượng sản phẩm. Tổng công suất đảm bảo không vượt công suất thiết kế theo ĐTM. Các thay đổi là nội bộ trong cơ cấu dây chuyền

TT	Nội dung	Theo ĐTM	Thực tế	Ghi chú
		cá Sardines đóng hộp công suất thiết kế 15 tấn nguyên liệu/ngày.	chuyền vận hành luân phiên với công suất thiết kế tối đa mỗi dây chuyền 10 tấn nguyên liệu/ngày. + 01 dây chuyền sản xuất cá Sardines đóng hộp công suất thiết kế 15 tấn nguyên liệu/ngày.	sản xuất, không làm tăng nguy cơ ảnh hưởng đến môi trường.

Các thay đổi chủ yếu về việc cải tạo, tối ưu hóa vận hành, tiết kiệm chi phí trong sản xuất và nâng cao hiệu quả xử lý chất thải. Những điều chỉnh này không làm tăng quy mô, không làm tăng công suất sản xuất, không làm phát sinh thêm các tác động môi trường mới hoặc gia tăng mức độ tác động đã được đánh giá. Do đó, cơ sở chưa đến mức phải thực hiện đánh giá tác động môi trường.

CHƯƠNG 4. NỘI DUNG ĐỀ NGHỊ CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

4.1. Nội dung đề nghị cấp giấy phép đối với nước thải

+ Nguồn phát sinh nước thải:

- Nguồn số 01: Nước thải sinh hoạt khoảng 20 m^3/ngày.đêm;

- Nguồn số 02: Nước thải ăn uống khoảng 03 m^3/ngày;

- Nguồn số 03: Nước thải sản xuất khoảng 75 m^3/ngày.đêm;

- Nguồn số 04: Nước thải của Cơ sở sản xuất kinh doanh nước mắm của Doanh nghiệp tư nhân Hương Giang tối đa 01 m^3/ngày.đêm.

+ Lưu lượng xả nước thải tối đa xin cấp phép: 100 m^3/ngày.đêm, 4,17 m^3/giờ *(Theo công suất tối đa của HTXLNT).*

+ Dòng nước thải: Nước thải từ nguồn số 01, nguồn số 02, nguồn số 03 và nguồn số 04 được dẫn về Hệ thống xử lý nước thải công suất 100 m^3/ngày.đêm, nước thải sau xử lý thoát ra kênh Sau Làng.

Bảng 4.1. Thông số các chất ô nhiễm có trong dòng nước thải

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị	QCVN 11-MT:2015/BTNMT, cột A	QCVN 40:2025/BTNMT, F < 2.000, cột A
1	pH	-	**6 – 9**	**6 – 9**
2	Nhu cầu ôxy sinh hóa (BOD_5 ở 20°C)	mg/l	**30**	**≤ 40**
3	Nhu cầu ôxy hóa học (COD)	mg/l	**75**	**≤ 65**
4	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	mg/l	**50**	**≤ 40**
5	Amoni ($N\text{-}NH_4^+$), tính theo N	mg/l	**10**	**≤ 5,0**
6	Tổng Nitơ (T-N)	mg/l	**30**	**≤ 20**
7	Tổng Phốt pho (T-P)	mg/l	**10**	**≤ 8,0**
8	Tổng Coliform	MPN/100ml	**3.000**	**≤ 3.000**
9	Clo dư	mg/l	**1**	**≤ 1,0**
10	Dầu mỡ động thực vật	mg/l	**10**	**≤ 5,0**

Ghi chú: QCVN 11-MT:2015/BTNMT, cột A – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải chế biến thủy sản (áp dụng đến hết ngày 31/12/2031); QCVN 40:2025/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp (áp dụng từ ngày 01/01/2032).

+ Vị trí, phương thức xả nước thải:

- Vị trí xả thải: Kênh Sau Làng, Tổ 4, ấp Hòa Phú, xã Thạnh Lộc, tỉnh An Giang.

- Tọa độ vị trí điểm xả nước thải *(VN-2000, kinh tuyến trục $104^0 45'$, múi chiếu 3^0)*: X = 1109470, Y = 576866.

+ Phương thức xả thải: Tự chảy.

+ Chế độ xả nước thải: 24/24.

4.2. Nội dung đề nghị cấp giấy phép đối với khí thải

4.2.1. Nguồn phát sinh khí thải phải xử lý

+ Nguồn số 01: Khí thải từ lò hơi công suất 3.000 kg/giờ.

+ Lưu lượng xả khí thải tối đa: 9.000 m^3/giờ.

+ Dòng khí thải: Dòng khí thải được dẫn ra từ ống thải của lò hơi có đường kính 0,3 m và chiều cao 6 m, ống được làm bằng vật liệu thép.

+ Các chất ô nhiễm và giá trị giới hạn của các chất ô nhiễm theo dòng khí thải.

Bảng 4.2. Thông số các chất ô nhiễm có trong dòng khí thải phải xử lý

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị	QCVN 19:2009/BTNMT, cột B	QCVN 19:2024/BTNMT, cột B
1	SO_2	mg/Nm^3	**500**	**≤ 350**
2	NO_x	mg/Nm^3	**850**	**≤ 500**
3	CO	mg/Nm^3	**1.000**	**≤ 450**
4	Bụi (PM)	mg/Nm^3	**200**	**≤ 100**

Ghi chú: QCVN 19:2009/BTNMT, cột B – Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ (áp dụng đến hết ngày 31/12/2031); QCVN 19:2024/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp (áp dụng từ ngày 01/01/2032).

+ Vị trí xả thải: Tổ 4, ấp Hòa Phú, xã Thạnh Lộc, tỉnh An Giang. Tọa độ vị trí nguồn số 01: X = 1109504, Y = 576861.

+ Phương thức xả thải: Cưỡng bức.

4.2.2. Nguồn phát sinh khí thải không phải xử lý

+ Nguồn số 01: Khí thải từ máy phát điện dự phòng công suất 350 kVA số 01 (đốt bằng dầu DO);

+ Nguồn số 02: Khí thải từ máy phát điện dự phòng công suất 350 kVA số 02 (đốt bằng dầu DO).

+ Lưu lượng xả khí thải tối đa: 2.000 m^3/giờ.

+ Dòng khí thải:

- Dòng khí thải số 01: Tương ứng với ống thải của máy phát điện dự phòng công suất 350 kVA số 01;

- Dòng khí thải số 02: Tương ứng với ống thải của máy phát điện dự phòng công suất 350 kVA số 02.

+ Các chất ô nhiễm và giá trị giới hạn của các chất ô nhiễm theo dòng khí thải.

Bảng 4.3. Thông số các chất ô nhiễm có trong dòng khí thải không phải xử lý

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị	QCVN 19:2009/BTNMT, cột B	QCVN 19:2024/BTNMT, cột B
1	SO_2	mg/Nm^3	**500**	**≤ 350**
2	NO_x	mg/Nm^3	**850**	**≤ 500**
3	CO	mg/Nm^3	**1.000**	**≤ 450**
4	Bụi (PM)	mg/Nm^3	**200**	**≤ 100**

Ghi chú: QCVN 19:2009/BTNMT, cột B – Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ (áp dụng đến hết ngày 31/12/2031); QCVN 19:2024/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp (áp dụng từ ngày 01/01/2032).

+ Vị trí xả thải: Tổ 4, ấp Hòa Phú, xã Thạnh Lộc, tỉnh An Giang

- Tọa độ vị trí nguồn số 01: X = 1109525, Y = 576835;

- Tọa độ vị trí nguồn số 02: X = 1109525, Y = 576830.

+ Phương thức xả thải: Xả gián đoạn khi sử dụng.

4.3. Nội dung đề nghị cấp phép đối với tiếng ồn, độ rung

+ Nguồn phát sinh:

- Nguồn số 01: Tiếng ồn, độ rung từ máy phát điện dự phòng;

- Nguồn số 02: Tiếng ồn, độ rung từ máy móc nhà điều hành HTXLNT;

- Nguồn số 03: Tiếng ồn, độ rung từ nhà xưởng sản xuất;

- Nguồn số 04: Tiếng ồn, độ rung từ khu vực nhập liệu.

+ Vị trí phát sinh:

- Tọa độ vị trí nguồn số 01: X = 1109525, Y = 576835;

- Tọa độ vị trí nguồn số 02: X = 1109460, Y = 576888;

- Tọa độ vị trí nguồn số 03: X = 1109464, Y = 576790;

- Tọa độ vị trí nguồn số 04: X = 1109510, Y = 576814.

+ Giá trị giới hạn đối với tiếng ồn:

- QCVN 26:2010/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn (áp dụng đến ngày 31/12/2026)

Khu vực bị ảnh hưởng	Khoảng thời gian	
	Từ 6 – 21 giờ (dBA)	Từ 21 – 6 giờ (dBA)
Khu vực thông thường	70	55

- QCVN 26:2025/BNNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn (áp dụng từ ngày 01/01/2027)

Khu vực bị ảnh hưởng	**Khoảng thời gian**		
	Ngày (06h00 đến trước 18h00) (dBA)	**Tối (18h00 đến trước 22h00) (dBA)**	**Đêm (22h00 đến trước 06h00) (dBA)**
Khu vực E	70	65	60

+ Giá trị giới hạn áp dụng đối với độ rung:

- QCVN 27:2010/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung (áp dụng đến ngày 31/12/2026)

Khu vực bị ảnh hưởng	**Khoảng thời gian**	
	Từ 6 – 21 giờ (dB)	**Từ 6 – 21 giờ (dB)**
Khu vực thông thường	70	60

- QCVN 27:2025/BNNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung (áp dụng từ ngày 01/01/2027)

Khu vực bị ảnh hưởng	**Khoảng thời gian**	
	Ngày (06:00 ~ trước 22:00) (dB)	**Đêm (22:00 ~ trước 06:00) (dB)**
Khu vực D	70	65

CHƯƠNG 5. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG VÀ TÌNH HÌNH THỰC HIỆN CÔNG TÁC BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ

5.1. Thông tin chung về tình hình thực hiện công tác bảo vệ môi trường

5.1.1. Tóm tắt tình hình tổ chức thực hiện các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường, yêu cầu của cơ quan có thẩm quyền mà chủ cơ sở phải thực hiện.

Các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường của cơ sở được tóm tắt như sau:

Bảng 5.1. Tóm tắt các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường tại cơ sở

TT	Quy định pháp luật về bảo vệ môi trường	Tình hình thực hiện
1	Giám sát môi trường định kỳ	Thực hiện giám sát môi trường hằng năm nộp cơ quan chức năng kiểm tra, theo dõi đúng quy định.
2	Xử lý nước thải sinh hoạt sơ bộ	Bố trí 01 bể tự hoại 3 ngăn thể tích khoảng 60 m^3 và 01 bể tự hoại 3 ngăn thể tích khoảng 20 m^3 để xử lý sơ bộ toàn bộ nước thải sinh hoạt trước khi dẫn vào HTXLNT.
3	Xử lý nước thải tập trung	Đầu tư xây dựng và vận hành Hệ thống xử lý nước thải công suất 100 m^3/ngày.đêm, quy trình: Nước thải → Hố tách rác → Bể gom 1 → Ao điều hòa → Bể gom 2 → Bể trung gian → Bể ANOXIC 1 → Bể ANOXIC 2 → Bể MBBR 1 → Bể MBBR 2 → Bể lắng → Bể khử trùng → Hố thu mẫu → Kênh Sau Làng
4	Giảm thiểu bụi, khí thải, mùi hôi	+ Toàn bộ đường nội bộ được bê tông hóa, thường xuyên vệ sinh và phun nước tưới ẩm giảm bụi. + Phân khu bãi xe riêng cho nhân viên và khách, đảm bảo giao thông thuận lợi. + Sử dụng 02 máy phát điện công suất 350 kVA, nhiên liệu dầu DO, bố trí tại khu vực ít nhân viên, cách xa xưởng sản xuất, thông thoáng; hệ thống ống khói có chiều cao tối thiểu ≥ 1 m so với mái công trình nhằm đảm bảo thoát khí thải tốt và hạn chế ảnh hưởng đến môi trường xung quanh. + Lò hơi công suất 3.000 kg/giờ, nhiên liệu trấu, ống khói cao 6 m được bảo trì định kỳ, sử dụng nhiên liệu đạt chuẩn, vận hành đúng quy trình và bố trí thiết bị dự phòng để đảm bảo an toàn. Quy trình xử lý khí thải lò hơi: Khí thải → Quạt hút → Cyclone → Bể hấp thụ → Ống thoát. + Vệ sinh xưởng, sàn, kho hằng ngày, lắp hệ thống thông gió hút mùi. + Thu gom phụ phẩm trong thùng kín, chuyển đi cuối ngày bằng xe thùng kín; khu vực lưu chứa được vệ sinh, khử mùi. + Sử dụng hóa chất đúng liều lượng, lưu trữ trong kho có mái che, kín. + Vệ sinh hố ga, cống thu nước thường xuyên, tuần hoàn bùn hiệu quả. + Quy định thời gian nhập nguyên liệu hợp lý, không để

TT	Quy định pháp luật về bảo vệ môi trường	Tình hình thực hiện
		cá tồn đọng. + Nguyên liệu bảo quản lạnh, đựng trong thùng kín hoặc xe lạnh. + Phụ phẩm được thu gom riêng, vệ sinh và khử mùi khu nhập liệu sau mỗi ca. Cơ sở đã bê tông hóa toàn bộ hạ tầng giao thông, trang bị hệ thống thông gió, vận hành và bảo trì thiết bị định kỳ, đồng thời thực hiện thu gom, xử lý chất thải đúng quy định, hạn chế tối đa bụi, khí thải và mùi hôi phát sinh, đảm bảo môi trường làm việc và khu vực xung quanh vệ sinh.
5	Chất thải rắn sinh hoạt	+ Bố trí thùng chứa thu gom, có nắp đậy kín và khu vực tập kết chất thải. + Chủ cơ sở đã ký Hợp đồng số 36.1/2025/HĐDV với Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Công nghệ sạch Kiên Giang ngày 01/12/2025.
6	Chất thải rắn thông thường	+ Thùng, bao bì, xốp, túi,… được lưu chứa tạm thời tại khu vực diện tích 3 m^2 trong khuôn viên có mái che, kín đáo. Tái sử dụng hiệu quả trong các hoạt động nội bộ của cơ sở. Phần còn lại được thu gom và chuyển giao qua Hợp đồng số 09/HĐMB-CTYHG ngày 01/12/2025 với Hộ kinh doanh Nguyễn Thị Tình để thu gom phế liệu. + Phụ phẩm nguyên vật liệu được lưu chứa tạm thời tại khu vực chứa phụ phẩm diện tích 3 m^2 trong nhà xưởng sản xuất, khu vực có mái che, kín đáo và bàn giao Công ty TNHH Bột cá Đông Dương để thu gom. + Tro được lưu chứa tạm thời tại khu vực chứa 5 m^2, khu vực có mái che, kín đáo và bàn giao cho đơn vị thu mua trong địa bàn.
7	Chất thải nguy hại	+ Bố trí thùng chứa thu gom, dán nhãn phân loại, thiết bị PCCC, xẻng, cát; có nắp đậy kín. + Bố trí kho chất thải nguy hại diện tích 2 m^2, sân phơi bùn từ HTXLNT diện tích khoảng 50 m^2. + Chủ cơ sở đã ký Hợp đồng số 4662A/2025/HĐXLCT-TĐX.AD ngày 04/8/2025 với Công ty CP Công nghệ Môi trường Trái Đất Xanh.

5.1.2. Tóm tắt các vấn đề liên quan đến môi trường của chủ cơ sở đã gửi cơ quan có thẩm quyền

Trong năm 2025, chủ cơ sở đã gửi Văn bản số 14/CTHG ngày 27/10/2025 đến Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh An Giang, nhằm thông báo về việc cơ sở sẽ tiến hành công tác cải tạo, duy tu HTXLNT với nội dung cụ thể như sau:

+ Hệ thống xử lý nước thải tại cơ sở được xây dựng hoàn thiện và đưa vào hoạt động từ năm 2009 đến thời điểm hiện tại. Do hệ thống đã hoạt động lâu ngày, phát sinh các vấn đề như:

- Thường xuyên bị sốc thì cục bộ vào những thời điểm thay đổi số lượng và loại nguyên liệu.

- Nhiều máy móc, thiết bị đã cũ dẫn đến hiệu suất hoạt động của thiết bị không cao, ảnh trường chung đến hiệu quả hoạt động của cả hệ thống xử lý: máy thổi khí, bơm định lượng, máy bơm, đĩa phân phối khí,...

Nhằm nâng cao hiệu quả xử lý nước thải, đảm bảo tuân thủ các quy chuẩn kỹ thuật môi trường hiện hành, đồng thời đáp ứng yêu cầu sản xuất trong giai đoạn tới. Công ty đã tiến hành cải tạo hệ thống xử lý nước thải của cơ sở.

Việc cải tạo hệ thống được chia thành 02 giai đoạn cụ thể như sau:

+ Giai đoạn 1: Thực hiện đào ao kỹ thuật có thể tích 3.150 m², ao có chức năng điều hòa lưu lượng và nồng độ nước thải, giảm sốc tải cho hệ thống xử lý sinh học, hỗ trợ lắng sơ bộ các cận thô. Ao chứa còn đóng vai trò là công trình phòng ngừa sự cố trong quá trình vận hành.

+ Giai đoạn 2: Tiến hành cải tạo, lắp đặt thay thế các máy móc, thiết bị cũ để đảm bảo không gây các tác động tiêu cực đến môi trường trong thời gian cải tạo.

Biện pháp bảo vệ môi trường tương ứng từng giai đoạn cải tạo:

+ Giai đoạn 1: Tại thời điểm bàn giao mặt bằng, ao chứa hiện trạng là ao trũng, có địa hình thấp, xung quanh và trên mặt nước chủ yếu phủ cây bụi, cỏ dại, lục bình,.... Để chuyển đổi công năng thành ao chứa nước thải đạt kỹ thuật, tính đến thời điểm hiện tại, ao đã được cải tạo cơ bản như phát quang cây bụi, cỏ dại, lục bình,...; gia cố bờ ao bằng đất đầm chặt, đắp đập; đáy và thành ao trải bạt HDPE dày 0,5 mm và 0,75 mm.

Chủ cơ sở đã áp dụng các biện pháp giảm thiểu tác động đến môi trường trong quá trình cải tạo ao chứa như sau:

- Trải bạt HDPE chống thấm, ngăn nước thải và các chất ô nhiễm ngấm vào đất.

- Gia cố bằng đất đầm chặt, đắp đập ngăn giúp ổn định bờ, tránh sạt lở và rò rỉ nước ra ngoài.

- Công nhân làm việc tại công trình được trang bị đầy đủ quần áo bảo hộ lao động như găng tay, ủng, kính bảo hộ, khẩu trang.

- Tưới nước thường xuyên khu vực để hạn chế bụi bay trong không khí.

- Khu vực cải tạo được tưới ẩm bề mặt để giảm bụi phát tán trong không khí.

- Không sử dụng cùng lúc nhiều máy móc thi công gây ồn và có độ rung lớn.

- Trong quá trình cải tạo ao, hệ thống xử lý hiện hữu vẫn thu gom và xử lý toàn bộ lượng nước thải phát sinh của cơ sở.

- Thường xuyên dọn dẹp, thu gom chất thải phát sinh và bàn giao cho đơn vị chức năng, tránh tồn đọng lâu.

- Nước mưa một phần thấm trên nền đất tự nhiên, bố trí rãnh thoát nước mưa dẫn ra kênh Sau Làng nhằm giảm tình trạng ứ đọng trong những ngày mưa lớn.

- Thời gian vận chuyển và thi công hợp lý, thực hiện vào các khung giờ ít ảnh hưởng đến sinh hoạt của người dân trong khu vực (tránh giờ cao điểm hoặc buổi tối).

- Có cán bộ phụ trách giám sát, ghi chép nhật ký và nghiệm thu các hạng mục cải tạo sau khi hoàn thành hạng mục.

+ Giai đoạn 2: Chủ cơ sở đảm bảo áp dụng các biện pháp giảm thiểu tác động trong quá trình cải tạo, lắp đặt thay thế các máy móc, thiết bị cũ.

- Tiếp nhiên liệu thực hiện cẩn thận, tránh thất thoát, rò rỉ ra môi trường.

- Thiết bị, linh kiện (ắc quy, pin, dầu nhớt thải, giẻ lau dính dầu,…) được phân loại tại nguồn thành chất thải nguy hại và chất thải thông thường, sau đó thu gom, lưu chứa và bàn giao cho đơn vị chức năng.

- Có kế hoạch ứng phó sự cố tràn đổ hóa chất, nhiên liệu; có sẵn phương tiện, vật tư như cát, bình PCCC,… để xử lý sự cố kịp thời.

- Có cán bộ phụ trách giám sát, ghi chép nhật ký và nghiệm thu các hạng mục cải tạo sau khi hoàn thành hạng mục.

Tính đến thời điểm hiện tại, Hệ thống đang trong quá trình hoàn thành công tác cải tạo cụm bể xử lý và bảo trì máy móc. Công tác duy tu, bảo dưỡng và cải tạo hệ thống xử lý nước thải tại cơ sở đang được triển khai đồng bộ và toàn diện. Việc cải tạo góp phần nâng cao hiệu suất xử lý, duy trì vận hành ổn định, giảm nguy cơ sự cố môi trường và tăng tuổi thọ cho hệ thống. Các giải pháp kỹ thuật áp dụng phù hợp với điều kiện thực tế, đảm bảo yêu cầu môi trường và hiệu quả kinh tế lâu dài.

5.2. Kết quả hoạt động của công trình xử lý nước thải

5.2.1. Tổng hợp thông tin của từng năm về tổng lưu lượng nước thải xả ra ngoài môi trường

Lưu lượng xả thải năm 2024 khoảng 13.000 m^3, năm 2025 khoảng 14.000 m^3.

5.2.2. Kết quả quan trắc môi trường định kỳ đối với nước thải năm 2024

+ Thời gian quan trắc:

- Đợt 1: Ngày 26/3/2024;

- Đợt 2: Ngày 21/5/2024;

- Đợt 3: Ngày 11/9/2024;

- Đợt 4: Ngày 11/12/2024.

+ Vị trí các điểm quan trắc: Tại điểm nước thải trước khi dẫn về HTXLNT và tại điểm xả cuối cùng của HTXLNT.

+ Thông số quan trắc: pH, BOD_5, COD, TSS, Clo dư, Nitơ tổng, Phốt pho tổng, $N\text{-}NH_4^+$, Dầu mỡ động thực vật, Tổng Coliforms.

+ Quy chuẩn kỹ thuật áp dụng: QCVN 11-MT:2015/BTNMT, Cột B – Quy chuẩn quốc gia về nước thải chế biến thủy sản.

+ Kết quả quan trắc nước thải được trình bày tại bảng sau:

Bảng 5.2. Kết quả quan trắc nước thải năm 2024

Thời điểm quan trắc	Vị trí lấy mẫu	Kết quả									
		pH -	BOD_5 (mg/l)	COD (mg/l)	TSS (mg/l)	Clo dư (mg/l)	Nitơ tổng (mg/l)	Phốt pho tổng (mg/l)	$N\text{-}NH_4^+$ (mg/l)	Dầu mỡ ĐTV (mg/l)	Tổng Coliform (MPN/ 100mL)
Đợt 1	Tại điểm nước thải trước khi dẫn về HTXLNT	6,36	1.450	2.207	235	KPH	211	22	76	18	1.500.000
	Tại điểm xả cuối cùng của HTXLNT	6,87	19	60	16	0,14	42	5,7	4,3	KPH	4.300
Đợt 2	Tại điểm nước thải trước khi dẫn về HTXLNT	6,85	1.490	2.330	255	KPH	240	14	86	22	2.400.000
	Tại điểm xả cuối cùng của HTXLNT	7,03	19	59	24	0,22	51	2,6	5,6	KPH	3.500
Đợt 3	Tại điểm nước thải trước khi dẫn về HTXLNT	6,31	1.230	2.050	210	KPH	210	37	88	17	2.000.000
	Tại điểm xả cuối cùng của HTXLNT	6,92	48	115	19	1,2	42	2,5	6,2	2,2	23
Đợt 4	Tại điểm nước thải trước khi dẫn về HTXLNT	6,31	1.190	1.890	130	KPH	180	22	84	23	1.700.000
	Tại điểm xả cuối cùng của HTXLNT	6,96	17	42	21	KPH	35	2,7	3,8	KPH	2.000
QCVN 11-MT:2015/BTNMT, Cột B		**5,5 - 9**	**50**	**150**	**100**	**2**	**60**	**20**	**20**	**20**	**5.000**

Nhận xét: Nước thải sau xử lý các thông số đạt quy chuẩn QCVN 11-MT:2015/BTNMT (cột B) cho thấy Hệ thống xử lý nước thải vận hành ổn định. Nhằm nâng cao hiệu quả xử lý và đáp ứng các yêu cầu tiêu chuẩn cao hơn về quy chuẩn xả thải, hệ thống hiện đang trong quá trình duy tu và cải tạo, dự kiến hoàn thành vào năm 2026.

5.2.3. Kết quả quan trắc môi trường định kỳ đối với nước thải năm 2025

+ Thời gian quan trắc:

- Đợt 1: Ngày 26/3/2025;

- Đợt 2: Ngày 11/6/2025;

- Đợt 3: Ngày 30/9/2025;

+ Vị trí các điểm quan trắc: Tại điểm nước thải trước khi dẫn về HTXLNT và tại điểm xả cuối cùng của HTXLNT.

+ Thông số quan trắc: pH, BOD_5, COD, TSS, Clo dư, Nitơ tổng, Phốt pho tổng, $N\text{-}NH_4^+$, Dầu mỡ động thực vật, Tổng Coliforms.

+ Quy chuẩn kỹ thuật áp dụng: QCVN 11-MT:2015/BTNMT, Cột B – Quy chuẩn quốc gia về nước thải chế biến thủy sản.

+ Kết quả quan trắc nước thải được trình bày tại bảng sau:

Bảng 5.3. Kết quả quan trắc nước thải năm 2025

Thời điểm quan trắc	Vị trí lấy mẫu	Kết quả									
		pH -	BOD_5 (mg/l)	COD (mg/l)	TSS (mg/l)	Clo dư (mg/l)	Nitơ tổng (mg/l)	Phốt pho tổng (mg/l)	$N\text{-}NH_4^+$ (mg/l)	Dầu mỡ ĐTV (mg/l)	Tổng Coliform (MPN/ 100mL)
Đợt 1	Tại điểm nước thải trước khi dẫn về HTXLNT	7,14	990	1.587	196	KPH	162	34	80	28	1.700.000
	Tại điểm xả cuối cùng của HTXLNT	6,82	19	54	18	KPH	43	2,9	11	KPH	3.200
Đợt 2	Tại điểm nước thải trước khi dẫn về HTXLNT	6,36	1.240	1.850	224	KPH	205	36	64	36	920.000
	Tại điểm xả cuối cùng của HTXLNT	7,12	15	46	18	KPH	32	6,2	9,5	KPH	1.700
Đợt 3	Tại điểm nước thải trước khi dẫn về HTXLNT	6,28	510	850	152	KPH	103	52	15	17	940.000
	Tại điểm xả cuối cùng của HTXLNT	6,44	13	21	23	KPH	21	6,3	1,2	KPH	2.200
QCVN 11-MT:2015/BTNMT, Cột B		**5,5 - 9**	**50**	**150**	**100**	**2**	**60**	**20**	**20**	**20**	**5.000**

Nhận xét: Nước thải sau xử lý các thông số đạt quy chuẩn QCVN 11-MT:2015/BTNMT (cột B) cho thấy Hệ thống xử lý nước thải vận hành ổn định. Nhằm nâng cao hiệu quả xử lý và đáp ứng các yêu cầu tiêu chuẩn cao hơn về quy chuẩn xả thải, hệ thống hiện đang trong quá trình duy tu và cải tạo, dự kiến hoàn thành vào năm 2026.

5.2.4. Các sự cố đối với Hệ thống xử lý nước thải (nếu có), quy chuẩn kỹ thuật môi trường và nguyên nhân, biện pháp rà soát, khắc phục

Trong quá trình vận hành HTXLNT, chủ cơ sở đảm bảo thực hiện các biện pháp phòng ngừa và ứng phó sự cố, thực hiện quan trắc môi trường định kỳ nước thải và thường xuyên kiểm tra máy móc thiết bị, đường ống công nghệ. Cơ sở cam kết sẽ ngưng hoạt động sản xuất tạm thời khi gặp sự cố và nhanh chóng khắc phục sự cố trong thời gian sớm nhất.

5.2.5. Các thời điểm đã thực hiện duy tu, bảo dưỡng, thay thế thiết bị của công trình xử lý nước thải

Hệ thống xử lý nước thải được xây dựng và đi vào vận hành hơn 10 năm. Vì vậy, cơ sở đảm bảo chú trọng công tác duy tu, bảo dưỡng, cải tạo hệ thống. Trong năm 2025, công tác duy tu, bảo dưỡng và thay thế thiết bị đang được thực hiện với mục tiêu nâng cao hiệu quả xử lý nước thải, đảm bảo vận hành ổn định và phòng tránh sự cố môi trường. Hạng mục duy tu, cải tạo và thay thế thiết bị hệ thống xử lý nước thải công suất 100 m^3/ngày.đêm được trình bày như sau:

Bảng 5.4. Hạng mục duy tu, bảo dưỡng, thay thế thiết bị của công trình xử lý nước thải năm 2025

TT	Hạng mục	Đơn vị	Số lượng
I	**Kiểm tra, bảo trì thiết bị hiện hữu**		
1	Vệ sinh cụm bể xử lý hiện hữu: + Bơm, xịt vệ sinh tường thành cụm bể xử lý. + Vệ sinh bơm vào bể chứa bùn.	Bể	1
2	Cải tạo ao chứa: + Kích thước (dài x rộng x sâu): 35 x 30 x 3 m. + Phát quang, dọn cỏ xung quanh ao chứa. + Đắp đập ngăn bở.	m^2	1.050
3	Gia cố bờ đập: + Kích thước (Dài x rộng): 10,0 x 3,0 m. + Cừ tràm: Loại cử 5, đường kính ngọn 4,5 cm. + Gia cố 2 bên bờ đập.	Cây	250
4	Bảo trì thiết bị bơm: + Bơm chìm hồ gom (2 máy). + Bơm chìm điều hòa (2 máy). + Bơm chìm bể lắng (2 máy). + Bơm định lượng (3 máy). + Bồn chứa hóa chất (3 bồn) Công việc thực hiện: + Kiểm tra hoạt động thiết bị trong hệ thống. + Vệ sinh thiết bị, kiểm tra dầu nhớt cho động cơ,	Thiết bị	9

TT	Hạng mục	Đơn vị	Số lượng
	kiểm tra động cơ, ổ trục,		
5	Bảo trì máy thổi khí: + Máy thổi khí bể điều hòa (1 máy). + Kiểm tra hoạt động thiết bị. + Vệ sinh thiết bị, thay mới bạc đạn, nhớt, dây curoa máy thổi khí	Thiết bị	1
6	Bảo trì máy thổi khí số 1: + Máy thổi khí bể MBBR (1 máy). + Kiểm tra hoạt động thiết bị. + Vệ sinh thiết bị, thay mới bạc đạn, nhớt, dây curoa máy thổi khí	Thiết bị	1
7	Bảo trì máy thổi khí số 2: + Máy thổi khí bể MBBR (1 máy). + Kiểm tra hoạt động thiết bị. + Vệ sinh thiết bị, thay mới bạc đạn, nhớt, dây curoa máy thổi khí. + Gắn lại motor kéo đầu suplang.	Thiết bị	1
II	**Cải tạo cụm bể xử lý**		
1	Cải tạo bể kỵ khí thành bể MBBR 1: + Lắp mới đường ống dẫn nước. + Đục lỗ thông bể.	Bể	1
2	Cải tạo bể lắng 2 hiện hữu: Tăng độ cao vát đáy bể lắng thêm 0,5 m từ vách bể lắng về rốn thu bùn	Bể	1
3	Hố thu mẫu (Xây mới: Kích thước (dài x rộng x cao): 0,7 x 0,7 x 0,5m.	Hố	1
4	Hố ga lấy nước vào và nước ra ao chứa (Xây mới): Kích thước (dài x rộng x cao): 2,0 x 2,0 x 2,5 m	Hố	2
5	Lớp chống thấm đáy ao chứa điều hòa: + Vật liệu: bạt HDPE dày 0,5 mm. + Kích thước (dài x rộng): 48 x 44 m	m^2	2.112
6	Lớp bạt phủ bề mặt ao chứa điều hòa: + Vật liệu: bạt HDPE dày 0,75 mm. + Kích thước (dài x rộng): 44 x 40 m. + Hàn ghép các tấm bạt. + Trải và cố định các tấm bạt.	m^3	1.760

+ Tiến độ thực hiện công tác duy tu, bảo dưỡng và cải tạo hệ thống như sau:

- Quý III - IV năm 2025: Cải tạo ao, cụm bể xử lý.

- Quý I năm 2026: Cải tạo máy móc, thiết bị và khởi động nghiệm thu hệ thống.

Tính đến thời điểm hiện tại, Hệ thống đang trong quá trình hoàn thành công tác

cải tạo cụm bể xử lý và bảo trì máy móc. Công tác duy tu, bảo dưỡng và cải tạo hệ thống xử lý nước thải tại cơ sở đang được triển khai đồng bộ và toàn diện. Việc cải tạo góp phần nâng cao hiệu suất xử lý, duy trì vận hành ổn định, giảm nguy cơ sự cố môi trường và tăng tuổi thọ cho hệ thống. Các giải pháp kỹ thuật áp dụng phù hợp với điều kiện thực tế, đảm bảo yêu cầu môi trường và hiệu quả kinh tế lâu dài.

5.2.6. Đánh giá tổng hợp về hiệu quả, mức độ phù hợp, khả năng đáp ứng của công trình xử lý nước thải

5.2.6.1. Đặc thù nước thải chế biến thủy sản

+ Nước thải phát sinh từ hoạt động chế biến thủy sản có hàm lượng chất ô nhiễm cao, nếu không được xử lý triệt để sẽ gây tác động tiêu cực đến môi trường nước và hệ sinh thái thủy sinh:

- Chất hữu cơ dễ bị phân hủy sinh học, tiêu thụ lượng lớn oxy hòa tan trong nước. Khi nồng độ oxy hòa tan giảm xuống dưới 50% bão hòa sẽ ảnh hưởng xấu đến sinh trưởng của cá, đồng thời làm suy giảm khả năng tự làm sạch của nguồn nước.

- Chất rắn lơ lửng gây tăng độ đục, hạn chế ánh sáng chiếu xuống các tầng nước, cản trở quang hợp của tảo và rong rêu, gây bồi lắng dòng chảy và tác động tiêu cực đến nguồn lợi thủy sinh.

- Chất dinh dưỡng làm gia tăng hiện tượng phú dưỡng, gây nở hoa tảo, thiếu oxy nghiêm trọng. Lớp tảo nổi trên mặt nước còn cản trở ánh sáng, làm ngưng trệ quang hợp của thực vật thủy sinh tầng dưới.

5.2.6.2. Hiệu quả và mức độ phù hợp của công trình xử lý

Công trình vận hành ổn định, lưu lượng xả thải thực tế thấp hơn công suất thiết kế, đảm bảo hệ thống có dự phòng và duy trì hiệu quả xử lý lâu dài. Công nghệ xử lý áp dụng phù hợp với đặc thù nước thải chế biến thủy sản, đảm bảo tính khả thi và hiệu quả trong thực tế. Đồng thời, chủ cơ sở đảm bảo tốt trong công tác duy tu, cải tạo.

5.2.6.3. Đánh giá hiệu quả công nghệ

+ Công nghệ xử lý nước thải áp dụng tại cơ sở là kết hợp cơ học - sinh học - hóa lý. Hiệu quả được đánh giá theo từng công đoạn như sau:

- Hố tách rác giúp loại bỏ các tạp chất thô như lá cây, bùn rác, túi nilon, vỏ chai… Công đoạn này ngăn sốc tải cho các bể sinh học, tạo nền tảng cho quá trình xử lý ổn định.

- Bể gom: Thu gom nước thải từ các nguồn, đồng thời điều hòa lưu lượng trong thời gian ngắn. Giúp ổn định dòng chảy, hạn chế biến động đột ngột gây ảnh hưởng đến bể sinh học.

- Ao điều hòa: Ao điều hòa có nhiệm vụ cân bằng lưu lượng và nồng độ chất ô nhiễm. Nhờ khả năng lưu trữ nước thải giờ cao điểm, ao giúp tránh sốc tải cho bể sinh học và đảm bảo nước cấp sang các công trình phía sau luôn ổn định, liên tục.

- Bể trung gian: Tiếp nhận nước thải sau ao điều hòa, phân phối đều vào các

công trình sinh học phía sau.

- Bể ANOXIC: Diễn ra quá trình khử Nitrat nhờ vi sinh vật dị dưỡng trong điều kiện thiếu oxy. Bùn hoạt tính được tuần hoàn từ bể MBBR về ANOXIC giúp duy trì mật độ vi sinh và hiệu quả khử Nitơ.

- Bể MBBR: Sử dụng giá thể nhựa PE mật độ cao với diện tích bề mặt tiếp xúc lớn giúp tăng sinh khối và tải trọng xử lý. Vi sinh vật phát triển bám dính trên giá thể tạo màng vi sinh dính bám giúp xử lý hiệu quả chất hữu cơ và Nitơ. Bể có khả năng chịu sốc tải tốt, không xảy ra hiện tượng như bể bùn hoạt tính truyền thống, vận hành ổn định ngay cả khi lưu lượng, tải lượng ô nhiễm biến động.

- Bể lắng tách bùn hoạt tính và chất rắn lơ lửng khỏi nước sau xử lý sinh học. Bùn được thu gom về bể chứa bùn, nước trong chảy sang công đoạn khử trùng. Giúp đảm bảo TSS, độ đục của nước thải đạt yêu cầu trước khi khử trùng.

- Bể khử trùng bằng Chlorine được châm vào theo liều lượng phù hợp để tiêu diệt các vi sinh vật gây bệnh, bảo đảm nước đạt yêu cầu vệ sinh trước khi xả vào nguồn tiếp nhận.

Công nghệ xử lý được áp dụng phù hợp với đặc thù nước thải chế biến thủy sản. Hệ thống có khả năng vận hành linh hoạt, thích ứng tốt với sự biến động cả về lưu lượng và tải lượng ô nhiễm.

5.3. Kết quả hoạt động của công trình xử lý bụi, khí thải

5.3.1. Kết quả quan trắc môi trường định kỳ đối với khí thải năm 2024

+ Thời gian quan trắc:

- Đợt 1: Ngày 26/3/2024;

- Đợt 2: Ngày 21/5/2024;

- Đợt 3: Ngày 11/9/2024;

- Đợt 4: Ngày 11/12/2024;

+ Vị trí các điểm quan trắc: Tại ống khói lò hơi trước khi thải ra môi trường.

+ Thông số quan trắc: Bụi tổng, lưu lượng, CO, NO_x, SO_2.

+ Quy chuẩn áp dụng: QCVN 19:2009/BTNMT (Cột B) - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ.

+ Kết quả quan trắc khí thải được trình bày tại bảng sau:

Bảng 5.5. Kết quả quan trắc khí thải năm 2024

TT	Thời điểm quan trắc	Kết quả				
		Lưu lượng (m^3/h)	Bụi tổng (mg/Nm^3)	SO_2 (mg/Nm^3)	NO_x (mg/Nm^3)	CO (mg/Nm^3)
1	Đợt 1	4.641	4,13	15,72	49,81	229,14
2	Đợt 2	4.455	4,73	10,48	55,35	852,72

TT	Thời điểm quan trắc	Kết quả				
		Lưu lượng (m^3/h)	Bụi tổng (mg/Nm^3)	SO_2 (mg/Nm^3)	NO_x (mg/Nm^3)	CO (mg/Nm^3)
3	Đợt 3	4.136	2,93	41,92	99,81	871,19
4	Đợt 4	5.196	26,83	< 2,62	54	607
QCVN 19:2009/BTNMT (Cột B)		**-**	**200**	**500**	**850**	**1000**

Nhận xét: Khí thải sau xử lý đạt QCVN 19:2009/BTNMT (cột B) cho thấy Hệ thống xử lý khí thải hoạt động ổn định.

5.3.2. Kết quả quan trắc môi trường định kỳ đối với khí thải năm 2025

+ Thời gian quan trắc:

- Đợt 1: Ngày 26/3/2025;

- Đợt 2: Ngày 27/6/2025;

- Đợt 3: Ngày 30/9/2025;

- Đợt 4: Ngày 05/12/2025;

+ Vị trí các điểm quan trắc: Tại ống khói lò hơi trước khi thải ra môi trường.

+ Thông số quan trắc: Bụi tổng, lưu lượng, CO, NO_x, SO_2.

+ Quy chuẩn áp dụng: QCVN 19:2009/BTNMT (Cột B) - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ.

+ Kết quả quan trắc khí thải được trình bày tại bảng sau:

Bảng 5.6. Kết quả quan trắc khí thải năm 2025

TT	Thời điểm quan trắc	Kết quả				
		Lưu lượng (m^3/h)	Bụi tổng (mg/Nm^3)	SO_2 (mg/Nm^3)	NO_x (mg/Nm^3)	CO (mg/Nm^3)
1	Đợt 1	5.719	6,06	32	14	390
2	Đợt 2	2.631	5,78	< 2,62	86	667
3	Đợt 3	4.142	8,38	< 2,62	154	399
4	Đợt 4	4.358	35,33	< 2,62	34	612
QCVN 19:2009/BTNMT (Cột B)		**-**	**200**	**500**	**850**	**1000**

Nhận xét: Khí thải sau xử lý đạt QCVN 19:2009/BTNMT (cột B) cho thấy Hệ thống xử lý khí thải hoạt động ổn định.

5.3.3. Các sự cố đối với hệ thống xử lý khí thải (nếu có), quy chuẩn kỹ thuật môi trường và nguyên nhân, biện pháp rà soát, khắc phục

Trong quá trình hoạt động HTXLKT không phát sinh sự cố, bên cạnh đó, chủ

cơ sở đảm bảo thực hiện các biện pháp phòng ngừa và ứng phó sự cố, thực hiện quan trắc môi trường định kỳ khí thải trước và sau xử lý; kiểm tra máy móc thường xuyên. Cơ sở cam kết ngưng hoạt động các công đoạn phát sinh khí thải khi HTXLKT gặp sự cố và không xả thải ra môi trường. Nhanh chóng khắc phục sự cố trong thời gian sớm nhất, đảm bảo chất lượng khí thải đạt QCVN 19:2009/BTNMT (cột B).

5.3.4. Các thời điểm đã thực hiện duy tu, bảo dưỡng, thay thế thiết bị của công trình xử lý bụi, khí thải

Trong năm 2025, để bảo đảm hệ thống hoạt động ổn định, chủ cơ sở đã thực hiện bảo trì bảo dưỡng các thiết bị điện, máy móc, bố trí sàn thao tác phục vụ công tác lấy mẫu theo đúng quy định.

5.3.5. Đánh giá tổng hợp về hiệu quả, mức độ phù hợp, khả năng đáp ứng của công trình xử lý bụi, khí thải

Trong quá trình đốt trấu cho lò hơi sẽ phát sinh khí thải chứa các thành phần như bụi, CO, NO_x,…và tro bụi bay theo dòng khí. Cơ sở bố trí Hệ thống xử lý khí thải áp dụng các phương pháp lọc qua Cyclone, hấp thụ bằng nước. Hiệu quả xử lý được thể hiện qua các mẫu quan trắc định kỳ. Qua kết quả quan trắc cho thấy tất cả các chỉ tiêu đều nằm trong giới hạn cho phép của QCVN 19:2009/BTNMT, cột B cho thấy hệ thống xử lý khí thải hiện hữu đang hoạt động ổn định.

5.4. Tình hình phát sinh, xử lý chất thải

+ Chất thải rắn sinh hoạt phát sinh và tổ chức, cá nhân tiếp nhận năm 2024 khoảng 15 tấn/năm, năm 2025 khoảng 14 tấn/năm.

+ Chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh và tổ chức, cá nhân tiếp nhận trong 02 năm gần nhất như sau:

Bảng 5.7. Thống kê chất thải rắn công nghiệp thông thường

TT	Tên chất thải	Mã CTRCNTT	Khối lượng năm 2024 (tấn/năm)	Khối lượng năm 2025 (tấn/năm)	Tổ chức tiếp nhận
1	Giấy và bao bì giấy carton thải bỏ	18 01 05	6	6,5	Hộ kinh doanh Nguyễn Thị Tình
2	Chất hấp thụ, vật liệu lọc, giẻ lau, vải bảo vệ thải khác với loại trên	18 02 02	1	0,5	
3	Sản phẩm, nguyên liệu chế biến hỏng	14 03 03	38	42	Công ty TNHH Bột cá Đông Dương
4	Tro đáy, xỉ và bụi lò hơi khác với các loại trên	04 02 06	300	300	Hộ kinh Doanh Anh Dũng
Tổng cộng			**345**	**349**	

+ Chất thải nguy hại và tổ chức tiếp nhận trong 02 năm gần nhất như sau:

Bảng 5.8. Thống kê chất thải nguy hại

TT	Tên chất thải	Mã CTNH	Khối lượng năm 2024 (kg/năm)	Khối lượng năm 2025 (kg/năm)	Tổ chức, cá nhân tiếp nhận
1	Bóng đèn huỳnh quang	16 01 06	9	9	Công ty CP Công nghệ MT Trái Đất Xanh
2	Pin, ắc quy thải	16 01 12	1	1	
3	Giẻ lau dầu nhớt thải	18 02 01	5	2	
4	Ống mực in có chứa các thành phần nguy hại	08 02 04	3	0	
5	Các loại dầu động cơ, hộp số và bôi trơn thải khác	17 02 04	2	0	
6	Các thiết bị, linh kiện điện tử thải hoặc các thiết bị điện có các linh kiện điện tử	16 01 13	1	0	
7	Bùn đất nạo vét có các thành phần nguy hại.	11 05 02	15	88	
Tổng cộng			**36**	**100**	

5.5. Kết quả kiểm tra, thanh tra về bảo vệ môi trường đối với cơ sở

Trong năm 2024 và năm 2025, cơ sở không tiếp nhận đoàn kiểm tra, thanh tra về công tác bảo vệ môi trường.

CHƯƠNG 6. KẾ HOẠCH VẬN HÀNH THỬ NGHIỆM VÀ CHƯƠNG TRÌNH QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ

6.1. Kế hoạch vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải của cơ sở

6.1.1. Thời gian dự kiến vận hành thử nghiệm

Căn cứ Điều 31 của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 được sửa đổi, bổ sung tại khoản 13 Điều 1 Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025, công trình xử lý chất thải của cơ sở thuộc đối tượng phải thực hiện vận hành thử nghiệm. Thời gian vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải không quá 06 tháng, cụ thể như sau:

Bảng 6.1. Thời gian vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải tại cơ sở

Công trình xử lý chất thải	Thời gian bắt đầu thử nghiệm	Thời gian kết thúc thử nghiệm	Công suất dự kiến đạt được
Hệ thống xử lý nước thải công suất 100 m^3/ngày.đêm	Tháng 06/2026	Tháng 12/2026	80%

6.1.2. Kế hoạch quan trắc chất thải, đánh giá hiệu quả xử lý của các công trình, thiết bị xử lý chất thải

Kế hoạch chi tiết về thời gian dự kiến lấy mẫu chất thải và kế hoạch đo đạc, lấy và phân tích mẫu chất thải để đánh giá hiệu quả xử lý của công trình được trình bày trong bảng sau:

Bảng 6.2. Thời gian dự kiến lấy mẫu chất thải tại các công trình xử lý

Công trình xử lý chất thải	Thời gian lấy mẫu đánh giá	Vị trí tiến hành lấy mẫu đánh giá	Thông số đánh giá
Hệ thống xử lý nước thải công suất 100 m^3/ngày.đêm	Tháng 05/2026 - Tháng 10/2026	Đầu vào HTXLNT (Bể gom 1)	pH, Nhu cầu ôxy sinh hóa, Nhu cầu ôxy hóa học, Tổng chất rắn lơ lửng, Amoni, Tổng Nitơ, Tổng Phốt pho, Tổng Coliform, Clo dư, Dầu mỡ động thực vật
		Đầu ra HTXLNT (Hố thu mẫu)	

Bảng 7.1. Chi tiết kế hoạch đo đạc, lấy mẫu chất thải đánh giá hiệu quả xử lý của các công trình xử lý chất thải

TT	Đợt đo	Vị trí lấy mẫu	Số lượng	Thông số giám sát	Quy chuẩn so sánh
1	Lần 1	Đầu vào HTXLNT (Bể gom 1)	01 mẫu đơn	pH, Nhu cầu ôxy sinh hóa, Nhu cầu ôxy hóa học, Tổng chất rắn lơ lửng, Amoni, Tổng Nitơ, Tổng Phốt pho, Tổng Coliform, Clo dư, Dầu mỡ động thực vật	QCVN 11-MT:2015/BTNMT, cột A (áp dụng đến hết ngày 31/12/2031) QCVN 40:2025/BTNMT, cột A (áp dụng từ ngày 01/01/2032).
		Đầu ra HTXLNT (Hố thu mẫu)	01 mẫu đơn		
2	Lần 2	Đầu ra HTXLNT (Hố thu mẫu)	01 mẫu đơn		
3	Lần 3	Đầu ra HTXLNT (Hố thu mẫu)	01 mẫu đơn		

Chủ cơ sở kết hợp với tổ chức có đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường để thực hiện kế hoạch quan trắc môi trường.

6.2. Chương trình quan trắc chất thải (tự động, liên tục và định kỳ) theo quy định của pháp luật

6.2.1. Chương trình quan trắc môi trường định kỳ

+ Quan trắc nước thải:

- Vị trí quan trắc: 01 điểm tại Hố thu mẫu của HTXLNT.

- Tần suất quan trắc: 03 tháng/lần.

- Thông số quan trắc: pH, Nhu cầu ôxy sinh hóa (BOD_5 ở 20^oC), Nhu cầu ôxy hóa học (COD), Tổng chất rắn lơ lửng (TSS), Amoni ($N\text{-}NH_4^+$), tính theo N, Tổng Nitơ (T-N), Tổng Phốt pho (T-P), Tổng Coliform, Clo dư, Dầu mỡ động thực vật.

- Quy chuẩn áp dụng: QCVN 11-MT:2015/BTNMT, cột A - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp (áp dụng đến hết ngày 31/12/2031); QCVN 40:2025/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp (áp dụng từ ngày 01/01/2032).

+ Quan trắc bụi, khí thải:

- Vị trí quan trắc: 01 điểm tại vị trí đầu ra HTXLKT.

- Tần suất quan trắc: 03 tháng/lần.

- Thông số quan trắc: Bụi tổng, CO, NO_x, SO_2.

- Quy chuẩn áp dụng: QCVN 19:2009/BTNMT, cột B - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ (áp dụng đến hết ngày 31/12/2031); QCVN 19:2024/BTNMT, cột B - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp (áp dụng từ ngày 01/01/2032).

6.2.2. Chương trình quan trắc tự động, liên tục chất thải

Công trình xử lý chất thải tại cơ sở không thuộc đối tượng phải quan trắc tự động, liên tục.

6.2.3. Hoạt động quan trắc môi trường định kỳ, quan trắc môi trường tự động, liên tục khác theo quy định của pháp luật có liên quan hoặc theo đề xuất của chủ cơ sở

Chủ cơ sở không đề xuất quan trắc môi trường định kỳ, quan trắc môi trường tự động, liên tục khác theo quy định của pháp luật có liên quan.

6.3. Kinh phí thực hiện quan trắc môi trường hàng năm

Kinh phí thực hiện quan trắc môi trường khoảng 30.000.000 VNĐ/năm.

CHƯƠNG 7. CAM KẾT CỦA CHỦ CƠ SỞ

Chủ cơ sở xin cam kết:

+ Cam kết về tính chính xác, trung thực của hồ sơ Báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường.

+ Đền bù và khắc phục ô nhiễm môi trường trong trường hợp các sự cố, rủi ro môi trường xảy ra do hoạt động của cơ sở.

+ Thực hiện nghiêm túc quá trình giám sát môi trường, đảm bảo an toàn lao động và an toàn giao thông, các sự cố rủi ro khác; chịu sự kiểm tra và giám sát của cơ quan chức năng.

+ Duy trì việc vận hành, bảo dưỡng hệ thống, đảm bảo nước thải sau xử lý đạt QCVN 11-MT:2015/BTNMT, cột A - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải chế biến thủy sản (áp dụng đến hết ngày 31/12/2031); QCVN 40:2025/BTNMT, cột A - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp (áp dụng từ ngày 01/01/2032).

+ Khí thải sau xử lý đạt QCVN 19:2009/BTNMT, cột B - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ (áp dụng đến hết ngày 31/12/2031); QCVN 19:2024/BTNMT, cột B - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp (áp dụng từ ngày 01/01/2032).

+ Thực hiện Kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố chất thải cấp cơ sở phù hợp với nội dung phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong giấy phép môi trường. Thực hiện công khai và gửi Kế hoạch ứng phó sự cố chất thải theo quy định tại khoản 3 Điều 110 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022.

+ Công khai Giấy phép môi trường theo quy định.

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH KIÊN GIANG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Rạch Giá, ngày 02 tháng 6 năm 2008

GIẤY CHỨNG NHẬN ĐẦU TƯ
Số: 56 111 000 181

Căn cứ Luật tổ chức HĐND và UBND ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Luật Đầu tư năm 2005; Luật Thuế xuất khẩu, Thuế nhập khẩu năm 2005; Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp năm 2003;

Căn cứ Nghị định số 108/2006/NĐ-CP ngày 22 tháng 9 năm 2006 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đầu tư; Nghị định số 149/2005/NĐ-CP ngày 08 tháng 12 năm 2005 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật Thuế xuất khẩu, Thuế nhập khẩu; Nghị định số 24/2007/NĐ-CP ngày 14 tháng 02 năm 2007 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật thuế thu nhập doanh nghiệp; Nghị định số 151/2006/NĐ-CP ngày 20 tháng 12 năm 2006 của Chính phủ về tín dụng đầu tư và tín dụng xuất khẩu của nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 59/2007/TT-BTC ngày 14 tháng 6 năm 2007 của Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu, quản lý thuế đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu;

Căn cứ Quyết định số 827/2006/QĐ-BKH ngày 15 tháng 8 năm 2006 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư về việc ban hành danh mục hàng hóa trong nước đã sản xuất được;

Căn cú bản đề nghị cấp Giấy chứng nhận đầu tư và hồ sơ kèm theo của **CÔNG TY TNHH HƯƠNG GIANG**;

Xét đề nghị của Sở Kế hoạch và Đầu tư tại Tờ trình số 131/TTr-SKHĐT ngày 26 tháng 5 năm 2008 về việc cấp Giấy chứng nhận đầu tư cho **CÔNG TY TNHH HƯƠNG GIANG.**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH KIÊN GIANG

- Chứng nhận: **CÔNG TY TNHH HƯƠNG GIANG.**
- Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 56.02.000798 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Kiên Giang cấp ngày 05 tháng 3 năm 2008.
- Đại diện bởi: Bà **Văn Thị Kim Ngọc**. Chức vụ: Chủ tịch HĐTV kiêm Giám đốc. Năm sinh: 1962. Dân tộc: Hoa. Quốc tịch: Việt Nam.
- Chứng minh nhân dân số: 371414597 do Công an tỉnh Kiên Giang cấp ngày 02 tháng 11 năm 2006.
- Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: số 62, đường Trần Quý Cáp, phường An Bình, thành phố Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang.
- Chỗ ở hiện nay: số 62, đường Trần Quý Cáp, phường An Bình, thành phố Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang. Điện thoại: 077.3627444; Fax: 077.3627222.

Thực hiện dự án đầu tư với nội dung sau:

Điều 1: Tên dự án đầu tư: **ĐẦU TƯ NHÀ MÁY CHẾ BIẾN VÀ ĐÓNG HỘP THỦY SẢN.**

Điều 2: Mục tiêu và quy mô của dự án: chế biến cá đóng hộp (chủ yếu là cá Mối, cá Ngừ, cá Ba thủ...), công suất khoảng 12 triệu lon/năm.

Điều 3: Địa điểm thực hiện dự án: tổ 4, ấp Hòa Phú, xã Mong Thọ, huyện Châu Thành, tỉnh Kiên Giang; diện tích đất sử dụng: 2.772m^2.

Điều 4: Tổng vốn đầu tư: 35.000 triệu đồng.

Điều 5: Thời hạn thực hiện dự án: 50 năm, kể từ ngày được cấp Giấy chứng nhận đầu tư.

Điều 6: Tiến độ thực hiện dự án:

- Thời gian khởi công: tháng 12 năm 2007.
- Dự kiến đi vào hoạt động: tháng 05 năm 2009.

Điều 7: Các ưu đãi đối với dự án:

- Được hưởng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 10% trong thời hạn 15 năm, kể từ khi cơ sở kinh doanh bắt đầu hoạt động kinh doanh;
- Được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp 04 năm, kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp cho 09 năm tiếp theo, theo quy định của pháp luật về thuế thu nhập doanh nghiệp và các văn bản pháp lý có liên quan.
- Được miễn thuế nhập khẩu đối với hàng hóa nhập khẩu theo quy định của pháp luật về thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu và các văn bản pháp lý có liên quan.
- Được xem xét cho áp dụng các hình thức hỗ trợ tín dụng đầu tư theo quy định của pháp luật về hỗ trợ tín dụng đầu tư phát triển của nhà nước.
- Các loại thuế khác theo quy định hiện hành tại thời điểm nộp thuế hàng năm.

Điều 8: Giấy chứng nhận đầu tư được lập thành 02 (hai) bản gốc; nhà đầu tư được cấp 01 bản và 01 bản lưu tại cơ quan cấp Giấy chứng nhận đầu tư.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH KIÊN GIANG

Lê Hữu Hàng

SỞ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ
TỈNH KIÊN GIANG
PHÒNG ĐĂNG KÝ KINH DOANH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

GIẤY CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ DOANH NGHIỆP
CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN MỘT THÀNH VIÊN

Mã số doanh nghiệp: 1700570889

Đăng ký lần đầu: ngày 09 tháng 04 năm 2009

Đăng ký thay đổi lần thứ: 13, ngày 14 tháng 04 năm 2023

1. Tên công ty

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN MỘT THÀNH VIÊN HƯƠNG GIANG

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: HUONG GIANG CO., LTD

Tên công ty viết tắt:

2. Địa chỉ trụ sở chính

Tổ 4, Ấp Hòa Phú, Xã Mong Thọ, Huyện Châu Thành, Tỉnh Kiên Giang, Việt Nam

Điện thoại: *0942320022* Fax:

Email: Website:

3. Vốn điều lệ 37.000.000.000 đồng

Bằng chữ: Ba mươi bảy tỷ đồng

4. Thông tin về chủ sở hữu

Họ và tên: TRẦN MINH NGHIỆP Giới tính: *Nam*

Sinh ngày: *18/01/1987* Dân tộc: *Hoa* Quốc tịch: *Việt Nam*

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: *Thẻ căn cước công dân*

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: *091087011642*

Ngày cấp: *15/09/2022* Nơi cấp: *Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội*

Địa chỉ thường trú: *Số 02 Kiều Công Thiện, Phường Vĩnh Thanh Vân, Thành phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang, Việt Nam*

Địa chỉ liên lạc: *Số 02 Kiều Công Thiện, Phường Vĩnh Thanh Vân, Thành phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang, Việt Nam*

5. Người đại diện theo pháp luật của công ty

* Họ và tên: TRẦN MINH NGHIỆP Giới tính: *Nam*

Chức danh: Giám đốc

Sinh ngày: *18/01/1987* Dân tộc: *Hoa* Quốc tịch: *Việt Nam*

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: *Thẻ căn cước công dân*

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: *091087011642*

Ngày cấp: *15/09/2022* Nơi cấp: *Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội*

Địa chỉ thường trú: *Số 02 Kiều Công Thiện, Phường Vĩnh Thanh Vân, Thành phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang, Việt Nam*

Địa chỉ liên lạc: *Số 02 Kiều Công Thiện, Phường Vĩnh Thanh Vân, Thành phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang, Việt Nam*

KT. TRƯỞNG PHÒNG
PHÓ TRƯỞNG PHÒNG

CỘNG HÒA X.H.C.N VIỆT NAM
PHÒNG ĐĂNG KÝ KINH DOANH
SỞ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ TỈNH KIÊN GIANG

Trần Lưỡng Toàn



GIẤY CHỨNG NHẬN
QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT

Được quét bằng CamScanner

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

UỶ BAN NHÂN DÂN
HUYỆN CHÂU THÀNH – TỈNH KIÊN GIANG

CHỨNG NHẬN

I- Tên người sử dụng đất **ÔNG: TRẦN CẨM LONG**

Sinh năm 1962, số CMND: 371 414 598, cấp ngày 02/11/2006 tại CA tỉnh Kiên Giang

Vợ : VĂN THỊ KIM NGỌC

Sinh năm 1962, số CMND 371 414 597, cấp ngày 02/11/2006 tại CA tỉnh Kiên Giang

Địa chỉ thường trú: phường An Bình , TP Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang.

II- Thửa đất được quyền sử dụng

1. Thửa đất số: 81 2. Tờ bản đồ số: 16
3. Địa chỉ thửa đất: ấp Hòa Phú, xã Mong Thọ, huyện Châu Thành, tỉnh Kiên Giang.
4. Diện tích: 16.536,0 m^2

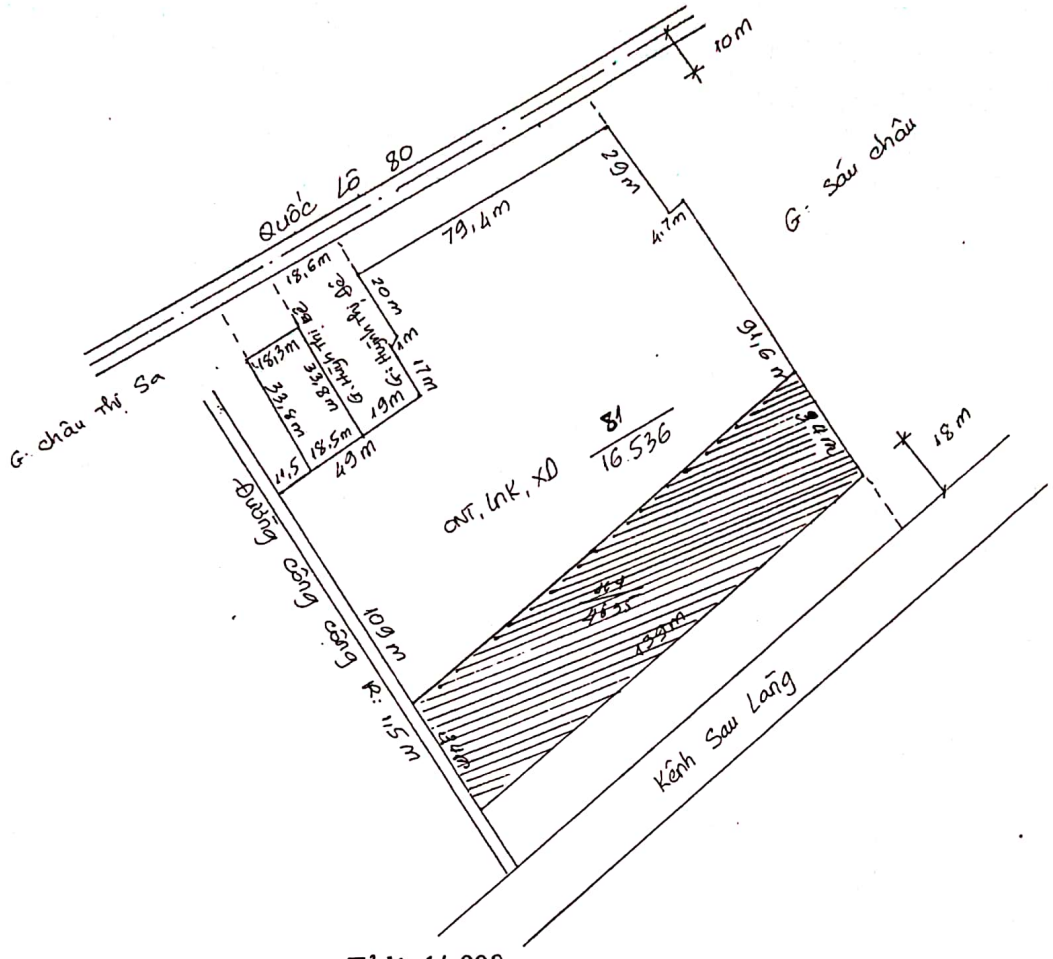
   Bằng chữ: Mười sáu ngàn năm trăm ba mươi sáu mét vuông
5. Hình thức sử dụng:
   + Sử dụng riêng: 16.536,0 m^2
   + Sử dụng chung: Không m^2
6. Mục đích sử dụng đất: ONT:300m2, LnK:15.152,7 m2, đất XD:1.083,3m2
7. Thời hạn sử dụng đất: ONT, đất xây dựng : Lâu dài , đất LnK : 10/2048
8. Nguồn gốc sử dụng đất: Nhà nước công nhận quyền sử dụng đất như nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất (ONT, đất xây dựng). Nhà nước công nhận quyền sử dụng đất như nhà nước giao đất không thu tiền sử dụng đất (LnK)* nhận quyền SD đất do cấp đổi quyền sử dụng đất.

III- Tài sản gắn liền với đất

IV- Ghi chú

Được quét bằng CamScanner

V- Sơ đồ thửa đất



Tỷ lệ: 1/2000

CHỨNG THỰC BẢN SAO ĐÚNG VỚI BẢN CHÍNH
Số chứng thực: 3172
VĨNH THANH, ngày 17-08-2015
UBND PHƯỜNG VĨNH THANH
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Ngày 20 tháng 8 năm 2007

TM. UỶ BAN NHÂN DÂN HUYỆN CHÂU THÀNH
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

số vào sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất: H 000138 (CĐ / 2007)

Được quét bằng CamScanner

VI- Những thay đổi sau khi cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất

Ngày, tháng, năm	Nội dung thay đổi và cơ sở pháp lý	Xác nhận của cơ quan có thẩm quyền
29/11/2007	Căn cứ vào quyết định chuyển mục đích số 791 của UBND huyện Châu Thành. Về việc cho phép Ông (bà): **Trần Cẩm Long**, chuyển từ đất trồng cây lâu năm khác(LnK) sang đất sản xuất Kinh doanh(SKC), diện tích: 2.720 m2. Thời hạn sử dụng đất SCK: Lâu dài	
/04/2008	Căn cứ hồ sơ xin tách thửa ngày 21/03/2008 và giấy CNQSD đất số AK554001 được UBND huyện cấp ngày 21/04/2008 của hộ ông(bà): **Trần Cẩm Long,** tách từ thửa 81, tờ bản đồ 16 thành thửa 104, tờ bản đồ 16. Với diện tích 4.635m^2 (SKC 2.720m^2, LNK 1.915m^2). Diện tích còn lại: 11.901m^2 (ONT=300m^2, LNK= 10517,7m^2, đất XD : 1083,3m^2). Kèm theo Giấy chứng nhận này có trang bổ sung số: 02	

NGƯỜI ĐƯỢC CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT CẦN CHÚ Ý :

1. Được hưởng quyền và phải thực hiện nghĩa vụ của người sử dụng đất theo quy định của Luật Đất đai và các Nghị định hướng dẫn thi hành Luật Đất đai.

2. Phải mang Giấy chứng nhận này đến đăng ký tại cơ quan có thẩm quyền khi: chuyển đổi, chuyển nhượng, cho thuê, cho thuê lại, thừa kế, tặng cho quyền sử dụng đất, thế chấp, bảo lãnh, góp vốn bằng quyền sử dụng đất; người sử dụng đất được phép đổi tên; có thay đổi về hình dạng, kích thước, diện tích thửa đất; chuyển mục đích sử dụng đất; có thay đổi thời hạn sử dụng đất; chuyển đổi từ hình thức Nhà nước cho thuê đất sang hình thức Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất; Nhà nước thu hồi đất.

3. Không được tự ý sửa chữa, tẩy xóa bất kỳ nội dung nào trong Giấy chứng nhận. Khi bị mất hoặc hư hỏng Giấy chứng nhận phải khai báo ngay với cơ quan cấp giấy.

4. Nếu có thắc mắc hoặc cần tìm hiểu về chính sách, pháp luật đất đai, có thể hỏi cán bộ địa chính xã, phường, thị trấn hoặc cơ quan quản lý đất đai có liên quan. Cán bộ địa chính và cơ quan quản lý đất đai có trách nhiệm giải đáp thắc mắc hoặc cung cấp thông tin về chính sách, pháp luật đất đai cho người sử dụng đất.

Được quét bằng CamScanner



GIẤY CHỨNG NHẬN
QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập — Tự do — Hạnh phúc

ỦY BAN NHÂN DÂN

HUYỆN CHÂU THÀNH

CHỨNG NHẬN

Hộ Ông (Bà): *Mã Thuận*

Số CMND : 370 075 023 Địa chỉ : Phường Vĩnh Lạc, TX Rạch giá

Được quyền sử dụng (6488,00) m^2 đất.

Tại : ấp Hòa An
Xã Mong Thọ B
Huyện Châu thành, Tỉnh Kiên giang

Theo bảng liệt kê dưới đây:

Số tờ bản đồ	Số thửa	Diện tích (m^2)	Mục đích sử dụng	Thời hạn sử dụng	Phần ghi thêm
03	596	6488,00	2 vụ lúa	11/2018	

Ngày 18 tháng 07 năm 2003
CHỦ TỊCH UBND H.CHÂU THÀNH
Chủ tịch UBND

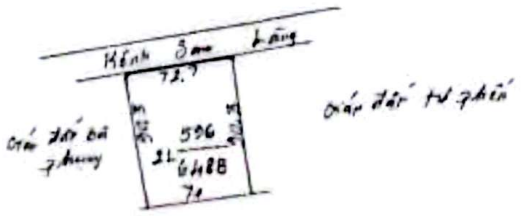
Lâm Hoàng Sa

Vào sổ cấp giấy chứng nhận
Quyền sử dụng đất
Số ....004203....QSDĐ/....840/2003

TRÍCH LỤC SƠ ĐỒ VỊ TRÍ

Tỷ lệ 1/ .0000..

-----oOo-----



NHỮNG THAY ĐỔI SAU KHI CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN

Ngày tháng năm	Số và nội dung quyết định	Xác nhận của cơ quan có thẩm quyền
23/05/2006	Căn cứ vào chứng thực số 494 ngày 19/5/2006 của UBND huyện Châu Thành. Ông(bà): **Mã Thuận** chuyển nhượng quyền sử dụng đất cho Ông(bà): **Trần Cẩm Long** CMND: 371 414 598 và Vợ : **Văn Thị Kim Ngọc** CMND: 371414597 được quyền sử dụng thửa đất số 596, Loại đất: đất trồng lúa, với diện tích **6.488 m²** (Trongđó : đất trồng lúa: 6.488 m²)	TRƯỞNG PHÒNG GIÁM ĐỐC Trần Minh Nhu
27/12/2018	Tiếp tục sử dụng đất đến tháng 12/2065	

NGƯỜI ĐƯỢC CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT CẦN CHÚ Ý !

1- Được hưởng quyền và phải thực hiện nghĩa vụ của người sử dụng đất theo các điều 73, 74, 75, 76, 77, 78, 79 Luật Đất đai 1993.

2- Khi có thay đổi về hình thể, quy mô sử dụng, mục đích sử dụng và người sử dụng khu đất, phải mang giấy chứng nhận này đến đăng ký với cơ quan Nhà nước có thẩm quyền.

3- Không được tự ý sửa chữa, tẩy xóa bất kỳ một nội dung nào trong giấy chứng nhận. Khi bị mất hoặc làm hư hỏng giấy chứng nhận phải khai báo ngay với cơ quan cấp giấy.

VI- Những thay đổi sau khi cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất

Ngày, tháng, năm	Nội dung thay đổi và cơ sở pháp lý	Xác nhận của cơ quan có thẩm quyền
11/3/2010	CĂN CỨ ĐƠN YÊU CẦU XÓA THẾ CHẤP TÀI SẢN ĐÃ ĐƯỢC XÓA THẾ CHẤP TẠI NH... T.N.H.H Sài Gòn Thương Tín	PHÓ GIÁM ĐỐC Trần Minh Nhựt
25/08/2010	Thế chấp bằng QSD đất tại Ngân hàng Nông nghiệp và PTNT tỉnh Kiên Giang theo hợp đồng số 5/278 ngày 10/3/2010.	PHÓ GIÁM ĐỐC Trần Minh Nhựt
24/7/2015	Xóa nội dung đăng ký thế chấp ngày 06/8/2014 theo hồ sơ số 004203.XC.001	Trần Minh Nhựt
24/7/2015	Thế chấp bằng QSD đất tại Ngân hàng Nông nghiệp và PTNT Việt Nam chi nhánh tỉnh Kiên Giang. Đ/c: 01 Hàm Nghi, P. Vĩnh Thanh Vân, TP. Rạch Giá, Kiên Giang theo hồ sơ số 004203.TC.002	Trần Minh Nhựt GIÁM ĐỐC
22/02/2017	Xóa nội dung đăng ký thế chấp ngày 24/7/2015 theo hồ sơ số 004203.TC.002	Trần Minh Nhựt GIÁM ĐỐC
22/02/2017	Thế chấp bằng QSD đất tại Ngân hàng NN và PTNT Việt Nam - CN Kiên Giang. Đ/c: Số 01 đường Hàm Nghi, P. Vĩnh Thanh Vân, Tp. Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang. theo hồ sơ số 004203.TC.004	Trần Minh Nhựt

TRANG BỔ SUNG GIẤY CHỨNG NHẬN QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT

Tên người sử dụng : Ông (Bà) : **Trần Cẩm Long**
Năm sinh: Số CMND: 371 414 598 cấp tại CA tỉnh Kiên Giang
Thường trú : Số 62 Trần Quý Cáp, phường An Bình, TP Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang

VI- Những thay đổi sau khi cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất

Ngày, tháng, năm	Nội dung thay đổi và cơ sở pháp lý	Xác nhận của cơ quan có thẩm quyền
06/02/2007	Thế chấp bằng QSD đất với Ngân hàng NN và PTNT Kiên Giang theo hợp đồng số 11/33 ngày 24/01/2007.	PHÓ GIÁM ĐỐC Trần Minh Nhựt
21/12/2007	CĂN CỨ ĐƠN YÊU CẦU XÓA THẾ CHẤP TÀI SẢN ĐÃ ĐƯỢC XÓA THẾ CHẤP TẠI NH Sở PTNT Kiên Giang	
21/12/2007	Thế chấp bằng QSD đất với Chi nhánh Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín Cấp k tại Kiên Giang theo hợp đồng số 05585 *ngày 20/12/2007.*	GIÁM ĐỐC
03/03/09	CĂN CỨ ĐƠN YÊU CẦU XÓA THẾ CHẤP TÀI SẢN ĐÃ ĐƯỢC XÓA THẾ CHẤP TẠI NH Sài gòn Thương tín	Nguyễn Quốc Nhứt
03/03/2009	**Thế chấp bằng QSD đất với Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín, chi nhánh Kiên Giang, theo hợp đồng số 06103 ngày *03/03/2009*.**	Nguyễn Quốc Nhứt

UỶ BAN NHÂN DÂN **TỈNH KIÊN GIANG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 2544/QĐ-UBND	*Rạch Giá, ngày 8 tháng 10 năm 2009*

QUYẾT ĐỊNH

V/v phê duyệt Báo cáo đánh giá tác động môi trường của dự án "Nhà máy chế biến và đóng hộp thủy sản Hương Giang" tại Tổ 4, ấp Hòa Phú, xã Mong Thọ, huyện Châu Thành, tỉnh Kiên Giang

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH KIÊN GIANG

Căn cứ Luật Tổ chức HĐND và UBND ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 29 tháng 11 năm 2005;

Căn cứ Nghị định số 80/NĐ-CP ngày 09/8/2006 của Chính phủ về việc quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Nghị định 21/2008/NĐ-CP ngày 28/02/2008 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 80/NĐ-CP ngày 09/8/2006 của Chính phủ về việc quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Bảo vệ Môi trường;

Căn cứ Thông tư 05/2008/TT-BTNMT ngày 08/12/2008 của Bộ Tài nguyên và Môi trường hướng dẫn về đánh giá môi trường chiến lược, đánh giá tác động môi trường và cam kết bảo vệ môi trường;

Theo đề nghị của Hội đồng thẩm định Báo cáo đánh giá tác động môi trường của dự án "Nhà máy chế biến và đóng hộp thủy sản Hương Giang" họp ngày 08/01/2009 tại Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Kiên Giang;

Xét nội dung Báo cáo đánh giá tác động môi trường của dự án "Nhà máy chế biến và đóng hộp thủy sản Hương Giang" của Công ty TNHH Hương Giang đã được chỉnh sửa, bổ sung kèm theo biên bản họp Hội đồng thẩm định thông qua Báo cáo đánh giá tác động môi trường ngày 08/01/2009;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Kiên Giang tại Tờ trình số: 159 /TTr-STNMT ngày 05 / 10 /2009 về việc phê duyệt Báo cáo đánh giá tác động môi trường của dự án "Nhà máy chế biến và đóng hộp thủy sản Hương Giang" tại Tổ 4, ấp Hòa Phú, xã Mong Thọ, huyện Châu Thành, tỉnh Kiên Giang,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt nội dung Báo cáo đánh giá tác động môi trường của dự án "Nhà máy chế biến và đóng hộp thủy sản Hương Giang" tại Tổ 4, ấp Hòa Phú, xã Mong Thọ, huyện Châu Thành, tỉnh Kiên Giang của Công ty TNHH Hương Giang (sau đây gọi là Chủ dự án).

Điều 2. Chủ dự án có trách nhiệm thực hiện đúng những nội dung đã được nêu trong Báo cáo đánh giá tác động môi trường và những yêu cầu bắt buộc sau đây:

1. Có văn bản báo cáo Ủy ban nhân dân huyện Châu Thành về nội dung quyết định phê duyệt Báo cáo đánh giá tác động môi trường kèm theo bản sao quyết định phê duyệt.

2. Niêm yết công khai tại địa điểm thực hiện dự án bản tóm tắt Báo cáo đánh giá tác động môi trường được phê duyệt, trong đó chỉ rõ: chủng loại; khối lượng các loại chất thải; công nghệ; thiết bị xử lý chất thải; mức độ xử lý theo các thông số đặc trưng của chất thải so với tiêu chuẩn quy định; các biện pháp khác về bảo vệ môi trường.

3. Thiết kế, xây lắp các công trình xử lý môi trường:

a) Trên cơ sở sơ đồ nguyên lý của các công trình xử lý môi trường đề ra trong Báo cáo đánh giá tác động môi trường đã được phê duyệt, phải tiến hành việc thiết kế chi tiết và xây lắp các công trình này theo đúng quy định hiện hành về đầu tư và xây dựng;

b) Sau khi thiết kế chi tiết các công trình xử lý môi trường của dự án được phê duyệt, phải có văn bản báo cáo Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Kiên Giang về kế hoạch xây lắp kèm theo hồ sơ thiết kế chi tiết của các công trình xử lý môi trường để theo dõi và kiểm tra.

4. Bảo vệ môi trường trong quá trình thi công dự án:

a) Trong quá trình thi công dự án, phải triển khai thực hiện các biện pháp bảo vệ môi trường, biện pháp giảm thiểu những tác động tiêu cực đối với môi trường do dự án gây ra và tiến hành quan trắc môi trường theo đúng yêu cầu đặt ra trong Báo cáo đánh giá tác động môi trường được phê duyệt;

b) Trong quá trình triển khai các hoạt động thi công của dự án có những điều chỉnh, thay đổi về các nội dung, biện pháp bảo vệ môi trường đã được phê duyệt hoặc xác nhận, phải có báo cáo bằng văn bản gửi Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Kiên Giang và chỉ được phép thực hiện sau khi có ý kiến chấp thuận bằng văn bản của cơ quan này;

c) Trong quá trình triển khai các hoạt động thi công và vận hành thử nghiệm dự án nếu xảy ra tình trạng ô nhiễm môi trường thì phải dừng ngay và báo cáo kịp thời cho Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Châu Thành, Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Kiên Giang;

d) Có trách nhiệm hợp tác và tạo điều kiện thuận lợi để cơ quan quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường tiến hành các hoạt động giám sát, kiểm tra việc thực hiện các nội dung, biện pháp bảo vệ môi trường của dự án; cung cấp đầy đủ các thông tin, số liệu liên quan khi được yêu cầu.

5. Vận hành thử nghiệm các công trình xử lý môi trường:

a) Sau khi việc xây lắp các công trình xử lý môi trường đã hoàn thành và được nghiệm thu, phải tiến hành vận hành thử nghiệm các công trình xử lý môi trường để kiểm tra các thông số về kỹ thuật và môi trường theo thiết kế đặt ra;

b) Phải xây dựng kế hoạch vận hành thử nghiệm và thông báo cho Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Kiên Giang, Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Châu Thành và cộng đồng dân cư nơi thực hiện dự án để bố trí kế hoạch giám sát, kiểm tra;

c) Trường hợp không đủ năng lực để tự tiến hành đo đạc và phân tích các thông số về kỹ thuật và môi trường, phải ký hợp đồng với tổ chức có đủ năng lực chuyên môn, kỹ thuật để thực hiện việc đo đạc và phân tích;

d) Sau khi kết thúc việc vận hành thử nghiệm, phải có văn bản báo cáo và đề nghị xác nhận kết quả vận hành thử nghiệm các công trình xử lý môi trường gửi Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Kiên Giang để xác nhận.

Điều 3. Chủ dự án phải tuân thủ nghiêm túc chế độ thông tin, báo cáo về việc thực hiện nội dung của Báo cáo đánh giá tác động môi trường đã được phê duyệt và các yêu cầu của Quyết định này theo quy định tại Nghị định số 80/2008/NĐ-CP ngày 09/8/2006 của Chính phủ về việc quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường và Thông tư số 05/2008/TT-BTNMT ngày 08/12/2008 của Bộ Tài nguyên và Môi trường hướng dẫn về đánh giá môi trường chiến lược, đánh giá tác động môi trường và cam kết bảo vệ môi trường.

Điều 4. Báo cáo đánh giá tác động môi trường của dự án và những yêu cầu bắt buộc tại Điều 2 và Điều 3 của Quyết định này là cơ sở để các cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền thanh tra, kiểm soát việc thực hiện công tác bảo vệ môi trường của dự án.

Điều 5. Trong quá trình triển khai thực hiện dự án, nếu có những thay đổi về nội dung của Báo cáo đánh giá tác động môi trường được phê duyệt, Chủ dự án phải có văn bản báo cáo và chỉ được thực hiện những nội dung thay đổi đó sau khi có văn bản chấp thuận của Uỷ ban nhân dân tỉnh Kiên Giang.

Điều 6. Uỷ nhiệm Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Kiên Giang thực hiện việc kiểm tra, giám sát việc thực hiện các nội dung bảo vệ môi trường trong Báo cáo đánh giá tác động môi trường đã được phê duyệt và các yêu cầu nêu tại Điều 2 và Điều 3 của Quyết định này.

Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký./.

KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Văn Hà Phong

***Nơi nhận*:**
- Chủ dự án;
- CT và các PCT. UBND tỉnh;
- UBND huyện Châu Thành;
- LĐVP và P.KTCN;
- Như Điều 6 của QĐ;
- Lưu: VT, nddung.

UBND TỈNH KIÊN GIANG
SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 06 /GXN-STNMT

Kiên Giang, ngày 03 tháng 6 năm 2015

GIẤY XÁC NHẬN
VIỆC ĐÃ THỰC HIỆN CÁC CÔNG TRÌNH, BIỆN PHÁP BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG PHỤC VỤ GIAI ĐOẠN VẬN HÀNH

của Dự án "Nhà máy chế biến và đóng hộp thủy sản Hương Giang"

GIÁM ĐỐC SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

Căn cứ Luật Bảo vệ Môi trường ngày 26 tháng 3 năm 2014;

Căn cứ Nghị định số 18/2015/NĐ-CP ngày 14 tháng 02 năm 2015 của Chính phủ quy định về quy hoạch bảo vệ môi trường, đánh giá tác động môi trường chiến lược, đánh giá tác động môi trường, kế hoạch bảo vệ môi trường;

Căn cứ Quyết định số 2589/QĐ-UBND ngày 03 tháng 11 năm 2008 của UBND tỉnh Kiên Giang về việc quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Kiên Giang;

Căn cứ Duyệt chấp thuận số 452/D-UBND ngày 26 tháng 10 năm 2011 của UBND tỉnh Kiên Giang tại Tờ trình số 637/TTr-STNMT ngày 18 tháng 10 năm 2011 của Sở Tài nguyên và Môi trường về việc giao cho Sở Tài nguyên và Môi trường tổ chức kiểm tra, xác nhận các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường trước khi dự án đi vào vận hành chính thức theo quy định tại Điều 24, Nghị định 29/2011/NĐ-CP ngày 18 tháng 4 năm 2011 của Chính phủ;

Căn cứ Quyết định số 2544/QĐ-UBND ngày 08 tháng 10 năm 2009 của Chủ tịch UBND tỉnh Kiên Giang về việc phê duyệt báo cáo Đánh giá tác động môi trường dự án "Nhà máy chế biến và đóng hộp thủy sản Hương Giang" tại tổ 4, ấp Hòa Phú, xã Mong Thọ, huyện Châu Thành, tỉnh Kiên Giang;

Căn cứ Quyết định số 1708/QĐ-UBND ngày 04 tháng 8 năm 2014 của UBND tỉnh Kiên Giang về việc chấp thuận thay đổi một số nội dung báo cáo Đánh giá tác động môi trường đã được phê duyệt của dự án "Nhà máy Chế biến và đóng hộp thủy sản Hương Giang";

Căn cứ kết quả kiểm tra việc thực hiện các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường phục vụ giai đoạn vận hành dự án "Nhà máy chế biến và đóng hộp thủy sản Hương Giang" của Công ty TNHH MTV Hương Giang;

Xét đề nghị của Chi cục trưởng Chi cục Bảo vệ môi trường tại Tờ trình số 55/TTr-CCBVMT ngày 01 tháng 6 năm 2015,

XÁC NHẬN:

Điều 1. Công ty TNHH MTV Hương Giang (sau đây gọi tắt là công ty) đã thực hiện các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường phục vụ giai đoạn vận hành của dự án "Nhà máy chế biến và đóng hộp thủy sản Hương Giang" sau đây:

1- Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải:

- Công ty đã xây dựng cơ sở hạ tầng thu gom và thoát nước mưa riêng biệt với nước thải;

- Nước thải sinh hoạt được thu gom xử lý sơ bộ qua bể tự hoại ba ngăn sau đó dẫn về bể thu gom của hệ thống xử lý nước thải tập trung;

- Nước thải từ hệ thống lò hơi sau khi lắng bụi được dẫn về hệ thống xử lý nước thải tập trung;

- Công ty đã xây dựng hệ thống xử lý nước thải tập trung công suất 300m^3/ngày.đêm với công nghệ xử lý theo đúng nội dung báo cáo đánh giá tác động môi trường (ĐTM) đã được phê duyệt.

2- Công trình, biện pháp thu gom, xử lý khí thải và tiếng ồn, độ rung:

- Khí thải từ hệ thống lò hơi được xử lý trước khi thải ra môi trường;

- Bố trí kho chứa phụ phẩm, khu vực chứa rác thải sinh hoạt và thực hiện chế độ thu gom hàng ngày;

- Máy phát điện được đặt thiết bị hạn chế tiếng ồn và chống rung;

Ngoài ra trong khuôn viên công ty có bố trí cây xanh có diện tích phù hợp với nội dung báo cáo ĐTM đã được phê duyệt.

3- Công trình, biện pháp thu gom, xử lý chất thải rắn, chất thải nguy hại:

- Đối với chất thải nguy hại (CTNH): công ty có bố trí kho chứa, CTNH đã được phân loại và dán dấu hiệu cảnh báo phòng ngừa theo quy định. Công ty đã được Sở Tài nguyên và Môi trường cấp Sổ đăng ký chủ nguồn thải CTNH mã số 91.000035T;

- Đối với chất thải rắn thông thường: được thu gom vào các thùng chứa rác và chôn lấp phía sau vườn;

- Đối với chất thải rắn sản xuất (các phụ phẩm, phế phẩm): được tập trung vào kho chứa phế phẩm và hợp đồng với đơn vị thu mua đến thu gom hàng ngày.

Ngoài ra, trong quá trình hoạt động công ty có áp dụng kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường và biện pháp kỹ thuật bảo vệ môi trường khác như: đã thực hiện giám sát môi trường định kỳ theo nội dung báo cáo ĐTM; có trang bị dụng cụ phòng cháy chữa cháy,...

Điều 2. Công ty có trách nhiệm thực hiện các yêu cầu bắt buộc sau đây trong giai đoạn tiếp theo của dự án:

1. Thực hiện giám sát chất lượng môi trường theo đúng nội dung báo cáo ĐTM đã được phê duyệt và định kỳ gửi báo cáo về Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Kiên Giang;

2. Tự chịu trách nhiệm đối với các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường đã được thực hiện có thay đổi, điều chỉnh so với Báo cáo ĐTM được phê duyệt đã nêu tại Điều 1 Giấy xác nhận này, đảm bảo các quy định, tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật có liên quan của pháp luật hiện hành;

3. Quản lý và xử lý chất thải nguy hại phát sinh tại công ty đúng quy định của pháp luật hiện hành về bảo vệ môi trường;

4. Vận hành các công trình xử lý chất thải đã được nêu tại Điều 1 Giấy xác nhận này theo đúng thiết kế, đảm bảo các quy trình, quy phạm kỹ thuật;

5. Tiếp tục thực hiện các biện pháp bảo vệ môi trường, đảm bảo các quy định, quy chuẩn, tiêu chuẩn môi trường có liên quan của pháp luật hiện hành;

6. Chủ động xử lý, khắc phục kịp thời các sự cố và các tình huống bất lợi xảy ra gây ảnh hưởng tiêu cực đến môi trường trong suốt quá trình vận hành của dự án và báo cáo ngay cho cơ quan quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường và các cơ quan nhà nước có liên quan khác để được hướng dẫn, hỗ trợ;

7. Chịu sự kiểm tra, giám sát của các cơ quan quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường theo quy định của pháp luật hiện hành.

Điều 3. Giấy xác nhận này có giá trị kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:
- GĐ và các PGĐ Sở;
- VP Sở;
- Chi cục BVMT;
- Phòng TN&MT huyện Châu Thành;
- Công ty TNHH MTV Hương Giang;
- Lưu: VT.

GIÁM ĐỐC

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG
TỈNH KIÊN GIANG

Nguyễn Xuân Lộc

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH KIÊN GIANG	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phú
Số: 1708/QĐ-UBND	*Kiên Giang, ngày 14 tháng 8 năm 2014*

QUYẾT ĐỊNH

Về việc chấp thuận thay đổi một số nội dung Báo cáo đánh giá tác động môi trường dự án "Nhà máy chế biến và đóng hộp thủy sản Hương Giang"

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH KIÊN GIANG

Căn cứ Luật Tổ chức HĐND và UBND ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 29 tháng 11 năm 2005;

Căn cứ Nghị định số 29/2011/NĐ-CP ngày 18 tháng 4 năm 2011 của Chính phủ quy định đánh giá môi trường chiến lược, đánh giá tác động môi trường, cam kết bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 26/2011/TT-BTNMT ngày 18 tháng 7 năm 2011 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết một số điều của Nghị định số 29/2011/NĐ-CP ngày 18 tháng 4 năm 2011 của Chính phủ quy định về đánh giá môi trường chiến lược, đánh giá tác động môi trường và cam kết bảo vệ môi trường;

Căn cứ Quyết định số 2544/QĐ-UBND ngày 08 tháng 10 năm 2009 của Chủ tịch UBND tỉnh Kiên Giang về việc phê duyệt Báo cáo đánh giá tác động môi trường dự án "Nhà máy chế biến và đóng hộp thủy sản Hương Giang" tại Tổ 4, ấp Hòa Phú, xã Mong Thọ, huyện Châu Thành, tỉnh Kiên Giang;

Xét Tờ trình số 09/TTr-CtyHG ngày 01 tháng 7 năm 2014 của Công ty TNHH MTV Hương Giang về việc xin thay đổi nội dung Báo cáo đánh giá tác động môi trường đã được UBND tỉnh phê duyệt của dự án "Nhà máy chế biến và đóng hộp thủy sản Hương Giang",

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Kiên Giang tại Tờ trình số 422/TTr-STNMT ngày 30 tháng 7 năm 2014,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Chấp thuận việc xin thay đổi một số nội dung Báo cáo đánh giá tác động môi trường đã được phê duyệt của dự án "Nhà máy chế biến và đóng hộp thủy sản Hương Giang" tại tổ 4, ấp Hòa Phú, xã Mong Thọ, huyện Châu Thành, tỉnh Kiên Giang. Cụ thể như sau:

1. Thay đổi việc sử dụng nhiên liệu từ than đá sang củi trấu cho lò hơi, với công suất 6.000kg hơi/giờ;

2. Thay đổi nguồn tiếp nhận nước thải sau khi đã xử lý: Nước thải sau khi xử lý được xả vào kênh Sau Làng (theo Báo cáo ĐTM được phê duyệt xả ra sông Cái Sắn).

3. Bổ sung nội dung giám sát môi trường định kỳ:

- Đối với nước thải:

+ Vị trí giám sát: 02 điểm, nước thải trước khi dẫn vào hệ thống xử lý và điểm xả cuối cùng của hệ thống xử lý trước khi xả ra kênh Sau Làng.

+ Thông số giám sát: lưu lượng nước thải, pH, BOD_5, COD, TSS, Amoni, tổng Nitơ, Clo dư, tổng dầu mỡ động thực vật và tổng Coliform.

+ Tần suất giám sát: 03 tháng/lần.

- Đối với khí thải:

+ Vị trí giám sát: 01 điểm, tại ống khói lò hơi trước khi thải ra môi trường.

+ Thông số giám sát: lưu lượng khí thải, bụi tổng, SO_2, NO_x, CO.

+ Tần suất giám sát: 03 tháng/lần.

Điều 2. Công ty TNHH MTV Hương Giang có các trách nhiệm sau đây:

- Thực hiện nghiêm túc các biện pháp phòng ngừa, giảm thiểu tác động tiêu cực đúng nội dung Báo cáo đánh giá tác động môi trường đã được phê duyệt và các nội dung xin thay đổi nêu trên;

- Lập hồ sơ đề nghị kiểm tra, xác nhận việc đã thực hiện các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường phục vụ giai đoạn vận hành của dự án gửi Sở Tài nguyên và Môi trường để được kiểm tra, xác nhận;

- Trong quá trình thực hiện dự án, nếu để xảy ra sự cố gây ảnh hưởng xấu đến chất lượng môi trường và sức khỏe cộng đồng phải dừng ngay các hoạt động của dự án gây ra sự cố; tổ chức ứng cứu khắc phục sự cố; thông báo khẩn cấp cho Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Kiên Giang, Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Châu Thành để chỉ đạo và phối hợp xử lý.

- Có trách nhiệm hợp tác và tạo điều kiện thuận lợi để cơ quan quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường tiến hành các hoạt động giám sát, kiểm tra việc thực hiện các nội dung, biện pháp bảo vệ môi trường của dự án; cung cấp đầy đủ các thông tin, số liệu liên quan đến dự án khi được yêu cầu.

Điều 3. Quyết định chấp thuận việc xin thay đổi một số nội dung Báo cáo đánh giá tác động môi trường đã được phê duyệt của dự án "Nhà máy chế biến và đóng hộp thủy sản Hương Giang" là cơ sở để các cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền kiểm tra, thanh tra việc thực hiện công tác bảo vệ môi trường trong quá trình hoạt động của dự án.

Điều 4. Ủy nhiệm cho Sở Tài nguyên và Môi trường kiểm tra, giám sát việc thực hiện các nội dung bảo vệ môi trường trong Báo cáo đánh giá tác động môi trường và các phương án thay đổi đã được chấp thuận tại Quyết định này.

Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký./.

***Nơi nhận*:**
- CT, các PTC.UBND tỉnh;
- Sở TN&MT;
- Cty TNHH MTV Hương Giang;
- LĐVP, P.KTCN;
- Lưu: VT, dtnha.

KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH KIÊN GIANG

Lâm Hoàng Sa

Mẫu số PC03

CÔNG AN TỈNH AN GIANG
PHÒNG CẢNH SÁT PCCC VÀ CNCH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BIÊN BẢN KIỂM TRA
Về phòng cháy, chữa cháy

Hồi 10 giờ 00 phút, ngày 15 tháng 8 năm 2025, tại: Nhà máy chế biến và đóng hộp thủy sản Hương Giang

Địa chỉ: tổ 4, ấp Hòa Phú, xã Thạnh Lộc, tỉnh An Giang.

Chúng tôi gồm:

Đại diện: Phòng Cảnh sát phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ (PCCC và CNCH) - Công an tỉnh An Giang

- Đại úy Võ Vũ Linh, chức vụ: Cán bộ;

- Đại úy Nguyễn Kim Tiền, chức vụ: Cán bộ;

- Thượng úy Võ Chấn Tây, chức vụ: Cán bộ.

Đã tiến hành kiểm tra về phòng cháy, chữa cháy đối với: Nhà máy chế biến và đóng hộp thủy sản Hương Giang thuộc Công ty TNHH MTV Hương Giang theo Kế hoạch số 05/KH-PC07-CTPC[1]; Kế hoạch số 03/KH-PC07-TM[2].

Đại diện cơ sở: Công ty TNHH MTV Hương Giang

- Ông: Trần Minh Nghiệp, chức vụ: Giám đốc;

- Ông: Lê Hoàng Tâm, chức vụ: Phó Giám đốc.

I. NỘI DUNG VÀ KẾT QUẢ KIỂM TRA NHƯ SAU:

1. Phần trình bày của cơ sở

- Nhà máy chế biến và đóng hộp thủy sản Hương Giang có tổng diện tích xây dựng các hạng mục khoảng 3.500m^2, trong đó hạng mục chính có diện tích khoảng 3.000m^2, bao gồm các hạng mục chính như: văn phòng, khu chế biến, kho lạnh, kho thành phẩm và phụ trợ, kỹ thuật, xử lý nước thải….Công năng chính là chế biến thủy sản, đóng hộp. Cơ sở ngưng hoạt động từ năm 2022, đến nay có thông báo hoạt động trở lại từ tháng 7/2025.

- Cơ sở đã lập và cập nhật hồ sơ quản lý, theo dõi hoạt động PCCC và CNCH của cơ sở theo quy định; Đội PCCC cơ sở gồm 10 người, đã được cấp Chứng nhận huấn nghiệp vụ PCCC theo quy định.

---

[1] Kế hoạch số 05/KH-PC07-CTPC ngày 10/7/2025 của Phòng Cảnh sát PCCC và CNCH - Công an tỉnh An Giang về rà soát, thống kê và kiểm tra cơ sở thuộc diện quản lý về PCCC.

[2] Kế hoạch số 03/KH-PC07-TM ngày 24/7/2025 của Phòng Cảnh sát PCCC và CNCH - Công an tỉnh An Giang về tăng cường công tác PCCC và CNCH bảo đảm an ninh, trật tự các hoạt động kỷ niệm 80 năm Cách mạng tháng Tám, Quốc khánh 2/9 và Đại hội Đảng bộ các cấp.

Được quét bằng CamScanner

2. Kết quả kiểm tra

Căn cứ nội dung, thẩm quyền kiểm tra của Cơ quan Công an được quy định tại khoản 1, khoản 2, Điều 13 Nghị định số 105/2025/NĐ-CP ngày 15/5/2025 của Chính phủ Quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành luật phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ. Đoàn tiến hành kiểm tra từng nội dung, tại thời điểm kiểm tra ghi nhận kết quả như sau:

2.1 Thực hiện trách nhiệm phòng cháy, chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ của người đứng đầu cơ sở

- Người đứng đầu cơ sở có phân công nhiệm vụ trong thực hiện công tác PCCC, CNCH tại cơ sở; tổ chức tuyên truyền, phổ biến kiến thức về PCCC và CNCH cho nhân viên làm việc tại cơ sở;

- Đã thành lập đội PCCC cơ sở, lực lượng PCCC cơ sở gồm 10 người, đã được tập huấn và cấp chứng nhận huấn luyện nghiệp vụ về PCCC;

- Đã có quyết định ban hành nội quy, quy định về PCCC và CNCH;

- Đã xây dựng phương án chữa cháy và CNCH của cơ sở theo quy định;

- Đã trang bị các phương tiện PCCC theo quy định (hệ thống chữa cháy bằng nước, hệ thống báo cháy tự động, Bình chữa cháy, phương tiện CNCH, phương tiện PCCC khác);

- Đã lập hồ sơ quản lý, theo dõi hoạt động PCCC và CNCH của cơ sở theo quy định;

2.2. Kiểm tra việc duy trì, bố trí công năng có liên quan đến PCCC và CNCH, nguồn nước chữa cháy

a. Mặt bằng, bố trí công năng có liên quan đến PCCC và CNCH:

máy chế biến và đóng hộp thủy sản Hương Giang có tổng diện tích xây dựng các hạng mục khoảng 3.500m^2, trong đó hạng mục chính có diện tích khoảng 3.000m^2, bao gồm các hạng mục chính như: văn phòng, khu chế biến, kho lạnh, kho thành phẩm và phụ trợ, kỹ thuật, xử lý nước thải. Công năng chính là chế biến thủy sản, đóng hộp.

b. Nguồn nước phục vụ chữa cháy:

- Bên ngoài: Phía trước cơ sở tiếp giáp sông Cái Sắn, tại thời điểm kiểm tra có thể sử dụng máy bơm chữa cháy lấy nước

- Bên trong: cơ sở có trang bị hệ thống họng chữa cháy, bể nước có trữ lượng 60m^3, tại thời điểm kiểm tra đảm bảo cấp nước cho hệ thống chữa cháy của cơ sở và cấp nước cho xe chữa cháy khi cần thiết.

2.3. Kiểm tra việc trang bị và duy trì hoạt động của các phương tiện, hệ thống PCCC, hệ thống điện phục vụ PCCC

a. Hệ thống chữa cháy:

Được quét bằng CamScanner

- Hệ thống chữa cháy gồm: 01 máy bơm chữa cháy động cơ Diesel Huyndai, P=59KW, đầu bơm rời trục PENTAX (P=15Kw, Q=27-78m^3/h, H=70,5-50,5 m.c.n) và 01 máy bơm chữa cháy động cơ điện có thông số kỹ thuật tương đương. Hệ thống dẫn nước từ trạm bơm đến 16 họng chữa cháy, các họng chữa cháy đặt trong hộp PCCC kèm lăng, vòi tương thích; nguồn điện cấp cho tủ điều khiển bơm chữa cháy là nguồn điện ưu tiên (đấu trước cầu dao tổng).

- Thử nghiệm hệ thống chữa cháy: Thử hoạt động của các máy bơm chữa cháy ở chế độ điều khiển bằng tay (qua tủ điều khiển bơm) và đồng thời kiểm tra phun nước đồng thời ở 02 họng nước chữa cháy ở vị trí xa nhất, tiến hành khởi động từng máy bơm để kiểm tra; Kết quả ghi nhận áp lực phun tại đầu lăng lớn hơn 6,0 men, lưu lượng nước đảm bảo tối thiểu 2,5 lít/giây đối với họng nước chữa cháy, đảm bảo theo quy định.

b. Hệ thống báo cháy: Hệ thống gồm 01 tủ trung tâm báo cháy 10 kênh lắp đặt tại văn phòng (thường xuyên có người trực), có nguồn dự phòng từ ắc quy, hiện đã được tiếp địa theo quy định; 06 đầu báo cháy khói tia chiếu (beam), 10 đầu báo cháy khói quang điện, 10 đầu báo cháy nhiệt kèm đế, 10 chuông báo cháy, 10 nút ấn khẩn và hệ thống dây tín hiệu, đèn chỉ thị. Tại thời điểm kiểm tra trung tâm báo cháy làm việc bình thường, kiểm tra xác suất đầu báo, nút ấn khẩn, chuông, đèn báo cháy tại các khu vực: nhà xưởng, nhà làm việc hành chính nhận thấy hệ thống hoạt động bình thường.

c. Bình chữa cháy, phương tiện CNCH, nội quy, biển cấm: Trang bị các bình chữa cháy (loại bình khí và bình bột chữa cháy), bố trí tại nơi dễ thấy, dễ lấy sử dụng không cản trở lối thoát nạn; đèn chiếu sáng sự cố và chỉ dẫn thoát nạn lắp đặt tại các lối đi, cửa thoát hiểm, kiểm tra thử nghiệm ghi nhận hoạt động bình thường; Đã niêm yết nội quy PCCC và CNCH do người đứng đầu cơ sở ban hành, các biển báo, biển cấm tại các vị trí dễ nhận biết và không để thiết bị, đồ vật che chắn, làm mất tác dụng nội quy, biển.

2.4. Kiểm tra lực lượng PCCC tại chỗ:

- Đội PCCC cơ sở được thành lập theo quy định, đã được cấp chứng nhận huấn luyện nghiệp vụ PCCC theo quy định, có trang bị, duy trì phương tiện PCCC và CNCH của đội PCCC cơ sở trực tại cơ sở;

- Các thành viên nắm được quy trình xử lý sự cố cháy, nổ; biết sử dụng thành thạo các phương tiện chữa cháy được trang bị tại cơ sở.

II. KIẾN NGHỊ, HƯỚNG DẪN:

Để cơ sở hoạt động đảm bảo an toàn về PCCC trong suốt quá trình hoạt động, Đoàn kiểm tra yêu cầu người đứng đầu cơ sở thực hiện các nội dung hướng dẫn như sau:

1. Thực hiện đầy đủ các trách nhiệm của người đứng đầu cơ sở trong công tác PCCC và CNCH theo quy định; Thực hiện tốt công tác tự kiểm tra an toàn về PCCC và CNCH tại cơ sở, trong đó lưu ý kiểm tra đầy đủ các khu vực và hệ

Được quét bằng CamScanner

thống, phương tiện PCCC để kịp thời phát hiện, khắc phục ngay những tồn tại, vi phạm về PCCC và CNCH phát sinh *(thực hiện thường xuyên)*.

2. Duy trì các điều kiện an toàn về PCCC trong quá trình hoạt động; cập nhật hồ sơ theo dõi quản lý về PCCC và CNCH theo quy định; Duy trì công tác thường trực sẵn sàng về phương tiện và lực lượng PCCC tại cơ sở đảm bảo theo quy định của pháp luật hiện hành *(thực hiện thường xuyên)*.

Biên bản được lập xong hồi 11 giờ 30 ngày 15 tháng 8 năm 2025, gồm 04 trang được lập thành 02 bản, mỗi bên liên quan giữ 01 bản, đã đọc lại cho mọi người cùng nghe, công nhận đúng và nhất trí ký tên đưới đây./.

ĐẠI DIỆN **CƠ SỞ** GIÁM ĐỐC	**ĐẠI DIỆN** **ĐOÀN KIỂM TRA**
M.S.D.N: 1700570869 - C.T.T.N.H.H CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN MỘT THÀNH VIÊN HƯƠNG GIANG H. CHÂU THÀNH - T. KIÊN GIANG Trần Minh Nghiệp	**Đại úy Võ Vũ Linh**

Được quét bằng CamScanner

ỦY BAN NHÂN DÂN
HUYỆN CHÂU THÀNH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

GIẤY PHÉP XÂY DỰNG

Số: ..14.../GPXD

(Sử dụng cho công trình, nhà ở riêng lẻ đô thị)

1. Cấp cho: ***TRẦN CẨM LONG VÀ VĂN THỊ KIM NGỌC.***

- Địa chỉ thường trú: số *62*, đường ***Trần quí cáp***, khu phố *6*, Phường ***An bình***, TP. ***Rạch giá***, tỉnh ***Kiên giang***.

2. Được phép xây dựng công trình (loại công trình): Nhà máy chế biến cá hộp, kiên cố, cấp III. Hạng mục: Xây dựng mới.

Theo thiết kế có ký hiệu:

Do: Công ty trách nhiệm hữu hạn Acad lập.

Gồm các nội dung sau đây: Kết cấu móng cột BTCT, mái tole sóng vuông, vì kèo thép, nền lát gạch Ceramic, vách xây gạch D10.

- Diện tích xây dựng tầng một: ***2.666,00*** m^2.
- Tổng diện tích sàn: *2.666,00* m^2.
- Chiều cao công trình: ***12,00*** m, số tầng: **01** ***tầng trệt***.
- Trên lô đất số: *71* Diện tích: ***16.536,0***m^2 (***300,0***m^2 đất ở NT; ***2.720,0***m^2 đất SKC).
- Cốt nền xây dựng công trình: Cốt nền ±***0.00*** hoàn thiện +***0,30***m so với mặt đất tự nhiên.
- Chỉ giới xây dựng: Vị trí xây dựng cách tim đường Quốc lộ 80 vào ***118,8m (Một trăm mười tám phẩy tám mét)***.
- Màu sắc công trình: .....

Tại: Ấp ***Hoà phú***, xã ***Mong thọ***, huyện ***Chậu thành***, tỉnh ***Kiên giang***.

- Giấy tờ về quyền sử dụng đất: Được UBND huyện Châu thành cấp ngày 20-08-2007.

3. Giấy phép này có hiệu lực khởi công xây dựng trong thời gian 01 năm kể từ ngày cấp; quá thời hạn trên thì phải xin gia hạn giấy phép.

CHỨNG THỰC BẢN SAO ĐÚNG VỚI BẢN CHÍNH
Số: 381 Quyển số: 02 - TP/CC
Ngày 25 tháng 02 năm 2008
TM.UBND PHƯỜNG VĨNH THANH
CHỦ TỊCH

Châu Thành, ngày..25..tháng.01.năm 2008.

ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN CHÂU THÀNH

KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Trần Quang Phùng

CHỦ TỊCH

Đỗ Thanh

Nơi nhận:
- Như trên,
- Lưu:

VĂN PHÒNG ĐĂNG KÝ ĐẤT ĐAI
CHI NHÁNH HUYỆN CHÂU THÀNH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

PHIẾU TIẾP NHẬN VÀ TRẢ KẾT QUẢ

Số: ...../24/BN-CNVPĐK (Liên 2)

I. PHẦN TIẾP NHẬN

- Thời gian tiếp nhận hồ sơ: ..... giờ ..... phút, ngày 27/11/2025
- Nhận hồ sơ của: Trần Cẩm Long
- Địa chỉ: ấp Hòa Phú, xã Thạnh Lộc, tỉnh An Giang
- Hồ sơ thủ tục: Trích đo địa chính thửa đất.
- Hồ sơ gồm các loại giấy tờ sau: Cấp đổi

1. Phiếu đề nghị đo đạc (01 bản gốc).
2. VV 46/2025
3. .....

- Ngày hẹn trả: ..... giờ ..... phút, ngày 12/12/2025

II. PHẦN TRẢ KẾT QUẢ

- Ngày 12 tháng 12 năm 2025
- Trả kết quả cho: Trần Cẩm Long
- Địa chỉ: Hòa Phú, Thạnh Lộc, An Giang
- Hồ sơ: .....
- Người nhận kết quả nộp giấy tờ (bản gốc) gồm: .....

.....

.....

Người nhận kết quả

Họ tên: .....
Số ĐT liên hệ .....

Người nhận hồ sơ

Họ tên: Nguyễn Văn Hương

Ghi chú:

Thời gian giải quyết hồ sơ:

- Trường hợp người sử dụng đất liền kề không ký tên đầy đủ trong bản mô tả ranh giới, mốc giới phải thông báo trên loa truyền thanh của cấp xã, niêm yết công khai tại trụ sở UBND cấp xã thì thời gian thực hiện tăng thêm 15 ngày làm việc kể từ ngày niêm yết công khai.

- Trường hợp khu đất có quy mô diện tích lớn, nhiều thửa thì đơn vị đo đạc lập hợp đồng đo đạc với chủ sử dụng đất đó, thời gian thực hiện theo sự thỏa thuận trong hợp đồng ký kết.

- Đối với các xã miền núi, hải đảo, vùng sâu, vùng xa, vùng có điều kiện kinh tế- xã hội khó khăn, vùng có điều kiện kinh tế-xã hội đặc biệt khó khăn thì thời gian thực hiện tăng thêm 10 ngày (đối với đất tổ chức).

- Biên nhận được lập thành 02 liên. Liên 1 lưu tại bộ phận TN&TKQ; Liên 2 giao người nộp hồ sơ;

- Khi đến liên hệ giải quyết phải mang theo biên nhận này;

- Khi cần thiết xin liên hệ số điện thoại: 02973. 610 805.

CÔNG TY TNHH MTV HƯƠNG GIANG
Chế biến và đóng hộp thủy sản
Số: 14./CTHG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Thạnh Lộc, ngày 27 tháng 10 năm 2025

Kính gửi: Sở Nông Nghiệp và Môi trường tỉnh An Giang
Chi Cục Bảo Vệ Môi Trường

Căn cứ Luật Bảo vệ Môi trường số 72/2020/QH14 được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam thông qua ngày 17/11/2020 và có hiệu lực từ ngày 01/01/2022 và các văn bản hướng dẫn có liên quan.

Căn cứ vào Quyết định 2544/QĐ-UBND ngày 08/10/2009 về việc phê duyệt Báo cáo đánh giá tác động môi trường của dự án "Nhà máy chế biến và đóng hộp thủy sản Hương Giang" tại Tổ 4, ấp Hòa Phú, xã Mong Thọ, huyện Châu Thành, tỉnh Kiên Giang.

Căn cứ vào tình hình thực tế tại cơ sở.

Công ty TNHH MTV Hương Giang, địa chỉ trụ sở tại Tổ 4, ấp Hòa Phú, xã Thạnh Lộc, tỉnh An Giang - chủ cơ sở "*Nhà máy chế biến và đóng hộp thủy sản Hương Giang*", xin trân trọng thông báo đến Quý Sở về việc cải tạo hệ thống xử lý nước thải tại cơ sở như sau:

Hệ thống xử lý nước thải tại cơ sở được xây dựng hoàn thiện và đưa vào hoạt động từ năm 2009 đến thời điểm hiện tại. Do hệ thống đã hoạt động lâu ngày, phát sinh các vấn đề như:

- Thường xuyên bị sốc tải cục bộ vào những thời điểm thay đổi số lượng và loại nguyên liệu.

- Nhiều máy móc, thiết bị đã cũ dẫn đến hiệu suất hoạt động của thiết bị không cao, ảnh hưởng chung đến hiệu quả hoạt động của cả hệ thống xử lý: máy thổi khí, bơm định lượng, máy bơm, đĩa phân phối khí,…

Nhằm nâng cao hiệu quả xử lý nước thải, đảm bảo tuân thủ các quy chuẩn kỹ thuật môi trường hiện hành, đồng thời đáp ứng yêu cầu sản xuất trong giai đoạn tới. Công ty đã tiến hành cải tạo hệ thống xử lý nước thải của cơ sở.

Thời gian bắt đầu: 24/09/2025

Thời gian dự kiến hoàn thành: 15/11/2025

Việc cải tạo hệ thống được chia thành 02 giai đoạn cụ thể như sau:

- Giai đoạn 1: Thực hiện dào ao kỹ thuật có thể tích 3.150 m^3, ao có chức năng điều hòa lưu lượng và nồng độ nước thải, giảm sốc tải cho hệ thống xử lý sinh học, hỗ trợ

lắng sơ bộ các cặn thô. Ao chứa còn đóng vai trò là công trình phòng ngừa sự cố trong quá trình vận hành.

- Giai đoạn 2: Tiến hành cải tạo, lắp đặt thay thế các máy móc, thiết bị cũ.

Để đảm bảo không gây các tác động tiêu cực đến môi trường trong thời gian cải tạo, Công ty thực hiện một số biện pháp quản lý nước thải như sau:

- Giai đoạn 1: Duy trì vận hành hệ thống xử lý hiện tại đến khi hoàn tất việc đào ao kỹ thuật (ao điều hòa).

- Giai đoạn 2: Trong quá trình cải tạo và thay thế thiết bị, nước thải sẽ được chứa tạm thời trong một ao kỹ thuật có lót bạt chống thấm. Toàn bộ công việc cải tạo, khởi động hệ thống sẽ hoàn tất trong vòng 30 ngày, phù hợp với khả năng lưu chứa tối đa của ao là khoảng 31 ngày, nhằm đảm bảo không gây ô nhiễm ra bên ngoài.

Công ty cam kết thực hiện đầy đủ các quy định pháp luật về bảo vệ môi trường trong suốt quá trình cải tạo, đồng thời phối hợp chặt chẽ với các cơ quan chức năng để đảm bảo quá trình cải tạo diễn ra an toàn, hiệu quả.

Trân trọng cảm ơn./.

ĐẠI DIỆN CÔNG TY

GIÁM ĐỐC

CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN MỘT THÀNH VIÊN HƯƠNG GIANG

H. CHÂU THÀNH - T. KIÊN GIANG

Trần Minh Nghiệp

CTY TNHH MTV HƯƠNG GIANG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 04/BBTTHTXLNT-HG

An Giang, ngày 03 tháng 11 năm 2025

BIÊN BẢN THỎA THUẬN
Về việc xử lý nước thải

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường năm 2020.

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường và Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ quy định sửa đổi bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường và Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28/02/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ tình hình thực tế tại Công ty.

Hôm nay, ngày 03 tháng 11 năm 2025, tại văn phòng Công ty TNHH MTV Hương Giang, gồm:

I/ Bên A: Công ty TNHH MTV Hương Giang.

Đại diện: Trần Minh Nghiệp

Chức vụ: Giám đốc

Địa chỉ: Tổ 4, ấp Hòa Phú, xã Thạnh Lộc, tỉnh An Giang.

Điện thoại: (0297) 3627555.

II/ Bên B: Doanh nghiệp tư nhân Hương Giang.

Đại diện: Văn Thị Kim Ngọc

Chức vụ: Giám đốc

Địa chỉ: Tổ 4, ấp Hòa Phú, xã Thạnh Lộc, tỉnh An Giang.

Điện thoại: (0297) 3627333.

Sau khi bàn bạc thảo luận, hai Bên đi đến thống nhất ký biên bản thỏa thuận về việc xử lý nước thải những điều khoản sau đây:

ĐIỀU 1: ĐỐI TƯỢNG CỦA BIÊN BẢN THỎA THUẬN

Hệ thống xử lý nước thải công suất 100 m^3/ngày.đêm của Công ty TNHH MTV Hương Giang tiếp nhận nguồn nước thải Cơ sở sản xuất kinh doanh nước mắm

của Doanh nghiệp tư nhân Hương Giang với lưu lượng tối đa 1 m^3/ngày.đêm. Bên A quản lý, xử lý nước thải đạt QCVN 11-MT:2015/BTNMT - Quy chuẩn Kỹ thuật quốc gia về nước thải chế biến thủy sản.

DIỀU 2: TRÁCH NHIỆM QUẢN LÝ

- Bên A chịu trách nhiệm về vận hành, quản lý, giám sát chất lượng nước thải và tuân thủ các quy định về môi trường.

- Phương án đấu nối, chuyển giao nước thải được nêu trong thủ tục môi trường của mỗi bên.

- Có sổ ghi chép chi tiết bằng tiếng Việt và lưu giữ tối thiểu 02 năm về thời điểm, phương thức, khối lượng nước thải tiếp nhận.

- Có đồng hồ đo lưu lượng nước thải sau xử lý.

DIỀU 3: GIẢI QUYẾT TRANH CHẤP

- Mọi tranh chấp xảy ra liên quan đến thỏa thuận này, hai bên sẽ cố gắng giải quyết bằng thương lượng, hoà giải.

- Nếu tranh chấp không thể giải quyết bằng thương lượng, hoà giải thì hai bên sẽ đưa vụ tranh chấp ra trước Toà án theo Pháp luật Việt nam.

DIỀU 4: DIỀU KHOẢN CHUNG

- Thỏa thuận có hiệu lực từ ngày ký. Hai bên cam kết hợp tác, hỗ trợ tạo điều kiện thuận lợi cho việc thực hiện thỏa thuận này trong suốt thời gian hiệu lực của thỏa thuận. Mọi sửa đổi bổ sung đều phải được Hai bên thoả thuận và ký lại.

- Thỏa thuận này được lập thành 02 (hai) bản, có giá trị pháp lý ngang nhau, mỗi Bên giữ 01 (một) bản để thực hiện.

ĐẠI DIỆN BÊN A	**ĐẠI DIỆN BÊN B**
GIÁM ĐỐC	
CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN MỘT THÀNH VIÊN HƯƠNG GIANG	DOANH NGHIỆP TƯ NHÂN HƯƠNG GIANG
Trần Minh Nghiệp	Văn Thị Kim Ngọc

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

HỢP ĐỒNG
DỊCH VỤ CẤP NƯỚC

Số: ....9057..... / 2024-TH

BÊN MUA : Trần Thị Yến Nguyệt

.....

ĐỊA CHỈ : 383A - Q280 - Hòa Phú - CT

.....

MÃ SỐ KHÁCH HÀNG

MÃ SỐ ĐIỂM DÙNG

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN CẤP THOÁT NƯỚC KIÊN GIANG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

HỢP ĐỒNG
DỊCH VỤ CẤP NƯỚC

- Căn cứ Bộ Luật Dân sự số 91/2005/QH13 của Quốc hội nước CHXHCN Việt Nam;

- Căn cứ Nghị định số 117/2007/NĐ-CP ngày 11/7/2007 của Chính phủ về sản xuất, cung cấp và tiêu thụ nước sạch;

- Căn cứ Thông tư số 01/2008/TT-BXD ngày 02 tháng 01 năm 2008 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn thực hiện Nghị định số 117/2007/NĐ-CP ngày 11/7/2007 của Chính phủ về sản xuất, cung cấp và tiêu thụ nước sạch;

- Căn cứ Quyết định số 1386/QĐ-UBND ngày 24 tháng 06 năm 2010 về việc phê duyệt phương án chuyển đổi Công ty Cấp thoát nước Kiên Giang thành công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên và quy định chức năng, nhiệm vụ và quyền hạn của công ty.

Hôm nay, ngày 20.. tháng 03.. năm 2024

Tại: Tram cu Tân Hiệp

Chúng tôi gồm:

I. Bên cung cấp dịch vụ (gọi tắt là Bên A)

Công ty TNHH MTV Cấp thoát nước Kiên Giang, ĐT: 0297.3862131.

Đại diện là ông :.....

Chức vụ :.....

Theo giấy ủy quyền số...../....., ngày ..... tháng ..... năm .....

Của .....

Trụ sở tại 206 Mạc Cửu, Rạch Giá, Kiên Giang.

Tài khoản số : 114000016263, tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Kiên Giang.

Mã số thuế : 1700105659.

II. Khách hàng sử dụng nước (gọi tắt là Bên B)

Chủ hộ (hoặc tên cơ quan) : Trần Thị Yến Nguyệt

Hoặc người được ủy quyền :.....

Số CMND (theo giấy ủy quyền số) 091187010446 Cấp ngày 28/4/2023 tại.....

Nơi thường trú (trụ sở cơ quan) :.....

.....

Địa chỉ mua nước : 333A - QL80 - Hòa Phú - CT

.....

Tài khoản số :..... Tại :.....

Mã số thuế :..... ĐT : 0918384797

Cùng nhau thỏa thuận ký kết Hợp đồng dịch vụ cấp nước với các nội dung sau:

Điều 1. Thiết lập hệ thống cung cấp nước

1. Bên A đồng ý thiết kế, lắp đặt hệ thống ống nhánh và đồng hồ nước cho Bên B:

- Cỡ đồng hồ nước :... Ø15 .... mm, loại :....MH....., số:....07230715.....
- Loại ống nhánh :..... Ø20 .....
- Tại địa chỉ :..... trên .....

2. Bên B nhận sử dụng hệ thống ống nhánh và đồng hồ nước, đồng thời chịu trách nhiệm xin phép và thanh toán các chi phí khôi phục lại tình trạng ban đầu về vỉa hè, lộ, vật kiến trúc... do thi công hệ thống cấp nước cho Bên B gây ra (nếu có).

3. Bên B sử dụng nước máy vào mục đích

- Sinh hoạt: ☒
- Sản xuất: ☐
- Kinh doanh, dịch vụ, xây dựng: ☒

Điều 2. Điều kiện chất lượng dịch vụ

Bên A đảm bảo thực hiện dịch vụ cấp nước tốt nhất cho khách hàng về chất lượng, áp lực, lưu lượng và liên tục phù hợp với điều kiện và tình hình thực tế của nguồn nước và hệ thống cấp nước hiện hữu của Bên A.

Điều 3. Giá nước sạch

1. Giá nước thực hiện theo phương án giá của Bên A phù hợp với biểu giá do UBND tỉnh Kiên Giang phê duyệt.

Trường hợp Bên A cấp nước cho Bên B với đặc thù riêng thì giá nước được xác định theo giá thỏa thuận giữa hai bên.

2. Khi có quyết định thay đổi giá nước của UBND tỉnh Kiên Giang thì biểu giá nước mới sẽ được áp dụng và Bên A sẽ thông báo trên phương tiện truyền thông đại chúng về biểu giá nước mới và thời điểm áp dụng mà không cần bổ sung và ký lại hợp đồng.

Điều 4. Khối lượng nước sạch thanh toán tối thiểu (CHƯA ÁP DỤNG)

Khách hàng sử dụng nước đã thỏa thuận đấu nối vào mạng lưới cấp nước của Bên A mà không sử dụng hoặc sử dụng ít hơn 4m^3/tháng/hộ thì có nghĩa vụ thanh toán và Bên A được phép thu 4m^3/tháng/hộ, trừ trường hợp tạm ngưng dịch vụ cấp nước.

Điều 5. Thanh toán

1. Hàng tháng, theo định kỳ nhân viên của Bên A sẽ đến ghi chỉ số đồng hồ nước tại địa chỉ đăng ký lắp đặt đồng hồ nước của Bên B để xác định lượng nước tiêu thụ hàng tháng. Trường hợp khách hàng đi vắng hoặc đồng hồ nước không hoạt động do hư hỏng không phải do cố ý mà Bên B vẫn sử dụng thì Bên A sẽ tính lượng nước tiêu thụ theo mức trung bình của 03 tháng liền kề trước đó, nếu hệ thống ống nhánh mới lắp đặt sẽ được tính 4m^3/tháng cho 01 người sử dụng.

2. Phương thức thanh toán: bằng tiền mặt hoặc chuyển khoản.

3. Đồng tiền thanh toán: bằng tiền đồng Việt Nam.

4. Thời gian và địa điểm thanh toán: hàng tháng Bên A sẽ cử nhân viên đến thu tiền nước tại địa chỉ của Bên B. Trường hợp Bên B không thanh toán trực tiếp cho nhân viên của Bên A thì trong thời gian 07 ngày kể từ ngày Bên B nhận được giấy báo thu tiền nước, Bên B có trách nhiệm thanh toán tiền mặt cho Bên A tại các văn phòng Chi nhánh theo địa chỉ ghi trong Phụ lục II của hợp đồng này.

Hoặc thanh toán bằng chuyển khoản vào tài khoản số 114000016263, tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Kiên Giang.

5. Quá thời hạn thanh toán Bên A sẽ thực hiện ngừng dịch vụ cấp nước theo khoản 02 điều 45 của Nghị định 117/2007/NĐ-CP.

6. Nếu trả chậm tiền nước quá 01 tháng so với thời hạn thanh toán, Bên B sẽ phải trả cả tiền lãi của khoản tiền trả chậm với lãi suất cho vay ngắn hạn của Ngân hàng thương mại quy định trong hợp đồng.

Điều 6. Quyền và nghĩa vụ của Bên A

1. Đầu tư hệ thống ống nhánh từ đường ống phân phối đến điểm đấu nối của khách hàng và đồng hồ nước. Chiều dài hệ thống ống nhánh đầu tư cho khách hàng không thu phí tối đa là 05 (năm) mét. Trường hợp chiều dài hệ thống ống nhánh của khách hàng trên 05 (năm) mét thì khách hàng phải chi trả chi phí lắp đặt phần hệ thống cấp nước sau 05 (năm) mét cho Bên A.

2. Đảm bảo 100% đồng hồ nước được cơ quan chức năng kiểm định trước khi lắp đặt cho Bên B.

3. Cử nhân viên ghi chỉ số đồng hồ nước, thu hóa đơn tiền nước tại địa chỉ của Bên B.

4. Đảm bảo thực hiện dịch vụ cấp nước theo điều 2 của hợp đồng.

5. Chịu trách nhiệm sửa chữa, thay thế hệ thống ống nhánh từ đường ống phân phối đến điểm đấu nối của Bên B trong vòng 48 giờ.

6. Thực hiện kiểm tra, bảo dưỡng đồng hồ nước thường xuyên theo định kỳ 05 năm 1 lần hoặc đột xuất khi thấy cần thiết.

7. Các quyền và nghĩa vụ khác theo quy định tại điều 55 Nghị định 117/2007/NĐ-CP.

Điều 7. Quyền và nghĩa vụ của Bên B

1. Tạo điều kiện thuận lợi cho Bên A ghi chỉ số đồng hồ nước, kiểm tra hệ thống nước trong nhà khi cần thiết. Có quyền kiểm tra, giám sát việc ghi chỉ số đồng hồ nước của Bên A

2. Thanh toán đầy đủ và đúng thời hạn số tiền nước ghi trong hóa đơn.

3. Bảo quản tốt và giữ gìn hệ thống ống nhánh và đồng hồ nước không để xảy ra mất mát, hư hỏng, không xây dựng công trình hoặc chất vật dụng đè lên đồng hồ nước, hệ thống nước, không tự ý đấu nối hoặc sửa chữa hệ thống nước trước đồng hồ nước, không làm dịch chuyển, gỡ niêm chì đồng hồ nước, không sử dụng máy bơm hút trực tiếp từ hệ thống nước do Bên A quản lý, không đấu nối chung hệ thống nước do Bên A cung cấp với hệ thống nước khác... hoặc có hành vi khác làm ảnh hưởng đến hệ thống cấp nước và đồng hồ nước.

4. Bồi thường 100% giá trị đồng hồ nước theo giá bán của Bên A tại thời điểm bồi thường nếu để mất hoặc hư hỏng do lỗi của Bên B.

5. Thông báo cho Bên A trước 15 ngày khi có thay đổi mục đích sử dụng nước, thay đổi người đứng tên trong hợp đồng như chuyển nhượng, thừa kế, cho, tặng... hoặc tăng, giảm số hộ, số nhân khẩu dùng chung.

6. Thông báo cho Bên A trong các trường hợp như ngưng không sử dụng nước, đồng hồ nước không hoạt động, đứt niêm chì, rò rỉ nước, nước yếu, chất lượng nước không đảm bảo.

7. Thanh toán mọi chi phí cho việc di dời, nâng chỉnh trang hệ thống ống nhánh theo yêu cầu của bên B.

8. Bồi thường khi gây thiệt hại cho Bên A và các tổ chức, cá nhân có liên quan theo quy định của pháp luật.

9. Thanh toán chi phí cắt, mở nước do vi phạm những cam kết đã thỏa thuận trong hợp đồng hoặc theo yêu cầu.

10. Các quyền và nghĩa vụ khác theo quy định tại điều 56 Nghị định 117/2007/NĐ-CP.

Điều 8. Chấm dứt Hợp đồng

1. Một trong hai bên có quyền chấm dứt Hợp đồng dịch vụ cấp nước khi bên kia không thực hiện đúng các điều khoản của hợp đồng hoặc Bên B không còn nhu cầu sử dụng nước.

2. Hợp đồng dịch vụ được khôi phục lại sau khi các vướng mắc của hai bên được giải quyết.

Điều 9. Giải quyết tranh chấp và vi phạm Hợp đồng

1. Bên A có trách nhiệm xem xét, giải quyết các khiếu nại của Bên B trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được khiếu nại của Bên B và khiếu nại của Bên B phải được gởi cho Bên A trong khoảng thời gian 10 ngày kể từ khi phát hiện có sai sót.

2. Nếu Bên B vi phạm những cam kết đã thỏa thuận trong hợp đồng phải bồi thường thiệt hại về tài sản cho Bên A (nếu có), đồng thời Bên B phải bồi thường số tiền của lượng nước chưa đo đếm được mà Bên B đã gây thất thoát cho Bên A.

2.1. Thiệt hại về tài sản bao gồm toàn bộ chi phí thay thế, sửa chữa phục hồi lại hiện trạng ban đầu trên cơ sở dự toán do Bên A lập theo giá thị trường tại thời điểm phát sinh.

2.2. Mức bồi thường số tiền của lượng nước chưa đo đếm được tính như sau:

- Đối với hộ dùng nước sinh hoạt, sản xuất hoặc kinh doanh tính bằng lượng nước bình quân của 03 tháng trước liền kề x số tháng sử dụng nước (với giá nước theo giá hiện hành).

- Đối với hộ dùng nước cho mục đích xây dựng tính bằng lượng nước sử dụng cho công trình đã được xây dựng có quy mô tương đương (với giá nước theo giá hiện hành).

3. Khi có nghi ngờ đồng hồ nước hoạt động không chính xác, Bên B có quyền yêu cầu Bên A kiểm tra. Trong thời hạn 05 ngày Bên A phải tiến hành kiểm tra đồng hồ nước theo yêu cầu.

Nếu kết quả kiểm định đồng hồ nước có sai số nằm trong giới hạn cho phép theo quy định của cơ quan chức năng thì Bên B phải trả chi phí kiểm tra và chi phí tháo, lắp đồng hồ nước.

Nếu kết quả kiểm định đồng hồ nước có sai số vượt quá giới hạn cho phép theo quy định của cơ quan chức năng thì lượng nước sai số do đồng hồ nước nhanh (hoặc chậm) được xác định bằng tỉ lệ sai số x lượng nước tiêu thụ của kỳ hóa đơn tại thời điểm kiểm tra và được điều

chính giảm (hoặc tăng) do đồng hồ nước nhanh (hoặc chậm) vào kỳ hóa đơn tiếp theo và Bên A sẽ tiến hành thay thế đồng hồ nước mới cho Bên B.

Điều 10. Các thỏa thuận khác

1. Những vấn đề phát sinh ngoài hợp đồng sẽ được 02 bên thỏa thuận với nhau thông qua phụ lục hợp đồng.

2. Các điều khoản khác không được quy định trong hợp đồng này, khi có tranh chấp sẽ giải quyết theo các quy định hiện hành của pháp luật.

Điều 11. Điều khoản chung

1. Hai Bên cam kết chấp hành các điều khoản đã thỏa thuận ký kết trong hợp đồng cùng các quy định pháp luật có liên quan về sử dụng nước và bảo vệ các công trình cấp nước. Bên nào vi phạm sẽ được xử lý theo quy định của pháp luật.

Trong quá trình thực hiện, một trong hai bên có yêu cầu chấm dứt hợp đồng, thay đổi hoặc bổ sung nội dung đã ký kết trong hợp đồng thì phải thông báo cho bên kia bằng văn bản hoặc thông qua phương tiện truyền thông đại chúng trước 15 ngày để cùng nhau giải quyết.

2. Trường hợp phát sinh tranh chấp hợp đồng có thể giải quyết bằng thương lượng hoặc khởi kiện đến Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

3. Hợp đồng được lập thành 02 bản có giá trị như nhau, mỗi bên giữ 01 bản. Hồ sơ thiết kế và bảng chiết tính chi phí lắp đặt hệ thống cấp nước cho Bên B kèm theo được xem là phụ lục hợp đồng.

Hợp đồng có hiệu lực kể từ ngày ký.

ĐẠI DIỆN BÊN B **KHÁCH HÀNG SỬ DỤNG NƯỚC** **(Ký và ghi rõ họ tên)**	**ĐẠI DIỆN BÊN A** **CTY TNHH MTV CẤP THOÁT NƯỚC KG**
Nguyệt Trần thị yến Nguyệt	CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN MỘT THÀNH VIÊN CẤP THOÁT NƯỚC KIÊN GIANG **KT. GIÁM ĐỐC** **PHÓ GIÁM ĐỐC** Âu Văn Tâm

Phụ lục II

THÔNG TIN VÀ DỊCH VỤ CHĂM SÓC KHÁCH HÀNG

TÊN DOANH NGHIỆP : CÔNG TY TNHH MTV CẤP THOÁT NƯỚC KIÊN GIANG.
GIẤY CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ KINH DOANH VÀ ĐĂNG KÝ THUẾ SỐ 1700105659 NGÀY 30-06-2010.
SỐ TÀI KHOẢN : 114000016263, TẠI : NGÂN HÀNG CÔNG THƯƠNG KIÊN GIANG.
MÃ SỐ THUẾ : 1700105659.
TRỤ SỞ CHÍNH
Địa chỉ : 206 Mạc Cửu, Rạch Giá, Kiên Giang.
Điện thoại : 0297.3862131, Fax : 0297.3870935.
KHI CẦN ĐĂNG KÝ VÀO NƯỚC, TƯ VẤN, GIẢI ĐÁP THÔNG TIN, TỐ CÁO, THÔNG BÁO SỰ CỐ MẤT NƯỚC, HƯ HỎNG ĐƯỜNG ỐNG, CHỈ SỐ ĐỒNG HỒ... XIN KHÁCH HÀNG LIÊN HỆ:

I. TẠI TP. RẠCH GIÁ:
Khách hàng liên hệ : TỔ DỊCH VỤ KHÁCH HÀNG
Địa chỉ : 265 Mạc Cửu
ĐT : 0297.3868952
Hoặc khách hàng có thể liên hệ với các đơn vị quản lý trực tiếp :
1. Chi nhánh số 1 bao gồm phường Vĩnh Thanh, Vĩnh Quang, Vĩnh Thông.
Địa chỉ : 265 Mạc Cửu
ĐT : 0297.3921102
2. Chi nhánh số 2 bao gồm phường Vĩnh Thanh Vân, Vĩnh Bảo, Vĩnh Lạc, An Hòa, Vĩnh Hiệp.
Địa chỉ : 265 Mạc Cửu
ĐT : 0297.3921104
3. Chi nhánh số 3 bao gồm phường Vĩnh Lạc, An Hòa, Vĩnh Bảo.
Địa chỉ : K4 Lê Hồng Phong
ĐT : 0297.3960398
4. Chi nhánh số 4 bao gồm phường Rạch Sỏi, An Bình, Vĩnh Lợi.
Địa chỉ : T7, đường số 3, khu dân cư Bến xe tỉnh Kiên Giang, Quốc lộ 61.
ĐT : 0297.3864356

II. TẠI CÁC HUYỆN, THỊ:
1. Thị xã Hà Tiên khách hàng liên hệ Xí nghiệp Cấp nước Hà Tiên.
Địa chỉ : Đường Mạc Cửu, khu phố 4, phường Bình San, TX. Hà Tiên
ĐT : 0297.3951625, 0297.3851620, Fax : 0297.3851620
2. Huyện Kiên Lương
2.1 Khách hàng từ khu phố Xà Ngách đến khu phố Ba Hòn và khu phố Hòa Lập, thị trấn Kiên Lương liên hệ Trạm Cấp nước Hòn Chông.
Địa chỉ : Ấp Bãi Giếng, xã Bình An, huyện Kiên Lương.
ĐT : 0297.3854309, Fax : 0297.3854309
2.2 Khách hàng từ khu phố Tám Thước đến khu phố Ngã Ba liên hệ Trạm Cấp Nước Thị Trấn Kiên Lương.
Địa chỉ : Tổ 9, khu phố Lò Bom, thị trấn Kiên Lương, huyện Kiên Lương.
ĐT : 0297.3765999, Fax : 0297.3765999
3. Huyện Tân Hiệp khách hàng liên hệ Trạm Cấp nước Tân Hiệp.
Địa chỉ : Ấp Đông An, TT Tân Hiệp.
ĐT : 0297.3710400, Fax : 0297.3710400
4. Huyện Châu Thành khách hàng liên hệ Trạm Cấp nước Minh Lương - Tắc Cậu.
Địa chỉ : Xã Bình An, huyện Châu Thành
ĐT : 0297.3616063, 0297.3836077 Fax : 0297.3616063
5. Huyện An Minh khách hàng liên hệ Trạm Cấp nước An Minh.
Địa chỉ : Ấp Thạnh An, xã Đông Thạnh, huyện An Minh
ĐT : 0297.3884398, Fax : 0297.3884398
6. Huyện An Biên khách hàng liên hệ Trạm Cấp nước An Biên.
Địa chỉ : Khu vực III, TT. Thứ 3
ĐT : 0297.3881317
7. Huyện Phú Quốc khách hàng liên hệ Trạm Cấp nước Phú Quốc.
Địa chỉ : Ấp Cây Thông Ngoài, xã Cửa Dương, huyện Phú Quốc.
ĐT : 0297.3981616, Fax : 0297.3981616
8. Huyện Giồng Riềng khách hàng liên hệ Trạm Cấp nước Giồng Riềng.
Địa chỉ : Khu vực 5-6 thị trấn Giồng Riềng.
ĐT : 0297.3822085, Fax : 0297.3822085
9. Huyện Hòn Đất khách hàng liên hệ Chi nhánh Cấp nước Hòn Đất.
Địa chỉ : Lô 1, 2 đường số 1, Trung tâm thương mại thị trấn Hòn Đất.
ĐT : 0297.3779456 Fax : 0297.3779456

(Theo Thông báo số 678/TB-SCT ngày 30/7/2012 của Sở Công Thương)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc
===o0o===

ĐƠN ĐỀ NGHỊ THAY ĐỔI THÔNG TIN DỊCH VỤ CẤP NƯỚC

Kính gửi: - Công ty TNHH 01TV Cấp Thoát Nước Kiên Giang
- Chi nhánh cấp nước Tân Hiệp

Tôi tên là: TRẦN MINH NGHIỆP

Đại diện cho: CÔNG TY TNHH MTV HƯƠNG GIANG

Địa chỉ: Tổ 4, ấp Hòa Phú, xã Thạnh Lộc, tỉnh An Giang

Nay tôi làm đơn này đề nghị Công Ty TNHH 01TV Cấp Thoát Nước Kiên Giang, Chi nhánh cấp nước Tân Hiệp chấp thuận thay đổi thông tin dịch vụ cấp nước như sau:

Thông tin cũ:

- **Họ và tên:** TRẦN THỊ YẾN NGUYỆT
- **Địa chỉ:** số 383, Tổ 4, ấp Hòa Phú, xã Thạnh Lộc, tỉnh An giang
- **Mã số thuế:** 1700326513

Thay đổi sang thông tin mới như sau:

- **Họ và tên:** CÔNG TY TNHH MTV HƯƠNG GIANG
- **Địa chỉ:** Tổ 4, ấp Hòa Phú, xã Thạnh Lộc, tỉnh An giang
- **Mã số thuế:** 1700570889

Lý do: đề nghị thay đổi thông tin xuất hóa đơn.

Trân trọng cảm ơn!

Tân Hiệp, ngày 01 tháng 12 năm 2025
Người đề nghị

M.S.D.N: 1700570889 - C.T.N.H.H
CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN MỘT THÀNH VIÊN HƯƠNG GIANG
H. CHÂU THÀNH - T. KIÊN GIANG

Trần Minh Nghiệp

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

HỢP ĐỒNG
DỊCH VỤ THU GOM, VẬN CHUYỂN CHẤT THẢI RẮN SINH HOẠT
Số: 36.1/2025/HĐDV

Căn cứ Bộ luật Dân sự số 91/2015/QH13 ngày 24/11/2015 của Quốc hội Nước Cộng Hòa Xã Hội Chủ Nghĩa Việt Nam;

Căn cứ Luật Bảo vệ Môi trường số 72/2020/QH14 ngày 17/11/2020 của Quốc hội Nước Cộng Hòa Xã Hội Chủ Nghĩa Việt Nam và các văn bản hướng dẫn có liên quan;

Căn cứ Quyết định số 01/2020/QĐ-UBND ngày 03/01/2020 của UBND tỉnh Kiên Giang về việc sửa đổi khoản 1, điều 2 của Quyết định số 31/2017/QĐ-UBND ngày 22/12/2017 của UBND tỉnh Kiên Giang về việc quy định giá tối đa đối với dịch vụ thu gom, vận chuyển rác thải sinh hoạt sử dụng nguồn vốn ngân sách nhà nước trên địa bàn tỉnh Kiên Giang;

Căn cứ vào các văn bản pháp luật có liên quan khác còn hiệu lực thi hành;

Căn cứ vào nhu cầu và năng lực của hai Bên.

Hôm nay, ngày 01 tháng 12 năm 2025, chúng tôi gồm:

Bên A: CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN CÔNG NGHỆ SẠCH KIÊN GIANG

- Tên người đại diện: Bà **Phan Thị Thanh Loan**
- Chức vụ: **Giám đốc**
- Địa chỉ đơn vị: Tổ 2, ấp Xẻo Chác, xã Long Thạnh, tỉnh An Giang
- Điện thoại: 0969 456 064
- Mã số thuế: 1702276804
- Số tài khoản: 1042126804, tại ngân hàng Vietcombank - CN Cần Thơ.

Bên B: CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN HƯƠNG GIANG

- Tên người đại diện: Ông **Trần Minh Nghiệp**
- Chức vụ: Giám đốc
- Địa chỉ đơn vị: Tổ 4, Ấp Hòa Phú, Xã Thạnh Lộc, Tỉnh An Giang, Việt Nam
- Điện thoại: 02973 627 855
- Mã số thuế: 1700570889

Bên A và Bên B cùng thống nhất ký kết hợp đồng dịch vụ thu gom, vận chuyển chất thải rắn sinh hoạt với các nội dung cụ thể như sau:

Điều 1. Giải thích từ ngữ

- Chất thải rắn sinh hoạt: là chất thải rắn phát sinh trong sinh hoạt thường ngày của con người.

- Chất thải rắn bị từ chối: là chất thải rắn chỉ bao gồm hoặc chủ yếu bao gồm bất kỳ loại chất thải rắn nào trong các loại chất thải rắn sau đây: Chất thải rắn y tế nguy hại, chất thải rắn công nghiệp, chất thải rắn trong xây dựng, cây gỗ, kiếng và các loại chất thải nguyên hình khác có kích thước dài, rộng hoặc đường kính từ 30 cm trở lên.

Điều 2. Công việc của hợp đồng

- Nội dung công việc: Thu gom chất thải rắn sinh hoạt (của tổ chức, doanh nghiệp, cơ sở,...) vận chuyển đến điểm tập kết chất thải rắn sinh hoạt.

- Yêu cầu công việc: Tần suất thu gom 01 lượt/ngày.

- Khối lượng công việc: Bằng khối lượng chất thải rắn sinh hoạt thu gom/ngày.

Điều 3. Thời gian thực hiện hợp đồng

Thời gian thực hiện hợp đồng là 06 tháng, từ ngày 01 tháng 12 năm 2025 đến ngày 31 tháng 05 năm 2026.

Điều 4. Giá trị hợp đồng

Giá trị hợp đồng được tính bằng: (khối lượng chất thải rắn sinh hoạt thu gom/ngày/ tổ chức, doanh nghiệp, hộ gia đình) x (số tiền theo đơn giá quy định tại Quyết định số 01/2020/QĐ-UBND ngày 03/01/2020 của UBND tỉnh Kiên Giang).

- Giá trị hợp đồng của đơn vị là: **800.000** đồng/tháng (đã bao gồm thuế VAT 8%)

(*Bằng chữ: Tám trăm nghìn đồng chẵn./.*).

- Loại hợp đồng: Hợp đồng trọn gói.

Điều 5. Quyền và nghĩa vụ của Bên A

- Quyền của Bên A:

+ Bên A có quyền từ chối thu gom đối với các "Chất thải rắn bị từ chối".

+ Bên A có thể cho thuê thùng chứa để đựng chất thải rắn cho các chủ nguồn thải.

+ Kiến nghị Bên B tại bất cứ thời điểm nào cho việc điều chỉnh hợp đồng/giá trị hợp đồng.

+ Được quyền yêu cầu Bên B phối hợp để thực hiện xác định lại khối lượng rác phát sinh khi phát hiện khối lượng rác của Bên B tăng hoặc giảm liên tục trong 01 tuần.

+ Được yêu cầu Bên B thanh toán phí thu gom rác thải đúng hạn và theo quy định.

- Nghĩa vụ của Bên A:

+ Thông báo để hướng dẫn cho chủ nguồn thải (tổ chức, doanh nghiệp, hộ gia đình, cá nhân,...) được cung cấp các dịch vụ trong hợp đồng này: Các yêu cầu thải bỏ chất thải (loại chất thải rắn được thu gom, yêu cầu phân loại chất thải rắn tại nguồn (nếu có), phương pháp và tần suất thu gom, thời gian và địa điểm thu gom,...).

+ Bên A chỉ thực hiện thu gom rác sinh hoạt. Đối với rác thải khác (rác xây dựng, rác cống kênh,...) sẽ có thỏa thuận riêng về phương thức và báo giá thu gom.

+ Bảo đảm đủ yêu cầu về nhân lực, phương tiện và thiết bị chuyên dụng.

+ Không thải bỏ chất thải rắn bất hợp pháp, chỉ thải bỏ chất thải rắn tại nơi tập kết xử lý theo quy định trong hợp đồng.

+ Tổ chức thu phí vệ sinh thu gom, vận chuyển chất thải rắn sinh hoạt.

Điều 6. Quyền và nghĩa vụ của bên B

- Quyền của Bên B:

+ Giám sát, kiểm tra thực hiện công việc của Bên A.

+ Chấm dứt hợp đồng khi bên A không thực hiện đúng hợp đồng đã ký kết.

- Nghĩa vụ của Bên B:

+ Bên B có trách nhiệm thanh toán phí cho Bên A đúng hạn theo quy định. Trường hợp Bên B chậm thanh toán quá 05 (năm) ngày kể từ ngày hết hạn theo thỏa thuận, Bên A có quyền tạm ngưng cung cấp dịch vụ. Sau khi Bên B hoàn tất việc thanh toán toàn bộ công nợ, Bên A sẽ tiếp tục thực hiện thu gom rác. Khối lượng rác phát sinh trong thời gian tạm ngưng dịch vụ sẽ được thu gom theo thỏa thuận riêng giữa hai bên.

+ Tập kết chất thải rắn sinh hoạt đúng nơi quy định và rác phải bỏ vào thùng chứa.

+ Không cung cấp loại rác "Chất thải rắn bị từ chối".

+ Thanh toán thêm các chi phí phát sinh khi thu gom, vận chuyển rác xây dựng, cồng kềnh (nếu có) theo thỏa thuận của hai bên.

+ Thông báo cho Bên A trong trường hợp khối lượng rác thải tăng lên để Bên A có kế hoạch điều động phương tiện phù hợp (Báo trước ít nhất 02 ngày). Bên B sẽ chịu trách nhiệm thanh toán chi phí phát sinh.

Điều 7. Điều chỉnh hợp đồng

- Các trường hợp điều chỉnh hợp đồng:

+ Nội dung, khối lượng công việc phát sinh hợp lý như: Lượng chất thải rắn sinh hoạt của đơn vị cung cấp phát sinh tăng với số lượng lớn (Phải xác định khối lượng rác lại 1 lần).

+ Định mức, đơn giá được nhà nước điều chỉnh, sửa đổi, ảnh hưởng trực tiếp đến giá trị của hợp đồng và được cơ quan có thẩm quyền cho phép điều chỉnh.

- Thực hiện điều chỉnh hợp đồng: Trường hợp có điều chỉnh giá trị hợp đồng, Bên A phải lập bảng báo giá điều chỉnh và trình bên B; Bên B có trách nhiệm xem xét, và thực hiện ký kết phụ lục hợp đồng theo quy định.

Điều 8. Tạm dừng và chấm dứt hợp đồng

- Tạm dừng hợp đồng:

+ Khi Bên B chậm thanh toán quá 05 (năm) ngày kể từ ngày hết hạn thanh toán theo quy định của hợp đồng.

+ Khi Bên B cung cấp nhiều loại "Chất thải rắn bị từ chối".

- Chấm dứt hợp đồng:

+ Điều kiện chấm dứt hợp đồng: Một trong hai bên không thực hiện hay vi phạm bất kỳ điều khoản nào của Hợp đồng; hoặc không sửa chữa hoặc khắc phục việc không

thực hiện hay vi phạm đó trong khoảng thời gian 07 ngày kể từ ngày nhận được thông báo bằng văn bản của bên còn lại.

+ Thủ tục thực hiện: Bên muốn chấm dứt hợp đồng gửi thông báo bằng văn bản trước 15 ngày cho bên kia.

+ Các trách nhiệm pháp lý: Bên B có nghĩa vụ phải thanh toán tất cả các khoản tiền thanh toán còn nợ cho Bên A.

Điều 9. Xử lý tranh chấp

Trường hợp có bất đồng, vi phạm, không tuân thủ phát sinh từ công việc hoặc liên quan đến Hợp đồng, Bên A và Bên B có trách nhiệm thảo luận để giải quyết.

Điều 10. Trường hợp bất khả kháng

- Các trường hợp bất khả kháng:

+ Các nguyên nhân phát sinh từ tai họa tự nhiên như hoả hoạn, động đất, lụt, mưa bão,…và các thiên tai bất thường khác.

+ Các trường hợp bất khả kháng khác như: Xe thu gom, vận chuyển rác bị hư hỏng, lỗi do sạt lở đường vận chuyển rác vào bãi tập kết,….

+ Các trường hợp phát sinh do việc điều chỉnh quy định của pháp luật và/hoặc theo yêu cầu của cơ quan có thẩm quyền.

- Xử lý trong trường hợp bất khả kháng:

+ Bên không có khả năng thực hiện hay chậm trễ trong việc thực hiện toàn bộ hoặc một phần nghĩa vụ theo hợp đồng do trường hợp bất khả kháng phải thông báo cho bên kia trong vòng 3 ngày về sự việc xảy ra. Bên A sẽ không được chi trả cho các dịch vụ không được thực hiện do các ảnh hưởng bất khả kháng và không được xem là vi phạm hoặc không thực hiện hợp đồng này vì nguyên nhân không thực hiện được.

+ Hai bên cùng có trách nhiệm thảo luận để tìm ra giải pháp thực hiện việc xử lý chất thải rắn sinh hoạt trong trường hợp bất khả kháng xảy ra.

Điều 11. Thanh toán, quyết toán và thanh lý hợp đồng

- Thanh toán:

+ Phương thức thanh toán: Thanh toán 01 lần/tháng bằng tiền Việt Nam đồng.

+ Thời hạn thanh toán: Từ ngày 01 đến ngày 05 của mỗi tháng.

+ Cách thức thanh toán: Tiền mặt hoặc chuyển khoản vào tài khoản Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Công nghệ sạch Kiên Giang:

Tên đơn vị thụ hưởng: CONG TY CP DT VA PT CN SACH KIEN GIANG

Số tài khoản: 1042126804 tại ngân hàng Vietcombank - CN Cần Thơ

Lưu ý: Thanh toán thêm chi phí (nếu có) do việc phát sinh các loại chất thải khác (rác xây dựng, rác cồng kềnh) theo thỏa thuận của 2 Bên

- Quyết toán và thanh lý hợp đồng: Chỉ thực hiện khi cả 02 bên thống nhất chấm dứt hợp đồng.

Điều 12. Các điều khoản khác

- Các thông báo hoặc kiến nghị, đề xuất, yêu cầu do một Bên đưa ra cho Bên kia căn cứ theo Hợp đồng này phải được lập thành văn bản, gửi trực tiếp hoặc gửi thư bảo đảm tới địa chỉ được thống nhất của hai bên.

- Hai bên cam kết thực hiện đúng điều khoản đã ghi trong hợp đồng, nếu có phát sinh ngoài quy định của hợp đồng thì 02 bên cùng thỏa thuận để cùng thống nhất giải quyết.

- Trường hợp 02 Bên không tự giải quyết được thì đưa ra Tòa Án Nhân Dân Tỉnh An Giang giải quyết theo Luật quy định. Mọi phán quyết của Tòa Án được coi như cơ sở để hai Bên cùng chấp hành thực hiện, phí tòa án do bên thua chịu.

- Hợp đồng được làm thành 02 bản có giá trị pháp lý như nhau, Bên A giữ 01 bản, Bên B giữ 01 bản. Hợp đồng có hiệu lực kể từ ngày ký./.

ĐẠI DIỆN BÊN A **GIÁM ĐỐC**	**ĐẠI DIỆN BÊN B** **GIÁM ĐỐC**
Phan Thị Thanh Loan	*Trần Thanh Nghiệp*

Cộng Hoà Xã Hội Chủ Nghĩa Việt Nam
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
-------O0O-------

HỢP ĐỒNG MUA BÁN TRO

Số: 02.10 /2025/HĐMBT/AD-HN

- Căn cứ vào Bộ luật Dân sự được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam thông qua ngày 01/01/2015
- Căn cứ vào Luật Thương mại số 36/2005 được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam thông qua ngày 01/01/2006
- Căn cứ nhu cầu sử dụng.

Hôm nay, ngày 01 tháng 10 năm 2025, chúng tôi gồm :

BÊN A (Bên mua): Hộ Kinh Doanh Anh Dũng
Địa chỉ : số 120 KV Thới Đông, P. Phước Thới, TP.Cần Thơ.
Điện thoại : .....
Do Ông : Trần Văn Dũng Chức vụ: Chủ hộ kinh doanh
Mã số thuế : 8061889239-001

BÊN B (Bên bán) : Công Ty TNHH Cơ Nhiệt Hồng Nhật
Địa chỉ : 290/5A- Cách Mạng Tháng 8- P.Bình thủy - TP Cần Thơ.
Điện thoại : 02923.844466
Ông : Hoàng Xuân Anh Chức vụ: Giám đốc làm đại diện
Tài khoản số : 72217979 NH ACB PGD An Thới, TP.Cần Thơ
Mã số thuế :1800629310

Sau khi trao đổi thống nhất, hai bên thoả thuận ký kết hợp đồng với các điều khoản như sau:

ĐIỀU I: NỘI DUNG HỢP ĐỒNG

Bên A nhận thu gom và vận chuyển toàn bộ lượng tro sinh ra từ lò hơi đốt trấu của Cty TNHH Cơ nhiệt Hồng Nhật (Bên B) đặt tại Công ty TNHH MTV Hương Giang, địa chỉ: Tổ 4, ấp Hòa Phú, Xã Thanh Lộc,Tỉnh An Giang.

1-Trách nhiệm của bên B:
- Thu gom tro từ lò hơi, xúc vào bao
- Đảm bảo độ khô theo yêu cầu của Bên A
- Cử đại diện giao nhận cùng Bên A
- Không được cung cấp cho đơn vị khác khi chưa được Bên A đồng ý

2-Trách nhiệm của bên A :
- Cung cấp bao chứa tro cho bên B
- Tự vận chuyển từ bãi chứa của Bên B về kho chứa của mình
- Cử đại diện giao nhận cùng Bên B
- Không được để tồn đọng tro ảnh hưởng tới hoạt động của Bên B
- Thanh toán đúng hạn cho bên B

ĐIỀU II: ĐƠN GIÁ MUA BÁN VÀ THANH TOÁN

- Đơn giá mua bán tro là **5.000 đ/bao**. Sau mỗi 12 tháng hai bên thống nhất lại đơn giá trên cơ sở thỏa thuận cùng có lợi.

- Bên A thanh toán cho Bên B mỗi tháng 01 lần vào trước ngày 05 của tháng liền kề, số tiền thanh toán = lượng tro x đơn giá đã thống nhất.

ĐIỀU III: THỜI HẠN THỰC HIỆN HỢP ĐỒNG: 01 năm , kể từ khi hợp đồng được ký kết.

Trong trường hợp bên nào muốn thanh lý sớm hợp đồng thì bên muốn thanh lý gửi thông báo có lý do xác đáng cho bên kia trước 30 ngày, việc giải quyết thanh lý phải được hai bên chấp thuận đảm bảo quyền lợi thoả đáng cho mỗi bên.

ĐIỀU IV: CÁC ĐIỀU KHOẢN CHUNG

Hai bên cam kết thực hiện nghiêm chỉnh các điều khoản đã ghi trong hợp đồng. Trong quá trình thực hiện, nếu có khó khăn, vướng mắc hai bên sẽ cùng nhau bàn bạc giải quyết trên tinh thần hợp tác. Nếu một trong hai bên cố tình trì hoãn thực hiện hợp đồng thì phải chịu bồi thường thiệt hại cho bên kia. Các tranh chấp về hợp đồng nếu có sẽ được đưa ra Tòa án kinh tế TP. Cần Thơ giải quyết. Phán quyết của Toà án là phán quyết cuối cùng cho cả hai bên.

Hợp đồng được lập thành 02 bản có giá trị pháp lý ngang nhau. Mỗi bên giữ 01 bản. Hợp đồng có hiệu lực kể từ ngày ký.

ĐẠI DIỆN BÊN A	**ĐẠI DIỆN BÊN B** Giám đốc
HỘ KINH DOANH ANH DŨNG ĐC:Số 220, KV.Thới Bình, P.Phước Thới Q.Ô Môn, TP.Cần Thơ MST: 8061889289-001 Trần Văn Dũng	M.S.D.N: 1800629310 - C.T.T.N.H.H CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN CƠ NHIỆT HỒNG NHẬT Q.BÌNH THỦY - TP.CẦN THƠ HOÀNG XUÂN ANH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

An Giang, ngày 01 tháng 12 năm 2025

HỢP ĐỒNG MUA BÁN PHẾ LIỆU

(Số:..09./HĐMB-CTYHG)

- Căn cứ Luật Dân sự số 91/2015/QH13 ngày 24/11/2015 do Quốc hội ban hành ngày 24/11/2015;
- Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường 2020 số 72/2020/QH14 do Quốc hội ban hành ngày 17/11/2020 ;
- Căn cứ khả năng và nhu cầu của các bên.

Hôm nay, ngày 01 tháng 12 năm 2025 tại Công Ty TNHH MTV Hương Giang, chúng tôi gồm có:

Bên A: CÔNG TY TNHH MTV HƯƠNG GIANG

Đại diện: Ông Trần Minh Nghiệp Chức vụ :Giám đốc

Địa chỉ: Tổ 4, ấp Hòa Phú, xã Thạnh Lộc, tỉnh An Giang.

Điện thoại: 02973.627666

Bên B: HỘ KINH DOANH NGUYỄN THỊ TÌNH

Đại diện: Bà Nguyễn Thị Tình Chủ hộ kinh doanh

Địa chỉ: số 514, ấp Hòa Phú, xã Thạnh Lộc, tỉnh An Giang

Điện thoại: 0328040667

Điều 1. Đối tượng Hợp đồng

- Bên A đồng ý bán phế liệu cho B.
- Giá cả: tính theo thời điểm mua bán (Đồng/kg).
- Số lượng: Cân theo thực tế.

Điều 2. Phương thức, địa điểm giao nhận

- Phương thức giao nhận: 1 tuần/lần
- Bên B chịu trách nhiệm thu gom, vận chuyển phế liệu đúng thời gian, vận chuyển ra khỏi khu vực của Bên A. Giữ vệ sinh, không để rơi vãi, phát tán chất thải ra môi trường xung quanh.
- Địa điểm giao nhận: Tại Công Ty TNHH MTV Hương Giang.

Điều 3. Phương thức thanh toán

Bên A thanh toán 100% bằng tiền mặt sau khi cân.

Được quét bằng CamScanner

Điều 4. Thời hạn hợp đồng

Hợp đồng có hiệu lực từ ngày 01/12/2025 đến ngày 31/12/2026.

Điều 5. Điều khoản chung

- Hai bên cam kết thực hiện nghiêm chỉnh các điều khoản đã ký kết, trong quá trình có vướng mắc sẽ bàn bạc và tìm biện pháp khắc phục.
- Tranh chấp hai bên không thể giải quyết qua thương lượng thì giải quyết tại Tòa án tỉnh.
- Hợp đồng này được lập thành 04 bản bằng tiếng Việt. Các bản Hợp đồng có giá trị pháp lý như nhau, Bên A giữ 02 bản và Bên B giữ 02 bản.

ĐẠI DIỆN BÊN A	ĐẠI DIỆN BÊN B
GIÁM ĐỐC	tình
CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN MỘT THÀNH VIÊN HƯƠNG GIANG	nguyễn thị tình
Trần Minh Nghiệp	

Được quét bằng CamScanner

CÔNG TY TNHH MTV HƯƠNG GIANG	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
	Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số:02/2024/ĐDHG	

HỢP ĐỒNG KINH TẾ

" V/v cung cấp phế liệu Đầu & Xương cá Ngừ"

- Căn cứ vào Bộ luật Dân sự số 91/2015/QH13 được Quốc hội nước CHXHCN Việt Nam khóa XIII, kỳ họp thứ 10 thông qua ngày 24/11/2015 và có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/01/2017;
- Căn cứ vào Luật Thương mại số 36/2005/QH11 được Quốc Hội nước CHXHCN Việt Nam khóa XI, kỳ họp thứ 7 thông qua ngày 14/06/2005 và có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/01/2006 và các thông tư, văn bản hướng dẫn thực hiện;
- Căn cứ vào khả năng và nhu cầu của hai bên.

Hôm nay, ngày 02 tháng 01 năm 2024, chúng tôi gồm có:

Bên A : CÔNG TY TNHH MTV HƯƠNG GIANG

Đại diện : Ông Trần Minh Nghiệp - Chức vụ: Giám đốc

Địa chỉ : QL 80, Tổ 4, Ấp Hòa Phú, Xã Mong Thọ, Huyện Châu Thành, Kiên Giang.

Tel : 02973.627.666

Mã số thuế : 1700570889

Bên B : CÔNG TY TNHH BỘT CÁ ĐÔNG DƯƠNG

Đại diện : Ông Nguyễn Hoàng Sỹ - Chức vụ: Phó Giám đốc

Địa chỉ: Tổ 9, Ấp An Bình, xã Bình An, Huyện Châu Thành, Tỉnh Kiên Giang, Việt Nam

Tel : 0297.3671677

Mã số thuế : 1702034026

Hai bên đã cùng nhau bàn bạc thống nhất ký kết hợp đồng mua bán phế liệu (xương, đầu cá) gồm các điều khoản sau:

ĐIỀU 1: Số lượng và đơn giá:

- Số lượng tùy theo ngày sản xuất nhiều hay ít của bên A
- Đơn giá theo thời điểm và theo sự thoả thuận giữa hai bên (*Giá có VAT*).

ĐIỀU 2: Phương thức giao nhận

1/ Địa điểm: Tại kho bên A

2/ Phương tiện vận chuyển: Xe tải bên B

3/ Thời gian thực hiện : từ ngày 02/01/2024 đến 02/01/2027

ĐIỀU 3: Phương thức thanh toán

1. Mỗi chuyến giao nhận hàng bên B phải ký vào giấy biên nhận của bên A thực tế đã nhận.

2. Sau mỗi đợt giao hàng thì bên B phải thanh toán cho bên A theo khối lượng đã nhận.

3. Thanh toán bằng tiền mặt theo từng đợt giao hàng, bên A có trách nhiệm ra hóa đơn GTGT cho bên B.

ĐIỀU 4 : Điều khoản chung

- Trong quá trình thực hiên nếu cần thiết phải sữa đổi với hợp đồng trước thì hai bên bàn bạc thống nhất bằng phụ lục hợp đồng kèm theo. Nếu bên nào vi phạm sẽ chịu trách nhiệm bồi thường theo thời giá hiện hành.
- Hợp đồng lập thành 02 bản có giá trị như nhau, mỗi bên giữ 01 bản.

ĐẠI DIỆN BÊN A	ĐẠI DIỆN BÊN B
GIÁM ĐỐC	
Trần Thanh Nhiệm	Nguyễn Hoàng Sỹ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

HỢP ĐỒNG
THU GOM, XỬ LÝ CHẤT THẢI NGUY HẠI
(Số: 4662A/2025/HĐXLCT-TĐX.AD)

- *Căn cứ Luật bảo vệ Môi trường số 72/2020/QH14 được Quốc Hội Nước Cộng Hòa Xã Hội Chủ Nghĩa Việt Nam thông qua ngày 17 tháng 11 năm 2020;*
- *Căn cứ Bộ Luật Dân sự số 91/2015/QH13 ngày 24/11/2015 của Quốc Hội Nước Cộng Hoà Xã Hội Chủ Nghĩa Việt Nam;*
- *Căn cứ Luật Thương mại số 36/2005/QH11, ngày 14/06/2005 của Quốc Hội Nước Cộng Hoà Xã Hội Chủ Nghĩa Việt Nam và các Nghị định, Thông tư, văn bản hướng dẫn thi hành;*
- *Căn cứ Nghị định 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường và Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2025 của Chính phủ quy định sửa đổi, bổ sung một số điều của nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của luật bảo vệ môi trường*
- *Căn cứ Thông tư 02/2022/TT – BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường và Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28/02/2025 của Bộ Tài nguyên và Môi trường sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/20222 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;*
- *Căn cứ Giấy phép hành nghề quản lý chất thải nguy hại số Mã số QLCTNH: 1-2-3-4-5-6.084.VX do Bộ Tài nguyên và Môi trường Cấp lần 5 ngày 11/01/2022;*
- *Căn cứ vào Sổ đăng ký chủ nguồn thải CTNH mã số 91.000035.T do Sở Tài nguyên và Môi trường Tỉnh Kiên Giang cấp ngày 08 tháng 12 năm 2010 của Công Ty TNHH MTV Hương Giang;*
- *Căn cứ vào nhu cầu của hai bên;*

Hôm nay, ngày 04 tháng 08 năm 2025, đại diện hai bên gồm có:

BÊN A : CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN MỘT THÀNH VIÊN HƯƠNG GIANG

Địa chỉ : Tổ 4, Ấp Hòa Phú, Xã Thạnh Lộc, Tỉnh An Giang.
Điện thoại : 0297 3627 666
Mã số thuế : 17 00 57 08 89
Đại diện : **Ông TRẦN MINH NGHIỆP** Chức vụ: **Giám Đốc**

BÊN B : CÔNG TY CP CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG TRÁI ĐẤT XANH

Địa chỉ XHĐ : Lô 04HG-1, Đường Dọc Kênh Ranh, Khu công nghiệp Xuyên Á, Ấp Trảm Lạc, Xã Đức Lập, Tỉnh Tây Ninh, Việt Nam.
Địa chỉ gửi thư : B3/21, QL1A, Ấp 34, Xã Tân Nhựt, Thành Phố Hồ Chí Minh
Điện thoại : 0272 3758858 – 0942 195 533
Mã số thuế : 11 01 40 42 58

Được quét bằng CamScanner

Tài khoản số : 0002 1000 1133 0004 Tại Ngân Hàng TMCP Phương Đông (OCB) - Chi Nhánh Phú Lâm

Đại diện : **Ông ĐỖ HUY LỰC** Chức vụ: **Tổng Giám Đốc**

Hai Bên đã thảo luận và nhất trí ký Hợp đồng cung ứng dịch vụ về việc thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải nguy hại (sau đây được gọi là "Hợp đồng") với các điều khoản và điều kiện như sau:

ĐIỀU 1. NỘI DUNG HỢP ĐỒNG.

Theo yêu cầu của Bên A, Bên B đồng ý đảm nhiệm việc thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải nguy hại (CTNH) mà Bên B được phép vận chuyển trong Giấy phép hành nghề quản lý chất thải nguy hại số 1-2-3-4-5-6.084.VX do Bộ Tài nguyên và Môi trường Cấp lần 5 ngày 11/01/2022.

1.1. Thời gian, địa điểm thu gom và xử lý chất thải nguy hại:

- Tần suất vận chuyển: 01 lần/ năm.
- Bên A thông báo cho Bên B bằng văn bản hoặc email về thời gian thu gom trước ít nhất 02 ngày làm việc qua thông tin:
  + (Ms) Thanh Thảo: 0944 845 533
  + E-mail: sale6@moitruonganhduong.vn
- Thời gian cụ thể sẽ được Bên B thông báo lại cho Bên A sau khi Bên B sắp xếp được thời gian nhưng không quá 48 (Bốn mươi tám) giờ.
- Thời hạn hợp đồng: **kể từ ngày 31/08/2025 đến hết ngày 31/08/2026.**
- Địa điểm thu gom chất thải nguy hại: Công Ty TNHH MTV Hương Giang – Tổ 4, Ấp Hòa Phú, Xã Thạnh Lộc, Tỉnh An Giang

1.2. Phương tiện vận chuyển và địa điểm xử lý:

- Theo Giấy phép hành nghề quản lý chất thải nguy hại số 1-2-3-4-5-6.084.VX do Bộ Tài nguyên và Môi trường Cấp lần 5 ngày 11/01/2022;
- Địa điểm xử lý: Công Ty CP Công Nghệ Môi Trường Trái Đất Xanh - Lô 04HG-1, Đường Dọc Kênh Ranh, Khu công nghiệp Xuyên Á, Ấp Tràm Lạc, Xã Đức Lập, Tỉnh Tây Ninh, Việt Nam.

ĐIỀU 2. ĐƠN GIÁ VÀ PHƯƠNG THỨC THANH TOÁN.

2.1. Đơn giá hợp đồng khoán:

STT	NỘI DUNG	ĐVT	ĐƠN GIÁ	THÀNH TIỀN
01	Thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải nguy hại	VNĐ	14.400.000	14.400.000
02	Thuế VAT	8%		1.152.000
03	Tổng cộng			15.552.000

Bằng chữ: Mười lăm triệu, năm trăm năm mươi hai ngàn Việt Nam Đồng

- Giá trị Hợp đồng đang áp dụng với thuế suất giá trị gia tăng hiện hành là 8%. Trong trường hợp thuế suất giá trị gia tăng thay đổi theo quy định của Chính phủ thì giá trị Hợp đồng sẽ điều chỉnh theo thuế suất tương ứng theo quy định.
- Đơn giá khoán nêu trên áp dụng cho việc thu gom 01 lần/ năm.
- Nếu tổng khối lượng chất thải bàn giao trong 1 năm (01 lần) ≤ 100 Kg thì sẽ được vận chuyển và xử lý 01 lần với giá khoán như trên.

Được quét bằng CamScanner

- Trường hợp phát sinh: Nếu khối lượng chất thải bàn giao >100 Kg, thì chi phí xử lý chất thải phát sinh thêm được tính theo đơn giá cụ thể như Bảng 01 (Danh sách các loại CTNH cần xử lý và đơn giá).

  Chi phí xử lý chất thải phát sinh = Khối lượng CTNH phát sinh (theo mã) × đơn giá.
- Chi phí vận chuyển phát sinh từ chuyến thứ 02 trở đi (nếu có): 4.900.000VNĐ/chuyến (Bốn triệu chín trăm ngàn Việt Nam đồng trên một chuyến vận chuyển) (chưa bao gồm VAT 8%)

Bảng 01: Danh sách các loại CTNH cần xử lý và đơn giá xử lý phát sinh (nếu có)

STT	Tên chất thải	Trạng thái tồn tại Rắn/Lỏng/ Bùn	Mã CTNH	Đơn vị tính	Đơn giá (VNĐ/ Kg)	Điều kiện lưu chứa
01	Bóng đèn huỳnh quang thải	Rắn	16 01 06	Kg	10.000	Thùng carton
02	Pin, ắc quy thải	Rắn	16 01 12	Kg	10.000	Bao PE
03	Giẻ lau dầu nhớt thải	Rắn	18 02 01	Kg	10.000	Bao PE
04	Ống mực in có chứa các thành phần nguy hại	Rắn	08 02 04	Kg	10.000	Bao PE
05	Các loại dầu động cơ, hộp số và bôi trơn thải khác	Lỏng	17 02 04	Kg	10.000	Can nhựa
06	Mạch điện tử thải có chứa tụ	Rắn	15 02 14	Kg	10.000	Bao PE
07	Xốp cách nhiệt, ron amiang	Rắn	11 06 01	Kg	10.000	Bao chứa
08	Bùn thải có các thành phần nguy hại từ các quá trình xử lý nước thải công nghiệp khác	Bùn	12 06 06	Kg	10.000	Bao chứa
09	Bùn đất nạo vét có các thành phần nguy hại	Bùn/ Rắn	11 05 02	Kg	10.000	Bao chứa

Ghi chú:

- *Đơn giá xử lý phát sinh trên chưa bao gồm 8% thuế VAT.*
- *Đơn giá trên đã bao gồm chi phí thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải.*
- *Đơn giá trên sẽ thay đổi khi có quy định mới liên quan của các cơ quan chính quyền hoặc có sự thoả thuận bằng văn bản trên cơ sở pháp lý giữa hai Bên.*
- *Điều kiện lưu chứa nêu trên để bàn giao khi vận chuyển, chủ nguồn thải cần trang bị kho lưu chứa và thiết bị lưu chứa theo đúng quy định pháp luật trong thời gian lưu trữ CTNH.*
- *Danh mục chất thải trên cũng là danh mục chất thải Bên B vận chuyển và xử lý cho Bên A.*

2.2. Phương thức nghiệm thu, thanh toán:

Thông tin viết hóa đơn:

+ Tên đơn vị: CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN MỘT THÀNH VIÊN HƯƠNG GIANG
+ Địa chỉ xuất hóa đơn: Tổ 4, Ấp Hòa Phú, Xã Thạnh Lộc, Tỉnh An Giang.
+ Mã số thuế: 17 00 57 08 89

Được quét bằng CamScanner

Bên A thanh toán 100% giá trị khoán của hợp đồng và thuế giá trị gia tăng VAT (8%) với số tiền **15.552.000 đồng (Mười lăm triệu, năm trăm năm mươi hai ngàn Việt Nam Đồng)** sau khi thu gom và Bên A nhận được hồ sơ thanh toán từ Bên B.

Hồ sơ thanh toán hợp lệ bao gồm: Hoá đơn tài chính hợp lệ, biên bản bàn giao chất thải nguy hại.

Chi phí xử lý phát sinh sẽ được thanh toán ngay sau khi khối lượng bàn giao > 100Kg.

Chi phí vận chuyển phát sinh sẽ được tính ngay sau khi số lần vận chuyển lớn hơn 01 (một) chuyến trong suốt quá trình hợp đồng.

Phương thức thanh toán: Bên A thanh toán cho bên B trong vòng 07 (bảy) ngày bằng hình thức chuyển khoản vào tài khoản: **CÔNG TY CP CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG TRÁI ĐẤT XANH - 0002 1000 1133 0004 Tại Ngân Hàng TMCP Phương Đông (OCB) - Chi Nhánh Phú Lâm**

ĐIỀU 3. TRÁCH NHIỆM CỦA CÁC BÊN

3.1. Trách nhiệm của Bên A:

3.1.1 Theo Quy định về trách nhiệm của chủ nguồn thải tại thông tư 07/2025/TT-BTNMT: khi chuyển giao CTNH phải đính kèm các chứng từ chuyển giao, chứng từ chuyển giao phải ghi rõ ràng đầy đủ thông tin có ký tên và đóng dấu của Bên A. Xác nhận số lượng, khối lượng chất thải vận chuyển bằng cách ký vào chứng từ giao nhận CTNH và biên bản giao nhận của Bên B.

3.1.2 Bên A hoàn toàn chịu trách nhiệm trước Pháp Luật về các loại CTNH giao cho Bên B để xử lý. CTNH này phải đúng với tên gọi và mã CTNH đã nêu ở Mục 2.1.

3.1.3 Bên A có trách nhiệm bố trí phương tiện và thiết bị để xếp các thùng chất thải nguy hại lên phương tiện của Bên B tại địa điểm thu gom.

3.1.4 Chịu trách nhiệm thanh toán cho Bên B đầy đủ và đúng hạn theo quy định tại Điều 2 của Hợp đồng này.

3.1.5 Cung cấp giấy ủy quyền trong trường hợp người ký hợp đồng không phải là người đại diện pháp luật của công ty.

3.1.6 Toàn bộ chất thải của Bên A phải được thu gom, phân loại chất thải theo từng loại riêng biệt và có nhãn chất thải: chất thải rắn chứa vào bao PE, chất thải lỏng chứa vào thùng có nắp đậy kín và lưu trữ tại một khu vực riêng biệt, cố định đảm không để rơi vãi, rò rỉ ra bên ngoài, có dán tên, mã số CTNH và không được để lẫn các CTNH khác ngoài danh mục hợp đồng để thuận tiện khi Bên B đến thu gom chất thải. Nơi lưu giữ CTNH phải thuận tiện cho xe ra vào lấy.

3.2. Trách nhiệm của Bên B:

3.2.1 Bên B tự chịu trách nhiệm về tính hợp pháp của hoạt động dịch vụ thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải nguy hại.

3.2.2 Vận chuyển, xử lý CTNH cho Bên A theo danh mục, khối lượng, thời gian và địa điểm đã thỏa thuận trong nội dung hợp đồng.

3.2.3 Trong vòng tối đa 04 (bốn) tuần sau khi nhận chất thải và chứng từ xử lý Bên A đã ký trước phải giao trả cho Bên A chứng từ CTNH đã xử lý.

3.2.4 Trong trường hợp xe hư hỏng Bên B sẽ sắp xếp (bố trí) thay thế phương tiện để thu gom CTNH trong thời gian sớm nhất (48 giờ).

Được quét bằng CamScanner

3.2.5 Cung cấp giấy ủy quyền trong trường hợp người ký hợp đồng không phải là người đại diện pháp luật của công ty.

3.2.6 Bên B không nhận xử lý và không chịu trách nhiệm khi Bên A giao các loại CTNH không có Giấy phép hành nghề quản lý chất thải nguy hại số 1-2-3-4-5-6.084.VX do Bộ Tài nguyên và Môi trường Cấp lần 5 ngày 11/01/2022.

3.2.7 Cán bộ, nhân viên của Bên B khi ra vào làm việc tại khu vực của Bên A phải chấp hành nội quy nơi làm việc, thực hiện theo đúng hệ thống quản lý an toàn và bảo vệ môi trường của Bên A để đảm bảo trật tự an toàn cho nơi làm việc của Bên A; nhân viên của Bên B phải tuyệt đối chấp hành mọi chỉ dẫn của người đại diện Bên A về việc đi lại, vị trí thu gom chất thải.

3.2.8 Tất cả các xe vận chuyển chất thải của Bên B phải là xe chuyên dụng để tránh rơi vãi chất độc hại ra môi trường trong quá trình vận chuyển.

ĐIỀU 4. ĐIỀU KHOẢN CHUNG

4.1. Hai Bên cần chủ động thông báo cho nhau tiến độ thực hiện hợp đồng. Trong trường hợp gặp khó khăn trở ngại, hai Bên sẽ cùng nhau bàn bạc giải quyết trên tinh thần hợp tác, bình đẳng và cùng có lợi để đi tới thống nhất bằng văn bản và văn bản này được coi là một điều khoản của hợp đồng. Mọi sửa đổi hoặc bổ sung hợp đồng chỉ có giá trị khi được lập bằng văn bản và có chữ ký của đại diện có thẩm quyền của hai Bên.

4.2. Bên nào vi phạm các điều khoản trên đây, không thực hiện hoặc đơn phương đình chỉ thực hiện Hợp đồng mà không có lý do chính đáng, sẽ bị phạt với mức phạt cụ thể dựa trên khung phạt Nhà nước quy định trong các văn bản pháp luật về hợp đồng. Mọi tranh chấp xảy ra nếu không cùng nhau thương lượng giải quyết được sẽ được đưa ra Tòa án nhân dân TP Hồ Chí Minh phân xử, quyết định có hiệu lực pháp luật của Tòa án là quyết định cuối cùng để hai Bên cùng tuân thủ. Các chi phí về kiểm tra, xác minh và lệ phí toà án do Bên có lỗi chịu.

4.3. Các Bên có quyền chấm dứt Hợp đồng trước thời hạn. Trong trường hợp một trong hai Bên muốn chấm dứt Hợp đồng trước thời hạn thì phải thông báo cho Bên kia bằng văn bản trước ít nhất 15 (mười lăm) ngày, trong đó nêu ra lý do.

4.4. Khi hiệu lực của Hợp đồng kết thúc và khi các Bên đã thực hiện đầy đủ các cam kết như đã thoả thuận thì Hợp đồng coi như đã được thanh lý.

4.5. Những gì không được quy định trong Hợp đồng này, hai Bên sẽ tuân thủ theo pháp luật hiện hành của Nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam.

4.6. Hợp đồng này được lập thành 05 (năm) bản và có giá trị pháp lý như nhau, Bên A giữ 02 (hai) bản, Bên B giữ 03 (ba) bản để làm cơ sở thực hiện.

ĐẠI DIỆN BÊN A	**ĐẠI DIỆN BÊN B**
Giám Đốc	**Tổng Giám Đốc**
Trần Minh Nghiệp	**Đỗ Huy Lực**

Được quét bằng CamScanner

TỈNH/THÀNH PHỐ
Tỉnh Kiên Giang

CHỨNG TỪ CHẤT THẢI NGUY HẠI
Số 4996/2024/1-2-3-4-5-6.084.VX

1. Chủ CS DV XL CTNH 1: **CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG TRÁI ĐẤT XANH** Mã số QLCTNH: 1-2-3-4-5-6.084.VX
Địa chỉ văn phòng: Lô 04HG-1, Đường dọc kênh Ranh, KCN Xuyên Á, Ấp Trảm Lạc, X. Mỹ Hạnh Bắc, H. Đức Hòa, T. Long An ĐT: 0272. 3758858
Địa chỉ cơ sở/đại lý: Lô 04HG-1, Đường dọc kênh Ranh, KCN Xuyên Á, Ấp Trảm Lạc, X. Mỹ Hạnh Bắc, H. Đức Hòa, T. Long An ĐT: 0272. 3758858

1. Chủ CS DV XL CTNH 2: Mã số QLCTNH:
Địa chỉ văn phòng: ĐT:
Địa chỉ cơ sở: ĐT:

3. Chủ nguồn thải: **CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN HƯƠNG GIANG** Mã số QLCTNH: 91.000035.T
Địa chỉ văn phòng: Tổ 4, Ấp Hòa Phú, Xã Mong Thọ, Huyện Châu Thành, Tỉnh Kiên Giang ĐT: 0297 3627 666
Địa chỉ cơ sở: Tổ 4, Ấp Hòa Phú, Xã Mong Thọ, Huyện Châu Thành, Tỉnh Kiên Giang ĐT: 0297 3627 666

4. Kê khai CTNH chuyển giao (sử dụng thêm trang phụ lục cho bảng dưới đây nếu không ghi đủ)

Số TT	Tên CTNH	Trạng thái tồn tại			Mã CTNH	Số lượng (kg)	Phương pháp xử lý (hoặc tái sử dụng) #
		Rắn	Lỏng	Bùn			
1	Bóng đèn huỳnh quang thải	X			16 01 06	9	Nghiền,TC-HR
2	Pin, ắc quy thải	X			16 01 12	1	PT, Súc rửa-TC-TĐ-HR
3	Giẻ lau dầu nhớt thải	X			18 02 01	5	TĐ-HR
4	Ống mực in có chứa các thành phần nguy hại	X			08 02 04	3	TĐ-HR
5	Các loại dầu động cơ, hộp số và bôi trơn thải khác		X		17 02 04	2	TĐ-HR
6	Mạch điện tử thải có chứa tụ	X			15 02 14	1	PT, TC - Nghiền -HR
7	Xốp cách nhiệt, ron amiang	X			11 06 01		HR
8	Bùn thải có các thành phần nguy hại từ các quá trình xử lý nước thải công nghiệp khác			X	12 06 06		TĐ-HR
9	Bùn đất nạo vét có các thành phần nguy hại	X		X	11 05 02	15	TĐ-HR

Ghi lần lượt ký hiệu của phương pháp xử lý đã áp dụng đối với từng CTNH: TC (Tận thu/tái chế); TH (Trung hoà); PT (Phân tách/chiết/lọc/kết tủa); OH (Oxy hoá); SH (Sinh học); ĐX (Đồng xử lý); TĐ (Thiêu đốt); HR (Hoá rắn); CL (Cô lập/đóng kén); C (Chôn lấp); SC (Sơ chế); Khác (ghi rõ tên phương pháp).

5. Xuất khẩu CTNH (nếu có) Nước nhập khẩu: ..... Cửa khẩu nhập.....
Số hiệu phương tiện: ..... Ngày xuất cảng: ..... Cửa khẩu xuất: .....

6. Xác nhận việc tiếp nhận đủ số lượng và loại CTNH như kê khai ở mục 4 Số hiệu phương tiện vận chuyển: 62C - 04103

6.1. Họ tên người nhận thay mặt CS DV XL CTNH 1/Đơn vị vận chuyển: Nguyễn Văn Ninh Ký: Ngày: 26/11/2024

6.2. Họ tên người nhận thay mặt CS DV XL CTNH 2: ..... Ký: ..... Ngày: .....

7. Chủ nguồn thải xác nhận đã thống nhất để kê khai chính xác các thông tin ở mục 1-(hoặc 5)

Kiên Giang, ngày 26 tháng 11 năm 2024
Chủ thải người ký
(Chữ ký, Dấu)

CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN MỘT THÀNH VIÊN HƯƠNG GIANG

GIÁM ĐỐC

8. Chủ xử lý CTNH (cuối cùng) xác nhận đã hoàn thành việc xử lý an toàn tất cả CTNH bằng các phương pháp như kê khai ở mục 4

Long An, ngày 05 tháng 12 năm 2024
Tổng Giám Đốc
(Chữ ký, đóng dấu)

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG TRÁI ĐẤT XANH

TỔNG GIÁM ĐỐC
Đỗ Huy Lực

Liên số: 1☐ - 2☐ - 3☐ - 4☐
Ghi chú: .....(ghi rõ trong trường hợp lô CTNH trong chứng từ không được xử lý quá 6 tháng từ ngày tiếp nhận từ CNT)

TỈNH/THÀNH PHỐ
AN GIANG

CHỨNG TỪ CHẤT THẢI NGUY HẠI
Số: 559/2025/1-2-3-4-5-6.084.VX

1. Chủ CS DV XL CTNH 1: **CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG TRÁI ĐẤT XANH** Mã số QLCTNH: 1-2-3-4-5-6.084.VX
Địa chỉ văn phòng : Lô 04HG-1, Đường Dọc Kênh Ranh, Khu công nghiệp Xuyên Á, Ấp Tràm Lạc, Xã Đức Lập, Tỉnh Tây Ninh ĐT : 0272. 3758858
Địa chỉ cơ sở/đại lý: Lô 04HG-1, Đường Dọc Kênh Ranh, Khu công nghiệp Xuyên Á, Ấp Tràm Lạc, Xã Đức Lập, Tỉnh Tây Ninh ĐT : 0272. 3758858

1. Chủ CS DV XL CTNH 2: Mã số QLCTNH:
Địa chỉ văn phòng: ĐT :
Địa chỉ cơ sở: ĐT :

3. Chủ nguồn thải: CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN MỘT THÀNH VIÊN HƯƠNG GIANG Mã số QLCTNH: CTTNHHMTVHG
Địa chỉ văn phòng: Tổ 4, Ấp Hoa Phú, Xã Thạnh Lộc, Tỉnh An Giang. ĐT : 0297 3627 666
Địa chỉ cơ sở: Tổ 4, Ấp Hoa Phú, Xã Thạnh Lộc, Tỉnh An Giang. ĐT : 0297 3627 666

4. Kê khai CTNH chuyển giao (sử dụng thêm trang phụ lục cho bảng dưới đây nếu không ghi đủ)

Số TT	Tên CTNH	Trạng thái tồn tại			Mã CTNH	Số lượng (kg)	Phương pháp xử lý (hoặc tái sử dụng) #
		Rắn	Lỏng	Bùn			
1	Bóng đèn huỳnh quang thải	X			16 01 06	9	Nghiền,TC-HR
2	Pin, ắc quy thải	X			16 01 12	1	PT, Súc rửa-TC-TĐ-HR
3	Giẻ lau dầu nhớt thải	X			18 02 01	2	TĐ-HR
4	Ống mực in có chứa các thành phần nguy hại	X			08 02 04		TĐ-HR
5	Các loại dầu động cơ, hộp số và bôi trơn thải khác		X		17 02 04		TĐ-HR
6	Mạch điện tử thải có chứa tụ	X			15 02 14		PT, TC - Nghiền -HR
7	Xốp cách nhiệt, ron amiang	X			11 06 01		HR
8	Bùn thải có các thành phần nguy hại từ các quá trình xử lý nước thải công nghiệp khác			X	12 06 06		TĐ-HR
9	Bùn đất nạo vét có các thành phần nguy hại	X		X	11 05 02	88	TĐ-HR

Ghi lần lượt ký hiệu của phương pháp xử lý đã áp dụng đối với từng CTNH: TC (Tận thu/tái chế); TH (Trung hoà); PT (Phân tách/chiết/lọc/kết tủa); OH (Oxy hoá); SH (Sinh học); ĐX (Đồng xử lý); TĐ (Thiêu đốt); HR (Hoá rắn); CL (Cô lập/đóng kén); C (Chôn lấp); SC (Sơ chế); Khác (ghi rõ tên phương pháp).

5. Xuất khẩu CTNH (nếu có) Nước nhập khẩu : ..... Cửa khẩu nhập.....
Số hiệu phương tiện : ..... Ngày xuất cảng :..... Cửa khẩu xuất :.....

7. Xác nhận việc tiếp nhận đủ số lượng và loại CTNH như kê khai ở mục 4 Số hiệu phương tiện vận chuyển: ..... 62C – 04103

7.1. Họ tên người nhận thay mặt CS DV XL CTNH 1/Đơn vị vận chuyển: ..... Nguyễn Văn Minh Ký: ..... Ngày: 19/11/2025

7.2. Họ tên người nhận thay mặt CS DV XL CTNH 2:..... Ký: ..... Ngày: .....

6. Chủ nguồn thải xác nhận đã thống nhất để kê khai chính xác các thông tin ở mục 1-4 (hoặc 5)

An Giang, ngày 19 tháng 11 năm 2025
Chức danh người ký
(Chữ ký, đóng dấu)

M.S.D.N: 1700570849 C.T.T.N.H.H. CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN MỘT THÀNH VIÊN HƯƠNG GIANG H. CHÂU THÀNH - T. KIÊN GIANG

Trần Minh Nghiệp

8. Chủ xử lý CTNH (cuối cùng) xác nhận đã hoàn thành việc xử lý an toàn tất cả CTNH bằng các phương pháp như kê khai ở mục 4

Tây Ninh, ngày 06 tháng 12 năm 2025
Tổng Giám Đốc
(Chữ ký, đóng dấu)

M.S.D.N: 1101404256 C.T.C.P. CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG TRÁI ĐẤT XANH TỈNH TÂY NINH

TỔNG GIÁM ĐỐC
Đỗ Huy Lực

@Liên số : 1☐ - 2☐ - 3☐ - 4☑
Ghi chú : .....(ghi rõ trong trường hợp lô CTNH trong chứng từ không được xử lý quá 6 tháng từ ngày tiếp nhận từ CNT)

SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG TỈNH KIÊN GIANG
TRUNG TÂM QUAN TRẮC TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG
Địa chỉ: D11 Khu vực 2, phường Vĩnh Lạc, thành phố Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang
Điện thoại: 0297.3918677 – 3503680; Fax: 0297.3918677

VILAS 384

Số: 135/24/PKQ-QTKG

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Phòng thử nghiệm được chỉ định của Bộ Tài nguyên và Môi trường theo Quyết định số 2156/QĐ-BTNMT ngày 04/11/2021 (Vimcerts 181)

Ngày: 08/4/2024

1. Tên mẫu và ký hiệu : **Nước thải,** N11 (135D/NT/I-24)
2. Ngày lấy mẫu : 26/3/2024
3. Tình trạng mẫu : Cal nhựa 2 lít, chai thủy tinh, nước đục, có cặn, mẫu trữ lạnh.
4. Nơi yêu cầu lấy mẫu : **CÔNG TY TNHH MTV HƯƠNG GIANG**
   - Huyện Châu Thành, tỉnh Kiên Giang.
5. Địa diểm lấy mẫu : Tại điểm nước thải trước khi dẫn vào hệ thống xử lý - Dự án "Nhà máy chế biến và đóng hộp thủy sản Hương Giang" - Công ty TNHH MTV Hương Giang - Tổ 4, ấp Hòa Phú, xã Mong Thọ, huyện Châu Thành, tỉnh Kiên Giang.
6. Thử nghiệm tại hiện trường : Không ☐; Có ☑
7. Thời gian thử nghiệm : Từ 26/3/2024 đến 31/3/2024
8. Lấy mẫu : Không ☐; Có ☑
9. Lưu mẫu : Không ☑; Có ☐ đến ngày:
10. Kết quả thử nghiệm :

TT	CHỈ TIÊU PHÂN TÍCH	ĐƠN VỊ	PHƯƠNG PHÁP THỬ	KẾT QUẢ	QCVN 11-MT:2015/BTNMT (Cột B, C_{max} với K_q=1, K_f =1,1)
1	pH (25^{0}C)(I)	-	TCVN 6492: 2011(*)	6,36	**5,5 - 9**
2	BOD_5 (20^{0}C)	mg/L	TCVN 6001-1:2008(*)	1.450	**55**
3	COD	mg/L	SMEWW 5220C:2017(*)	2.207	**165**
4	TSS	mg/L	TCVN 6625:2000(*)	235	**110**
5	Amoni	mg/L	SMEWW 4500 NH_3-B&F:2017(*)	76	**22**
6	Nitơ tổng	mg/L	TCVN 6638:2000	211	**66**
7	Photpho tổng	mg/L	SMEWW 4500 P.B&E:2017(*)	22	**22**
8	Clo dư	mg/L	TCVN 6225-2:2012	KPH (LOQ=0,06)	**2,2**
9	Tổng *Coliforms*	MPN/100mL	TCVN 6187-2:1996	1.500.000	**5.000**

SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG TỈNH KIÊN GIANG
TRUNG TÂM QUAN TRẮC TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG
Địa chỉ: D11 Khu vực 2, phường Vĩnh Lạc, thành phố Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang
Điện thoại: 0297.3918677 – 3503680; Fax: 0297.3918677

VILAS 384

Số: 135/24/PKQ-QTKG	**PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM** *Phòng thử nghiệm được chỉ định của Bộ Tài nguyên và Môi trường theo Quyết định số 2156/QĐ-BTNMT ngày 04/11/2021 (Vimcerts 181)*	Ngày: 08/4/2024

TT	CHỈ TIÊU PHÂN TÍCH	ĐƠN VỊ	PHƯƠNG PHÁP THỬ	KẾT QUẢ	QCVN 11-MT:2015/BTNMT (Cột B, C_{max} với K_q=1, K_f =1,1)
10	*Dầu mỡ động, thực vật*	mg/L	SMEWW 5520B&F:2017	18	22

Ghi chú: (*): Được công nhận của Văn phòng Công nhận Chất lượng theo tiêu chuẩn ISO/IEC 17025:2017 (Mã hiệu Vilas 384).
-: Không áp dụng;(1): Chỉ tiêu đo trực tiếp tại hiện trường; KPH: Không phát hiện; LOQ: Giới hạn định lượng;
QCVN 11-MT:2015/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải chế biến thủy sản.

PHÒNG QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG (QA/QC)

Nguyễn Văn Đạt

GIÁM ĐỐC

SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG TỈNH KIÊN GIANG
TRUNG TÂM QUAN TRẮC TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

Trần Quốc Bình

1- Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm.
2- Tên mẫu, nơi gửi được ghi theo yêu cầu của khách hàng.
3- Không được trích, sao một phần phiếu kết quả nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm Quan trắc Tài nguyên và Môi trường.

SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG TỈNH KIÊN GIANG
TRUNG TÂM QUAN TRẮC TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG
Địa chỉ: D11 Khu vực 2, phường Vĩnh Lạc, thành phố Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang
Điện thoại: 0297.3918677 – 3503680; Fax: 0297.3918677

VILAS 384

Số: 136/24/PKQ-QTKG	**PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM** *Phòng thử nghiệm được chỉ định của Bộ Tài nguyên và Môi trường theo Quyết định số 2156/QĐ-BTNMT ngày 04/11/2021 (Vimcerts 181)*	Ngày: 08/4/2024

1. Tên mẫu và ký hiệu : **Nước thải,** N12 (136D/NT/I-24)
2. Ngày lấy mẫu : 26/3/2024
3. Tình trạng mẫu : Cal nhựa 2 lít, chai thủy tinh, nước có màu vàng nhạt, có cặn, mẫu trữ lạnh.
4. Nơi yêu cầu lấy mẫu : **CÔNG TY TNHH MTV HƯƠNG GIANG**
   - Huyện Châu Thành, tỉnh Kiên Giang.
5. Địa điểm lấy mẫu : Tại điểm xả cuối cùng của hệ thống xử lý trước khi xả ra kênh Sau Làng - Dự án "Nhà máy chế biến và đóng hộp thủy sản Hương Giang" - Công ty TNHH MTV Hương Giang - Tổ 4, ấp Hòa Phú, xã Mong Thọ, huyện Châu Thành, tỉnh Kiên Giang.
6. Thử nghiệm tại hiện trường : Không ☐; Có ☑
7. Thời gian thử nghiệm : Từ 26/3/2024 đến 31/3/2024
8. Lấy mẫu : Không ☐; Có ☑
9. Lưu mẫu : Không ☑; Có ☐ đến ngày:
10. Kết quả thử nghiệm :

TT	CHỈ TIÊU PHÂN TÍCH	ĐƠN VỊ	PHƯƠNG PHÁP THỬ	KẾT QUẢ	QCVN 11-MT:2015/BTNMT (Cột B, C_{max} với K_q=1, K_f=1,1)
1	pH (25^{0}C)$^{(1)}$	-	TCVN 6492: 2011$^{(*)}$	6,87	**5,5 - 9**
2	BOD_5 (20^{0}C)	mg/L	TCVN 6001-1:2008$^{(*)}$	19	**55**
3	COD	mg/L	SMEWW 220C:2017$^{(*)}$	60	**165**
4	TSS	mg/L	TCVN 6625:2000$^{(*)}$	16	**110**
5	Amoni	mg/L	SMEWW 4500 NH_3-B&F:2017$^{(*)}$	4,3	**22**
6	Nitơ tổng	mg/L	TCVN 6638:2000	42	**66**
7	Photpho tổng	mg/L	SMEWW 4500 P.B&E:2017$^{(*)}$	5,7	**22**
8	Clo dư	mg/L	TCVN 6225-2:2012	0,14	**2,2**
9	Tổng *Coliforms*	MPN/100mL	TCVN 6187-2:1996	4.300	**5.000**

SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG TỈNH KIÊN GIANG
TRUNG TÂM QUAN TRẮC TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG
Địa chỉ: D11 Khu vực 2, phường Vĩnh Lạc, thành phố Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang
Điện thoại: 0297.3918677 – 3503680; Fax: 0297.3918677

VILAS 384

Số: 136/24/PKQ-QTKG	**PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM** *Phòng thử nghiệm được chỉ định của Bộ Tài nguyên và Môi trường theo Quyết định số 2156/QĐ-BTNMT ngày 04/11/2021 (Vimcerts 181)*	Ngày: 08/4/2024

TT	CHỈ TIÊU PHÂN TÍCH	ĐƠN VỊ	PHƯƠNG PHÁP THỬ	KẾT QUẢ	QCVN 11-MT:2015/BTNMT (Cột B, C_{max} với K_q=1, K_f =1,1)
10	*Dầu mỡ động, thực vật*	mg/L	SMEWW 5520B&F:2017	KPH (LOQ=0,9)	22

Ghi chú: *(*): Được công nhận của Văn phòng Công nhận Chất lượng theo tiêu chuẩn ISO/IEC 17025:2017 (Mã hiệu Vilas 384).*
-: Không áp dụng;(1): Chỉ tiêu đo trực tiếp tại hiện trường; KPH: Không phát hiện; LOQ: giới hạn định lượng;
QCVN 11-MT:2015/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải chế biến thủy sản.

PHÒNG QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG
(QA/QC)

Nguyễn Văn Đạt

GIÁM ĐỐC

SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG TỈNH KIÊN GIANG
TRUNG TÂM QUAN TRẮC TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

Trần Quốc Bình

1- Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm.
2- Tên mẫu, nơi gửi được ghi theo yêu cầu của khách hàng.
3- Không được trích, sao một phần phiếu kết quả nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm Quan trắc Tài nguyên và Môi trường.

SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG TỈNH KIÊN GIANG
TRUNG TÂM QUAN TRẮC TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG
Địa chỉ: D11 Khu vực 2, phường Vĩnh Lạc, thành phố Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang
Điện thoại: 0297.3918677 – 3503680; Fax: 0297.3918677

VILAS 304

Số 137/24/PKQ-QTKG	**PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM** *Phòng thử nghiệm được chỉ định của Bộ Tài nguyên và Môi trường theo Quyết định số 2156/QĐ-BTNMT ngày 04/11/2021 (Vimcerts 181)*	Ngày: 08/4/2024

1. Tên mẫu và ký hiệu : **Khí Thải,** KT3 (137D/KT/I-24)
2. Ngày thu mẫu : 26/3/2024
3. Tình trạng mẫu : -
4. Nơi yêu cầu thu mẫu : **CÔNG TY TNHH MTV HƯƠNG GIANG**
   - Huyện Châu Thành, tỉnh Kiên Giang.
5. Địa điểm thu mẫu : Tại ống khói lò hơi trước khi thải ra môi trường - Dự án "Nhà máy chế biến và đóng hộp thủy sản Hương Giang" - Công ty TNHH MTV Hương Giang - Tổ 4, ấp Hòa Phú, xã Mong Thọ, huyện Châu Thành, tỉnh Kiên Giang.
6. Thử nghiệm tại hiện trường : Không ☐; Có ☑
7. Thời gian thử nghiệm : Từ 26/3/2024 đến 03/4/2024
8. Lấy mẫu : Không ☐; Có ☑
9. Lưu mẫu : Không ☑; Có ☐ đến ngày:
10. Kết quả thử nghiệm :

TT	CHỈ TIÊU PHÂN TÍCH	ĐƠN VỊ	PHƯƠNG PHÁP THỬ	KẾT QUẢ	QCVN 19:2009/BTNMT K_p=1; K_v=1 (Cột B)
1	Khí SO_2(1)	mg/Nm^3	QTTN-K27	15,72	500
2	Khí NO_x (1)	mg/Nm^3	QTTN-K27	49,81	850
3	Khí CO(1)	mg/Nm^3	QTTN-K27	229,14	1.000
4	Lưu lượng(1)	m^3/h	US EPA Method 2	4.641	-
5	Hàm lượng bụi tổng(2)	mg/Nm^3	US EPA Method 5	4,13	200

Ghi chú: -: Không áp dụng; (1): Chỉ tiêu đo trực tiếp tại hiện trường; (2): Chỉ tiêu hợp đồng phụ (CATECH);
QCVN 19:2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ.

PHÒNG QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG (QA/QC)

Nguyễn Văn Đạt

GIÁM ĐỐC

TRUNG TÂM QUAN TRẮC TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

Trần Quốc Bình

1- Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm.
2- Tên mẫu, nơi gửi được ghi theo yêu cầu của khách hàng.
3- Không được trích, sao một phần phiếu kết quả nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm Quan trắc Tài nguyên và Môi trường.

SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG TỈNH KIÊN GIANG
TRUNG TÂM QUAN TRẮC TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG
Địa chỉ: D11 Khu vực 2, phường Vĩnh Lạc, thành phố Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang
Điện thoại: 0297.3918677 – 3503680; Fax: 0297.3918677

VILAS 384

Số: 437/24/PKQ-QTKG

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Phòng thử nghiệm được chỉ định của Bộ Tài nguyên và Môi trường theo Quyết định số 2156/QĐ-BTNMT ngày 04/11/2021 (Vimcerts 181)

Ngày: 03/6/2024

1. Tên mẫu và ký hiệu : **Nước thải,** N9 (437D/NT/II-24)
2. Ngày lấy mẫu : 21/5/2024
3. Tình trạng mẫu : Cal nhựa 2 lít, chai thủy tinh, nước đục, có cặn, mẫu trữ lạnh.
4. Nơi yêu cầu lấy mẫu : **CÔNG TY TNHH MTV HƯƠNG GIANG**
   - Huyện Châu Thành, tỉnh Kiên Giang.
5. Địa điểm lấy mẫu : Tại điểm nước thải trước khi dẫn vào hệ thống xử lý - Dự án "Nhà máy chế biến và đóng hộp thủy sản Hương Giang" - Công ty TNHH MTV Hương Giang - Tổ 4, ấp Hòa Phú, xã Mong Thọ, huyện Châu Thành, tỉnh Kiên Giang.
6. Thử nghiệm tại hiện trường : Không ☐; Có ☑
7. Thời gian thử nghiệm : Từ 21/5/2024 đến 26/5/2024
8. Lấy mẫu : Không ☐; Có ☑
9. Lưu mẫu : Không ☑; Có ☐ đến ngày:
10. Kết quả thử nghiệm :

TT	CHỈ TIÊU PHÂN TÍCH	ĐƠN VỊ	PHƯƠNG PHÁP THỬ	KẾT QUẢ	QCVN 11-MT:2015/BTNMT (Cột B, C_{max} với K_q=1, K_f=1,1)
1	pH (25^{0}C)(1)	-	TCVN 6492: 2011(*)	6,85	**5,5 - 9**
2	BOD_5 (20^{0}C)	mg/L	TCVN 6001-1:2008(*)	1.490	**55**
3	COD	mg/L	SMEWW 5220C:2017(*)	2.330	**165**
4	TSS	mg/L	TCVN 6625:2000(*)	255	**110**
5	Amoni	mg/L	SMEWW 4500 NH_3-B&F:2017(*)	86	**22**
6	Nitơ tổng	mg/L	TCVN 6638:2000	240	**66**
7	Photpho tổng	mg/L	SMEWW 4500 P.B&E:2017(*)	14	**22**
8	Clo dư	mg/L	TCVN 6225-2:2012	KPH (LOQ=0,06)	**2,2**
9	Tổng *Coliforms*	MPN/100mL	TCVN 6187-2:1996	2.400.000	**5.000**

SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG TỈNH KIÊN GIANG
TRUNG TÂM QUAN TRẮC TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG
Địa chỉ: D11 Khu vực 2, phường Vĩnh Lạc, thành phố Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang
Điện thoại: 0297.3918677 – 3503680; Fax: 0297.3918677

VILAS 384

Số: 437/24/PKQ-QTKG	**PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM** *Phòng thử nghiệm được chỉ định của Bộ Tài nguyên và Môi trường theo Quyết định số 2156/QĐ-BTNMT ngày 04/11/2021 (Vimcerts 181)*	*Ngày: 03/6/2024*

TT	CHỈ TIÊU PHÂN TÍCH	ĐƠN VỊ	PHƯƠNG PHÁP THỬ	KẾT QUẢ	QCVN 11-MT:2015/BTNMT (Cột B, C_{max} với K_q=1, K_f =1,1)
10	*Dầu mỡ động, thực vật*	mg/L	SMEWW 5520B&F:2017	22	22

Ghi chú: *(*): Được công nhận của Văn phòng Công nhận Chất lượng theo tiêu chuẩn ISO/IEC 17025:2017 (Mã hiệu Vilas 384).*
-: Không áp dụng;(1): Chỉ tiêu đo trực tiếp tại hiện trường; KPH: Không phát hiện; LOQ: Giới hạn định lượng;
QCVN 11-MT:2015/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải chế biến thủy sản.

PHÒNG QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG
(QA/QC)

Nguyễn Văn Đạt

GIÁM ĐỐC

TRUNG TÂM QUAN TRẮC TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

Trần Quốc Bình

1- Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm.
2- Tên mẫu, nơi gửi được ghi theo yêu cầu của khách hàng.
3- Không được trích, sao một phần phiếu kết quả nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm Quan trắc Tài nguyên và Môi trường.

SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG TỈNH KIÊN GIANG
TRUNG TÂM QUAN TRẮC TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG
Địa chỉ: D11 Khu vực 2, phường Vĩnh Lạc, thành phố Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang
Điện thoại: 0297.3918677 – 3503680; Fax: 0297.3918677

VILAS 384

Số: 438/24/PKQ-QTKG

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Phòng thử nghiệm được chỉ định của Bộ Tài nguyên và Môi trường theo Quyết định số 2156/QĐ-BTNMT ngày 04/11/2021 (Vimcerts 181)

Ngày: 03/6/2024

1. Tên mẫu và ký hiệu : **Nước thải,** N10 (438D/NT/II-24)
2. Ngày lấy mẫu : 21/5/2024
3. Tình trạng mẫu : Cal nhựa 2 lít, chai thủy tinh, nước trong, có cặn, mẫu trữ lạnh.
4. Nơi yêu cầu lấy mẫu : **CÔNG TY TNHH MTV HƯƠNG GIANG**
   - Huyện Châu Thành, tỉnh Kiên Giang.
5. Địa điểm lấy mẫu : Tại điểm xả cuối cùng của hệ thống xử lý trước khi xả ra kênh Sau Làng - Dự án "Nhà máy chế biến và đóng hộp thủy sản Hương Giang" - Công ty TNHH MTV Hương Giang - Tổ 4, ấp Hòa Phú, xã Mong Thọ, huyện Châu Thành, tỉnh Kiên Giang.
6. Thử nghiệm tại hiện trường : Không ☐; Có ☑
7. Thời gian thử nghiệm : Từ 21/5/2024 đến 26/5/2024
8. Lấy mẫu : Không ☐; Có ☑
9. Lưu mẫu : Không ☑; Có ☐ đến ngày:
10. Kết quả thử nghiệm :

TT	CHỈ TIÊU PHÂN TÍCH	ĐƠN VỊ	PHƯƠNG PHÁP THỬ	KẾT QUẢ	QCVN 11-MT:2015/BTNMT (Cột B, C_{max} với K_q=1, K_f =1,1)
1	pH (25^{0}C)(1)	-	TCVN 6492: 2011(*)	7,03	5,5 - 9
2	BOD_5 (20^{0}C)	mg/L	TCVN 6001-1:2008(*)	19	55
3	COD	mg/L	SMEWW 220C:2017(*)	59	165
4	TSS	mg/L	TCVN 6625:2000(*)	24	110
5	Amoni	mg/L	SMEWW 4500 NH_3-B&F:2017(*)	5,6	22
6	Nitơ tổng	mg/L	TCVN 6638:2000	51	66
7	Photpho tổng	mg/L	SMEWW 4500 P.B&E:2017(*)	2,6	22
8	Clo dư	mg/L	TCVN 6225-2:2012	0,22	2,2
9	Tổng *Coliforms*	MPN/100mL	TCVN 6187-2:1996	3.500	5.000

SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG TỈNH KIÊN GIANG
TRUNG TÂM QUAN TRẮC TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG
Địa chỉ: D11 Khu vực 2, phường Vĩnh Lạc, thành phố Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang
Điện thoại: 0297.3918677 – 3503680; Fax: 0297.3918677

VILAS 384

Số: 438/24/PKQ-QTKG	**PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM** *Phòng thử nghiệm được chỉ định của Bộ Tài nguyên và Môi trường theo Quyết định số 2156/QĐ-BTNMT ngày 04/11/2021 (Vimcerts 181)*	Ngày: 03/6/2024

TT	CHỈ TIÊU PHÂN TÍCH	ĐƠN VỊ	PHƯƠNG PHÁP THỬ	KẾT QUẢ	QCVN 11-MT:2015/BTNMT (Cột B, C_{max} với K_q=1, K_f =1,1)
10	*Dầu mỡ động, thực vật*	mg/L	SMEWW 5520B&F:2017	KPH (LOQ=0,9)	22

Ghi chú: *(*): Được công nhận của Văn phòng Công nhận Chất lượng theo tiêu chuẩn ISO/IEC 17025:2017 (Mã hiệu Vilas 384).*
-: Không áp dụng;(1): Chỉ tiêu đo trực tiếp tại hiện trường; KPH: Không phát hiện; LOQ: giới hạn định lượng;
QCVN 11-MT:2015/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải chế biến thủy sản.

PHÒNG QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG
(QA/QC)

Nguyễn Văn Đạt

GIÁM ĐỐC

TRUNG TÂM QUAN TRẮC TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

Trần Quốc Bình

1- Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm.
2- Tên mẫu, nơi gửi được ghi theo yêu cầu của khách hàng.
3- Không được trích, sao một phần phiếu kết quả nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm Quan trắc Tài nguyên và Môi trường.

SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG TỈNH KIÊN GIANG
TRUNG TÂM QUAN TRẮC TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG
Địa chỉ: DI1 Khu vực 2, phường Vĩnh Lạc, thành phố Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang
Điện thoại: 0297.3918677 – 3503680; Fax: 0297.3918677

VILAS 384

Số: 439/24/PKQ-QTKG	**PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM** *Phòng thử nghiệm được chỉ định của Bộ Tài nguyên và Môi trường theo Quyết định số 2156/QĐ-BTNMT ngày 04/11/2021 (Vimcerts 181)*	Ngày: 03/6/2024

1. Tên mẫu và ký hiệu : **Khí Thải,** KT3 (439D/KT/II-24)
2. Ngày thu mẫu : 21/5/2024
3. Tình trạng mẫu : -
4. Nơi yêu cầu thu mẫu : **CÔNG TY TNHH MTV HƯƠNG GIANG**
   - Huyện Châu Thành, tỉnh Kiên Giang.
5. Địa điểm thu mẫu : Tại ống khói lò hơi trước khi thải ra môi trường - Dự án "Nhà máy chế biến và đóng hộp thủy sản Hương Giang" - Công ty TNHH MTV Hương Giang - Tổ 4, ấp Hòa Phú, xã Mong Thọ, huyện Châu Thành, tỉnh Kiên Giang.
6. Thử nghiệm tại hiện trường : Không ☐; Có ☑
7. Thời gian thử nghiệm : Từ 21/5/2024 đến 29/5/2024
8. Lấy mẫu : Không ☐; Có ☑
9. Lưu mẫu : Không ☑; Có ☐ đến ngày:
10. Kết quả thử nghiệm :

TT	CHỈ TIÊU PHÂN TÍCH	ĐƠN VỊ	PHƯƠNG PHÁP THỬ	KẾT QUẢ	QCVN 19:2009/BTNMT K_p=1; K_v=1 (Cột B)
1	Khí SO_2 (1)	mg/Nm^3	QTTN-K27	10,48	500
2	Khí NO_x (1)	mg/Nm^3	QTTN-K27	55,35	850
3	Khí CO (1)	mg/Nm^3	QTTN-K27	852,72	1.000
4	Lưu lượng (1)	m^3/h	US EPA Method 2	4.455	-
5	Hàm lượng bụi tổng (2)	mg/Nm^3	US EPA Method 5	4,73	200

Ghi chú: -: Không áp dụng; (1): Chỉ tiêu đo trực tiếp tại hiện trường; (2): Chỉ tiêu hợp đồng phụ (CATECH);
QCVN 19:2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ.

PHÒNG QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG (QA/QC)

Nguyễn Văn Đạt

GIÁM ĐỐC

TRUNG TÂM QUAN TRẮC TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

Trần Quốc Bình

1- Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm.
2- Tên mẫu, nơi gửi được ghi theo yêu cầu của khách hàng.
3- Không được trích, sao một phần phiếu kết quả nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm Quan trắc Tài nguyên và Môi trường.

SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG TỈNH KIÊN GIANG
TRUNG TÂM QUAN TRẮC TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG
Địa chỉ: DT1 Khu vực 2, phường Vĩnh Lạc, thành phố Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang
Điện thoại: 0297.3918677 – 3503680; Fax: 0297.3918677

VILAS 354

Số: 1000.24/PKQ-QTKG

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Phòng thử nghiệm được chỉ định của Bộ Tài nguyên và Môi trường theo Quyết định số 2156/QĐ-BTNMT ngày 04/11/2021 (Vimcerts 181)

Ngày: 27/9/2024

1. Tên mẫu và ký hiệu : **Nước thải,** N10 (957D/NT/III-24)
2. Ngày lấy mẫu : 11/9/2024
3. Tình trạng mẫu : Cal nhựa 2 lít, chai thủy tinh, nước đục, có cặn, mẫu trữ lạnh.
4. Nơi yêu cầu lấy mẫu : **CÔNG TY TNHH MTV HƯƠNG GIANG**
   - Huyện Châu Thành, tỉnh Kiên Giang.
5. Địa điểm lấy mẫu : Tại điểm nước thải trước khi dẫn vào hệ thống xử lý - Dự án "Nhà máy chế biến và đóng hộp thủy sản Hương Giang" - Công ty TNHH MTV Hương Giang - Tổ 4, ấp Hòa Phú, xã Mong Thọ, huyện Châu Thành, tỉnh Kiên Giang.
6. Thử nghiệm tại hiện trường : Không ☐; Có ☑
7. Thời gian thử nghiệm : Từ 11/9/2024 đến 16/9/2024
8. Lấy mẫu : Không ☐; Có ☑
9. Lưu mẫu : Không ☑; Có ☐ đến ngày:
10. Kết quả thử nghiệm :

TT	CHỈ TIÊU PHÂN TÍCH	ĐƠN VỊ	PHƯƠNG PHÁP THỬ	KẾT QUẢ	QCVN 11-MT:2015/BTNMT (Cột B, C_{max} với K_q=1, K_f=1,1)
1	pH (25^{0}C)$^{(I)}$	-	TCVN 6492: 2011$^{(*)}$	6,31	**5,5 - 9**
2	BOD_5 (20^{0}C)	mg/L	TCVN 6001-1:2008$^{(*)}$	1.230	**55**
3	COD	mg/L	SMEWW 5220C:2017$^{(*)}$	2.050	**165**
4	TSS	mg/L	TCVN 6625:2000$^{(*)}$	210	**110**
5	Amoni	mg/L	SMEWW 4500 NH_3-B&F:2017$^{(*)}$	88	**22**
6	Nitơ tổng	mg/L	TCVN 6638:2000	210	**66**
7	Photpho tổng	mg/L	SMEWW 4500 P.B&E:2017$^{(*)}$	37	**22**
8	Clo dư	mg/L	TCVN 6225-2:2012	KPH (LOQ=0,06)	**2,2**
9	Tổng *Coliforms*	MPN/100mL	TCVN 6187-2:1996	2.000.000	**5.000**

Được quét bằng CamScanner

SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG TỈNH KIÊN GIANG
TRUNG TÂM QUAN TRẮC TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG
Địa chỉ: D11 Khu vực 2, phường Vĩnh Lạc, thành phố Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang
Điện thoại: 0297.3918677 – 3503680; Fax: 0297.3918677

VILAS 384

Số 10024/PKQ-QTKG	**PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM** *Phòng thử nghiệm được chỉ định của Bộ Tài nguyên và Môi trường theo Quyết định số 2156/QĐ-BTNMT ngày 04/11/2021 (Vimcerts 181)*	*Ngày: 27/9/2024*

TT	CHỈ TIÊU PHÂN TÍCH	ĐƠN VỊ	PHƯƠNG PHÁP THỬ	KẾT QUẢ	QCVN 11-MT:2015/BTNMT (Cột B, C_{max} với K_q=1, K_f =1,1)
10	*Dầu mỡ động, thực vật*	mg/L	SMEWW 5520B&F:2017	17	22

Ghi chú: *(*): Được công nhận của Văn phòng Công nhận Chất lượng theo tiêu chuẩn ISO/IEC 17025:2017 (Mã hiệu Vilas 384).*
-: Không áp dụng;(1): Chỉ tiêu đo trực tiếp tại hiện trường; KPH: Không phát hiện; LOQ: Giới hạn định lượng;
QCVN 11-MT:2015/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải chế biến thủy sản.

PHÒNG QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG (QA/QC)

Nguyễn Văn Đạt

GIÁM ĐỐC

SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG TỈNH KIÊN GIANG
TRUNG TÂM QUAN TRẮC TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

Trần Quốc Bình

1- Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm.
2- Tên mẫu, nơi gửi được ghi theo yêu cầu của khách hàng.
3- Không được trích, sao một phần phiếu kết quả nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm Quan trắc Tài nguyên và Môi trường.

SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG TỈNH KIÊN GIANG
TRUNG TÂM QUAN TRẮC TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG
Địa chỉ: D11 Khu vực 2, phường Vĩnh Lạc, thành phố Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang
Điện thoại: 0297.3918677 – 3503680; Fax: 0297.3918677

VILAS 384

Số: 1001/24/PKQ-QTKG

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Phòng thử nghiệm được chỉ định của Bộ Tài nguyên và Môi trường theo Quyết định số 2156/QĐ-BTNMT ngày 04/11/2021 (Vimcerts 181)

Ngày: 27/9/2024

1. Tên mẫu và ký hiệu : Nước thải, N11 (958D/NT/III-24)
2. Ngày lấy mẫu : 11/9/2024
3. Tình trạng mẫu : Cal nhựa 2 lít, chai thủy tinh, nước trong, có cặn, mẫu trữ lạnh.
4. Nơi yêu cầu lấy mẫu : **CÔNG TY TNHH MTV HƯƠNG GIANG**
   - Huyện Châu Thành, tỉnh Kiên Giang.
5. Địa điểm lấy mẫu : Tại điểm xả cuối cùng của hệ thống xử lý trước khi xả ra kênh Sau Làng - Dự án "Nhà máy chế biến và đóng hộp thủy sản Hương Giang" - Công ty TNHH MTV Hương Giang - Tổ 4, ấp Hòa Phú, xã Mong Thọ, huyện Châu Thành, tỉnh Kiên Giang.
6. Thử nghiệm tại hiện trường : Không ☐; Có ☑
7. Thời gian thử nghiệm : Từ 11/9/2024 đến 16/9/2024
8. Lấy mẫu : Không ☐; Có ☑
9. Lưu mẫu : Không ☑; Có ☐ đến ngày:
10. Kết quả thử nghiệm :

TT	CHỈ TIÊU PHÂN TÍCH	ĐƠN VỊ	PHƯƠNG PHÁP THỬ	KẾT QUẢ	QCVN 11-MT:2015/BTNMT (Cột B, C_{max} với K_q=1, K_f=1,1)
1	pH (25^{0}C)(1)	-	TCVN 6492: 2011(*)	6,92	**5,5 - 9**
2	BOD_5 (20^{0}C)	mg/L	TCVN 6001-1:2008(*)	48	**55**
3	COD	mg/L	SMEWW 220C:2017(*)	115	**165**
4	TSS	mg/L	TCVN 6625:2000(*)	19	**110**
5	Amoni	mg/L	SMEWW 4500 NH_3-B&F:2017(*)	6,2	**22**
6	Nitơ tổng	mg/L	TCVN 6638:2000	42	**66**
7	Photpho tổng	mg/L	SMEWW 4500 P.B&E:2017(*)	2,5	**22**
8	Clo dư	mg/L	TCVN 6225-2:2012	1,2	**2,2**
9	Tổng *Coliforms*	MPN/100mL	TCVN 6187-2:1996	23	**5.000**

SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG TỈNH KIÊN GIANG
TRUNG TÂM QUAN TRẮC TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG
Địa chỉ: D11 Khu vực 2, phường Vĩnh Lạc, thành phố Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang
Điện thoại: 0297.3918677 – 3503680; Fax: 0297.3918677

VILAS 384

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Phòng thử nghiệm được chỉ định của Bộ Tài nguyên và Môi trường theo Quyết định số 2156/QĐ-BTNMT ngày 04/11/2021 (Vimcerts 181)

Số: 1001/24/PKQ-QTKG

Ngày: 27/9/2024

TT	CHỈ TIÊU PHÂN TÍCH	ĐƠN VỊ	PHƯƠNG PHÁP THỬ	KẾT QUẢ	QCVN 11-MT:2015/BTNMT (Cột B, C_{max} với K_q=1, K_f=1,1)
10	*Dầu mỡ động, thực vật*	mg/L	SMEWW 5520B&F:2017	2,2	22

Ghi chú: *(*): Được công nhận của Văn phòng Công nhận Chất lượng theo tiêu chuẩn ISO/IEC 17025:2017 (Mã hiệu Vilas 384).*
-: Không áp dụng;(1): Chỉ tiêu đo trực tiếp tại hiện trường; KPH: Không phát hiện; LOQ: giới hạn định lượng;
QCVN 11-MT:2015/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải chế biến thủy sản.

PHÒNG QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG (QA/QC)

Nguyễn Văn Đạt

GIÁM ĐỐC

SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG TỈNH KIÊN GIANG
TRUNG TÂM QUAN TRẮC TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

Trần Quốc Bình

1- Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm.
2- Tên mẫu, nơi gửi được ghi theo yêu cầu của khách hàng.
3- Không được trích, sao một phần phiếu kết quả nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm Quan trắc Tài nguyên và Môi trường.

SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG TỈNH KIÊN GIANG
TRUNG TÂM QUAN TRẮC TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG
Địa chỉ: D11 Khu vực 2, phường Vĩnh Lạc, thành phố Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang
Điện thoại: 0297.3918677 – 3503680; Fax: 0297.3918677

VILAS 384

Số: 1002/24/PKQ-QTKG	**PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM** *Phòng thử nghiệm được chỉ định của Bộ Tài nguyên và Môi trường theo Quyết định số 2156/QĐ-BTNMT ngày 04/11/2021 (Vimcerts 181)*	Ngày: 27/9/2024

1. Tên mẫu và ký hiệu : **Khí Thải,** KT3 (959D/KT/III-24)
2. Ngày thu mẫu : 11/9/2024
3. Tình trạng mẫu : -
4. Nơi yêu cầu thu mẫu : **CÔNG TY TNHH MTV HƯƠNG GIANG**
   - Huyện Châu Thành, tỉnh Kiên Giang.
5. Địa điểm thu mẫu : Tại ống khói lò hơi trước khi thải ra môi trường - Dự án "Nhà máy chế biến và đóng hộp thủy sản Hương Giang" - Công ty TNHH MTV Hương Giang - Tổ 4, ấp Hòa Phú, xã Mong Thọ, huyện Châu Thành, tỉnh Kiên Giang.
6. Thử nghiệm tại hiện trường : Không ☐; Có ☑
7. Thời gian thử nghiệm : Từ 11/9/2024 đến 21/9/2024
8. Lấy mẫu : Không ☐; Có ☑
9. Lưu mẫu : Không ☑; Có ☐ đến ngày:
10. Kết quả thử nghiệm :

TT	CHỈ TIÊU PHÂN TÍCH	ĐƠN VỊ	PHƯƠNG PHÁP THỬ	KẾT QUẢ	QCVN 19:2009/BTNMT K_p=1; K_v=1 (Cột B)
1	Khí SO_2 (1)	mg/Nm^3	QTTN-K27	41,92	500
2	Khí NO_x (1)	mg/Nm^3	QTTN-K27	99,81	850
3	Khí CO (1)	mg/Nm^3	QTTN-K27	871,19	1.000
4	Lưu lượng (1)	m^3/h	US EPA Method 2	4.136	-
5	Hàm lượng bụi tổng (2)	mg/Nm^3	US EPA Method 5	2,93	200

Ghi chú: -: Không áp dụng; (1): Chỉ tiêu đo trực tiếp tại hiện trường; (2): Chỉ tiêu hợp đồng phụ (CATECH);
QCVN 19:2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ.

PHÒNG QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG (QA/QC)

Nguyễn Văn Đạt

GIÁM ĐỐC

TRUNG TÂM QUAN TRẮC TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

Trần Quốc Bình

1- Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm.
2- Tên mẫu, nơi gửi được ghi theo yêu cầu của khách hàng.
3- Không được trích, sao một phần phiếu kết quả nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm Quan trắc Tài nguyên và Môi trường.

SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG TỈNH KIÊN GIANG
TRUNG TÂM QUAN TRẮC TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG
Địa chỉ: D11 Khu vực 2, phường Vĩnh Lạc, thành phố Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang
Điện thoại: 0297.3918677 – 3503680; Fax: 0297.3918677

VILAS 384

Số: 1237/24/PKQ-QTKG

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Phòng thử nghiệm được chỉ định của Bộ Tài nguyên và Môi trường theo Giấy chứng nhận số 71/GCN-BTNMT ngày 05/12/2024 (Vimcerts 181)

Ngày: 17/12/2024

1. Tên mẫu và ký hiệu : **Nước thải,** N13 (1351D/NT/IV-24)
2. Ngày lấy mẫu : 11/12/2024
3. Tình trạng mẫu : Mẫu đựng trong can nhựa, chai thủy tinh và được bảo quản theo HD11
4. Nơi yêu cầu lấy mẫu : **CÔNG TY TNHH MTV HƯƠNG GIANG**
   - Huyện Châu Thành, tỉnh Kiên Giang.
5. Địa điểm lấy mẫu : Tại điểm nước thải trước khi dẫn vào hệ thống xử lý - Dự án "Nhà máy chế biến và đóng hộp thủy sản Hương Giang" - Công ty TNHH MTV Hương Giang - Tổ 4, ấp Hòa Phú, xã Mong Thọ, huyện Châu Thành, tỉnh Kiên Giang.
6. Thử nghiệm tại hiện trường : Không ☐; Có ☑
7. Thời gian thử nghiệm : Từ 11/12/2024 đến 16/12/2024
8. Lấy mẫu : Không ☐; Có ☑
9. Lưu mẫu : Không ☑; Có ☐ đến ngày:
10. Kết quả thử nghiệm :

TT	CHỈ TIÊU PHÂN TÍCH	ĐƠN VỊ	PHƯƠNG PHÁP THỬ	KẾT QUẢ	QCVN 11-MT:2015/BTNMT (Cột B, C_{max} với K_q=1, K_f =1,1)
1	pH (25^{0}C)(1)	-	TCVN 6492: 2011(*)	6,31	**5,5 - 9**
2	BOD_5 (20^{0}C)	mg/L	TCVN 6001-1:2021(*)	1.190	**55**
3	COD	mg/L	SMEWW 5220-C:2023(*)	1.890	**165**
4	TSS	mg/L	TCVN 6625:2000(*)	130	**110**
5	Amoni	mg/L	SMEWW 4500 NH_3-F: 2023(*)	84	**22**
6	Nitơ tổng	mg/L	TCVN 6638:2000	180	**66**
7	Photpho tổng	mg/L	SMEWW 4500-P.B&E:2023(*)	22	**22**
8	Clo dư	mg/L	TCVN 6225-2:2012	KPH (LOQ=0,48)	**2,2**

SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG TỈNH KIÊN GIANG
TRUNG TÂM QUAN TRẮC TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG
Địa chỉ: D11 Khu vực 2, phường Vĩnh Lạc, thành phố Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang
Điện thoại: 0297.3918677 – 3503680; Fax: 0297.3918677

VILAS 384

Số: 1237/24/PKQ-QTKG	**PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM** *Phòng thử nghiệm được chỉ định của Bộ Tài nguyên và Môi trường theo Giấy chứng nhận số 71/GCN-BTNMT ngày 05/12/2024 (Vimcerts 181)*	Ngày: 17/12/2024

TT	CHỈ TIÊU PHÂN TÍCH	ĐƠN VỊ	PHƯƠNG PHÁP THỬ	KẾT QUẢ	QCVN 11-MT:2015/BTNMT (Cột B, C_{max} với K_q=1, K_f =1,1)
9	Tổng *Coliforms*	MPN/100mL	SMEWW 9221B:2023	1.700.000	**5.000**
10	*Dầu mỡ động, thực vật*	mg/L	SMEWW 5520B&F:2023	23	**22**

Ghi chú: *(*): Được công nhận của Văn phòng Công nhận Chất lượng theo tiêu chuẩn ISO/IEC 17025:2017 (Mã hiệu Vilas 384).*
-: Không áp dụng;(1): Chỉ tiêu đo trực tiếp tại hiện trường; KPH: Không phát hiện; LOQ: Giới hạn định lượng;
QCVN 11-MT:2015/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải chế biến thủy sản;
HD11: Hướng dẫn lấy và bảo quản mẫu nước thải.

PHÒNG QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG
PHÓ TRƯỞNG PHÒNG

Huỳnh Tấn Lực

GIÁM ĐỐC

SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG TỈNH KIÊN GIANG
TRUNG TÂM QUAN TRẮC TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

Trần Quốc Bình

1- Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm.
2- Tên mẫu, nơi gửi được ghi theo yêu cầu của khách hàng.
3- Không được trích, sao một phần phiếu kết quả nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm Quan trắc Tài nguyên và Môi trường.

SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG TỈNH KIÊN GIANG
TRUNG TÂM QUAN TRẮC TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG
Địa chỉ: D11 Khu vực 2, phường Vĩnh Lạc, thành phố Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang
Điện thoại: 0297.3918677 – 3503680; Fax: 0297.3918677

VILAS 384

Số: 123824/PKQ-QTKG	**PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM** *Phòng thử nghiệm được chỉ định của Bộ Tài nguyên và Môi trường theo Giấy chứng nhận số 71/GCN-BTNMT ngày 05/12/2024 (Vimcerts 181)*	*Ngày: 17/12/2024*

1. Tên mẫu và ký hiệu : **Nước thải,** N14 (1352D/NT/IV-24)
2. Ngày lấy mẫu : 11/12/2024
3. Tình trạng mẫu : Mẫu đựng trong can nhựa, chai thủy tinh và được bảo quản theo HD11
4. Nơi yêu cầu lấy mẫu : **CÔNG TY TNHH MTV HƯƠNG GIANG**
   - Huyện Châu Thành, tỉnh Kiên Giang.
5. Địa điểm lấy mẫu : Tại điểm xả cuối cùng của hệ thống xử lý trước khi xả ra kênh Sau Làng - Dự án "Nhà máy chế biến và đóng hộp thủy sản Hương Giang" - Công ty TNHH MTV Hương Giang - Tổ 4, ấp Hòa Phú, xã Mong Thọ, huyện Châu Thành, tỉnh Kiên Giang.
6. Thử nghiệm tại hiện trường : Không ☐; Có ☑
7. Thời gian thử nghiệm : Từ 11/12/2024 đến 16/12/2024
8. Lấy mẫu : Không ☐; Có ☑
9. Lưu mẫu : Không ☑; Có ☐ đến ngày:
10. Kết quả thử nghiệm :

TT	CHỈ TIÊU PHÂN TÍCH	ĐƠN VỊ	PHƯƠNG PHÁP THỬ	KẾT QUẢ	QCVN 11-MT:2015/BTNMT (Cột B, C_{max} với K_q=1, K_f =1,1)
1	pH (25^{0}C)(1)	-	TCVN 6492: 2011(*)	6,96	**5,5 - 9**
2	BOD_5 (20^{0}C)	mg/L	TCVN 6001-1:2021(*)	17	**55**
3	COD	mg/L	SMEWW 5220-C:2023(*)	42	**165**
4	TSS	mg/L	TCVN 6625:2000(*)	21	**110**
5	Amoni	mg/L	SMEWW 4500 NH_3-F: 2023(*)	3,8	**22**
6	Nitơ tổng	mg/L	TCVN 6638:2000	35	**66**
7	Photpho tổng	mg/L	SMEWW 4500-P.B&E:2023(*)	2,7	**22**
8	Clo dư	mg/L	TCVN 6225-2:2012	KPH (LOQ=0,48)	**2,2**

SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG TỈNH KIÊN GIANG
TRUNG TÂM QUAN TRẮC TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG
Địa chỉ: D11 Khu vực 2, phường Vĩnh Lạc, thành phố Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang
Điện thoại: 0297.3918677 – 3503680; Fax: 0297.3918677

VILAS 384

Số: 123824/PKQ-QTKG	**PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM** *Phòng thử nghiệm được chỉ định của Bộ Tài nguyên và Môi trường theo Giấy chứng nhận số 71/GCN-BTNMT ngày 05/12/2024 (Vimcerts 181)*	Ngày: 17/12/2024

TT	CHỈ TIÊU PHÂN TÍCH	ĐƠN VỊ	PHƯƠNG PHÁP THỬ	KẾT QUẢ	QCVN 11-MT:2015/BTNMT (Cột B, C_{max} với K_q=1, K_f =1,1)
9	Tổng *Coliforms*	MPN/100mL	SMEWW 9221B:2023	2.000	**5.000**
10	*Dầu mỡ động, thực vật*	mg/L	SMEWW 5520B&F:2023	KPH (LOQ=4,5)	**22**

Ghi chú: *(*): Được công nhận của Văn phòng Công nhận Chất lượng theo tiêu chuẩn ISO/IEC 17025:2017 (Mã hiệu Vilas 384).*
-: Không áp dụng;(1): Chỉ tiêu đo trực tiếp tại hiện trường; KPH: Không phát hiện; LOQ: giới hạn định lượng;
QCVN 11-MT:2015/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải chế biến thủy sản;
HD11: Hướng dẫn lấy và bảo quản mẫu nước thải.

PHÒNG QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG
PHÓ TRƯỞNG PHÒNG

Huỳnh Tấn Lực

GIÁM ĐỐC

SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG TỈNH KIÊN GIANG
TRUNG TÂM QUAN TRẮC TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

Trần Quốc Bình

1- Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm.
2- Tên mẫu, nơi gửi được ghi theo yêu cầu của khách hàng.
3- Không được trích, sao một phần phiếu kết quả nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm Quan trắc Tài nguyên và Môi trường.

TRUNG TÂM KỸ THUẬT
TIÊU CHUẨN ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG CẦN THƠ
CANTHO TECHNICAL CENTER OF STANDARDS METROLOGY AND QUALITY

Địa chỉ: 45 đường 3/2 - TP. Cần Thơ
Add: No 45 - 3/2 Street Cantho City
Tel: 0292.3830353 - Fax: 0292.3833976
Email: catech@cantho.gov.vn
Website: catech.vn

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT

:031112/MT/021112/24

Ngày: 24/12/2024
Trang: 1/1

Tên mẫu và ký hiệu	:	Khí thải (Tại ống khói lò hơi trước khi thải ra môi trường) Tọa độ: 0576854/1109502
Số lượng mẫu	:	01 mẫu
Ngày nhận mẫu	:	11/12/2024
Tình trạng mẫu	:	Mẫu được quan trắc tại hiện trường
Ngày thử nghiệm	:	Từ 11/12/2024 đến 22/12/2024
Nơi gửi mẫu / Yêu cầu	:	**TRUNG TÂM QUAN TRẮC TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG KIÊN GIANG** **D11 Khu vực 2, P. Vĩnh Lạc, TP. Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang**
Lưu mẫu	:	Không ☑ Có ☐ Đến ngày: .....
Lấy mẫu,TN tại hiện trường	:	Xem Biên bản quan trắc môi trường số 021112

- Lấy mẫu theo: Hướng dẫn quan trắc 5.7
- Vị trí lấy mẫu: theo chỉ định của khách hàng
- Thời gian và địa điểm: Từ 13h00 - 14h00 ngày 11/12/2024 tại Công ty TNHH MTV Hương Giang - Tổ 4, ấp Hòa Phú, xã Mong Thọ, huyện Châu Thành, tỉnh Kiên Giang.

Kết quả thử nghiệm :

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả
1	Hàm lượng bụi tổng	mg/Nm³	US EPA Method 5	26,83
2	Lưu lượng	m³/giờ	US EPA Method 2	5.196
3	Hàm lượng SO_2	mg/Nm³	HD 5.7 - QT - 27	< 2,62
4	Hàm lượng NOx (Tính theo NO_2)	mg/Nm³	HD 5.7 - QT - 27	54
5	Hàm lượng CO	mg/Nm³	HD 5.7 - QT - 27	607

chú: - Phòng thử nghiệm được Bộ Tài nguyên và Môi trường chỉ định theo Giấy chứng nhận số 38/GCN-BTNMT ngày tháng 10 năm 2023 (Vimcerts 019).

TRƯỞNG PHÒNG THỬ NGHIỆM
HÓA SINH

Phạm Văn Tú

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

CHI CỤC TIÊU CHUẨN ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG TP CẦN THƠ
TRUNG TÂM KỸ THUẬT TIÊU CHUẨN ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG CẦN THƠ

Nguyễn Khánh Ngọc

ác kết quả thử nghiệm chỉ có giá trị đối với mẫu gởi đến.
est results are valid for the namely submitted sample(s) only.
2. Tên mẫu, nơi gởi được ghi theo yêu cầu của khách hàng
Name of sample and client are reported as the client's request.
hông được trích, sao một phần phiếu kết quả nếu không có sự đồng ý của Trung tâm Kỹ thuật Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng Cần Thơ (CATECH).
his Test Report shall not be reproduced except in full, without the written approval of CATECH.

TRUNG TÂM KỸ THUẬT
TIÊU CHUẨN ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG CẦN THƠ
CANTHO TECHNICAL CENTER OF STANDARDS METROLOGY AND QUALITY

Địa chỉ: 45 đường 3/2 - TP. Cần Thơ
Add: No 45 - 3/2 Street Cantho City
Tel: 0292.3830353 - Fax: 0292.3833976
Email: catech@cantho.gov.vn
Website: catech.vn

Số:042603/MT/032603/25

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT

Ngày: 08/04/2025
Trang: 1/1

1. Tên mẫu và ký hiệu : Khí thải (Tại ống khói lò hơi trước khi thải ra môi trường)
Tọa độ: 0576854/1109502
2. Số lượng mẫu : 01 mẫu
3. Ngày nhận mẫu : 26/03/2025
4. Tình trạng mẫu : Mẫu được quan trắc tại hiện trường
5. Ngày thử nghiệm : Từ 26/03/2025 đến 06/04/2025
6. Nơi gửi mẫu / Yêu cầu : **TRUNG TÂM QUAN TRẮC TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG KIÊN GIANG**
D11 Khu vực 2, P. Vĩnh Lạc, TP. Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang
7. Lưu mẫu : Không ☑ Có ☐ Đến ngày: .....
8. Lấy mẫu,TN tại hiện trường : Xem Biên bản quan trắc môi trường số 032603

- Lấy mẫu theo: Hướng dẫn quan trắc 5.7
- Vị trí lấy mẫu: theo chỉ định của khách hàng
- Thời gian và địa điểm: Từ 13h20 - 14h30 ngày 26/03/2025 tại Công ty TNHH MTV Hương Giang - Tổ 4, ấp Hòa Phú, xã Mong Thọ, huyện Châu Thành, tỉnh Kiên Giang.

9. Kết quả thử nghiệm :

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả
1	Hàm lượng bụi tổng	mg/Nm³	US EPA Method 5	6,06
2	Lưu lượng	m³/giờ	US EPA Method 2	5.719
3	Hàm lượng SO_2	mg/Nm³	HD 5.7 - QT - 27	32
4	Hàm lượng NOx (Tính theo NO_2)	mg/Nm³	HD 5.7 - QT - 27	14
5	Hàm lượng CO	mg/Nm³	HD 5.7 - QT - 27	390

Ghi chú: - Phòng thử nghiệm được Bộ Tài nguyên và Môi trường chỉ định theo Giấy chứng nhận số 38/GCN-BTNMT ngày 27 tháng 10 năm 2023 (Vimcerts 019).

TRƯỞNG PHÒNG THỬ NGHIỆM
HÓA SINH

Phạm Văn Tú

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

TRUNG TÂM KỸ THUẬT TIÊU CHUẨN ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG CẦN THƠ

Nguyễn Khánh Ngọc

1. Các kết quả thử nghiệm chỉ có giá trị đối với mẫu gởi đến. *Test results are valid for the namely submitted sample(s) only.*
2. Tên mẫu, nơi gởi được ghi theo yêu cầu của khách hàng *Name of sample and client are reported as the client's request.*
3. Không được trích, sao một phần phiếu kết quả nếu không có sự đồng ý của Trung tâm Kỹ thuật Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng Cần Thơ (CATECH). *This Test Report shall not be reproduced except in full, without the written approval of CATECH.*

SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG TỈNH KIÊN GIANG
TRUNG TÂM QUAN TRẮC TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG
Địa chỉ: D11 Khu vực 2, phường Vĩnh Lạc, thành phố Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang
Điện thoại: 0297.3918677 – 3503680; Fax: 0297.3918677

VILAS 384

Số: 074/25/PKQ-QTKG	**PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM** *Phòng thử nghiệm được chỉ định của Bộ Tài nguyên và Môi trường theo Giấy chứng nhận số 71/GCN-BTNMT ngày 05/12/2024 (Vimcerts 181)*	Ngày: 03/4/2025

1. Tên mẫu và ký hiệu : **Nước thải,** N15 (107D/NT/I-25)
2. Ngày lấy mẫu : 26/3/2025
3. Tình trạng mẫu : Mẫu đựng trong can nhựa, chai thủy tinh và được bảo quản theo HD11
4. Nơi yêu cầu lấy mẫu : **CÔNG TY TNHH MTV HƯƠNG GIANG - Huyện Châu Thành, tỉnh Kiên Giang.**
5. Địa điểm lấy mẫu : Tại điểm nước thải trước khi dẫn vào hệ thống xử lý - Dự án "Nhà máy chế biến và đóng hộp thủy sản" - Công ty TNHH MTV Hương Giang - Tổ 4, ấp Hòa Phú, xã Mong Thọ, huyện Châu Thành, tỉnh Kiên Giang (X:1104014; Y:0568916)
6. Thử nghiệm tại hiện trường : Không ☐; Có ☑
7. Thời gian thử nghiệm : Từ 26/3/2025 đến 01/4/2025
8. Lấy mẫu : Không ☐; Có ☑
9. Lưu mẫu : Không ☑; Có ☐ đến ngày:
10. Kết quả thử nghiệm :

TT	CHỈ TIÊU PHÂN TÍCH	ĐƠN VỊ	PHƯƠNG PHÁP THỬ	KẾT QUẢ	QCVN 11-MT:2015/BTNMT (Cột B, C_{max} với K_q=1, K_f =1,1)
1	pH (25^0C)(1)	-	TCVN 6492: 2011(*)	7,14	**5,5 - 9**
2	BOD_5 (20^0C)	mg/L	TCVN 6001-1:2021(*)	990	**55**
3	COD	mg/L	SMEWW 5220C:2023(*)	1.587	**165**
4	TSS	mg/L	TCVN 6625:2000(*)	196	**110**
5	Amoni	mg/L	SMEWW 4500 NH_3-B&F: 2023(*)	80	**22**
6	Nitơ tổng	mg/L	TCVN 6638:2000	162	**66**
7	Photpho tổng	mg/L	SMEWW 4500-P.B&E:2023(*)	34	**22**
8	Clo dư	mg/L	TCVN 6225-2:2012	KPH (LOQ=0,48)	**2,2**

SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG TỈNH KIÊN GIANG
TRUNG TÂM QUAN TRẮC TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG
Địa chỉ: D11 Khu vực 2, phường Vĩnh Lạc, thành phố Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang
Điện thoại: 0297.3918677 – 3503680; Fax: 0297.3918677

VILAS 384

Số: 074/25/PKQ-QTKG	**PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM** *Phòng thử nghiệm được chỉ định của Bộ Tài nguyên và Môi trường theo Giấy chứng nhận số 71/GCN-BTNMT ngày 05/12/2024 (Vimcerts 181)*	*Ngày: 03/4/2025*

TT	CHỈ TIÊU PHÂN TÍCH	ĐƠN VỊ	PHƯƠNG PHÁP THỬ	KẾT QUẢ	QCVN 11-MT:2015/BTNMT (Cột B, C_{max} với K_q=1, K_f =1,1)
9	Tổng *Coliforms*	MPN/100mL	SMEWW 9221B:2023	1.700.000	**5.000**
10	*Dầu mỡ động, thực vật*	mg/L	SMEWW 5520B&F:2023	28	**22**

Ghi chú: *(*): Được công nhận của Văn phòng Công nhận Chất lượng theo tiêu chuẩn ISO/IEC 17025:2017 (Mã hiệu Vilas 384).*
-: Không áp dụng;(1): Chỉ tiêu đo trực tiếp tại hiện trường; KPH: Không phát hiện; LOQ: Giới hạn định lượng;
QCVN 11-MT:2015/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải chế biến thủy sản;
HD11: Hướng dẫn lấy và bảo quản mẫu nước thải.

PHÒNG QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG (QA/QC)

Nguyễn Văn Đạt

GIÁM ĐỐC

SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG TỈNH KIÊN GIANG
TRUNG TÂM QUAN TRẮC TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

Trần Quốc Bình

1- Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm.
2- Tên mẫu, nơi gửi được ghi theo yêu cầu của khách hàng.
3- Không được trích, sao một phần phiếu kết quả nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm Quan trắc Tài nguyên và Môi trường.

SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG TỈNH KIÊN GIANG
TRUNG TÂM QUAN TRẮC TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG
Địa chỉ: D11 Khu vực 2, phường Vĩnh Lạc, thành phố Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang
Điện thoại: 0297.3918677 – 3503680; Fax: 0297.3918677

VILAS 384

Số: 075/25/PKQ-QTKG	**PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM** *Phòng thử nghiệm được chỉ định của Bộ Tài nguyên và Môi trường theo Giấy chứng nhận số 71/GCN-BTNMT ngày 05/12/2024 (Vimcerts 181)*	*Ngày: 03/4/2025*

1. Tên mẫu và ký hiệu : **Nước thải,** N16 (108D/NT/I-25)
2. Ngày lấy mẫu : 26/3/2025
3. Tình trạng mẫu : Mẫu đựng trong can nhựa, chai thủy tinh và được bảo quản theo HD11
4. Nơi yêu cầu lấy mẫu : **CÔNG TY TNHH MTV HƯƠNG GIANG - Huyện Châu Thành, tỉnh Kiên Giang.**
5. Địa điểm lấy mẫu : Tại điểm xả cuối cùng của hệ thống xử lý trước khi xả ra kênh Sau Làng - Dự án "Nhà máy chế biến và đóng hộp thủy sản" - Công ty TNHH MTV Hương Giang - Tổ 4, ấp Hòa Phú, xã Mong Thọ, huyện Châu Thành, tỉnh Kiên Giang (X:1103995; Y:0568915).
6. Thử nghiệm tại hiện trường : Không ☐; Có ☑
7. Thời gian thử nghiệm : Từ 26/3/2025 đến 01/4/2025
8. Lấy mẫu : Không ☐; Có ☑
9. Lưu mẫu : Không ☑; Có ☐ đến ngày:
10. Kết quả thử nghiệm :

TT	CHỈ TIÊU PHÂN TÍCH	ĐƠN VỊ	PHƯƠNG PHÁP THỬ	KẾT QUẢ	QCVN 11-MT:2015/BTNMT (Cột B, C_{max} với K_q=1, K_f =1,1)
1	pH (25^{0}C)(1)	-	TCVN 6492: 2011(*)	6,82	**5,5 - 9**
2	BOD_5 (20^{0}C)	mg/L	TCVN 6001-1:2021(*)	19	**55**
3	COD	mg/L	SMEWW 5220C:2023(*)	54	**165**
4	TSS	mg/L	TCVN 6625:2000(*)	18	**110**
5	Amoni	mg/L	SMEWW 4500 NH_3-B&F: 2023(*)	11	**22**
6	Nitơ tổng	mg/L	TCVN 6638:2000	43	**66**
7	Photpho tổng	mg/L	SMEWW 4500-P.B&E:2023(*)	2,9	**22**
8	Clo dư	mg/L	TCVN 6225-2:2012	KPH (LOQ=0,48)	**2,2**

SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG TỈNH KIÊN GIANG
TRUNG TÂM QUAN TRẮC TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG
Địa chỉ: D11 Khu vực 2, phường Vĩnh Lạc, thành phố Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang
Điện thoại: 0297.3918677 – 3503680; Fax: 0297.3918677

VILAS 384

Số: 075/25/PKQ-QTKG	**PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM** *Phòng thử nghiệm được chỉ định của Bộ Tài nguyên và Môi trường theo Giấy chứng nhận số 71/GCN-BTNMT ngày 05/12/2024 (Vimcerts 181)*	*Ngày: 03/4/2025*

TT	CHỈ TIÊU PHÂN TÍCH	ĐƠN VỊ	PHƯƠNG PHÁP THỬ	KẾT QUẢ	QCVN 11-MT:2015/BTNMT (Cột B, C_{max} với K_q=1, K_f =1,1)
9	Tổng *Coliforms*	MPN/100mL	SMEWW 9221B:2023	3.200	**5.000**
10	*Dầu mỡ động, thực vật*	mg/L	SMEWW 5520B&F:2023	KPH (LOQ=4,5)	**22**

Ghi chú: *(*): Được công nhận của Văn phòng Công nhận Chất lượng theo tiêu chuẩn ISO/IEC 17025:2017 (Mã hiệu Vilas 384).*
-: Không áp dụng;(1): Chỉ tiêu đo trực tiếp tại hiện trường; KPH: Không phát hiện; LOQ: giới hạn định lượng;
QCVN 11-MT:2015/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải chế biến thủy sản;
HD11: Hướng dẫn lấy và bảo quản mẫu nước thải.

PHÒNG QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG (QA/QC)

Nguyễn Văn Đạt

GIÁM ĐỐC

SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG TỈNH KIÊN GIANG
TRUNG TÂM QUAN TRẮC TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

Trần Quốc Bình

1- Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm.
2- Tên mẫu, nơi gửi được ghi theo yêu cầu của khách hàng.
3- Không được trích, sao một phần phiếu kết quả nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm Quan trắc Tài nguyên và Môi trường.

TRUNG TÂM KỸ THUẬT TIÊU CHUẨN ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG CẦN THƠ
CANTHO TECHNICAL CENTER OF STANDARDS METROLOGY AND QUALITY
Địa chỉ: 45 đường 3/2 - TP. Cần Thơ Add: No 45 - 3/2 Street Cantho City Tel: 0292.3830353 - Fax: 0292.3833976
Email: catech@cantho.gov.vn Website: catech.vn

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT

Số:2552706/MT/382706/25

Ngày: 15/07/2025

1. Tên mẫu và ký hiệu : Khí thải (Tại ống khói lò hơi trước khi thải ra môi trường)
Tọa độ: 0576854/1109502
2. Số lượng mẫu : 01 mẫu
3. Ngày nhận mẫu : 27/06/2025
4. Tình trạng mẫu : Mẫu được quan trắc tại hiện trường
5. Ngày thử nghiệm : Từ 27/06/2025 đến 13/07/2025
6. Nơi gửi mẫu / Yêu cầu : **TRUNG TÂM QUAN TRẮC TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG KIÊN GIANG**
D11 Khu vực 2, P. Vĩnh Lạc, TP. Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang
7. Lưu mẫu : Không ☑ Có ☐ Đến ngày: .....
8. Lấy mẫu,TN tại hiện trường : Xem Biên bản quan trắc môi trường số 382706

- Lấy mẫu theo: Hướng dẫn quan trắc 5.7
- Vị trí lấy mẫu: theo chỉ định của khách hàng
- Thời gian và địa điểm: Từ 10h00 - 11h10 ngày 27/06/2025 tại Công ty TNHH MTV Hương Giang - Tổ 4, ấp Hòa Phú, xã Mong Thọ, huyện Châu Thành, tỉnh Kiên Giang.

9. Kết quả thử nghiệm :

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả
1	Hàm lượng bụi tổng	mg/Nm³	US EPA Method 5	5,78
2	Lưu lượng	m³/giờ	US EPA Method 2	2.631
3	Hàm lượng SO_2	mg/Nm³	HD 5.7 - QT - 27	< 2,62
4	Hàm lượng NOx (Tính theo NO_2)	mg/Nm³	HD 5.7 - QT - 27	86
5	Hàm lượng CO	mg/Nm³	HD 5.7 - QT - 27	667
6	Nhiệt độ	°C	HD 5.7 - QT - 27	86,2
7	Áp suất	kPa	HD 5.7 - QT 27	101,2

Ghi chú: - Phòng thử nghiệm được Bộ Tài nguyên và Môi trường chỉ định theo Giấy chứng nhận số 38/GCN-BTNMT ngày 27 tháng 10 năm 2023 (Vimcerts 019).

TRƯỞNG PHÒNG THỬ NGHIỆM HÓA SINH

Nguyễn Hữu Thịnh

GIÁM ĐỐC

TRUNG TÂM KỸ THUẬT TIÊU CHUẨN ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG CẦN THƠ

Huỳnh Nguyễn Bảo Loan

1. Các kết quả thử nghiệm chỉ có giá trị đối với mẫu gởi đến. *Test results are valid for the namely submitted sample(s) only.*
2. Tên mẫu, nơi gởi được ghi theo yêu cầu của khách hàng *Name of sample and client are reported as the client's request.*
3. Không được trích, sao một phần phiếu kết quả nếu không có sự đồng ý của Trung tâm Kỹ thuật Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng Cần Thơ (CATECH). *This Test Report shall not be reproduced except in full, without the written approval of CATECH.*

SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG TỈNH AN GIANG
TRUNG TÂM QUAN TRẮC TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG
Địa chỉ: Lô D11 (đường Tuệ Tĩnh), khu vực 2, phường Rạch Giá, tỉnh An Giang
Cơ sở 2: Số 822 đường Trần Hưng Đạo, phường Bình Đức, tỉnh An Giang
Điện thoại: 0297.3918677; Fax: 0297.3918677

Số: 364/25/PKQ-QTAG	**PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM** *Phòng thử nghiệm được chỉ định của Bộ Tài nguyên và Môi trường theo Giấy chứng nhận số 71/GCN-BTNMT ngày 05/12/2024 (Vimcerts 181)*	Ngày: 20/10/2025

1. Tên mẫu và ký hiệu : **Nước thải,** N5 (366D/NT/II-25)
2. Ngày lấy mẫu : 11/6/2025
3. Tình trạng mẫu : Mẫu đựng trong can nhựa, chai thủy tinh và được bảo quản theo HD11
4. Nơi yêu cầu lấy mẫu : **CÔNG TY TNHH MTV HƯƠNG GIANG**
   - Xã Thạnh Lộc, tỉnh An Giang.
5. Địa điểm lấy mẫu : Tại điểm nước thải trước khi dẫn vào hệ thống xử lý - Dự án "Nhà máy chế biến và đóng hộp thủy sản" - Công ty TNHH MTV Hương Giang - Tổ 4, ấp Hòa Phú, xã Thạnh Lộc, tỉnh An Giang (trước đây tổ 4, ấp Hòa Phú, xã Mong Thọ, huyện Châu Thành, tỉnh Kiên Giang). (X:1104014; Y:0568916).
6. Thử nghiệm tại hiện trường : Không ☐; Có ☑
7. Thời gian thử nghiệm : Từ 11/6/2025 đến 16/6/2025
8. Lấy mẫu : Không ☐; Có ☑
9. Lưu mẫu : Không ☑; Có ☐ đến ngày:
10. Kết quả thử nghiệm :

TT	CHỈ TIÊU PHÂN TÍCH	ĐƠN VỊ	PHƯƠNG PHÁP THỬ	KẾT QUẢ	QCVN 11-MT:2015/BTNMT (Cột B, C_{max} với K_q=1, K_f =1,1)
1	pH (25^{0}C)(3)	-	TCVN 6492: 2011	6,36	**5,5 - 9**
2	BOD_5 (20^{0}C)	mg/L	TCVN 6001-1:2021	1.240	**55**
3	COD	mg/L	SMEWW 5220C:2023	1.850	**165**
4	TSS	mg/L	TCVN 6625:2000	224	**110**
5	Amoni	mg/L	SMEWW 4500 NH_3-B&F: 2023	64	**22**
6	Tổng N (Nitơ tổng)	mg/L	TCVN 6638:2000	205	**66**
7	Tổng P (Photpho tổng)	mg/L	SMEWW 4500-P.B&E:2023	36	**22**
8	Clo dư	mg/L	TCVN 6225-2:2012	KPH (LOQ=0,48)	**2,2**

SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG TỈNH AN GIANG
TRUNG TÂM QUAN TRẮC TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG
Địa chỉ: Lô D11 (đường Tuệ Tĩnh), khu vực 2, phường Rạch Giá, tỉnh An Giang
Cơ sở 2: Số 822 đường Trần Hưng Đạo, phường Bình Đức, tỉnh An Giang
Điện thoại: 0297.3918677; Fax: 0297.3918677

Số: 364/25/PKQ-QTAG

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Phòng thử nghiệm được chỉ định của Bộ Tài nguyên và Môi trường theo Giấy chứng nhận số 71/GCN-BTNMT ngày 05/12/2024 (Vimcerts 181)

Ngày: 20/10/2025

TT	CHỈ TIÊU PHÂN TÍCH	ĐƠN VỊ	PHƯƠNG PHÁP THỬ	KẾT QUẢ	QCVN 11-MT:2015/BTNMT (Cột B, C_{max} với K_q=1, K_f =1,1)
9	Tổng *Coliforms*	MPN/100mL	SMEWW 9221B:2023	920.000	**5.000**
10	*Dầu mỡ động, thực vật*	mg/L	SMEWW 5520B&F:2023	36	**22**

Ghi chú: (3): Chỉ tiêu đo trực tiếp tại hiện trường; KPH: -: Không quy định; Không phát hiện; LOQ: Giới hạn định lượng; QCVN 11-MT:2015/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải chế biến thủy sản; HD11: Hướng dẫn lấy và bảo quản mẫu nước thải.

PHÒNG PHÂN TÍCH
Kiểm soát chất lượng (QA/QC)

Nguyễn Văn Đạt

GIÁM ĐỐC

SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG TỈNH AN GIANG
TRUNG TÂM QUAN TRẮC TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG AN GIANG

Nguyễn Thị Hồng Liên

1- Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm.
2- Tên mẫu, nơi gửi được ghi theo yêu cầu của khách hàng.
3- Không được trích, sao một phần phiếu kết quả nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm Quan trắc tài nguyên và môi trường.

SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG TỈNH AN GIANG
TRUNG TÂM QUAN TRẮC TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG
Địa chỉ: Lô D11 (đường Tuệ Tĩnh), khu vực 2, phường Rạch Giá, tỉnh An Giang
Cơ sở 2: Số 822 đường Trần Hưng Đạo, phường Bình Đức, tỉnh An Giang
Điện thoại: 0297.3918677; Fax: 0297.3918677

Số: 365/25/PKQ-QTAG

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Phòng thử nghiệm được chỉ định của Bộ Tài nguyên và Môi trường theo Giấy chứng nhận số 71/GCN-BTNMT ngày 05/12/2024 (Vimcerts 181)

Ngày: 20/10/2025

1. Tên mẫu và ký hiệu : **Nước thải,** N6 (367D/NT/II-25)
2. Ngày lấy mẫu : 11/6/2025
3. Tình trạng mẫu : Mẫu đựng trong can nhựa, chai thủy tinh và được bảo quản theo HD11
4. Nơi yêu cầu lấy mẫu : **CÔNG TY TNHH MTV HƯƠNG GIANG**
   - Xã Thạnh Lộc, tỉnh An Giang.
5. Địa điểm lấy mẫu : Tại điểm xả cuối cùng của hệ thống xử lý trước khi xả ra kênh Sau Làng - Dự án "Nhà máy chế biến và đóng hộp thủy sản" - Công ty TNHH MTV Hương Giang - Tổ 4, ấp Hòa Phú, xã Thạnh Lộc, tỉnh An Giang (trước đây tổ 4, ấp Hòa Phú, xã Mong Thọ, huyện Châu Thành, tỉnh Kiên Giang). (X:1103995; Y:0568915).
6. Thử nghiệm tại hiện trường : Không ☐; Có ☑
7. Thời gian thử nghiệm : Từ 11/6/2025 đến 16/6/2025
8. Lấy mẫu : Không ☐; Có ☑
9. Lưu mẫu : Không ☑; Có ☐ đến ngày:
10. Kết quả thử nghiệm :

TT	CHỈ TIÊU PHÂN TÍCH	ĐƠN VỊ	PHƯƠNG PHÁP THỬ	KẾT QUẢ	QCVN 11-MT:2015/BTNMT (Cột B, C_{max} với K_q=1, K_f =1,1)
1	pH (25^{0}C)(3)	-	TCVN 6492: 2011	7,12	**5,5 - 9**
2	BOD_5 (20^{0}C)	mg/L	TCVN 6001-1:2021	15	**55**
3	COD	mg/L	SMEWW 5220C:2023	46	**165**
4	TSS	mg/L	TCVN 6625:2000	18	**110**
5	Amoni	mg/L	SMEWW 4500 NH_3-B&F: 2023	9,5	**22**
6	Tổng N (Nitơ tổng)	mg/L	TCVN 6638:2000	32	**66**
7	Tổng P (Photpho tổng)	mg/L	SMEWW 4500-P.B&E:2023	6,2	**22**
8	Clo dư	mg/L	TCVN 6225-2:2012	KPH (LOQ=0,48)	**2,2**

SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG TỈNH AN GIANG
TRUNG TÂM QUAN TRẮC TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG
Địa chỉ: Lô D11 (đường Tuệ Tĩnh), khu vực 2, phường Rạch Giá, tỉnh An Giang
Cơ sở 2: Số 822 đường Trần Hưng Đạo, phường Bình Đức, tỉnh An Giang
Điện thoại: 0297.3918677; Fax: 0297.3918677

Số: 365/25/PKQ-QTAG

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Phòng thử nghiệm được chỉ định của Bộ Tài nguyên và Môi trường theo Giấy chứng nhận số 71/GCN-BTNMT ngày 05/12/2024 (Vimcerts 181)

Ngày: 20/10/2025

TT	CHỈ TIÊU PHÂN TÍCH	ĐƠN VỊ	PHƯƠNG PHÁP THỬ	KẾT QUẢ	QCVN 11-MT:2015/BTNMT (Cột B, C_{max} với K_q=1, K_f =1,1)
9	Tổng *Coliforms*	MPN/100mL	SMEWW 9221B:2023	1.700	**5.000**
10	*Dầu mỡ động, thực vật*	mg/L	SMEWW 5520B&F:2023	KPH (LOQ=4,5)	**22**

Ghi chú: (3): Chỉ tiêu đo trực tiếp tại hiện trường; -: Không quy định; KPH: Không phát hiện; LOQ: giới hạn định lượng; QCVN 11-MT:2015/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải chế biến thủy sản; HD11: Hướng dẫn lấy và bảo quản mẫu nước thải.

PHÒNG PHÂN TÍCH
Kiểm soát chất lượng (QA/QC)

Nguyễn Văn Đạt

GIÁM ĐỐC

SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG TỈNH AN GIANG
TRUNG TÂM QUAN TRẮC TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG AN GIANG

Nguyễn Thị Hồng Liên

1- Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm.
2- Tên mẫu, nơi gửi được ghi theo yêu cầu của khách hàng.
3- Không được trích, sao một phần phiếu kết quả nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm Quan trắc tài nguyên và môi trường.

SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG TỈNH AN GIANG
TRUNG TÂM QUAN TRẮC TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG
Địa chỉ: Lô D11 (đường Tuệ Tĩnh), khu vực 2, phường Rạch Giá, tỉnh An Giang
Cơ sở 2: Số 822 đường Trần Hưng Đạo, phường Bình Đức, tỉnh An Giang
Điện thoại: 0297.3918677; Fax: 0297.3918677

Số: 366/25/PKQ-QTAG

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Phòng thử nghiệm được chỉ định của Bộ Tài nguyên và Môi trường theo Giấy chứng nhận số 71/GCN-BTNMT ngày 05/12/2024 (Vimcerts 181)

Ngày: 20/10/2025

1. Tên mẫu và ký hiệu : **Nước dưới đất,** N3 (368D/NN/II-25)
2. Ngày lấy mẫu : 11/6/2025
3. Tình trạng mẫu : Mẫu đựng trong can nhựa, chai thủy tinh và được bảo quản theo HD13
4. Nơi yêu cầu lấy mẫu : **CÔNG TY TNHH MTV HƯƠNG GIANG - Xã Thạnh Lộc, tỉnh An Giang.**
5. Địa điểm lấy mẫu : Tại giếng khoan 1 - Dự án "Nhà máy chế biến và đóng hộp thủy sản" - Công ty TNHH MTV Hương Giang - Tổ 4, ấp Hòa Phú, xã Thạnh Lộc, tỉnh An Giang (trước đây tổ 4, ấp Hòa Phú, xã Mong Thọ, huyện Châu Thành, tỉnh Kiên Giang). (X:1109478; Y:0576833).
6. Thử nghiệm tại hiện trường : Không ☐; Có ☑
7. Thời gian thử nghiệm : Từ 11/6/2025 đến 02/7/2025
8. Lấy mẫu : Không ☐; Có ☑
9. Lưu mẫu : Không ☑; Có ☐ đến ngày:
10. Kết quả thử nghiệm :

TT	CHỈ TIÊU PHÂN TÍCH	ĐƠN VỊ	PHƯƠNG PHÁP THỬ	KẾT QUẢ	QCVN 09:2023/BTNMT
1	pH (25^{0}C)(3)	-	TCVN 6492: 2011	6,40	**5,8 – 8,5**
2	Chỉ số pemanganat (COD)	mg/L	TCVN 6186:1996	1,7	**4**
3	TDS(3)	mg/L	QTTN-N06	1.086	**1.500**
4	Amoni	mg/L	SMEWW 4500 NH_3-B&F:2023	KPH (LOQ=0,09)	**1**
5	Nitrit	mg/L	TCVN 6178:1996	KPH (LOQ=0,045)	**1**
6	Nitrat	mg/L	SMEWW 4500-NO_3^-.E:2023	KPH (LOQ=0,48)	**15**
7	Clorua	mg/L	TCVN 6194:1996	769	**250**
8	Florua	mg/L	SMEWW 4500 - F^-.B&D: 2023	KPH (LOQ=0,60)	**1**
9	Độ cứng tổng số	mg/L	SMEWW 2340C:2023	252	**500**
10	Sunfat	mg/L	SMEWW 4500-SO_4^{2-}.E:2023	55	**400**
11	Sắt (Sắt tổng)	mg/L	TCVN 6177:1996	1,4	**5**
12	Tổng *Coliforms*	MPN/100mL	SMEWW 9221B:2023	KPH	**3**
13	*E.Coli*	MPN/100mL	SMEWW 9221B&G:2023	KPH	**KPH**

SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG TỈNH AN GIANG
TRUNG TÂM QUAN TRẮC TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG
Địa chỉ: Lô D11 (đường Tuệ Tĩnh), khu vực 2, phường Rạch Giá, tỉnh An Giang
Cơ sở 2: Số 822 đường Trần Hưng Đạo, phường Bình Đức, tỉnh An Giang
Điện thoại: 0297.3918677; Fax: 0297.3918677

Số: 366/25/PKQ-QTAG

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Phòng thử nghiệm được chỉ định của Bộ Tài nguyên và Môi trường theo Giấy chứng nhận số 71/GCN-BTNMT ngày 05/12/2024 (Vimcerts 181)

Ngày: 20/10/2025

TT	CHỈ TIÊU PHÂN TÍCH	ĐƠN VỊ	PHƯƠNG PHÁP THỬ	KẾT QUẢ	QCVN 09:2023 /BTNMT
14	Hg(4)	mg/L	US EPA Method 200.8	KPH (MDL=0,00008)	**0,001**
15	As(4)	mg/L	US.EPA Method 200.8	KPH (MDL=0,00025)	**0,05**
16	Cd(4)	mg/L	US.EPA Method 200.8	KPH (MDL=0,00025)	**0,005**
17	Crom tổng(4)	mg/L	US.EPA Method 200.7	KPH (MDL=0,005)	**0,05**
18	Cu(4)	mg/L	US.EPA Method 200.7	KPH (MDL=0,005)	**1**
19	Pb(4)	mg/L	US.EPA Method 200.8	KPH (MDL=0,0002)	**0,01**
20	Zn(4)	mg/L	US.EPA Method 200.7	KPH (MDL=0,03)	**3**
21	Se(4)	mg/L	US.EPA Method 200.8	KPH (MDL=0,00025)	**0,01**
22	Ni(4)	mg/L	US.EPA Method 200.8	0,0012	**0,02**
23	Mn(4)	mg/L	US.EPA Method 200.7	KPH (MDL=0,01)	**0,5**
24	Xyanua (CN^-)(4)	mg/L	SMEWW 4500 - CN^-.C&E:2023	KPH (MDL=0,002)	**0,01**

Ghi chú: (3): Chỉ tiêu đo trực tiếp tại hiện trường; (4): Chỉ tiêu hợp đồng phụ (CATECH); -: Không quy định; KPH: Không phát hiện; LOQ: Giới hạn định lượng; MDL: Giới hạn phát hiện;QCVN 09:2023/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước dưới đất;HD13: Hướng dẫn thu và bảo quản mẫu nước dưới đất;

PHÒNG PHÂN TÍCH
Kiểm soát chất lượng (QA/QC)

Nguyễn Văn Đạt

GIÁM ĐỐC

SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG TỈNH AN GIANG
TRUNG TÂM QUAN TRẮC TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG AN GIANG

Nguyễn Thị Hồng Liên

1- Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm.
2- Tên mẫu, nơi gửi được ghi theo yêu cầu của khách hàng.
3- Không được trích, sao một phần phiếu kết quả nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm Quan trắc tài nguyên và môi trường.

SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG TỈNH AN GIANG
TRUNG TÂM QUAN TRẮC TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG
Địa chỉ: Lô D11 (đường Tuệ Tĩnh), khu vực 2, phường Rạch Giá, tỉnh An Giang
Cơ sở 2: Số 822 đường Trần Hưng Đạo, phường Bình Đức, tỉnh An Giang
Điện thoại: 0297.3918677; Fax: 0297.3918677

Số: 366/25/PKQ-QTAG

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Ngày: 15/10/2025

1. Tên mẫu và ký hiệu : **Nước dưới đất,** N3 (368D/NN/II-25)
2. Ngày lấy mẫu : 11/6/2025
3. Tình trạng mẫu : Mẫu đựng trong can nhựa, chai thủy tinh và được bảo quản theo HD13
4. Nơi yêu cầu lấy mẫu : **CÔNG TY TNHH MTV HƯƠNG GIANG**
   - Xã Thạnh Lộc, tỉnh An Giang.
5. Địa điểm lấy mẫu : Tại giếng khoan 1 - Dự án "Nhà máy chế biến và đóng hộp thủy sản" - Công ty TNHH MTV Hương Giang - Tổ 4, ấp Hòa Phú, xã Thạnh Lộc, tỉnh An Giang (trước đây tổ 4, ấp Hòa Phú, xã Mong Thọ, huyện Châu Thành, tỉnh Kiên Giang). (X:1109478; Y:0576833).
6. Thử nghiệm tại hiện trường : Không ☐; Có ☑
7. Thời gian thử nghiệm : Ngày 11/6/2025
8. Lấy mẫu : Không ☐; Có ☑
9. Lưu mẫu : Không ☑; Có ☐ đến ngày:
10. Kết quả thử nghiệm :

TT	CHỈ TIÊU PHÂN TÍCH	ĐƠN VỊ	PHƯƠNG PHÁP THỬ	KẾT QUẢ	QCVN 09:2023 /BTNMT
1	(#)(3)Mùi, vị	-	Cảm quan	Không có mùi, vị lạ	-

Ghi chú: (3): Chỉ tiêu đo trực tiếp tại hiện trường; -: Không quy định; HD13: Hướng dẫn thu và bảo quản mẫu nước dưới đất;
(#): Chỉ tiêu không quy định trong QCVN 09:2023/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước dưới đất.

PHÒNG PHÂN TÍCH
Kiểm soát chất lượng (QA/QC)

Nguyễn Văn Đạt

GIÁM ĐỐC

SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG TỈNH AN GIANG
TRUNG TÂM QUAN TRẮC TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG AN GIANG

Nguyễn Thị Hồng Liên

1- Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm.
2- Tên mẫu, nơi gửi được ghi theo yêu cầu của khách hàng.
3- Không được trích, sao một phần phiếu kết quả nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm Quan trắc tài nguyên và môi trường.

SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG TỈNH AN GIANG
TRUNG TÂM QUAN TRẮC TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG
Địa chỉ: Lô D11 (đường Tuệ Tĩnh), khu vực 2, phường Rạch Giá, tỉnh An Giang
Cơ sở 2: Số 822 đường Trần Hưng Đạo, phường Bình Đức, tỉnh An Giang
Điện thoại: 0297.3918677; Fax: 0297.3918677

Số: 367/25/PKQ-QTAG

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Phòng thử nghiệm được chỉ định của Bộ Tài nguyên và Môi trường theo Giấy chứng nhận số 71/GCN-BTNMT ngày 05/12/2024 (Vimcerts 181)

Ngày: 20/10/2025

1. Tên mẫu và ký hiệu : **Nước dưới đất,** N4 (369D/NN/II-25)
2. Ngày lấy mẫu : 11/6/2025
3. Tình trạng mẫu : Mẫu đựng trong can nhựa, chai thủy tinh và được bảo quản theo HD13
4. Nơi yêu cầu lấy mẫu : **CÔNG TY TNHH MTV HƯƠNG GIANG - Xã Thạnh Lộc, tỉnh An Giang.**
5. Địa điểm lấy mẫu : Tại giếng khoan 2 - Dự án "Nhà máy chế biến và đóng hộp thủy sản" - Công ty TNHH MTV Hương Giang - Tổ 4, ấp Hòa Phú, xã Thạnh Lộc, tỉnh An Giang (trước đây tổ 4, ấp Hòa Phú, xã Mong Thọ, huyện Châu Thành, tỉnh Kiên Giang). (X:1109398; Y:0576767).
6. Thử nghiệm tại hiện trường : Không ☐; Có ☑
7. Thời gian thử nghiệm : Từ 11/6/2025 đến 02/7/2025
8. Lấy mẫu : Không ☐; Có ☑
9. Lưu mẫu : Không ☑; Có ☐ đến ngày:
10. Kết quả thử nghiệm :

TT	CHỈ TIÊU PHÂN TÍCH	ĐƠN VỊ	PHƯƠNG PHÁP THỬ	KẾT QUẢ	QCVN 09:2023 /BTNMT
1	pH (25^{0}C)(3)	-	TCVN 6492: 2011	6,42	**5,8 – 8,5**
2	Chi số pemanganat (COD)	mg/L	TCVN 6186:1996	2,0	**4**
3	TDS(3)	mg/L	QTTN-N06	1.105	**1.500**
4	Amoni	mg/L	SMEWW 4500 NH_3-B&F:2023	KPH (LOQ=0,09)	**1**
5	Nitrit	mg/L	TCVN 6178:1996	KPH (LOQ=0,045)	**1**
6	Nitrat	mg/L	SMEWW 4500-NO_3^-.E:2023	KPH (LOQ=0,48)	**15**
7	Clorua	mg/L	TCVN 6194:1996	743	**250**
8	Florua	mg/L	SMEWW 4500 - F^-.B&D: 2023	KPH (LOQ=0,60)	**1**
9	Độ cứng tổng số	mg/L	SMEWW 2340C:2023	194	**500**
10	Sunfat	mg/L	SMEWW 4500-SO_4^{2-}.E:2023	56	**400**
11	Sắt (Sắt tổng)	mg/L	TCVN 6177:1996	1,1	**5**
12	Tổng *Coliforms*	MPN/100mL	SMEWW 9221B:2023	KPH	**3**
13	*E.Coli*	MPN/100mL	SMEWW 9221B&G:2023	KPH	**KPH**

SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG TỈNH AN GIANG
TRUNG TÂM QUAN TRẮC TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG
Địa chỉ: Lô D11 (đường Tuệ Tĩnh), khu vực 2, phường Rạch Giá, tỉnh An Giang
Cơ sở 2: Số 822 đường Trần Hưng Đạo, phường Bình Đức, tỉnh An Giang
Điện thoại: 0297.3918677; Fax: 0297.3918677

Số: 367/25/PKQ-QTAG

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Phòng thử nghiệm được chỉ định của Bộ Tài nguyên và Môi trường theo Giấy chứng nhận số 71/GCN-BTNMT ngày 05/12/2024 (Vimcerts 181)

Ngày: 20/10/2025

TT	CHỈ TIÊU PHÂN TÍCH	ĐƠN VỊ	PHƯƠNG PHÁP THỬ	KẾT QUẢ	QCVN 09:2023 /BTNMT
14	$Hg^{(4)}$	mg/L	US EPA Method 200.8	KPH (MDL=0,00008)	**0,001**
15	$As^{(4)}$	mg/L	US.EPA Method 200.8	KPH (MDL=0,00025)	**0,05**
16	$Cd^{(4)}$	mg/L	US.EPA Method 200.8	KPH (MDL=0,00025)	**0,005**
17	Crom tổng$^{(4)}$	mg/L	US.EPA Method 200.7	KPH (MDL=0,005)	**0,05**
18	$Cu^{(4)}$	mg/L	US.EPA Method 200.7	KPH (MDL=0,005)	**1**
19	$Pb^{(4)}$	mg/L	US.EPA Method 200.8	KPH (MDL=0,0002)	**0,01**
20	$Zn^{(4)}$	mg/L	US.EPA Method 200.7	KPH (MDL=0,03)	**3**
21	$Se^{(4)}$	mg/L	US.EPA Method 200.8	KPH (MDL=0,00025)	**0,01**
22	$Ni^{(4)}$	mg/L	US.EPA Method 200.8	KPH (MDL=0,00025)	**0,02**
23	$Mn^{(4)}$	mg/L	US.EPA Method 200.7	KPH (MDL=0,01)	**0,5**
24	Xyanua (CN^-)$^{(4)}$	mg/L	SMEWW 4500 - CN^-.C&E:2023	KPH (MDL=0,002)	**0,01**

Ghi chú: (3): Chỉ tiêu đo trực tiếp tại hiện trường; (4): Chỉ tiêu hợp đồng phụ (CATECH); -: Không quy định; KPH: Không phát hiện; LOQ: Giới hạn định lượng; MDL: Giới hạn phát hiện; QCVN 09:2023/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước dưới đất;HD13: Hướng dẫn thu và bảo quản mẫu nước dưới đất.

PHÒNG PHÂN TÍCH
Kiểm soát chất lượng (QA/QC)

Nguyễn Văn Đạt

GIÁM ĐỐC

SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG TỈNH AN GIANG
TRUNG TÂM QUAN TRẮC TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG AN GIANG

Nguyễn Thị Hồng Liên

1- Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm.
2- Tên mẫu, nơi gửi được ghi theo yêu cầu của khách hàng.
3- Không được trích, sao một phần phiếu kết quả nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm Quan trắc tài nguyên và môi trường.

SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG TỈNH AN GIANG
TRUNG TÂM QUAN TRẮC TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG
Địa chỉ: Lô D11 (đường Tuệ Tĩnh), khu vực 2, phường Rạch Giá, tỉnh An Giang
Cơ sở 2: Số 822 đường Trần Hưng Đạo, phường Bình Đức, tỉnh An Giang
Điện thoại: 0297.3918677; Fax: 0297.3918677

Số: 367/25/PKQ-QTAG

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Ngày: 15/10/2025

1. Tên mẫu và ký hiệu : **Nước dưới đất,** N4 (369D/NN/II-25)
2. Ngày lấy mẫu : 11/6/2025
3. Tình trạng mẫu : Mẫu đựng trong can nhựa, chai thủy tinh và được bảo quản theo HD13
4. Nơi yêu cầu lấy mẫu : **CÔNG TY TNHH MTV HƯƠNG GIANG**
   - Xã Thạnh Lộc, tỉnh An Giang.
5. Địa điểm lấy mẫu : Tại giếng khoan 2 - Dự án "Nhà máy chế biến và đóng hộp thủy sản" - Công ty TNHH MTV Hương Giang - Tổ 4, ấp Hòa Phú, xã Thạnh Lộc, tỉnh An Giang (trước đây tổ 4, ấp Hòa Phú, xã Mong Thọ, huyện Châu Thành, tỉnh Kiên Giang). (X:1109398; Y:057667).
6. Thử nghiệm tại hiện trường : Không ☐; Có ☑
7. Thời gian thử nghiệm : Ngày 11/6/2025
8. Lấy mẫu : Không ☐; Có ☑
9. Lưu mẫu : Không ☑; Có ☐ đến ngày:
10. Kết quả thử nghiệm :

TT	CHỈ TIÊU PHÂN TÍCH	ĐƠN VỊ	PHƯƠNG PHÁP THỬ	KẾT QUẢ	QCVN 09:2023 /BTNMT
1	(#)(3)Mùi, vị	-	Cảm quan	Không có mùi, vị lạ	-

Ghi chú: (3): Chỉ tiêu đo trực tiếp tại hiện trường; -: Không quy định; HD13: Hướng dẫn thu và bảo quản mẫu nước dưới đất;
(#): Chỉ tiêu không quy định trong QCVN 09:2023/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước dưới đất.

PHÒNG PHÂN TÍCH
Kiểm soát chất lượng (QA/QC)

Nguyễn Văn Đạt

GIÁM ĐỐC

SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG TỈNH AN GIANG
TRUNG TÂM QUAN TRẮC TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG AN GIANG

Nguyễn Thị Hồng Liên

SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG TỈNH AN GIANG
TRUNG TÂM QUAN TRẮC TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG
Địa chỉ: Lô D11 (đường Tuệ Tĩnh), khu vực 2, phường Rạch Giá, tỉnh An Giang
Cơ sở 2: Số 822 đường Trần Hưng Đạo, phường Bình Đức, tỉnh An Giang
Điện thoại: 0297.3918677; Fax: 0297.3918677

Số: 476/25/PKQ-QTAG

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Phòng thử nghiệm được chỉ định của Bộ Tài nguyên và Môi trường theo Giấy chứng nhận số 71/GCN-BTNMT ngày 05/12/2024 (Vimcerts 181)

Ngày: 23/10/2025

1. Tên mẫu và ký hiệu : **Nước thải,** N1 (542D/NT/III-25)
2. Ngày lấy mẫu : 30/9/2025
3. Tình trạng mẫu : Mẫu đựng trong can nhựa, chai thủy tinh và được bảo quản theo HD11
4. Nơi yêu cầu lấy mẫu : **CÔNG TY TNHH MTV HƯƠNG GIANG**
   - Xã Thạnh Lộc, tỉnh An Giang.
5. Địa điểm lấy mẫu : Tại điểm nước thải trước khi dẫn vào hệ thống xử lý - Dự án "Nhà máy chế biến và đóng hộp thủy sản" - Công ty TNHH MTV Hương Giang - Tổ 4, ấp Hòa Phú, xã Thạnh Lộc, tỉnh An Giang (trước đây tổ 4, ấp Hòa Phú, xã Mong Thọ, huyện Châu Thành, tỉnh Kiên Giang). (X:1104014; Y:0568916).
6. Thử nghiệm tại hiện trường : Không ☐; Có ☑
7. Thời gian thử nghiệm : Từ 30/9/2025 đến 05/10/2025
8. Lấy mẫu : Không ☐; Có ☑
9. Lưu mẫu : Không ☑; Có ☐ đến ngày:
10. Kết quả thử nghiệm :

TT	CHỈ TIÊU PHÂN TÍCH	ĐƠN VỊ	PHƯƠNG PHÁP THỬ	KẾT QUẢ	QCVN 11-MT:2015/BTNMT (Cột B, C_{max} với K_q=1, K_f =1,1)
1	pH (25^{0}C)(3)	-	TCVN 6492: 2011	6,28	**5,5 - 9**
2	BOD_5 (20^{0}C)	mg/L	TCVN 6001-1:2021	510	**55**
3	COD	mg/L	SMEWW 5220C:2023	850	**165**
4	TSS	mg/L	TCVN 6625:2000	152	**110**
5	Amoni	mg/L	SMEWW 4500 NH_3-B&F: 2023	15	**22**
6	Tổng N (Nitơ tổng)	mg/L	TCVN 6638:2000	103	**66**
7	Tổng P (Photpho tổng)	mg/L	SMEWW 4500-P.B&E:2023	52	**22**
8	Clo dư	mg/L	TCVN 6225-2:2012	KPH (LOQ=0,48)	**2,2**

SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG TỈNH AN GIANG
TRUNG TÂM QUAN TRẮC TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG
Địa chỉ: Lô D11 (đường Tuệ Tĩnh), khu vực 2, phường Rạch Giá, tỉnh An Giang
Cơ sở 2: Số 822 đường Trần Hưng Đạo, phường Bình Đức, tỉnh An Giang
Điện thoại: 0297.3918677; Fax: 0297.3918677

Số: 476/25/PKQ-QTAG

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Phòng thử nghiệm được chỉ định của Bộ Tài nguyên và Môi trường theo Giấy chứng nhận số 71/GCN-BTNMT ngày 05/12/2024 (Vimcerts 181)

Ngày: 23/10/2025

TT	CHỈ TIÊU PHÂN TÍCH	ĐƠN VỊ	PHƯƠNG PHÁP THỬ	KẾT QUẢ	QCVN 11-MT:2015/BTNMT (Cột B, C_{max} với K_q=1, K_f =1,1)
9	Tổng *Coliforms*	MPN/100mL	SMEWW 9221B:2023	940.000	**5.000**
10	*Dầu mỡ động, thực vật*	mg/L	SMEWW 5520B&F:2023	17	**22**

Ghi chú: (3): Chỉ tiêu đo trực tiếp tại hiện trường; KPH: -: Không quy định; Không phát hiện; LOQ: Giới hạn định lượng; QCVN 11-MT:2015/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải chế biến thủy sản; HD11: Hướng dẫn lấy và bảo quản mẫu nước thải.

PHÒNG PHÂN TÍCH
Kiểm soát chất lượng (QA/QC)

Nguyễn Văn Đạt

GIÁM ĐỐC

TRUNG TÂM QUAN TRẮC TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG AN GIANG

Nguyễn Thị Hồng Liên

1- Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm.
2- Tên mẫu, nơi gửi được ghi theo yêu cầu của khách hàng.
3- Không được trích, sao một phần phiếu kết quả nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm Quan trắc tài nguyên và môi trường.

SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG TỈNH AN GIANG
TRUNG TÂM QUAN TRẮC TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG
Địa chỉ: Lô D11 (đường Tuệ Tĩnh), khu vực 2, phường Rạch Giá, tỉnh An Giang
Cơ sở 2: Số 822 đường Trần Hưng Đạo, phường Bình Đức, tỉnh An Giang
Điện thoại: 0297.3918677; Fax: 0297.3918677

Số: 477/25/PKQ-QTAG

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Phòng thử nghiệm được chỉ định của Bộ Tài nguyên và Môi trường theo Giấy chứng nhận số 71/GCN-BTNMT ngày 05/12/2024 (Vimcerts 181)

Ngày: 23/10/2025

1. Tên mẫu và ký hiệu : **Nước thải,** N2 (543D/NT/III-25)
2. Ngày lấy mẫu : 30/9/2025
3. Tình trạng mẫu : Mẫu đựng trong can nhựa, chai thủy tinh và được bảo quản theo HD11
4. Nơi yêu cầu lấy mẫu : **CÔNG TY TNHH MTV HƯƠNG GIANG**
   - Xã Thạnh Lộc, tỉnh An Giang.
5. Địa điểm lấy mẫu : Tại điểm xả cuối cùng của hệ thống xử lý trước khi xả ra kênh Sau Làng - Dự án "Nhà máy chế biến và đóng hộp thủy sản" - Công ty TNHH MTV Hương Giang - Tổ 4, ấp Hòa Phú, xã Thạnh Lộc, tỉnh An Giang (trước đây tổ 4, ấp Hòa Phú, xã Mong Thọ, huyện Châu Thành, tỉnh Kiên Giang). (X:1103995; Y:0568915).
6. Thử nghiệm tại hiện trường : Không ☐; Có ☑
7. Thời gian thử nghiệm : Từ 30/9/2025 đến 05/10/2025
8. Lấy mẫu : Không ☐; Có ☑
9. Lưu mẫu : Không ☑; Có ☐ đến ngày:
10. Kết quả thử nghiệm :

TT	CHỈ TIÊU PHÂN TÍCH	ĐƠN VỊ	PHƯƠNG PHÁP THỬ	KẾT QUẢ	QCVN 11-MT:2015/BTNMT (Cột B, C_{max} với K_q=1, K_f =1,1)
1	pH (25^{0}C)(3)	-	TCVN 6492: 2011	6,44	**5,5 - 9**
2	BOD_5 (20^{0}C)	mg/L	TCVN 6001-1:2021	13	**55**
3	COD	mg/L	SMEWW 5220C:2023	21	**165**
4	TSS	mg/L	TCVN 6625:2000	23	**110**
5	Amoni	mg/L	SMEWW 4500 NH_3-B&F: 2023	1,2	**22**
6	Tổng N (Nitơ tổng)	mg/L	TCVN 6638:2000	21	**66**
7	Tổng P (Photpho tổng)	mg/L	SMEWW 4500-P.B&E:2023	6,3	**22**
8	Clo dư	mg/L	TCVN 6225-2:2012	KPH (LOQ=0,48)	**2,2**

SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG TỈNH AN GIANG
TRUNG TÂM QUAN TRẮC TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG
Địa chỉ: Lô D11 (đường Tuệ Tĩnh), khu vực 2, phường Rạch Giá, tỉnh An Giang
Cơ sở 2: Số 822 đường Trần Hưng Đạo, phường Bình Đức, tỉnh An Giang
Điện thoại: 0297.3918677; Fax: 0297.3918677

Số: 477/25/PKQ-QTAG

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Phòng thử nghiệm được chỉ định của Bộ Tài nguyên và Môi trường theo Giấy chứng nhận số 71/GCN-BTNMT ngày 05/12/2024 (Vimcerts 181)

Ngày: 23/10/2025

TT	CHỈ TIÊU PHÂN TÍCH	ĐƠN VỊ	PHƯƠNG PHÁP THỬ	KẾT QUẢ	QCVN 11-MT:2015/BTNMT (Cột B, C_{max} với K_q=1, K_f =1,1)
9	Tổng *Coliforms*	MPN/100mL	SMEWW 9221B:2023	2.200	**5.000**
10	*Dầu mỡ động, thực vật*	mg/L	SMEWW 5520B&F:2023	KPH (LOQ=4,5)	**22**

Ghi chú: (3): Chỉ tiêu đo trực tiếp tại hiện trường; -: Không quy định; KPH: Không phát hiện; LOQ: giới hạn định lượng; QCVN 11-MT:2015/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải chế biến thủy sản; HD11: Hướng dẫn lấy và bảo quản mẫu nước thải.

PHÒNG PHÂN TÍCH
Kiểm soát chất lượng (QA/QC)

Nguyễn Văn Đạt

GIÁM ĐỐC

SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG TỈNH AN GIANG
TRUNG TÂM QUAN TRẮC TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG AN GIANG

Nguyễn Thị Hồng Liên

1- Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm.
2- Tên mẫu, nơi gửi được ghi theo yêu cầu của khách hàng.
3- Không được trích, sao một phần phiếu kết quả nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm Quan trắc tài nguyên và môi trường.

TRUNG TÂM KỸ THUẬT TIÊU CHUẨN ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG CẦN THƠ
CANTHO TECHNICAL CENTER OF STANDARDS METROLOGY AND QUALITY
Địa chỉ: 45 đường 3/2 - TP. Cần Thơ
Email: catech@cantho.gov.vn
Tel: 0292.3830353
Add: No 45 - 3/2 Street Cantho City
Website: catech.vn
Fax: 0292.3833976

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
SOCIALIST REPUBLIC OF VIET NAM
Independence - Freedom - Happiness

Số:803009/MT/193009/25

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT

Ngày: 15/10/2025
Trang: 1/1

1. Tên mẫu và ký hiệu : Khí thải (Tại ống khói lò hơi trước khi thải ra môi trường)
Tọa độ: 0576854/1109502
2. Số lượng mẫu : 01 mẫu
3. Ngày nhận mẫu : 30/09/2025
4. Tình trạng mẫu : Mẫu được quan trắc tại hiện trường
5. Ngày thử nghiệm : Từ 30/09/2025 đến 13/10/2025
6. Nơi gửi mẫu / Yêu cầu : **TRUNG TÂM QUAN TRẮC TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG AN GIANG**
Lô D11 (đường Tuệ Tĩnh), Khu vực 2, phường Rạch Giá, tỉnh An Giang
7. Lưu mẫu : Không ☑ Có ☐ Đến ngày: .....
8. Lấy mẫu,TN tại hiện trường : Xem Biên bản quan trắc môi trường số 193009MT

- Lấy mẫu theo: Hướng dẫn quan trắc 5.7
- Vị trí lấy mẫu: theo chỉ định của khách hàng
- Thời gian và địa điểm: Từ 16h30 - 17h30 ngày 30/09/2025 tại Công ty TNHH MTV Hương Giang - Tổ 4, ấp Hòa Phú, xã Thạnh Lộc, tỉnh An Giang.

9. Kết quả thử nghiệm :

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả
1	Hàm lượng bụi tổng	mg/Nm³	US EPA Method 5	8,38
2	Lưu lượng	m³/giờ	US EPA Method 2	4.142
3	Hàm lượng SO_2	mg/Nm³	HD 5.7 - QT - 27	< 2,62
4	Hàm lượng NOx (Tính theo NO_2)	mg/Nm³	HD 5.7 - QT - 27	154
5	Hàm lượng CO	mg/Nm³	HD 5.7 - QT - 27	399
6	Nhiệt độ	°C	HD 5.7 - QT - 27	64,3
7	Áp suất	kPa	HD 5.7 - QT 27	101,1

Ghi chú: - Phòng thử nghiệm được Bộ Tài nguyên và Môi trường chỉ định theo Giấy chứng nhận số 38/GCN-BTNMT ngày 27 tháng 10 năm 2023 (Vimcerts 019).

TRƯỞNG PHÒNG THỬ NGHIỆM HÓA SINH

Phạm Văn Tú

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

TRUNG TÂM KỸ THUẬT TIÊU CHUẨN ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG CẦN THƠ

Nguyễn Khánh Ngọc

1. Các kết quả thử nghiệm chỉ có giá trị đối với mẫu gửi đến. *Test results are valid for the namely submitted sample(s) only.*
2. Tên mẫu, mã số mẫu và nơi gửi mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng *Name of sample, sample code and client are reported as the client's request.*
3. Không được trích, sao một phần phiếu kết quả nếu không có sự đồng ý của Trung Tâm Kỹ Thuật Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng Cần Thơ. *This Test Report shall not be reproduced except in full, without the written approval of CATECH.*

TRUNG TÂM KỸ THUẬT TIÊU CHUẨN ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG CẦN THƠ
CANTHO TECHNICAL CENTER OF STANDARDS METROLOGY AND QUALITY
Địa chỉ: 45 đường 3/2, phường Ninh Kiều, thành phố Cần Thơ
Add: No 45, 3/2 Street, Ninh Kieu Ward, Cantho City
Email: catech@cantho.gov.vn
Tel: 0292.3830353
Website: catech.vn

VILAS 086

Số:2486/MT/0831/1225

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT

Ngày: 17/12/2025
Trang: 1/1

1. Tên mẫu và ký hiệu : Khí thải (Tại ống khói lò hơi trước khi thải ra môi trường)
Tọa độ: 0576854/1109502
2. Số lượng mẫu : 01 mẫu
3. Ngày nhận mẫu : 05/12/2025
4. Tình trạng mẫu : Mẫu được quan trắc tại hiện trường
5. Ngày thử nghiệm : Từ 05/12/2025 đến 15/12/2025
6. Nơi gửi mẫu / Yêu cầu : **TRUNG TÂM QUAN TRẮC TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG AN GIANG**
Lô D11 (đường Tuệ Tĩnh), Khu vực 2, phường Rạch Giá, tỉnh An Giang
7. Lưu mẫu : Không ☑ Có ☐ Đến ngày: .....
8. Lấy mẫu,TN tại hiện trường : Xem Biên bản quan trắc môi trường số 0831MT

- Lấy mẫu theo: Hướng dẫn quan trắc 5.7
- Vị trí lấy mẫu: theo chỉ định của khách hàng
- Thời gian và địa điểm: 16h45 ngày 05/12/2025 tại Công ty TNHH MTV Hương Giang - Tổ 4, ấp Hòa Phú, xã Thạnh Lộc, tỉnh An Giang.

9. Kết quả thử nghiệm :

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả
1	Hàm lượng bụi tổng	mg/Nm³	US EPA Method 5	35,33
2	Lưu lượng	m³/giờ	US EPA Method 2	4.358
3	Hàm lượng SO_2	mg/Nm³	HD 5.7 - QT - 27	< 2,62
4	Hàm lượng NOx (Tính theo NO_2)	mg/Nm³	HD 5.7 - QT - 27	34
5	Hàm lượng CO	mg/Nm³	HD 5.7 - QT - 27	612
6	Nhiệt độ	°C	HD 5.7 - QT - 27	120,2
7	Áp suất	kPa	HD 5.7 - QT 27	101,4

Ghi chú: - Phòng thử nghiệm được Bộ Tài nguyên và Môi trường chỉ định theo Giấy chứng nhận số 38/GCN-BTNMT ngày 27 tháng 10 năm 2023 (Vimcerts 019).

TRƯỞNG PHÒNG THỬ NGHIỆM
HÓA SINH

Phạm Văn Tú

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

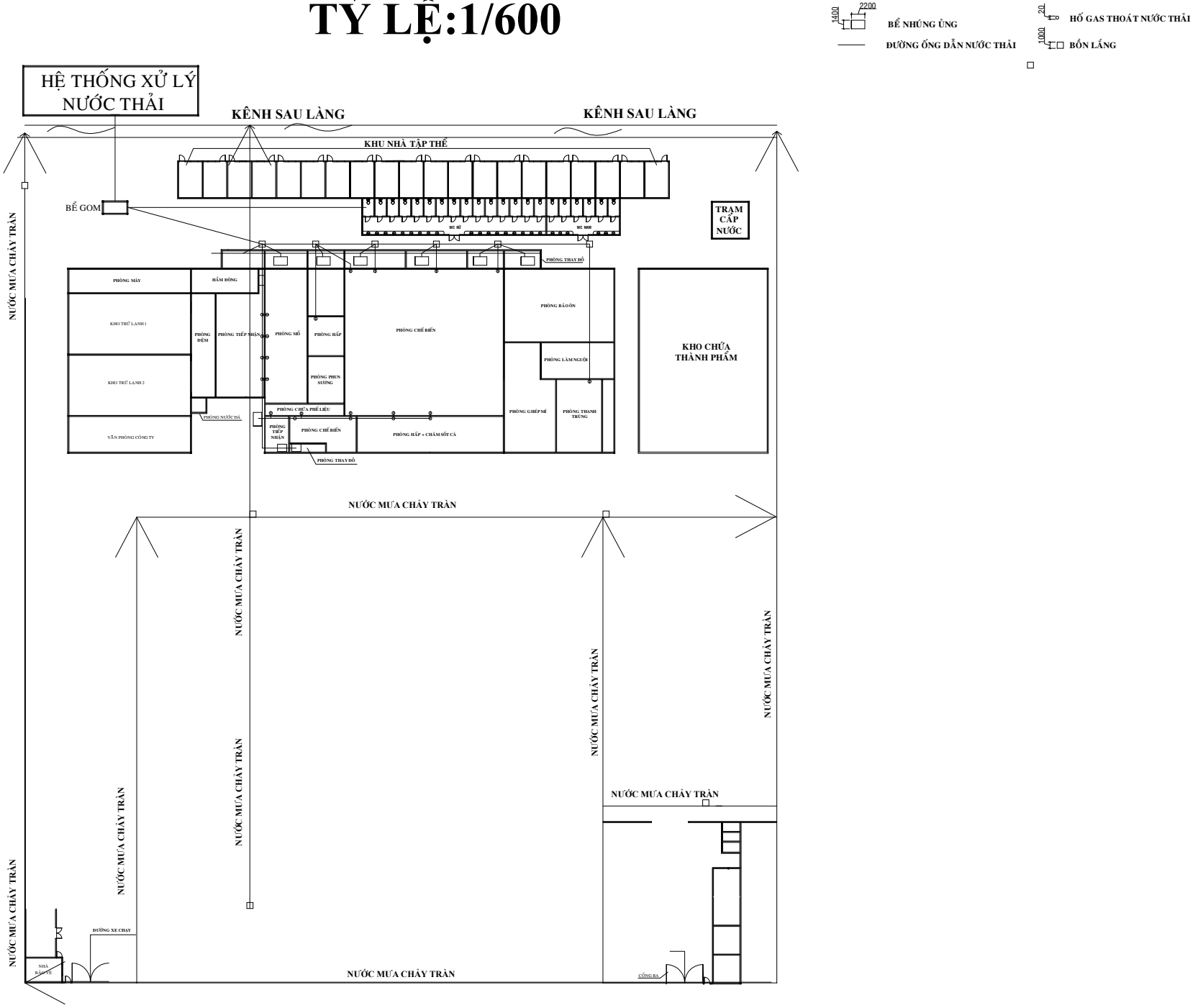
TRUNG TÂM KỸ THUẬT TIÊU CHUẨN ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG CẦN THƠ

Nguyễn Khánh Ngọc

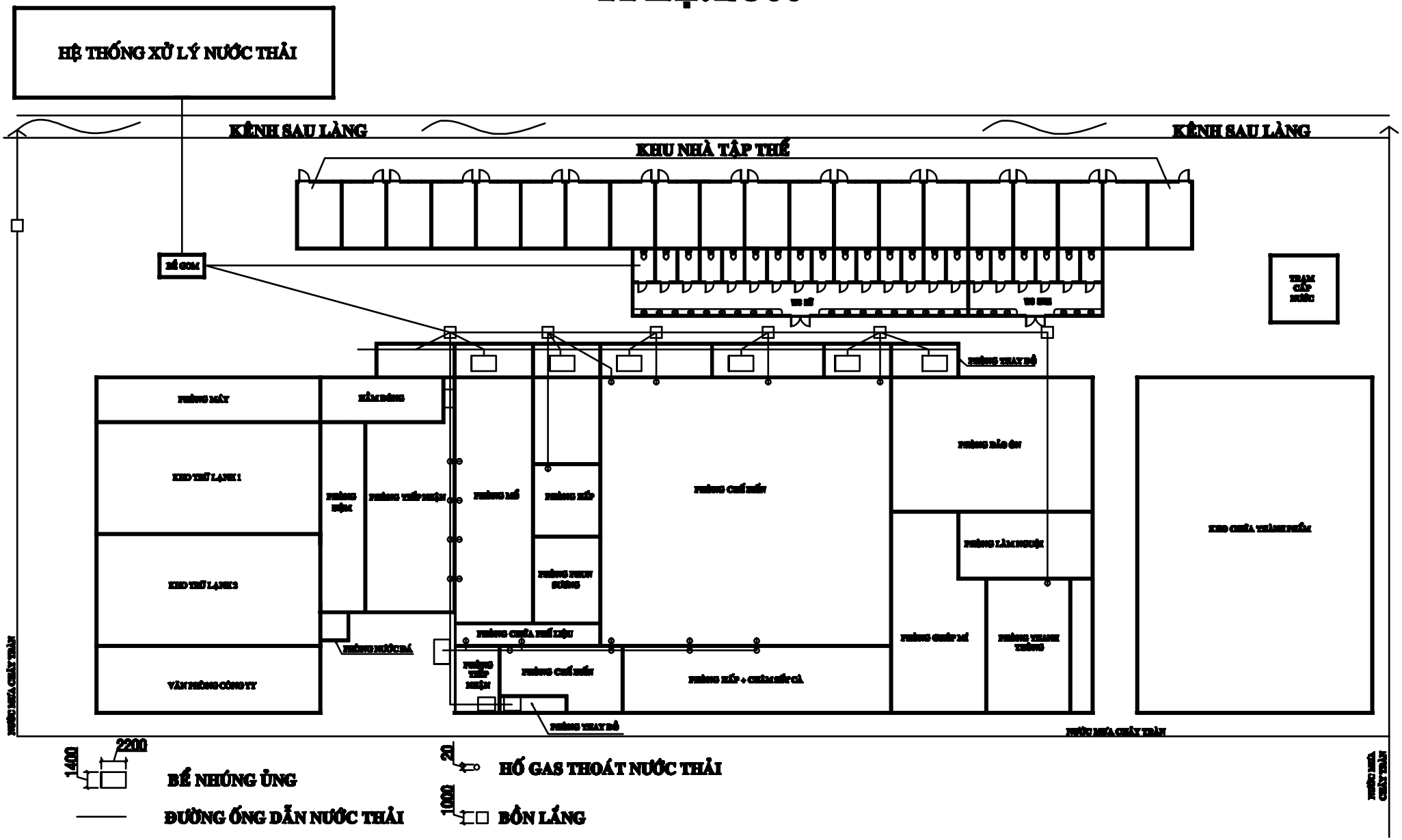
1. Các kết quả thử nghiệm chỉ có giá trị đối với mẫu gửi đến.
Test results are valid for the namely submitted sample(s) only.
2. Tên mẫu, thông tin mẫu và nơi gửi mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng
Sample name, sample information and where to send sample reported as the client's request.
3. Không được trích, sao một phần phiếu kết quả nếu không có sự đồng ý của Trung Tâm Kỹ Thuật Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng Cần Thơ.
This Test Report shall not be reproduced except in full, without the written approval of CATECH.

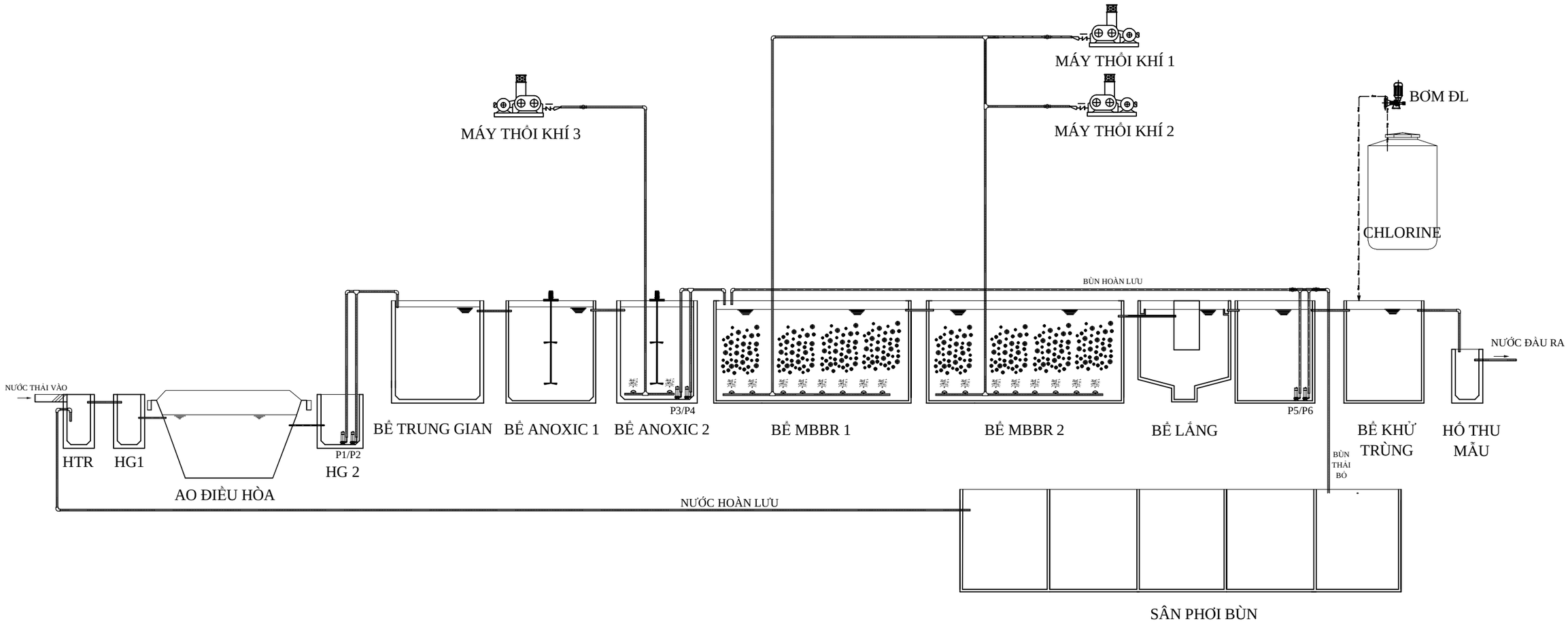
SƠ ĐỒ HỆ THỐNG NƯỚC MƯA CÔNG TY TNHH MTV HƯƠNG GIANG

TỶ LỆ:1/600


1400
2200
BỂ NHÚNG ỦNG
ĐƯỜNG ỐNG DẪN NƯỚC THẢI
20
HỐ GAS THOÁT NƯỚC THẢI
1000
BỒN LẮNG
HỆ THỐNG XỬ LÝ NƯỚC THẢI
KÊNH SAU LÀNG
KÊNH SAU LÀNG
KHU NHÀ TẬP THỂ
BỂ GOM
TRẠM CẤP NƯỚC
NỮ SỸ
NỮ NHH
PHÒNG THAY ĐỒ
PHÒNG MÁY
HẦM ĐÔNG
KHO TRỮ LẠNH 1
KHO TRỮ LẠNH 2
VĂN PHÒNG CÔNG TY
PHÒNG ĐỆM
PHÒNG TIẾP NHẬN
PHÒNG MỔ
PHÒNG HẤP
PHÒNG CHẾ BIẾN
PHÒNG PHUN SUỐNG
PHÒNG NƯỚC ĐÁ
PHÒNG CHỨA PHẾ LIỆU
PHÒNG TIẾP NHẬN
PHÒNG CHẾ BIẾN
PHÒNG HẤP + CHẦM SỐT CÀ
PHÒNG THAY ĐỒ
PHÒNG BÁO ÔN
PHÒNG LÀM NGUỘI
PHÒNG GHÉP MÍ
PHÒNG THANH TRÙNG
KHO CHỨA THÀNH PHẨM
NƯỚC MƯA CHẢY TRÀN
NƯỚC MƯA CHẢY TRÀN
NƯỚC MƯA CHẢY TRÀN

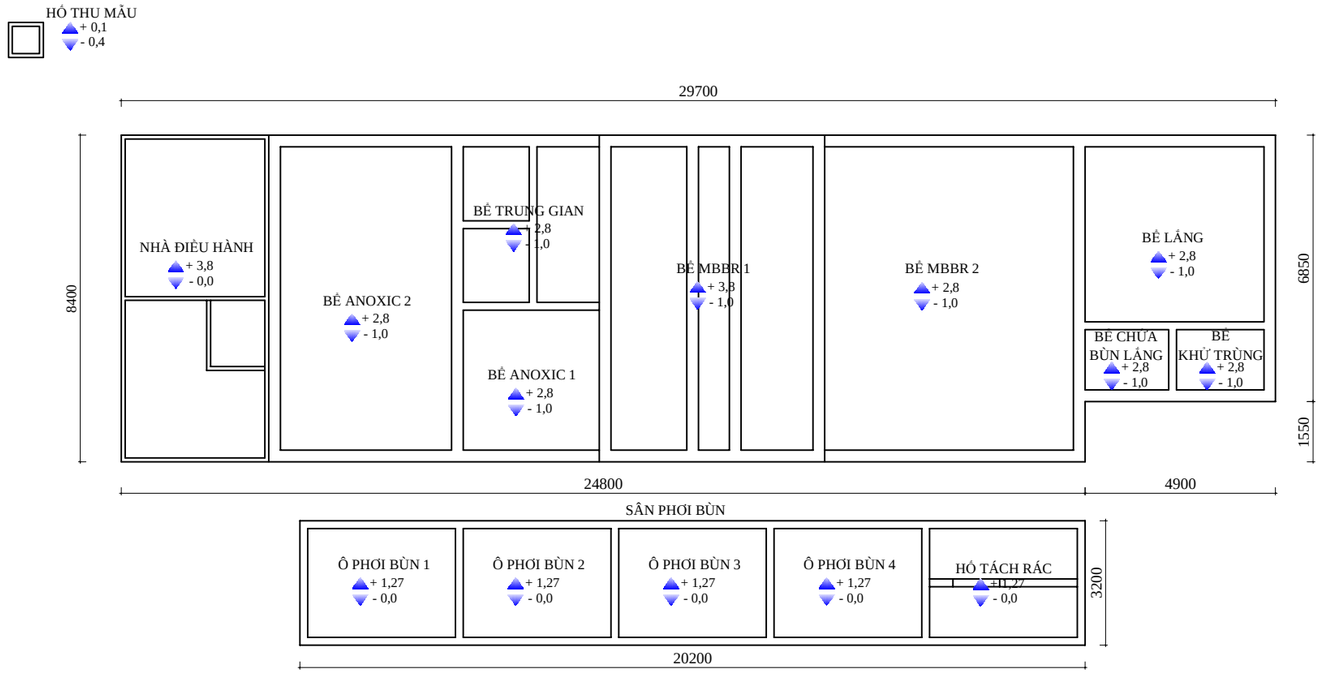
SƠ ĐỒ HỆ THỐNG NƯỚC THẢI CÔNG TY TNHH HƯƠNG GIANG
TỈ LỆ:1/300

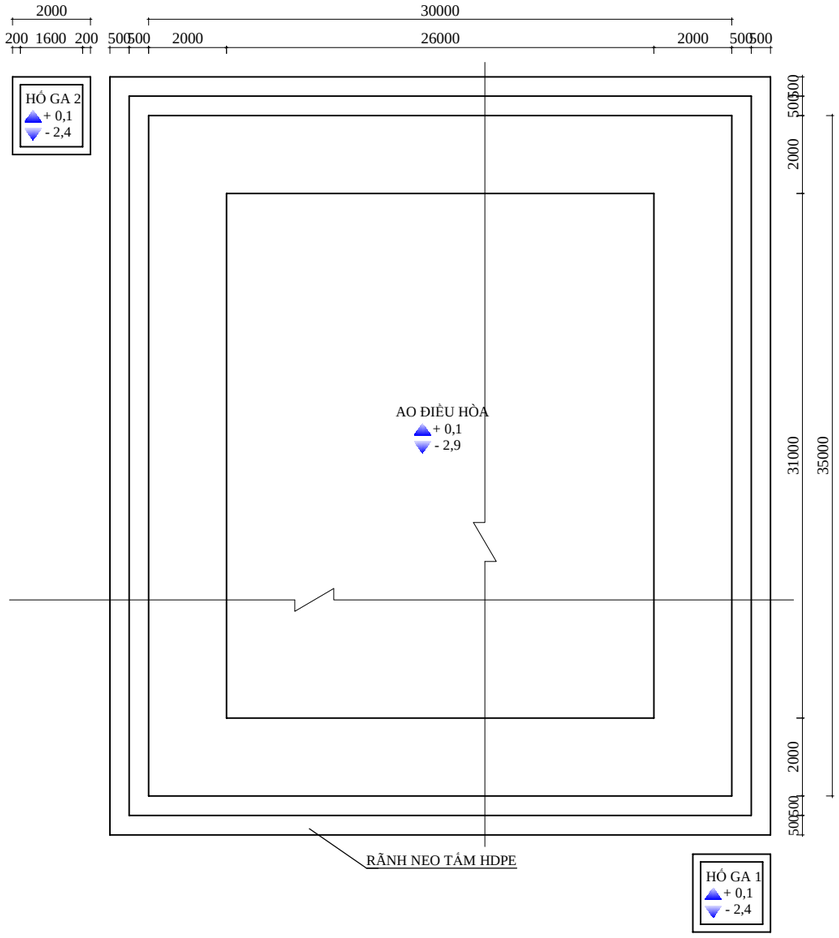




SƠ ĐỒ CÔNG NGHỆ HỆ THỐNG XỬ LÝ NƯỚC THẢI

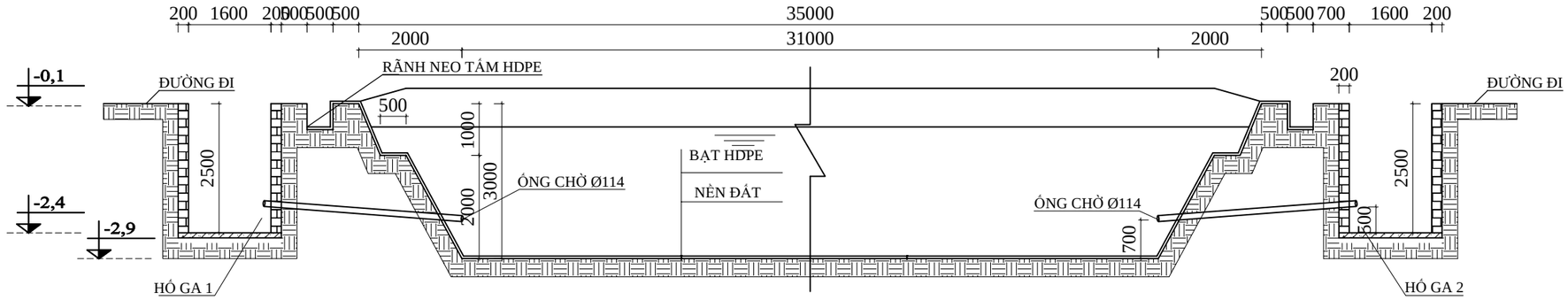
CHỦ ĐẦU TƯ: **CÔNG TY TNHH HƯƠNG GIANG**	**ĐƠN VỊ THI CÔNG:** **CÔNG TY TNHH MTV TM DV VÀ MÔI TRƯỜNG PHƯƠNG NGUYÊN** Địa chỉ: Đường 3/2, Phường Tân An, TP. Cần Thơ Điện thoại: 0917 976 907 Email: moitruongphuongnguyen@gmail.com	**HẠNG MỤC:** CẢI TẠO HỆ THỐNG XỬ LÝ NƯỚC THẢI CÔNG SUẤT 100M3/NGÀY.ĐÊM	**THIẾT KẾ:** KS. TRẦN HOÀNG THẾ	Cần Thơ, Ngày 02 Tháng 10 Năm 2025 **GIÁM ĐỐC:** NGUYỄN NGỌC ANH	**TÊN BẢN VẼ:** SƠ ĐỒ CÔNG NGHỆ HỆ THỐNG XỬ LÝ NƯỚC THẢI
		ĐỊA ĐIỂM: XÃ THẠNH LỘC, TỈNH AN GIANG	**KIỂM TRA:** KS. TRẦN QUỐC VINH		**TỈ LỆ:** CN 12/01





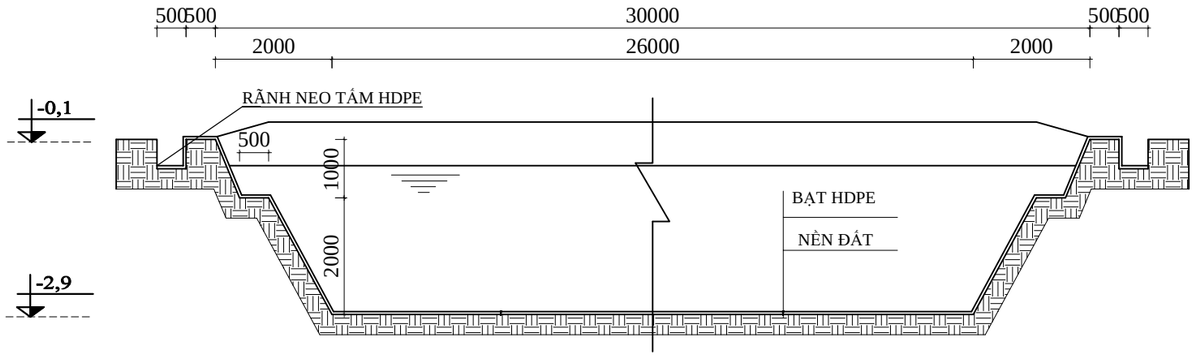
MẶT BẰNG TỔNG THỂ HỆ THỐNG XỬ LÝ SAU CẢI TẠO
TỈ LỆ: 1/150

CHỦ ĐẦU TƯ: **CÔNG TY TNHH HƯƠNG GIANG**	**ĐƠN VỊ THI CÔNG:** **CÔNG TY TNHH MTV TM DV VÀ MÔI TRƯỜNG PHƯƠNG NGUYÊN** Địa chỉ: Đường 3/2, Phường Tân An, TP. Cần Thơ Điện thoại: 0917 976 907 Email: moitruongphuongnguyen@gmail.com	**HẠNG MỤC:** CẢI TẠO HỆ THỐNG XỬ LÝ NƯỚC THẢI CÔNG SUẤT 100M3/NGÀY.ĐÊM **ĐỊA ĐIỂM:** XÃ THẠNH LỘC, TỈNH AN GIANG	**THIẾT KẾ:** KS. TRẦN HOÀNG THẾ **KIỂM TRA:** KS. TRẦN QUỐC VINH	Cần Thơ, Ngày 02 Tháng 10 Năm 2025 **GIÁM ĐỐC:** NGUYỄN NGỌC ANH	**TÊN BẢN VẼ:** MẶT BẰNG TỔNG THỂ HỆ THỐNG XỬ LÝ SAU CẢI TẠO **TỈ LỆ:** 1/150 CN 12 / 02



MẶT CẮT DỌC AO ĐIỀU HÒA

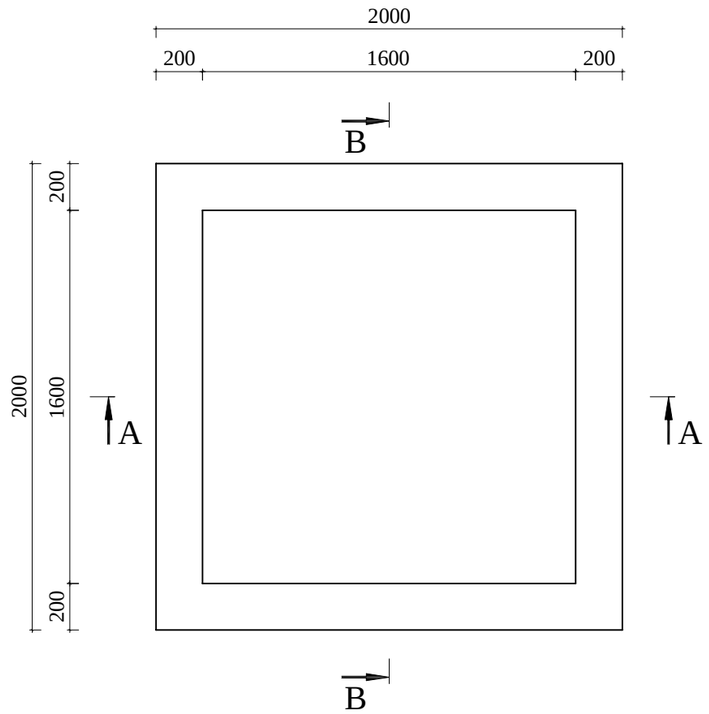
TỈ LỆ: 1/100



MẶT CẮT NGANG AO ĐIỀU HÒA

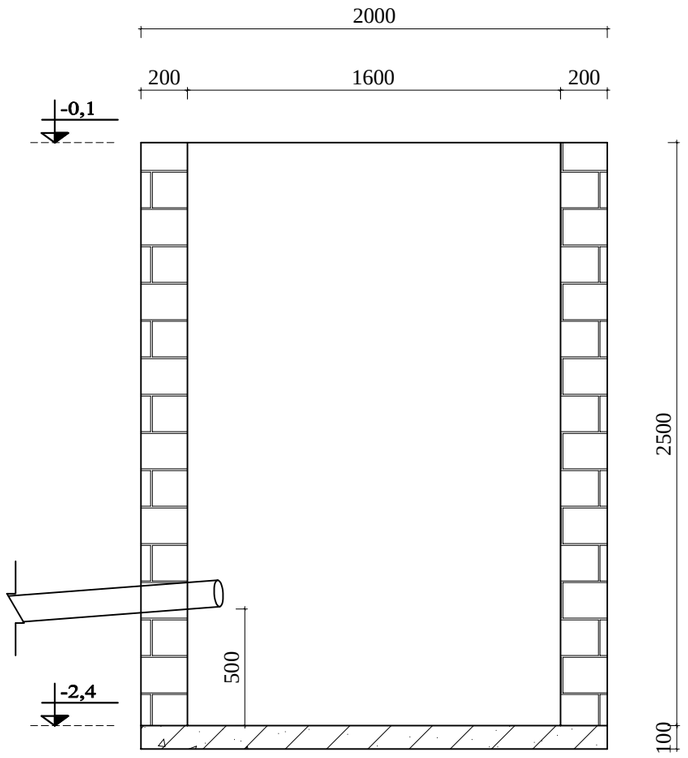
TỈ LỆ: 1/100

CHỦ ĐẦU TƯ: **CÔNG TY TNHH HƯƠNG GIANG**	**ĐƠN VỊ THI CÔNG:** **CÔNG TY TNHH MTV TM DV VÀ MÔI TRƯỜNG PHƯƠNG NGUYÊN** Địa chỉ: Đường 3/2, Phường Tân An, TP. Cần Thơ Điện thoại: 0917 976 907 Email: moitruongphuongnguyen@gmail.com	**HẠNG MỤC:** CẢI TẠO HỆ THỐNG XỬ LÝ NƯỚC THẢI CÔNG SUẤT 100M3/NGÀY.ĐÊM **ĐỊA ĐIỂM:** XÃ THẠNH LỘC, TỈNH AN GIANG	**THIẾT KẾ:** KS. TRẦN HOÀNG THẾ **KIỂM TRA:** KS. TRẦN QUỐC VINH	Cần Thơ, Ngày 02 Tháng 10 Năm 2025 **GIÁM ĐỐC:** NGUYỄN NGỌC ANH	**TÊN BẢN VẼ:** MẶT CẮT AO ĐIỀU HÒA **TỈ LỆ:** 1/100 CN 12 / 03



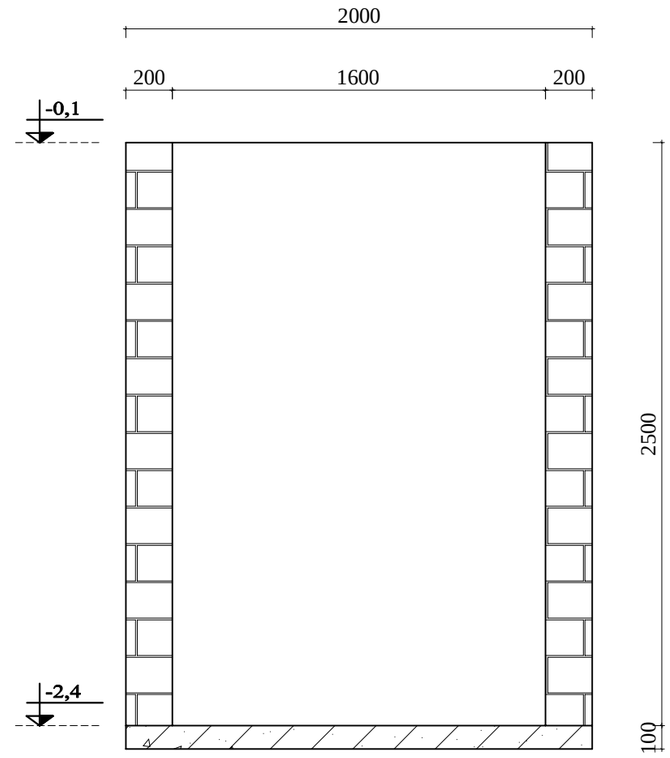
MẶT BẰNG HỐ GA

TỈ LỆ: 1/400



MẶT CẮT A-A

TỈ LỆ: 1/400



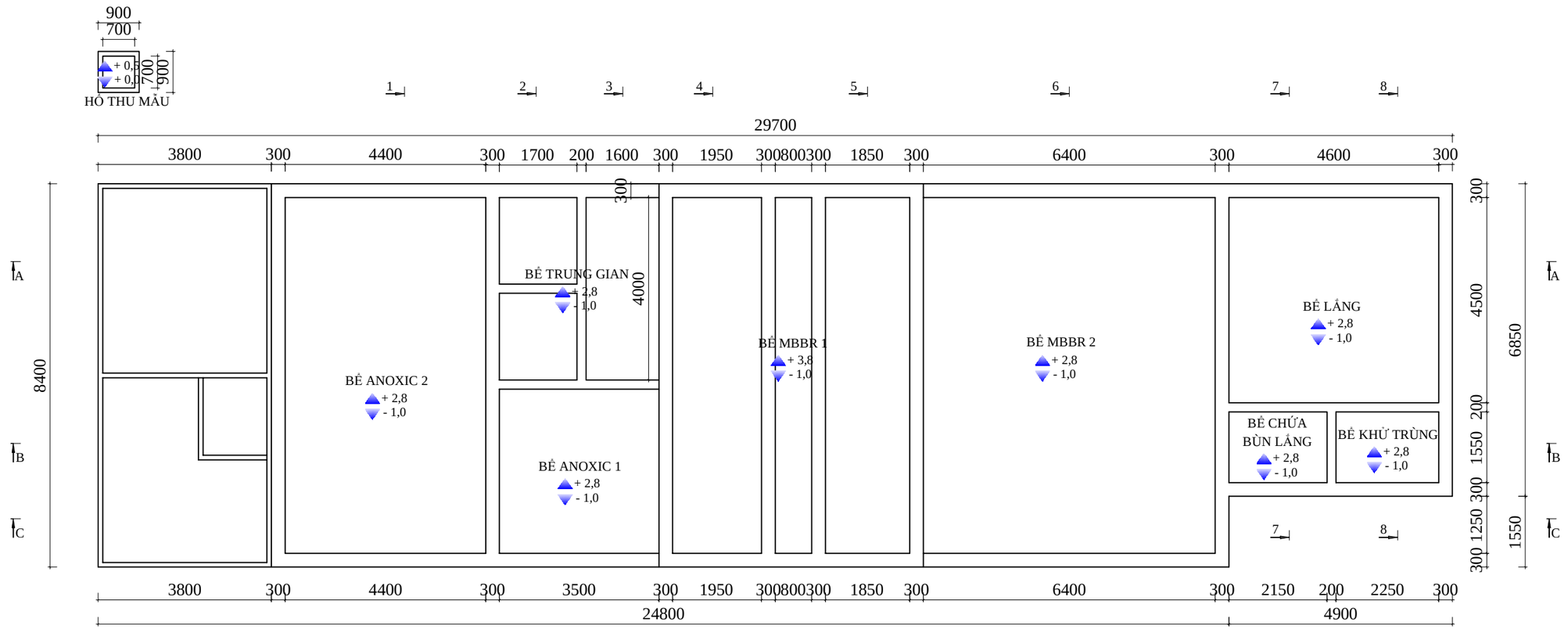
MẶT CẮT B-B

TỈ LỆ: 1/400

GHI CHÚ:

- KÍCH THƯỚC : DÀI x RỘNG x CAO: 2,0 x 2,0 x 2,5M
- TƯỜNG GẠCH DÀY 200MM
- ĐÁY BTCT M250 DÀY 100, SẮT Ø10, 1 LỚP, A200
- ỐNG CHỜ ĐẶT CÁCH ĐÁY 500MM

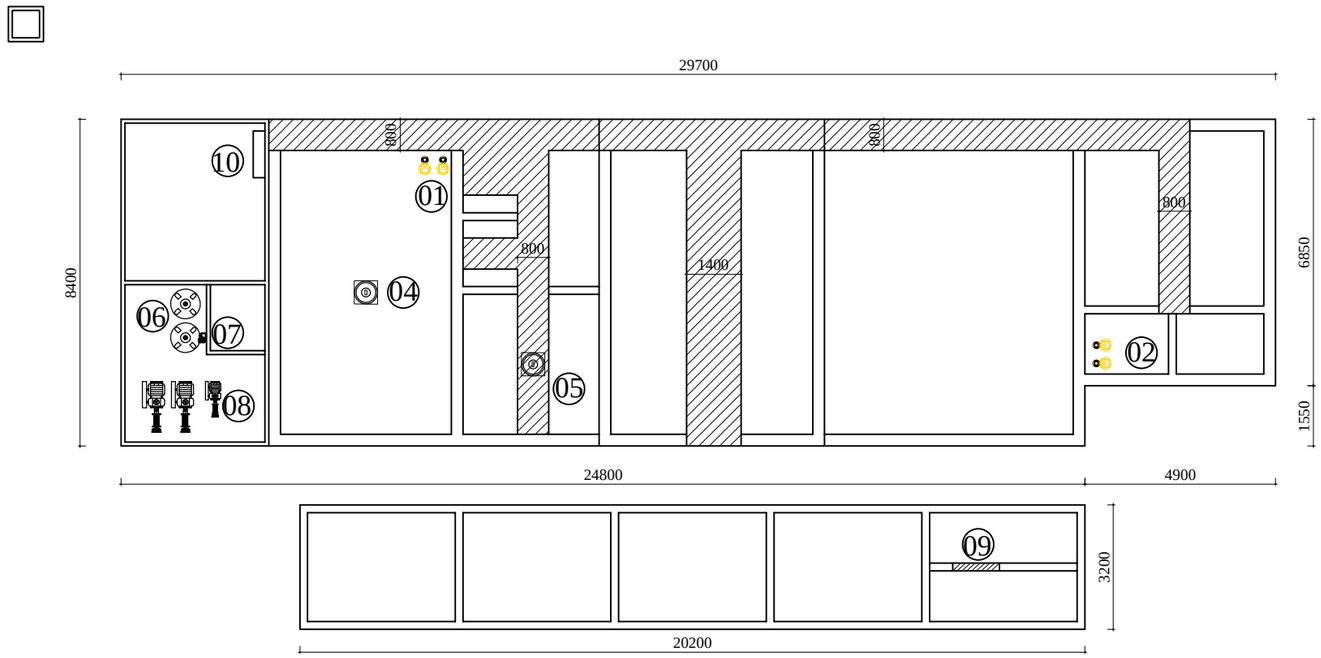
CHỦ ĐẦU TƯ: **CÔNG TY TNHH HƯƠNG GIANG**	**ĐƠN VỊ THI CÔNG:** **CÔNG TY TNHH MTV TM DV VÀ MÔI TRƯỜNG PHƯƠNG NGUYÊN** Địa chỉ: Đường 3/2, Phường Tân An, TP. Cần Thơ Điện thoại: 0917 976 907 Email: moitruongphuongnguyen@gmail.com	**HẠNG MỤC:** CẢI TẠO HỆ THỐNG XỬ LÝ NƯỚC THẢI CÔNG SUẤT 100M3/NGÀY.ĐÊM **ĐỊA ĐIỂM:** XÃ THẠNH LỘC, TỈNH AN GIANG	**THIẾT KẾ:** KS. TRẦN HOÀNG THẾ **KIỂM TRA:** KS. TRẦN QUỐC VINH	Cần Thơ, Ngày 02 Tháng 10 Năm 2025 **GIÁM ĐỐC:** NGUYỄN NGỌC ANH	**TÊN BẢN VẼ:** CHI TIẾT HỐ GA **TỈ LỆ:** 1/100 CN 12 / 04

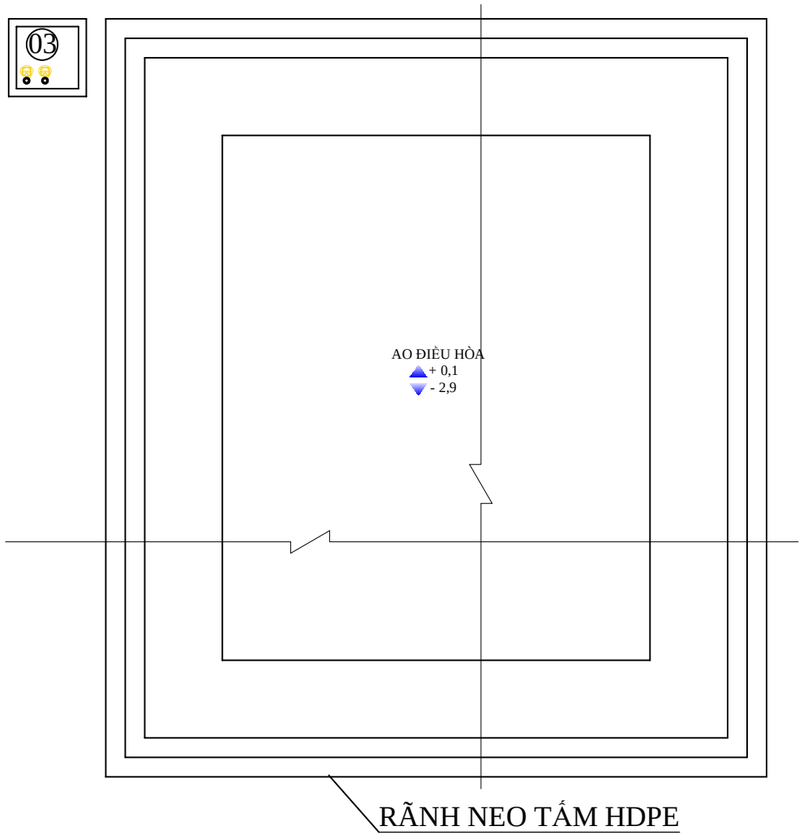


MẶT BẰNG CỤM BỂ XỬ LÝ

TỈ LỆ: 1/100

CHỦ ĐẦU TƯ: **CÔNG TY TNHH HƯƠNG GIANG**	**ĐƠN VỊ THI CÔNG:** **CÔNG TY TNHH MTV TM DV VÀ MÔI TRƯỜNG PHƯƠNG NGUYÊN** PHUONG NGUYEN Địa chỉ: Đường 3/2, Phường Tân An, TP. Cần Thơ Điện thoại: 0917 976 907 Email: moitruongphuongnguyen@gmail.com	**HẠNG MỤC:** CẢI TẠO HỆ THỐNG XỬ LÝ NƯỚC THẢI CÔNG SUẤT 100M3/NGÀY.ĐÊM **ĐỊA ĐIỂM:** XÃ THẠNH LỘC, TỈNH AN GIANG	**THIẾT KẾ:** KS. TRẦN HOÀNG THẾ **KIỂM TRA:** KS. TRẦN QUỐC VINH	Cần Thơ, Ngày 02 Tháng 10 Năm 2025 **GIÁM ĐỐC:** NGUYỄN NGỌC ANH	**TÊN BẢN VẼ:** MẶT BẰNG CỤM BỂ XỬ LÝ **TỈ LỆ:** 1/100 CN 12 05





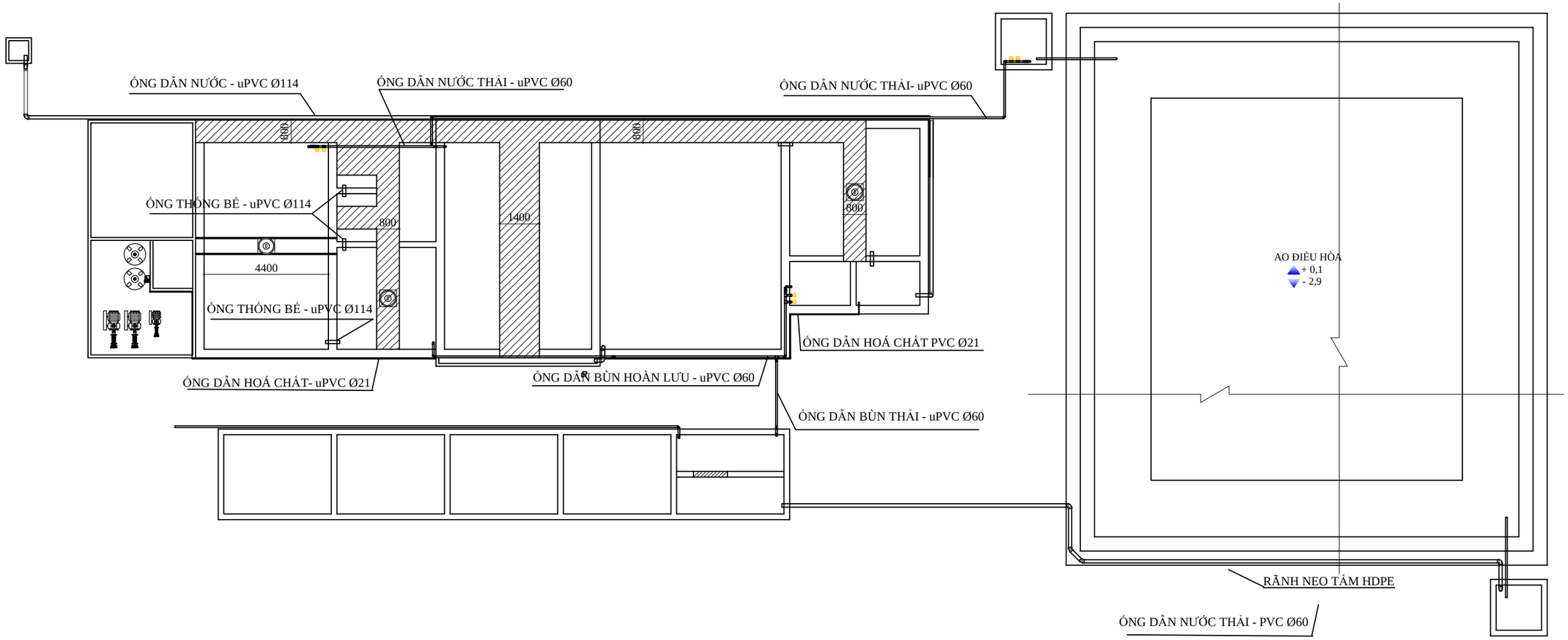
GHI CHÚ:

- 01,02,03: BƠM CHÌM
- 04,05: MÁY KHUẤY
- 06: BỒN HOÁ CHẤT
- 07: BƠM ĐỊNH LƯỢNG
- 08: MÁY THỔI KHÍ
- 09: LƯỚI LƯỢC RÁC
- 10: TỦ ĐIỆN ĐIỀU KHIỂN

MẶT BẰNG BỐ TRÍ THIẾT BỊ VÀ HÀNH LANG CÔNG TÁC

TỈ LỆ: 1/150

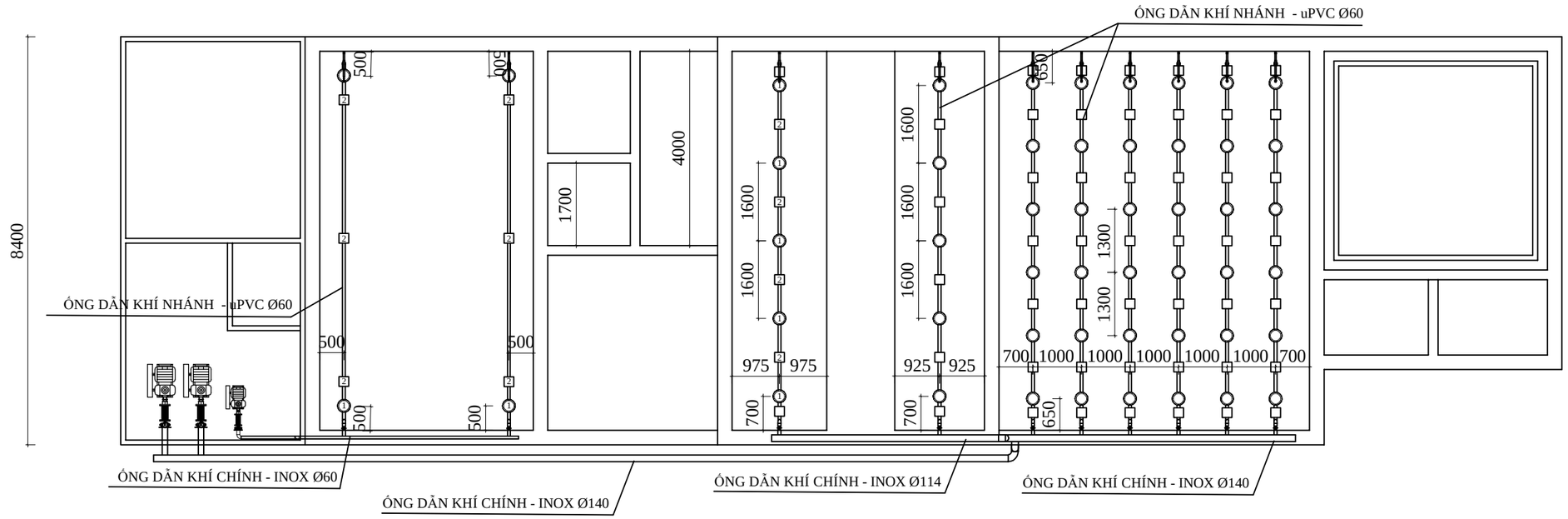
CHỦ ĐẦU TƯ: **CÔNG TY TNHH HƯƠNG GIANG**	**ĐƠN VỊ THI CÔNG:** **CÔNG TY TNHH MTV TM DV VÀ MÔI TRƯỜNG PHƯƠNG NGUYÊN** Địa chỉ: Đường 3/2, Phường Tân An, TP. Cần Thơ Điện thoại: 0917 976 907 Email: moitruongphuongnguyen@gmail.com	**HẠNG MỤC:** CẢI TẠO HỆ THỐNG XỬ LÝ NƯỚC THẢI CÔNG SUẤT 100M3/NGÀY.ĐÊM **ĐỊA ĐIỂM:** XÃ THẠNH LỘC, TỈNH AN GIANG	**THIẾT KẾ:** KS. TRẦN HOÀNG THẾ **KIỂM TRA:** KS. TRẦN QUỐC VINH	Cần Thơ, Ngày 02 Tháng 10 Năm 2025 **GIÁM ĐỐC:** NGUYỄN NGỌC ANH	**TÊN BẢN VẼ:** MẶT BẰNG BỐ TRÍ THIẾT BỊ VÀ HÀNH LANG CÔNG TÁC **TỈ LỆ:** 1/150 CN 12 / 06



MẶT BẰNG BỐ TRÍ ĐƯỜNG ỐNG DẪN NƯỚC THẢI, BÙN THẢI VÀ HOÁ CHẤT

TỈ LỆ: 1/150

CHỦ ĐẦU TƯ: **CÔNG TY TNHH HƯƠNG GIANG**	**ĐƠN VỊ THI CÔNG:** **CÔNG TY TNHH MTV TM DV VÀ MÔI TRƯỜNG PHƯƠNG NGUYÊN** PHƯƠNG NGUYÊN Địa chỉ: Đường 3/2, Phường Tân An, TP. Cần Thơ Điện thoại: 0917 976 907 Email: moitruongphuongnguyen@gmail.com	**HẠNG MỤC:** CẢI TẠO HỆ THỐNG XỬ LÝ NƯỚC THẢI CÔNG SUẤT 100M3/NGÀY.ĐÊM	**THIẾT KẾ:** KS. TRẦN HOÀNG THẾ	Cần Thơ, Ngày 02 Tháng 10 Năm 2025 **GIÁM ĐỐC:** NGUYỄN NGỌC ANH	**TÊN BẢN VẼ:** MẶT BẰNG BỐ TRÍ ĐƯỜNG ỐNG DẪN NƯỚC THẢI, BÙN THẢI VÀ HOÁ CHẤT
		ĐỊA ĐIỂM: XÃ THẠNH LỘC, TỈNH AN GIANG	**KIỂM TRA:** KS. TRẦN QUỐC VINH		**TỈ LỆ:** 1/150 CN 12 / 07



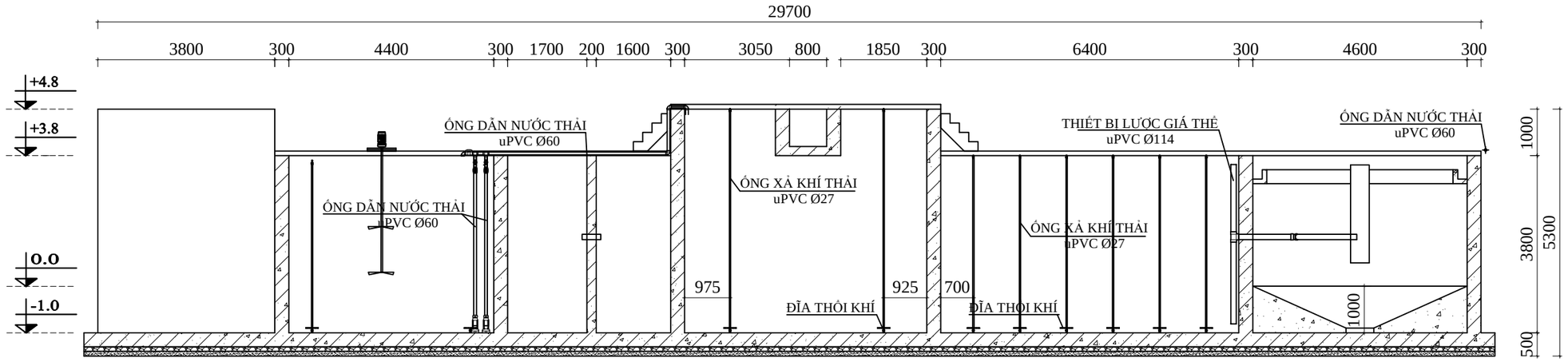
MẶT BẰNG BỐ TRÍ ĐƯỜNG ỐNG THỔI KHÍ VÀ ĐĨA THỔI KHÍ
TỈ LỆ: 1/100

GHI CHÚ:

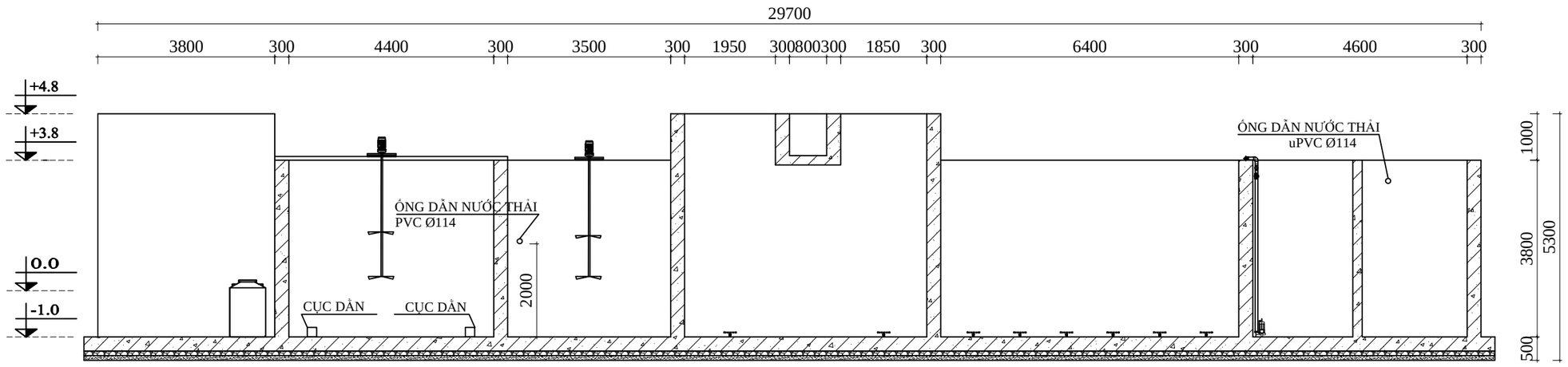
① ĐĨA THỔI KHÍ

[2] CỤC DẦN CỐ ĐỊNH ĐĨA THỔI KHÍ

CHỦ ĐẦU TƯ: **CÔNG TY TNHH HƯƠNG GIANG**	**ĐƠN VỊ THI CÔNG:** **CÔNG TY TNHH MTV TM DV VÀ MÔI TRƯỜNG PHƯƠNG NGUYÊN** Địa chỉ: Đường 3/2, Phường Tân An, TP. Cần Thơ Điện thoại: 0917 976 907 Email: moitruongphuongnguyen@gmail.com	**HẠNG MỤC:** CẢI TẠO HỆ THỐNG XỬ LÝ NƯỚC THẢI CÔNG SUẤT 100M3/NGÀY.ĐÊM **ĐỊA ĐIỂM:** XÃ THẠNH LỘC, TỈNH AN GIANG	**THIẾT KẾ:** KS. TRẦN HOÀNG THẾ **KIỂM TRA:** KS. TRẦN QUỐC VINH	Cần Thơ, Ngày 02 Tháng 10 Năm 2025 **GIÁM ĐỐC:** NGUYỄN NGỌC ANH	**TÊN BẢN VẼ:** MẶT BẰNG BỐ TRÍ ĐƯỜNG ỐNG THỔI KHÍ, ĐĨA THỔI KHÍ **TỈ LỆ:** 1/100 CN 12 / 08

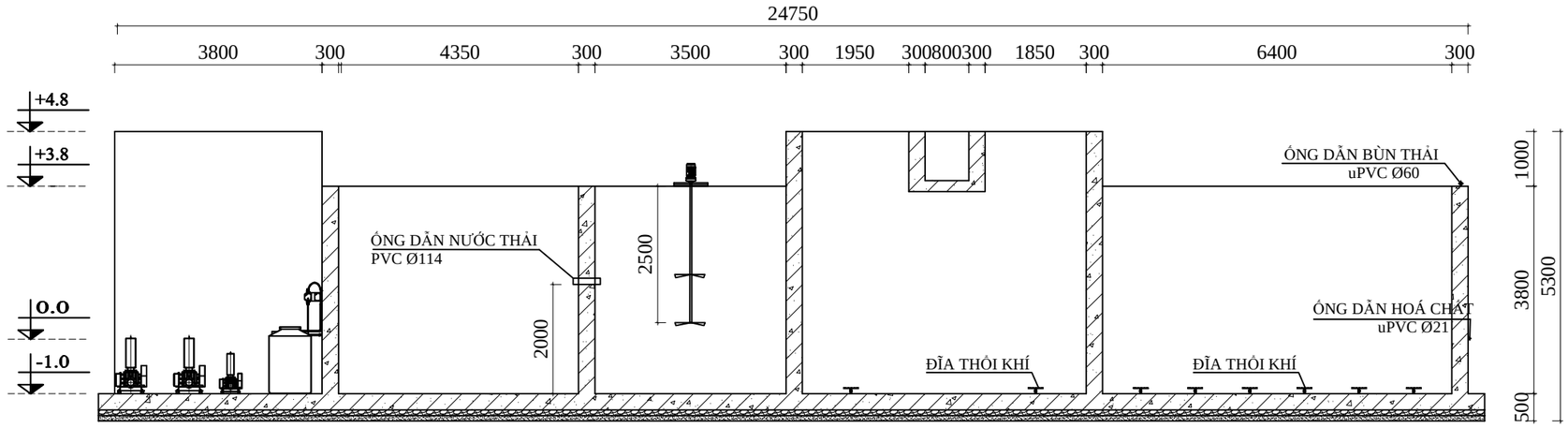


MẶT CẮT A-A
TỈ LỆ: 1/100



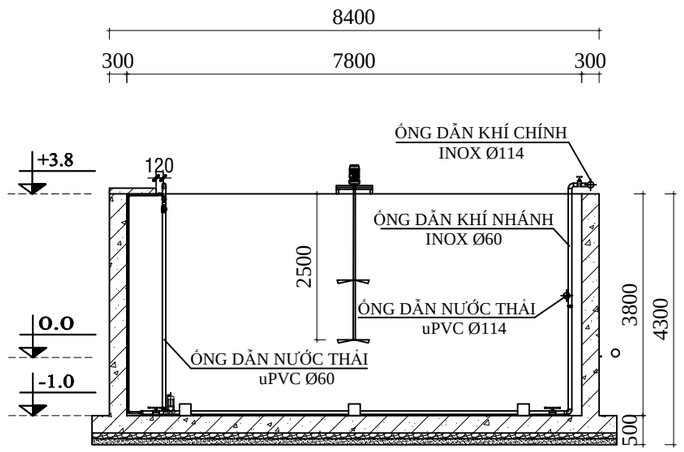
MẶT CẮT B-B
TỈ LỆ: 1/100

CHỦ ĐẦU TƯ: **CÔNG TY TNHH HƯƠNG GIANG**	**ĐƠN VỊ THI CÔNG:** **CÔNG TY TNHH MTV TM DV VÀ MÔI TRƯỜNG PHƯƠNG NGUYÊN** Địa chỉ: Đường 3/2, Phường Tân An, TP. Cần Thơ Điện thoại: 0917 976 907 Email: moitruongphuongnguyen@gmail.com	**HẠNG MỤC:** CẢI TẠO HỆ THỐNG XỬ LÝ NƯỚC THẢI CÔNG SUẤT 100M3/NGÀY.ĐÊM **ĐỊA ĐIỂM:** XÃ THẠNH LỘC, TỈNH AN GIANG	**THIẾT KẾ:** KS. TRẦN HOÀNG THẾ **KIỂM TRA:** KS. TRẦN QUỐC VINH	Cần Thơ, Ngày 02 Tháng 10 Năm 2025 **GIÁM ĐỐC:** NGUYỄN NGỌC ANH	**TÊN BẢN VẼ:** MẶT CẮT DỌC HỆ THỐNG XỬ LÝ **TỈ LỆ:** 1/100 CN 12 / 09



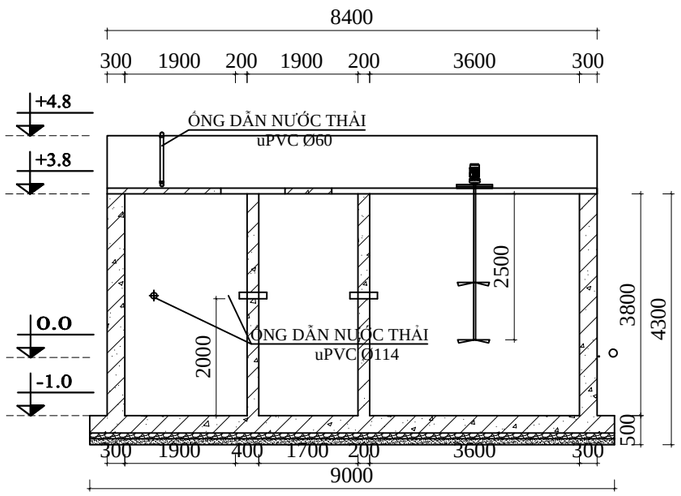
MẶT CẮT C-C

TỈ LỆ: 1/100



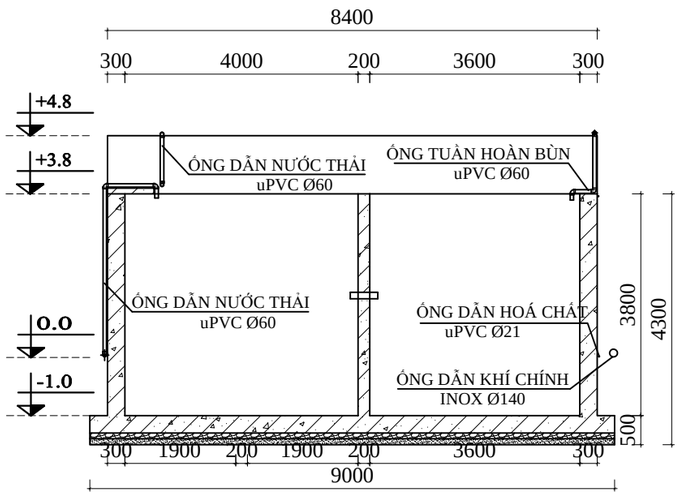
MẶT CẮT 1-1

TỈ LỆ: 1/100



MẶT CẮT 2-2

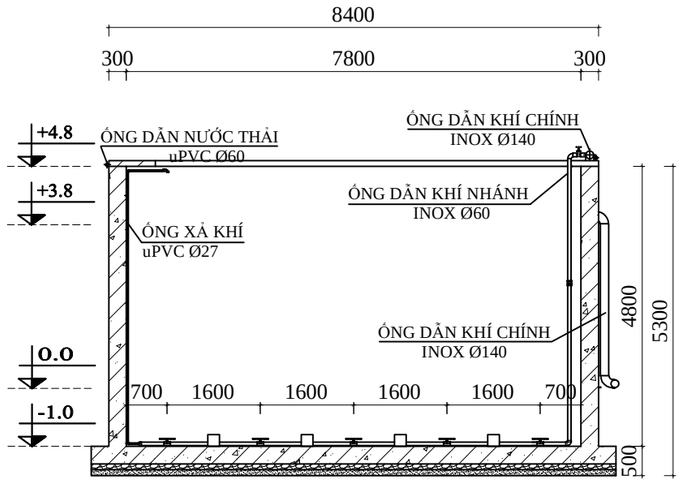
TỈ LỆ: 1/100



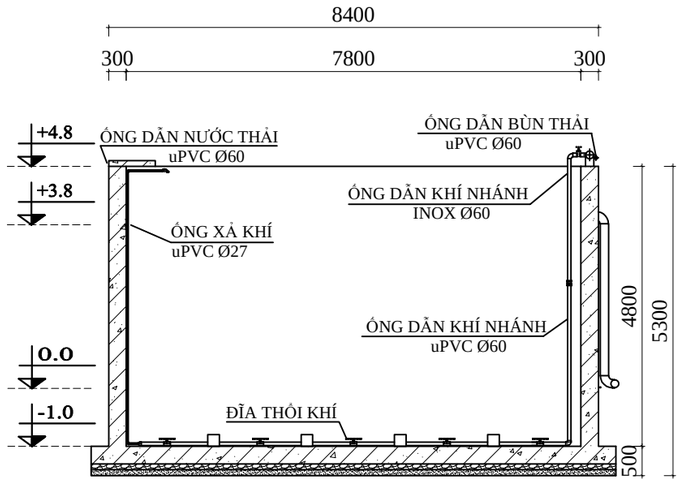
MẶT CẮT 3-3

TỈ LỆ: 1/100

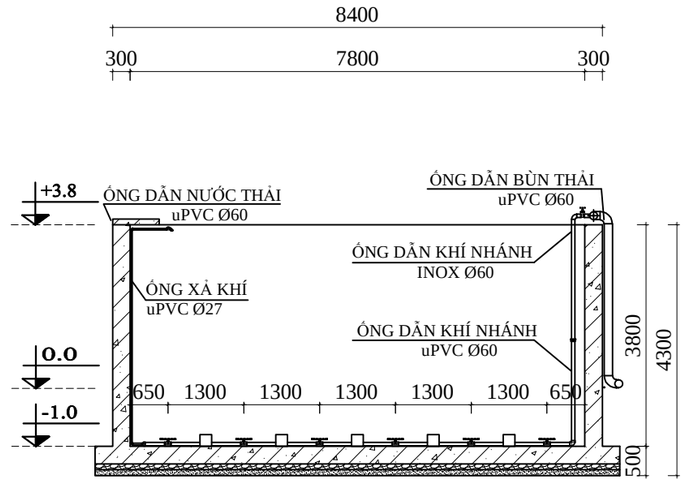
CHỦ ĐẦU TƯ: **CÔNG TY TNHH HƯƠNG GIANG**	**ĐƠN VỊ THI CÔNG:** **CÔNG TY TNHH MTV TM DV VÀ MÔI TRƯỜNG PHƯƠNG NGUYÊN** Địa chỉ: Đường 3/2, Phường Tân An, TP. Cần Thơ Điện thoại: 0917 976 907 Email: moitruongphuongnguyen@gmail.com	**HẠNG MỤC:** CẢI TẠO HỆ THỐNG XỬ LÝ NƯỚC THẢI CÔNG SUẤT 100M3/NGÀY.ĐÊM **ĐỊA ĐIỂM:** XÃ THẠNH LỘC, TỈNH AN GIANG	**THIẾT KẾ:** KS. TRẦN HOÀNG THẾ **KIỂM TRA:** KS. TRẦN QUỐC VINH	Cần Thơ, Ngày 02 Tháng 10 Năm 2025 **GIÁM ĐỐC:** NGUYỄN NGỌC ANH	**TÊN BẢN VẼ:** MẶT CẮT NGANG HỆ THỐNG XỬ LÝ **TỈ LỆ:** 1/100 CN 12 / 09



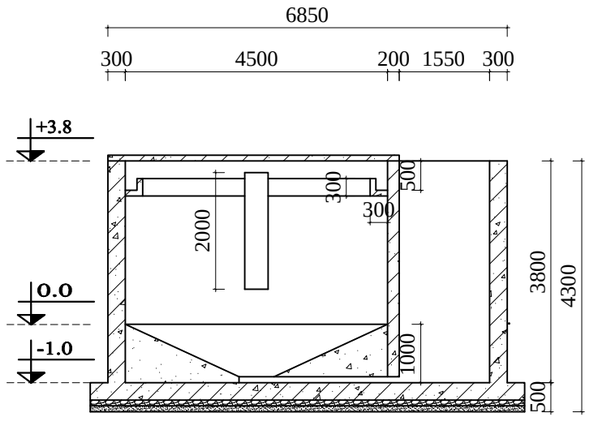
MẶT CẮT 4-4
TỈ LỆ: 1/100



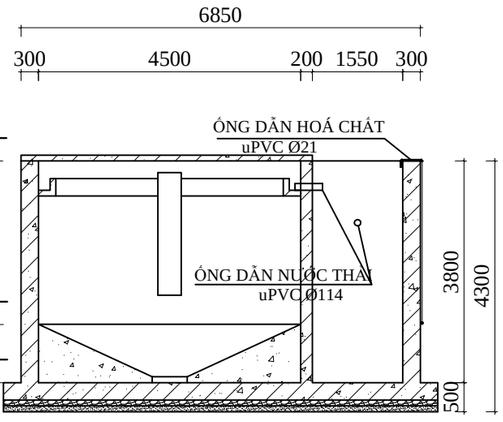
MẶT CẮT 5-5
TỈ LỆ: 1/100



MẶT CẮT 6-6
TỈ LỆ: 1/100

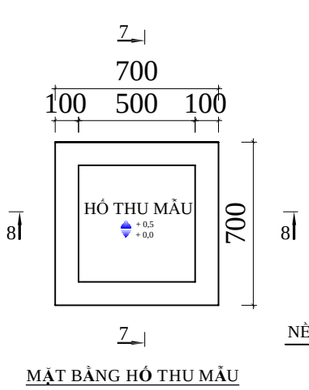


MẶT CẮT 7-7
TỈ LỆ: 1/100

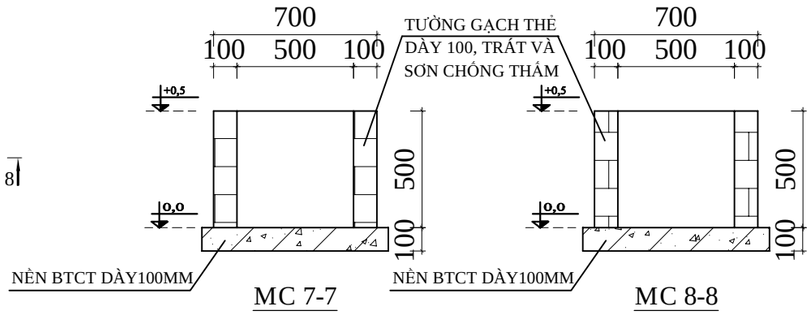


MẶT CẮT 8-8
TỈ LỆ: 1/100

CHỦ ĐẦU TƯ: **CÔNG TY TNHH HƯƠNG GIANG**	**ĐƠN VỊ THI CÔNG:** **CÔNG TY TNHH MTV TM DV VÀ MÔI TRƯỜNG PHƯƠNG NGUYÊN** Địa chỉ: Đường 3/2, Phường Tân An, TP. Cần Thơ Điện thoại: 0917 976 907 Email: moitruongphuongnguyen@gmail.com	**HẠNG MỤC:** CẢI TẠO HỆ THỐNG XỬ LÝ NƯỚC THẢI CÔNG SUẤT 100M3/NGÀY.ĐÊM **ĐỊA ĐIỂM:** XÃ THẠNH LỘC, TỈNH AN GIANG	**THIẾT KẾ:** KS. TRẦN HOÀNG THẾ **KIỂM TRA:** KS. TRẦN QUỐC VINH	Cần Thơ, Ngày 02 Tháng 10 Năm 2025 **GIÁM ĐỐC:** NGUYỄN NGỌC ANH	**TÊN BẢN VẼ:** MẶT CẮT NGANG HỆ THỐNG XỬ LÝ **TỈ LỆ:** 1/100 CN 12 / 10

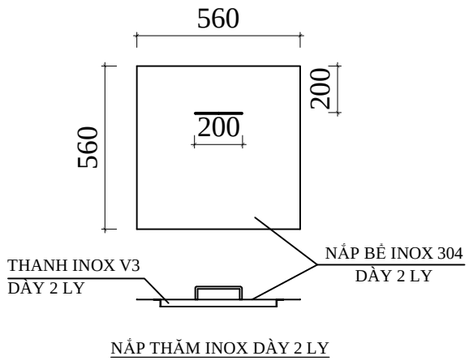


MẶT BẰNG HỐ THU MẪU



MC 7-7

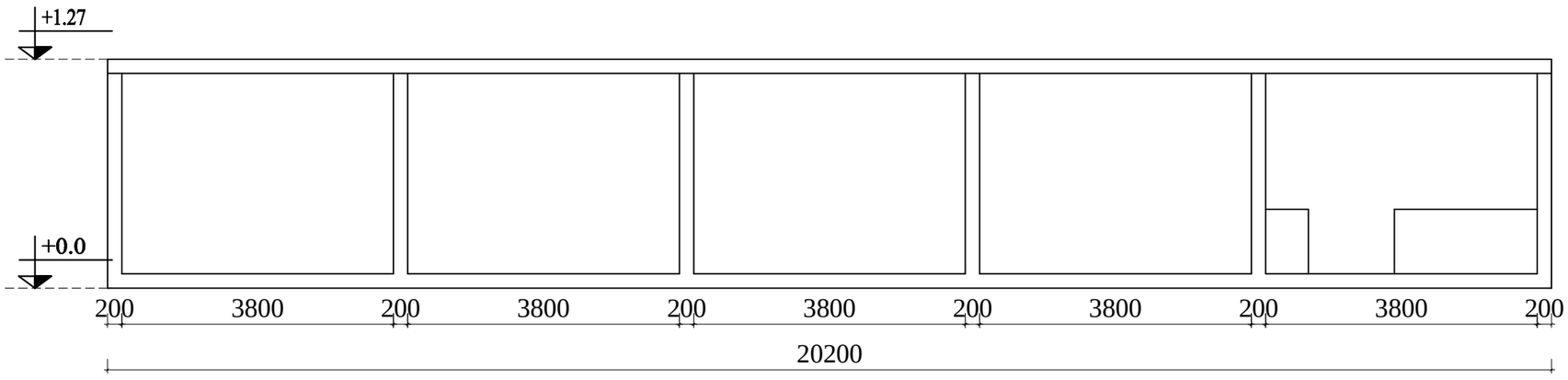
MC 8-8



NẮP THĂM INOX DÀY 2 LY

CHI TIẾT HỐ THU MẪU

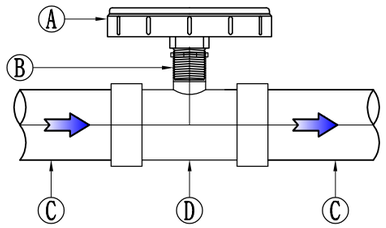
TỈ LỆ: 1/25



CHI TIẾT SÂN PHƠI BÙN

TỈ LỆ: 1/75

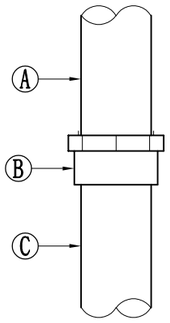
CHỦ ĐẦU TƯ: **CÔNG TY TNHH HƯƠNG GIANG**	**ĐƠN VỊ THI CÔNG:** **CÔNG TY TNHH MTV TM DV VÀ MÔI TRƯỜNG PHƯƠNG NGUYÊN** Địa chỉ: Đường 3/2, Phường Tân An, TP. Cần Thơ Điện thoại: 0917 976 907 Email: moitruongphuongnguyen@gmail.com	**HẠNG MỤC:** CẢI TẠO HỆ THỐNG XỬ LÝ NƯỚC THẢI CÔNG SUẤT 100M3/NGÀY.ĐÊM **ĐỊA ĐIỂM:** XÃ THẠNH LỘC, TỈNH AN GIANG	**THIẾT KẾ:** KS. TRẦN HOÀNG THẾ **KIỂM TRA:** KS. TRẦN QUỐC VINH	Cần Thơ, Ngày 02 Tháng 10 Năm 2025 **GIÁM ĐỐC:** NGUYỄN NGỌC ANH	**TÊN BẢN VẼ:** CHI TIẾT HỐ THU MẪU VÀ SÂN PHƠI BÙN **TỈ LỆ:** CN 12 / 11



GHI CHÚ:

Ⓐ ĐĨA PHÂN PHỐI KHÍ
Ⓑ REN TRONG PVC
Ⓒ ỐNG PVC
Ⓓ TÊ THU PVC

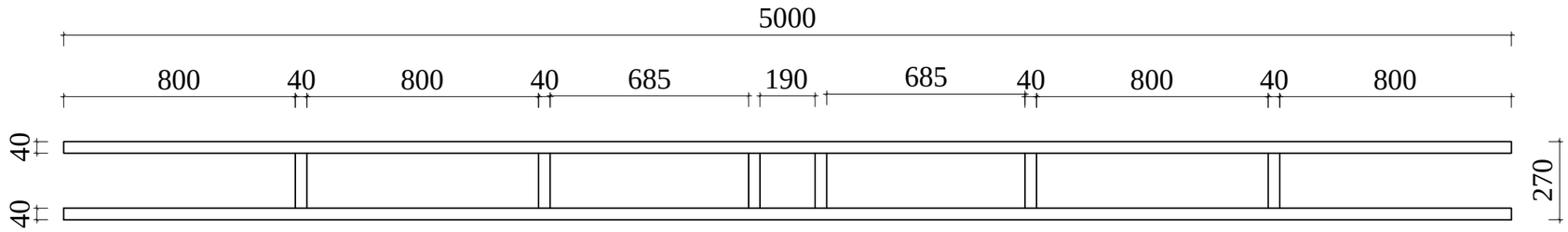
CHI TIẾT LẮP **ĐẶT**
ĐĨA PHÂN PH**Ố**I KHÍ B**Ể Đ**IỀU HÒA



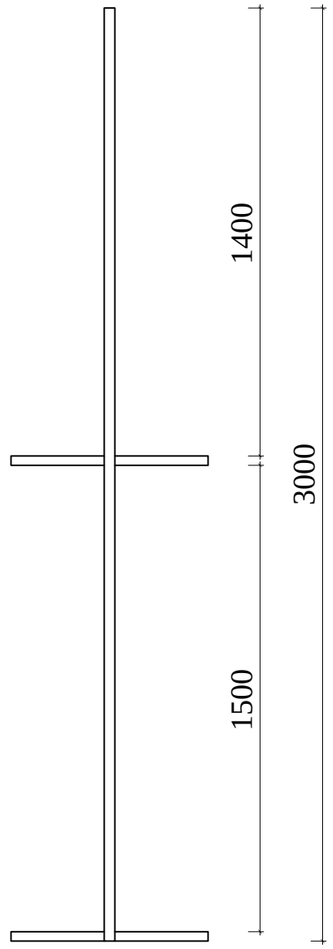
GHI CHÚ:

Ⓐ ỐNG INOX
Ⓑ REN TRONG PVC
Ⓒ ỐNG PVC

CHI TIẾT LẮP **ĐẶT**
ĐĨA PHÂN PH**Ố**I KHÍ B**Ể Đ**IỀU HÒA



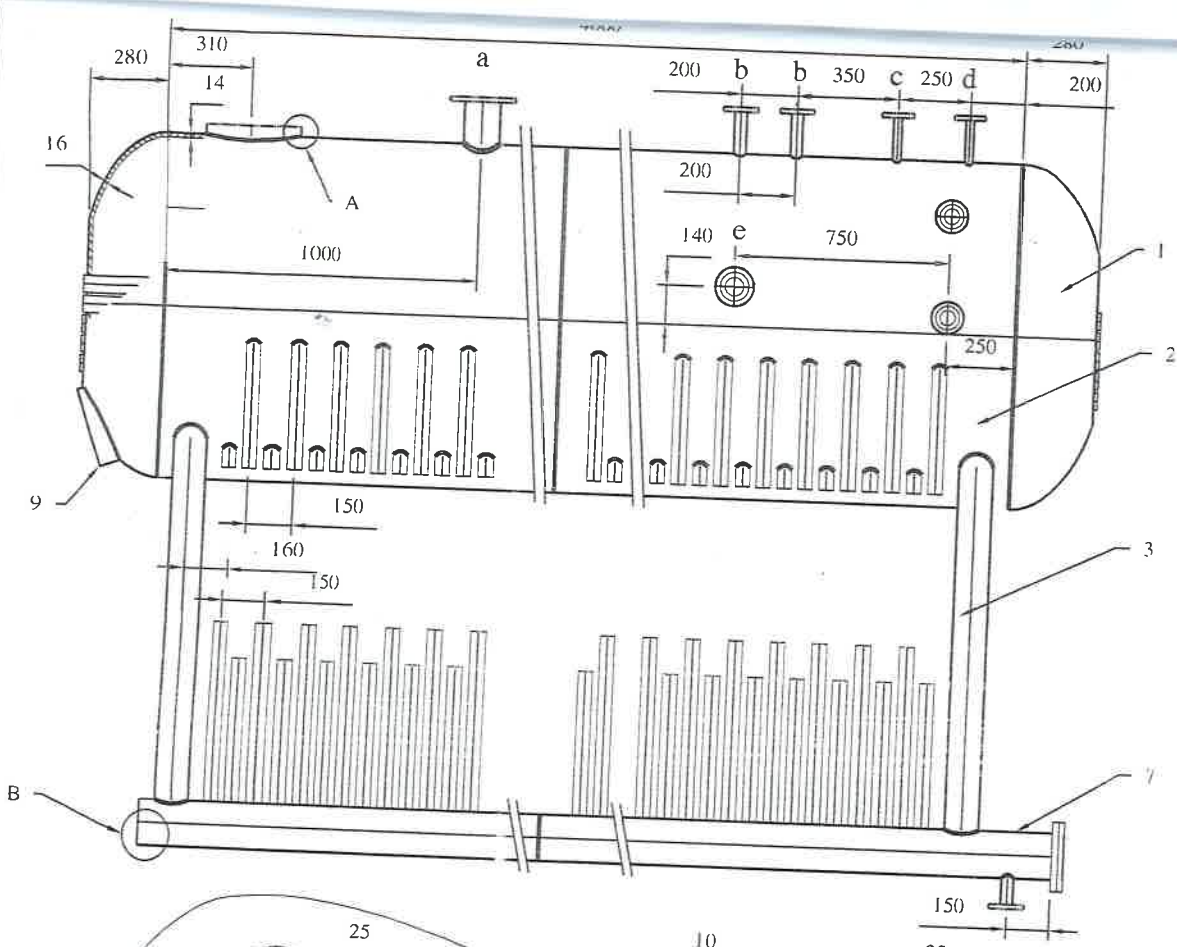
CHI TIẾT KHUNG **ĐỠ** MÁY KHUẤY



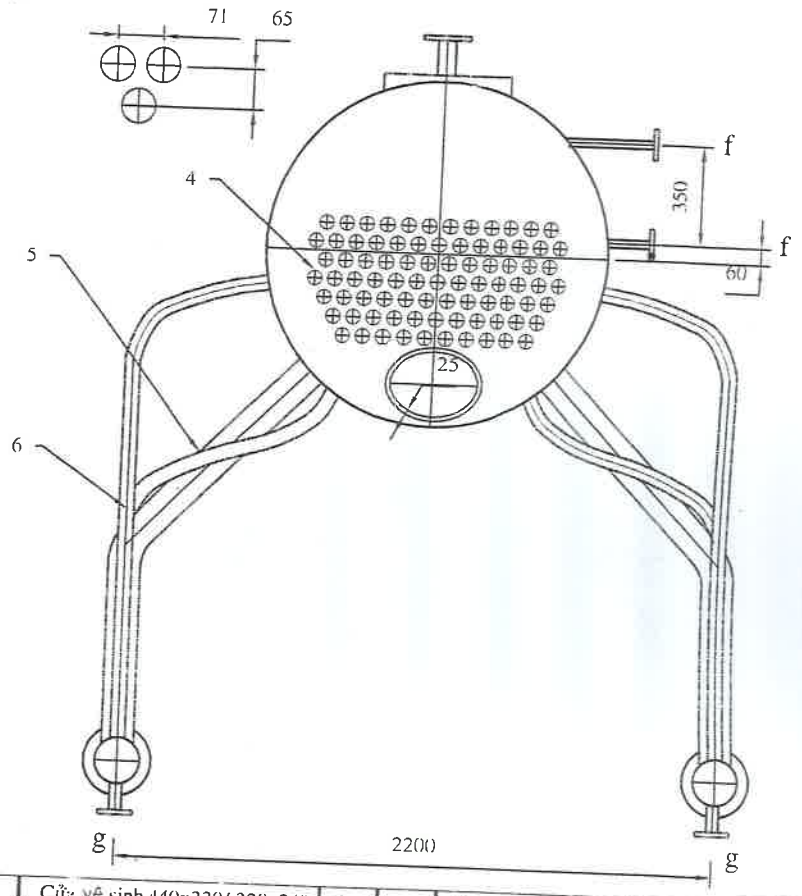
CHI TIẾT TRỤC VÀ CÁNH KHUẤY

GHI CHÚ:
- kHUNG ĐỠ: VẬT LIỆU IONX 304 HỘP 40X80 DẦY 1,8 LI
- TRỤC KHUẤY: VẬT LIỆU ỐNG TRÒN IONX 304 Ø34 DẦY 2 LI
- CÁNH KHUẤY: VẬT LIỆU LA 30 IONX 304 DÀY 3 LI

CHỦ ĐẦU TƯ: **CÔNG TY TNHH HƯƠNG GIANG**	**ĐƠN VỊ THI CÔNG:** **CÔNG TY TNHH MTV TM DV VÀ MÔI TRƯỜNG PHƯƠNG NGUYÊN** Địa chỉ: Đường 3/2, Phường Tân An, TP. Cần Thơ Điện thoại: 0917 976 907 Email: moitruongphuongnguyen@gmail.com	**HẠNG MỤC:** CẢI TẠO HỆ THỐNG XỬ LÝ NƯỚC THẢI CÔNG SUẤT 100M3/NGÀY.ĐÊM **ĐỊA ĐIỂM:** XÃ THẠNH LỘC, TỈNH AN GIANG	**THIẾT KẾ:** KS. TRẦN HOÀNG THẾ **KIỂM TRA:** KS. TRẦN QUỐC VINH	Cần Thơ, Ngày 02 Tháng 10 Năm 2025 **GIÁM ĐỐC:** NGUYỄN NGỌC ANH	**TÊN BẢN VẼ:** CHI TIẾT LẮP ĐẶT **TỈ LỆ:**	CN 12 12



SƠ ĐỒ BỐ TRÍ ỐNG TRÊN MẶT SÀNG



8,9		Cửa vệ sinh 440x330/ 320x240	02		Thep cacbon		
7		Ống góp nước Ø 168x4550x6,8	02		ASTM106 GrB		
6		Ống nước Ø51x1850x3,5	50		ASTM106 GrB		
5		Ống nước Ø51x2000x3,5	80		ASTM106 GrB		
4		Ống lửa Ø51x4520x3,5	100		ASTM106 GrB		
3		Ống nước xuống Ø 114x5	04		ASTM106 GrB		
2		Balong Ø1300x4000x14	01		SB450		
1		Mặt sàng Ø1300x250x16	02		SB450		
TT	Ký hiệu	Tên gọi	S.lg	K.lg	Vật liệu	Ghi chú	

a	Ống hơi chính	DN80	01
b	Ống lắp van an toàn	DN40	02
c	Ống lắp van xả khí	DN20	01
d	Ống lắp cụm áp kế-rơle	DN20	01
e	Ống cấp nước	DN32	01
f	Ống lắp bầu điện cực+ống thủy	DN25	02
g	Ống xả đáy ống góp nước	DN32	02
K.H	Tên gọi	K. thước	S.lg

		CÔNG TY TNHH CƠ NHIỆT HỒNG NHẬT-NM HƯƠNG GIANG	
Tr.Nhiệm	Họ và tên	Ngày	NỒI HƠI HN 3,0- 10T No: HN 01.04/2023
Vẽ	Huỳ Hùng		
T.kế	Huỳ Hùng		
K.Tra	Xuân Tình		
Duyệt	Xuân Tình		BẢN VẼ CẤU TẠO

Số lượng	Khối Lượng	Tỉ lệ
		1:10
Tờ		Số tờ

CTY TNHH CƠ NHIỆT HỒNG NHẬT
PHỐI HỢP: NGHĨA-QUỲNH THỦY-TpCẦN THƠ